

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH**



**BÁO CÁO
TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI
HỌC NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ KHÍ**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Hưng Yên, tháng 8 năm 2025

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	4
DANH MỤC BẢNG	6
1. Đặt vấn đề.....	8
1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá	8
1.2. Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp và công cụ đánh giá	10
2. Tổng quan chung.....	12
2.1. Giới thiệu về Trường Đại học Thái Bình	12
2.2. Khoa công nghệ và kỹ thuật, chương trình đào tạo ngành công nghệ kỹ thuật cơ khí	17
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ	22
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	22
Mở đầu.....	22
Tiêu chí 1.1.	22
Tiêu chí 1.2.	24
Tiêu chí 1.3.	26
Kết luận về Tiêu chuẩn 1:.....	27
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo	28
Mở đầu.....	28
Tiêu chí 2.1	28
Tiêu chí 2.2.	30
Tiêu chí 2.3.	32
Kết luận về Tiêu chuẩn 2:.....	33
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học.....	33
Mở đầu.....	33
Tiêu chí 3.1.	34
Tiêu chí 3.2.	37
Tiêu chí 3.3.	39
Kết luận Tiêu chuẩn 3:	42
Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học.....	42
Mở đầu.....	42
Tiêu chí 4.1.	42
Tiêu chí 4.2.	45
Tiêu chí 4.3.	47
Kết luận Tiêu chuẩn 4:	49
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học	50
Mở đầu.....	50

Tiêu chí 5.1.....	50
Tiêu chí 5.2.....	54
Tiêu chí 5.3.....	56
Tiêu chí 5.4.....	59
Tiêu chí 5.5.....	61
Kết luận về Tiêu chuẩn 5:.....	62
Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.....	63
Mở đầu.....	63
Tiêu chí 6.1.....	63
Tiêu chí 6.2.....	65
Tiêu chí 6.3.....	69
Tiêu chí 6.4.....	70
Tiêu chí 6.5.....	73
Tiêu chí 6.6.....	74
Tiêu chí 6.7.....	76
Kết luận Tiêu chuẩn 6:	78
Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên.....	79
Mở đầu:.....	79
Tiêu chí 7.1.....	79
Tiêu chí 7.2.....	82
Tiêu chí 7.3.....	84
Tiêu chí 7.4.....	87
Tiêu chí 7.5.....	89
Kết luận tiêu chuẩn 7.....	92
Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học.....	92
Mở đầu:.....	92
Tiêu chí 8.1.....	93
Tiêu chí 8.2.....	95
Tiêu chí 8.3.....	97
Tiêu chí 8.4.....	98
Tiêu chí 8.5:.....	101
Kết luận tiêu chuẩn 8.....	104
Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị.....	104
Mở đầu.....	104
Tiêu chí 9.1.....	104
Tiêu chí 9.2.....	107
Tiêu chí 9.3.....	109
Tiêu chí 9.4.....	111

Tiêu chí 9.5.....	113
Kết luận về Tiêu chuẩn 9:.....	115
Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng	116
Mở đầu.....	116
Tiêu chí 10.1.....	116
Tiêu chí 10.2.....	118
Tiêu chí 10.3.....	119
Tiêu chí 10.4.....	122
Tiêu chí 10.5.....	123
Tiêu chí 10.6.....	127
Kết luận về Tiêu chuẩn 10:.....	128
Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra.....	129
Mở đầu.....	129
Tiêu chí 11.1.....	129
Tiêu chí 11.2.....	132
Tiêu chí 11.3.....	135
Tiêu chí 11.4.....	138
Tiêu chí 11.5.....	141
Kết luận Tiêu chuẩn 11:	145
PHẦN III. KẾT LUẬN	146
1. Những điểm mạnh của chương trình đào tạo ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí.....	146
2. Những điểm tồn tại của chương trình đào tạo ngành CNKT cơ khí.....	153
3. Kế hoạch hành động.....	156
4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo	160
Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo đánh giá theo Thông tư số 04/2016/TT- BGDĐT, ngày 14/3/2016.....	161
Phụ lục 7: Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo	164

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Đọc là
BDCL	Bảo đảm chất lượng
BLQ	Bên liên quan
CB	Cán bộ
CDR	Chuẩn đầu ra
CLPT	Chiến lược phát triển
CN&KT	Công nghệ và kỹ thuật
CNKT	Công nghệ kỹ thuật
CNTT	Công nghệ thông tin
CSGD	Cơ sở giáo dục
CSV	Cựu sinh viên
CSV&TV	Cơ sở vật chất và thư viện
CTDH	Chương trình dạy học
CTĐT	Chương trình đào tạo
DN	Doanh nghiệp
ĐATN	Đồ án tốt nghiệp
ĐCCT	Đề cương chi tiết
ĐH	Đại học
ĐHTB	Đại học Thái Bình
ĐT&HSSV	Đào tạo và học sinh sinh viên
GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
GDDH	Giáo dục đại học
GDNN-GDCTX	Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên
GV	Giảng viên
GVCN/CVHT	Giáo viên chủ nhiệm/Cố vấn học tập
HP	Học phần
HSSV	Học sinh sinh viên
KĐCL	Kiểm định chất lượng
KĐCLGD	Kiểm định chất lượng giáo dục
KLTN	Khoá luận tốt nghiệp
KQHT	Kết quả học tập
KTĐG	Kiểm tra đánh giá
KTX	Ký túc xá
KH	Kế hoạch
KH&CN	Khoa học và công nghệ
KHCN&HTPT	Khoa học công nghệ và hợp tác phát triển
KHTC	Kế hoạch tài chính
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NCS	Nghiên cứu sinh

Chữ viết tắt	Đọc là
NLĐ	Người lao động
NV	Nhân viên
NH	Người học
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
PPDH	Phương pháp dạy học
PPGD	Phương pháp giảng dạy
PVCD	Phục vụ cộng đồng
QLCL	Quản lý chất lượng
QLĐT	Quản lý đào tạo
SV	Sinh viên
TCCB, TT&KĐCL	Tổ chức cán bộ, thanh tra và Kiểm định chất lượng
TĐG	Tự đánh giá
TN, SM	Tầm nhìn, sứ mạng
TTTN	Thực tập tốt nghiệp
THPT	Trung học phổ thông
VC	Viên chức

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.2.1: Bảng đối sánh số tín chỉ, học phần ngành CNKT cơ khí năm 2021, 2023	31
Bảng 2.2.2: Bảng đối sánh khối kiến thức các CTĐT ngành CNKT cơ khí năm 2021, 2023	31
Bảng 3.1.1: Ma trận giữa các khối kiến thức với CDR CTĐT ngành CNKT cơ khí năm 2023	35
Bảng 7.1.1: Bảng thống kê số lượng, trình độ chuyên môn của đội ngũ NV Trường ĐHTB (Số liệu tính đến ngày 30/06/2025)	82
Bảng 7.2.1: Bảng thống kê số lượng NV được tuyển dụng, bổ nhiệm, điều động giai đoạn 2020 - 2024	84
Bảng 7.3.1: Bảng thống kê kết quả đánh giá chất lượng đội ngũ nhân viên giai đoạn 2020 - 2024.....	86
Bảng 7.4.1: Bảng thống kê số lượng NV được cử đi đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn, dài hạn Trường ĐHTB giai đoạn 2020 - 2024	89
Bảng 10.4.1: Các công trình khoa học giảng viên cơ hữu thuộc ngành CNKT cơ khí tham gia giai đoạn 2020-2024	122
Bảng 10.5.1: Mức độ hài lòng của người học toàn Trường về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích năm 2020-2024.....	124
Bảng 10.5.2: Bảng hợp mức độ hài lòng của SV CTĐT ngành CNKT cơ khí về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích giai đoạn 2020-2024	125
Bảng 11.1.1: Tỷ lệ tốt nghiệp và thôi học ngành CNKT cơ khí theo các khóa học....	130
Bảng 11.1.2: Đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học với các CTĐT trong Trường (Tỷ lệ %)	131
Bảng 11.1.3: Đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp CTĐT ngành CNKT cơ khí với cùng ngành của trường ĐH Sao Đỏ (Tỷ lệ %)	132
Bảng 11.2.1: Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV theo khóa học	133
Bảng 11.3.1: Số lượng SV khảo sát, tỷ lệ có việc làm SV ngành CNKT cơ khí sau 1 năm	135
Bảng 11.3.2: Môi trường làm việc của sinh viên CNKT cơ khí qua các năm khảo sát	136
Bảng 11.3.3: Mức thu nhập bình quân của SV ngành CNKT cơ khí.....	136
Bảng 11.3.4: Đối sánh tỷ lệ SV có việc làm của SV CTĐT cơ khí với các CTĐT khác trong Trường.....	137
Bảng 11.3.5: Đối sánh tỷ lệ SV có việc làm CTĐT cơ khí với cùng ngành trường ĐH Sao Đỏ	137
Bảng 11.4.1: Đối sánh tỷ lệ đề tài/SV, SV tham gia NCKH/tổng SV thực hiện đề tài cấp Trường các ngành trong Trường	140

Bảng 11.4.2: Đối sánh tỷ lệ SV tham gia NCKH/tổng số SV của SV ngành CNKT cơ khí với cùng ngành của các trường ĐH Sao Đỏ	140
Bảng 11.5.1: Tỷ lệ hài lòng các bên liên quan CTĐT cơ khí qua các năm (Tỷ lệ%)..	143
Bảng 11.5.2: Đối sánh tỷ lệ hài lòng các bên liên quan GV, NH, NH trước tốt nghiệp, Nhà tuyển dụng trung bình trong 5 năm 2020-2024 giữa 4 CTĐT (tỷ lệ %)..	144

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1. Đặt vấn đề

1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá

Chương trình đào tạo (CTĐT) ngành CNKT cơ khí Trường ĐHTB được phép đào tạo theo Quyết định số 3706/QĐ-BGDĐT ngày 22/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) và Quyết định số 640/QĐ-ĐHTB ngày 14/12/2019 của Hiệu trưởng Trường ĐHTB về ban hành CTĐT trình độ ĐH hệ chính quy - Đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Năm 2018, mã ngành CNKT cơ khí được đổi tên theo Quyết định số 824/QĐ-BGDĐT ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Bộ GD&ĐT về việc chuyển đổi tên và mã số các ngành đào tạo trình độ ĐH của Trường ĐHTB theo Thông tư số 24/2017/TT-Bộ GDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT. Mục tiêu của CTĐT ngành CNKT cơ khí là “Đào tạo SV có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành CNKT cơ khí”.

Chất lượng đào tạo và nâng cao chất lượng CTĐT tại các trường ĐH luôn đóng vai trò rất quan trọng, vì đây là yếu tố quyết định chất lượng nguồn nhân lực của một trường ĐH nói riêng và toàn xã hội nói chung. Nhận thức rõ điều này, trong nhiều năm qua, Trường ĐHTB nói chung, khoa Công nghệ và kỹ thuật (CN&KT) thường xuyên quan tâm, chú trọng đến chất lượng CTĐT. Khoa và Nhà trường đã và đang áp dụng nhiều giải pháp nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT như định kỳ khảo sát, lấy ý kiến từ các BLQ làm căn cứ điều chỉnh, cập nhật CTĐT theo hướng đổi mới, hội nhập. Việc thẩm định, đánh giá CTĐT một cách toàn diện theo các chuẩn mực quốc gia, khu vực và quốc tế là hết sức cần thiết. Khoa CN&KT nhận thấy đây là một cơ hội tốt để đánh giá lại một cách hệ thống, toàn diện và khách quan CTĐT ngành CNKT cơ khí, để từ đó cải tiến chất lượng của CTĐT, tiến tới đào tạo theo hướng chuẩn khu vực. Do vậy, Trường, Khoa đã triển khai công tác TĐG và đăng ký đánh giá chất lượng CTĐT ngành CNKT cơ khí theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT. Việc TĐG CTĐT ngành CNKT cơ khí sẽ giúp Nhà trường và Khoa tự xem xét, đánh giá được hiện trạng, xác định được những điểm mạnh, những mặt còn tồn tại để xây dựng và triển khai các KH hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo cho giai đoạn tiếp theo.

Căn cứ vào các văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT: Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 ban hành Quy định và chu kỳ KĐCL CTĐT các trường ĐH, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp; Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH; Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục QLCL về việc Hướng dẫn TĐG và đánh giá ngoài CTĐT; Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 về Hướng

dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Cục QLCL, Nhà trường đã thành lập Hội đồng TĐG CTĐT trình độ ĐH ngành CNKT cơ khí theo Quyết định số 06/QĐ-ĐHTB, ngày 03/01/2025 và ban hành Kế hoạch số 108/KH-ĐHTB ngày 22/01/2025 TĐG 04 CTĐT theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT. Đến nay, khoa CN&KT đã hoàn thành báo cáo TĐG CTĐT trình độ ĐH ngành CNKT cơ khí.

1.1.1. Cấu trúc báo cáo

Cấu trúc của báo cáo TĐG CTĐT trình độ ĐH ngành CNKT cơ khí bao gồm 04 phần:

Phần I: Khái quát

Giới thiệu tổng quan về cấu trúc và nội dung chính của báo cáo TĐG CTĐT theo các tiêu chuẩn. Mô tả ngắn gọn mục đích, quy trình TĐG CTĐT, phương pháp và công cụ đánh giá, giải thích cách mã hóa minh chứng trong báo cáo TĐG để cung cấp thông tin về bối cảnh của hoạt động TĐG, sự tham gia của các BLQ nhằm giúp người đọc hiểu rõ hơn nội dung của báo cáo TĐG. Trong phần này, báo cáo cũng mô tả tóm tắt về SM, TN, mục tiêu và các chính sách chất lượng và hoạt động BĐCL của Trường và Khoa.

Phần II: Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí

Đây là phần chính của bản báo cáo TĐG CTĐT, mô tả chi tiết kết quả TĐG CTĐT trình độ ĐH ngành CNKT cơ khí, Trường ĐHTB, lần lượt theo 11 tiêu chuẩn, 50 tiêu chí của Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT. Trong mỗi tiêu chuẩn, có Phần mở đầu, Đánh giá tiêu chí, Phần kết luận, trong đó Đánh giá tiêu chí được thực hiện lần lượt các tiêu chí trong tiêu chuẩn theo cấu trúc: (1) Mô tả; (2) Điểm mạnh; (3) Điểm tồn tại; (4) Kế hoạch hành động; (5) Tự đánh giá.

Phần III: Kết luận

Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT; những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT được tổng hợp theo từng tiêu chuẩn; các KH cải tiến chất lượng CTĐT; tổng hợp kết quả TĐG CTĐT (theo các PL6a, 6b của Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020).

Phần IV: Phụ lục

Bao gồm các nội dung theo hướng dẫn của Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục QLCL như Cơ sở dữ liệu kiểm định CTĐT (PL7), cung cấp các thông tin tổng quát về đơn vị thực hiện CTĐT; các quyết định thành lập Hội đồng TĐG, Ban Thư ký,... (PL1); Kế hoạch TĐG (PL2); các bảng biểu tổng hợp, thống kê,...; danh mục minh chứng sử dụng trong quá trình TĐG và viết báo cáo TĐG (PL9).

1.1.2. Nội dung chính của báo cáo tự đánh giá theo các tiêu chuẩn

Báo cáo TĐG CTĐT trình độ ĐH ngành CNKT cơ khí cung cấp các thông tin cần thiết cho hoạt động BĐCL và KĐCL theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH ban hành kèm theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT, gồm 11 tiêu chuẩn, 50 tiêu chí với các nội dung TĐG về: (1) Mục tiêu và chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT, (2) Bản mô tả CTĐT, (3) Cấu trúc và nội dung

CTDH, (4) Phương pháp tiếp cận trong dạy và học, (5) Đánh giá KQHT của NH, (6) Đội ngũ giảng viên (GV), nghiên cứu viên, (7) Đội ngũ nhân viên (NV), (8) NH và hoạt động hỗ trợ NH, (9) Cơ sở vật chất và trang thiết bị, (10) Nâng cao chất lượng, (11) Kết quả đầu ra.

Trong các tiêu chuẩn, mỗi tiêu chí đều được mô tả và nhận định thực trạng của CTĐT, phân tích và chỉ ra những điểm mạnh nổi bật, những điểm tồn tại của CTĐT trong việc đáp ứng các yêu cầu của tiêu chí. Báo cáo cũng đề xuất KH phát huy mặt mạnh, khắc phục những tồn tại, TĐG tiêu chí Đạt/Chưa đạt, kèm theo mức TĐG theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH. Sau khi mô tả và phân tích từng tiêu chí, bản báo cáo nêu tóm tắt điểm mạnh nổi bật, những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn; kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn.

1.1.3. Phương pháp mã hóa minh chứng

Mỗi tiêu chí sẽ có một hệ thống các thông tin, minh chứng đi kèm. Mã thông tin và minh chứng được ký hiệu bằng chuỗi có 08 ký tự, bao gồm: Một chữ cái, hai dấu chấm và năm chữ số, theo ký hiệu Hab.c.de, trong đó:

H: Viết tắt “Hộp minh chứng”.

ab: Số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10, tiêu chuẩn 11 viết 11).

c: Số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 1, tiêu chí 7 viết 7).

de: Số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15,...).

Ví dụ:

H01.1.01: Là minh chứng thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1.

H02.3.15: Là minh chứng thứ 15 của tiêu chí 3 thuộc tiêu chuẩn 2.

1.2. Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp và công cụ đánh giá

1.2.1. Mục đích tự đánh giá

Việc TĐG CTĐT ngành CNKT cơ khí sẽ giúp Nhà trường và khoa CN&KT đạt được các mục đích sau:

- Đo lường mức độ đáp ứng chất lượng đào tạo cử nhân ngành CNKT cơ khí với tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH do Bộ GD&ĐT ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 để báo cáo về tình trạng chất lượng đào tạo, hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH, nhân lực, cơ sở vật chất (CSVC), cũng như các vấn đề liên quan khác thuộc CTĐT ngành CNKT cơ khí.

- Trên cơ sở kết quả đánh giá CTĐT ngành CNKT cơ khí, Khoa và Nhà trường tiến hành điều chỉnh, bổ sung các nguồn lực và cải tiến quá trình thực hiện nhằm đạt tiêu chuẩn chất lượng đào tạo, đáp ứng được các mục tiêu đề ra và hoàn thành sứ mạng của Trường đối với xã hội và cộng đồng, từng bước xây dựng khoa CN&KT trở thành đơn

vị đào tạo, nghiên cứu trong lĩnh vực CNKT cơ khí theo hướng ứng dụng, có khả năng hội nhập với khu vực và quốc tế.

1.2.2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá tổng thể các hoạt động thực hiện CTĐT ngành CNKT cơ khí theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ GDĐH của Bộ GD&ĐT, ban hành kèm theo Thông tư 04/TT-BGD&ĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT, Công văn hướng dẫn 1074 và 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục KT&KĐCLGD, Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Cục QLCL, Bộ GD&ĐT về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH và Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục QLCL, Bộ GD&ĐT.

Khoa CN&KT tiến hành hoạt động TĐG CTĐT ngành CNKT cơ khí dưới sự chỉ đạo của Ban Giám hiệu và sự cung cấp thông tin của các phòng chức năng trong Trường qua các thông tin và minh chứng trong 5 năm gần đây (từ năm 2020 đến năm 2024).

1.2.3. Quy trình tự đánh giá

Quy trình TĐG chất lượng CTĐT ngành CNKT cơ khí được quy định trong Công văn 2085/QLCL-KĐCLGD ban hành ngày 31/12/2020, cụ thể như sau:

Bước 1: Thành lập Hội đồng TĐG.

Bước 2: Lập kế hoạch TĐG.

Bước 3: Thu thập, phân tích và xử lý thông tin và minh chứng.

Bước 4: Viết báo cáo TĐG.

Bước 5: Lưu trữ và sử dụng báo cáo TĐG.

Bước 6: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành TĐG.

Quá trình tự đánh giá CTĐT ngành CNKT cơ khí được thực hiện từ tháng 01 năm 2025 đến tháng hết tháng 06 năm 2025.

1.2.4. Phương pháp và công cụ đánh giá

Quá trình tự đánh giá CTĐT ngành CNKT cơ khí của khoa CN&KT, Trường ĐHTB được dựa theo bộ tiêu chuẩn KĐCL CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGD&ĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT và các tài liệu hướng dẫn của Cục QLCL, Bộ GD&ĐT; Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ GDĐH; Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 - Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT; Công văn số 2058/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 về hướng dẫn TĐG và đánh giá ngoài CTĐT.

1.2.5. Sự tham gia của các bên liên quan

Quá trình TĐG có sự tham gia tích cực của các bên liên quan (BLQ) trong và ngoài trường: Ban Giám hiệu, đại diện thành viên Hội đồng trường, các CB, NV phòng chức năng, các CB, GV của khoa CN&KT, SV đang học tập tại trường; các nhà khoa học,

nhà tuyển dụng, CSV ngành CNKT cơ khí,... Cụ thể, Ban Giám hiệu chỉ đạo chung, các phòng chức năng cung cấp thông tin, minh chứng; sự phản hồi của SV, CSV, các chuyên gia và nhà sử dụng lao động là những thông tin quan trọng phục vụ cho việc TĐG; khoa CN&KT viết báo cáo TĐG CTĐT trình độ ĐH ngành CNKT cơ khí.

1.2.6. Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng TĐG CTĐT trình độ ĐH ngành CNKT cơ khí được thành lập theo Quyết định số 06/QĐ-ĐHTB ngày 03/01/2025 của Hiệu trưởng Trường ĐHTB, Hội đồng gồm có 19 thành viên, gồm: Ban Giám hiệu, trong đó Hiệu trưởng là Chủ tịch Hội đồng, Trưởng khoa CN&KT kiêm trưởng ngành CNKT cơ khí là Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng; thành viên Hội đồng trưởng; các CB phòng chức năng trong trường; các CB, GV của khoa CN&KT và đại diện SV ngành CNKT cơ khí đang học tập tại Trường. Giúp việc cho Hội đồng TĐG là Ban thư ký gồm 06 thành viên và 05 nhóm chuyên trách. Hội đồng TĐG ban hành Kế hoạch số 108/KH-ĐHTB ngày 22/01/2025 TĐG 04 CTĐT theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, trong đó có CTĐT ngành CNKT cơ khí.

Hội đồng TĐG đã chỉ đạo, triển khai phân công thực hiện công tác tự đánh giá CTĐT ngành CNKT cơ khí theo đúng KH đề ra với sự tham của các BLQ. Những CB, GV không trực tiếp nằm trong các nhóm chuyên trách sẽ hỗ trợ đồng nghiệp trong việc thu thập minh chứng và đóng góp ý kiến để xây dựng báo cáo TĐG.

Trường tổ chức tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật; các nhóm chuyên trách đã tiến hành xem xét, TĐG và làm rõ thực trạng CTĐT; phân tích, giải thích, so sánh, đối chiếu và đưa ra những nhận định, chỉ ra điểm mạnh, tồn tại và KH hành động phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm tồn tại.

2. Tổng quan chung

2.1. Giới thiệu về Trường Đại học Thái Bình

Trường ĐHTB là trường ĐH công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, là cơ sở GDĐH duy nhất trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên, được thành lập theo Quyết định 1555/QĐ-TTg ngày 08/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ, trên cơ sở nâng cấp trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thái Bình, tiền thân là trường Tài chính được thành lập năm 1960.

Trong chặng đường 65 năm xây dựng và phát triển (1960 - 2025), trải qua nhiều lần tiếp nhận, sáp nhập, Trường ghi dấu bởi các mốc lịch sử quan trọng: Trường Tài chính (1960), Trường Kinh tế - Tài chính (1973), Trường Trung học Kinh tế (1978), Trường Kinh tế - Kỹ thuật (1989), Trường CĐ Kinh tế - Kỹ thuật (2000), Trường ĐHTB (2011). Tháng 10/2014, Trường ĐHTB tiếp nhận nguyên trạng Cơ sở phía Bắc Trường ĐH Công nghiệp TP HCM, thực hiện bố trí, sắp xếp và di chuyển địa điểm đào tạo về Phường Thái Bình, tỉnh Hưng Yên như hiện nay.

2.1.1. Sức mạng, tầm nhìn, mục tiêu, các chính sách chất lượng

Sức mạng

Đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao, có tính ứng dụng cao, có khả năng thích ứng cao với nhu cầu của thị trường lao động, các khu kinh tế, khu công nghiệp tại các địa phương trong toàn quốc.

Tầm nhìn

Đến năm 2050, Trường ĐHTB là cơ sở GDDH đa ngành, đa lĩnh vực, trọng điểm về CN&KT chất lượng cao, đào tạo theo định hướng ứng dụng thuộc TOP 100 trường ĐH hàng đầu cả nước.

Giá trị cốt lõi

Chất lượng cao - Ứng dụng cao - Thích ứng cao.

Khẩu hiệu hành động

Tự hào truyền thống - Vững bước hiện tại - Toả sáng tương lai.

Triết lý giáo dục

Khai phóng - Toàn diện - Chuyên sâu - Thiết dụng.

Mục tiêu giáo dục

Trường ĐHTB là trường ĐH đa ngành, đa lĩnh vực, trọng điểm về CN&KT theo định hướng ứng dụng, cơ sở GDDH có uy tín, trở thành trường thành viên của ĐH Quốc gia Hà Nội trước năm 2028.

Chính sách chất lượng

Trường ĐHTB cam kết liên tục cải tiến để có khả năng cung cấp các dịch vụ có chất lượng, đảm bảo mức độ hài lòng cao nhất của NH và đối tác, qua một hệ thống quản lý năng động, xuất sắc, chuyên nghiệp và đổi mới.

2.1.2. Tóm tắt thành tích nổi bật của Trường Đại học Thái Bình

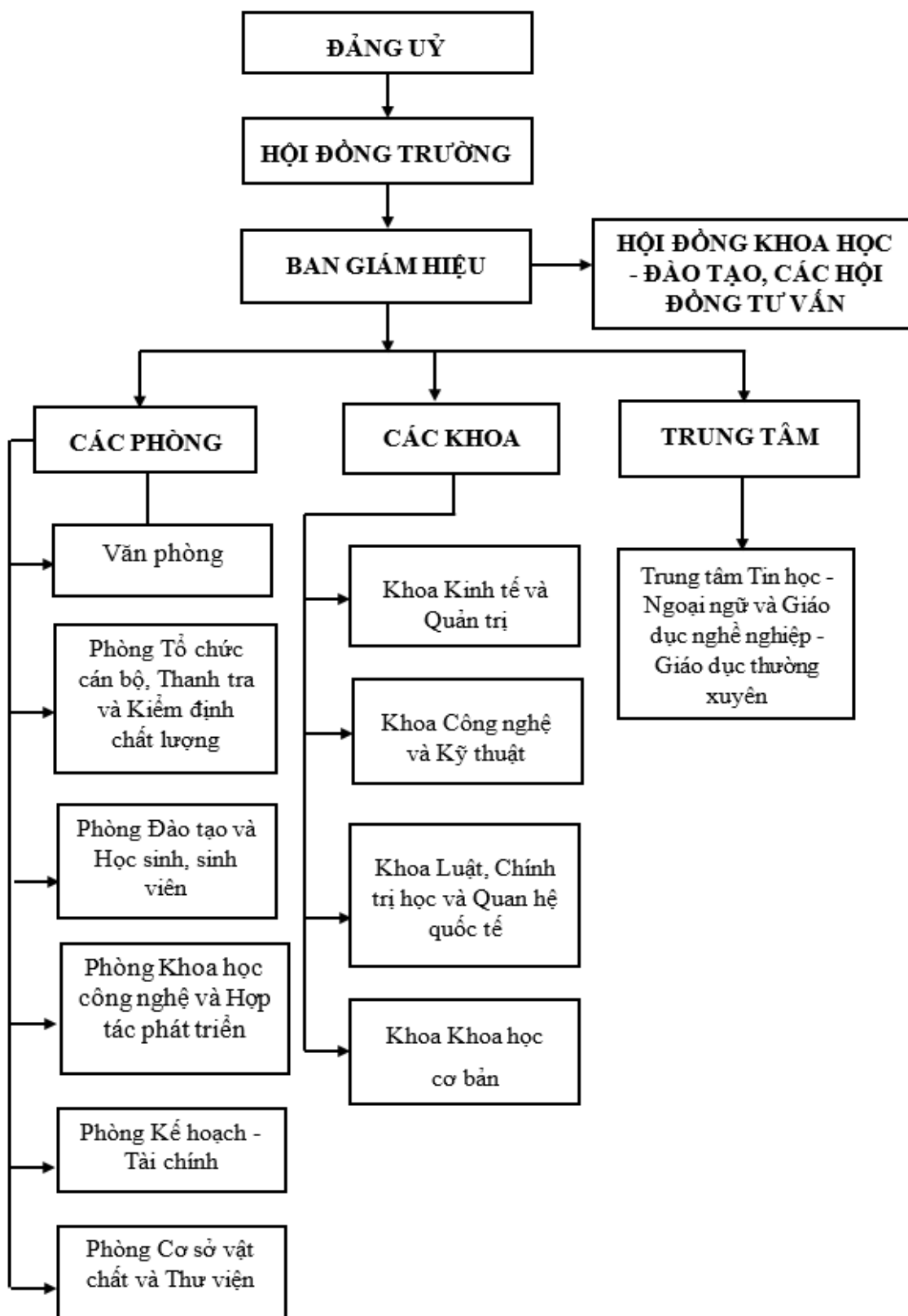
Trải qua 65 năm xây dựng và phát triển, Trường ĐHTB đã thực hiện tốt các nhiệm vụ chính trị được Đảng và Nhà nước giao, có nhiều đóng góp to lớn trong sự nghiệp đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cũng như sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Hưng Yên, khu vực Đồng bằng Sông Hồng cũng như cả nước, được Đảng và Nhà nước ghi nhận bằng những phần thưởng cao quý như: Huân chương Độc lập hạng Nhì của Chủ tịch nước (số 1318/QĐ-CTN ngày 30/7/2020), Huân chương Độc lập hạng Ba (số 1659QĐ/CTN ngày 17/11/2008); Huân chương Lao động hạng Nhất (số 886/2005QĐ/CTN ngày 15/8/2005), Huân chương Lao động hạng Nhì (số 12QĐ/CTN ngày 10/01/2003), Huân chương Lao động hạng Ba (số 124KT/CT ngày 16/11/1999) và nhiều danh hiệu cao quý khác. Nhiều đơn vị và cá nhân Nhà trường đã được Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội ghi nhận và trao tặng nhiều phần thưởng cao quý.

Nhà trường không ngừng đầu tư về CSVC, trang thiết bị, phát triển đội ngũ, mở rộng ngành nghề đào tạo, đột phá về hoạt động KHCN&HTPT, cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, phù hợp yêu cầu xã hội, đáp ứng CDR đã công bố.

Về cơ cấu tổ chức và quản lý:

Cơ cấu tổ chức của Trường ĐHTB được thực hiện theo Điều 14 Luật GDĐH số 34/2018/QH14, ngày 19/11/2018, gồm Đảng ủy, Hội đồng trường, Ban Giám hiệu, 06 phòng chức năng, 04 khoa, 01 trung tâm và các Hội đồng tư vấn.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC BỘ MÁY



Về đội ngũ

Nhà trường có tổng số 234 CBVC, NLD, trong đó có 150 CBGV, 01 Phó giáo sư (0,7%), 19 Tiến sĩ (12,7%), 130 Thạc sĩ (86,6%). Hiện nay, có 16 GV đang làm NCS; 55 CBVC khối hành chính; 29 lao động phục vụ. GV của Nhà trường có kinh nghiệm và năng lực trong công tác đào tạo và NCKH, được đào tạo, bồi dưỡng ở các trường ĐH có uy tín trong nước và nước ngoài. Nhiều GV của Nhà trường là những chuyên gia có uy tín trong các lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật, khoa học xã hội. Với chất lượng đội ngũ CBGV hiện có sẽ tạo tiền đề cho sự phát triển của Trường ĐHTB vào hội nhập với khu vực, thế giới.

Về đào tạo

Hiện tại, Trường đang đào tạo 10 CTĐT trình độ ĐH (trong đó, 03 CTĐT thuộc khối ngành Khoa học xã hội và hành vi, 03 CTĐT thuộc khối ngành Kinh doanh và Quản lý, 02 CTĐT thuộc khối ngành CNKT, 01 CTĐT thuộc khối ngành Máy tính và CNTT, 01 CTĐT thuộc khối ngành Pháp luật). Các CTĐT được xây dựng, định kỳ rà soát, điều chỉnh theo quy định của Bộ GD&ĐT và Nhà trường theo hướng linh hoạt, liên thông, tiếp cận năng lực, hiện đại và theo định hướng ứng dụng, đáp ứng nhu cầu của xã hội. Tỷ lệ SV tốt nghiệp trong thời gian không quá 2 năm so với KH học tập chuẩn đạt 85,6%; tỷ lệ SV có việc làm phù hợp với ngành đào tạo đạt 85,9%. Trường đã cung cấp cho thị trường lao động trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, các tỉnh lân cận và cả nước một số lượng đáng kể nguồn nhân lực có chất lượng đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng.

Về nghiên cứu khoa học

Trong 5 năm (từ năm 2020 - 2024), Trường đã chú trọng công tác NCKH và đạt kết quả nổi bật: Đề tài cấp quốc gia hoàn thành 01 đề tài, đang thực hiện 01 đề tài; cấp tỉnh hoàn thành 04 đề tài và đang thực hiện 03 đề tài; cấp cơ sở 376 đề tài, đang thực hiện 25 đề tài; có 104 đề tài sinh viên NCKH; 41 bài báo đăng trên tạp chí quốc tế, 213 bài đăng trên tạp chí trong nước, 222 bài đăng trên kỷ yếu hội thảo trong nước có chỉ số ISBN, 19 bài đăng trên kỷ yếu hội thảo quốc tế, 184 bài đăng trên tập san của trường; 12 sáng kiến và 26 giáo trình sách được xuất bản và lưu hành nội bộ; 38 giải pháp Hội thi sáng tạo khoa học kỹ thuật cấp Tỉnh. Nhà trường tổ chức 23 hội thảo, hội nghị khoa học cấp Trường, cấp Quốc gia. Hoạt động khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo là một hoạt động mang tính đột phá của Trường ĐHTB trong những năm qua. Tính đến 6/2025, số công bố trên GV là 0,94, đạt và vượt yêu cầu của chuẩn CSGD đại học (0,3).

Về hợp tác phát triển

Về quan hệ hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước ngày càng được mở rộng và phát triển. Trường đã ký hợp tác với nhiều CSGD, DN trong nước như: ĐH Bách khoa Hà Nội, ĐH Thái Nguyên, ĐH Quốc Gia Hà Nội, trường ĐH Vinh,... Hiệp hội các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh, nhiều DN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên và các tỉnh lân cận,... Đồng thời cũng đã ký kết hợp tác với 45 đối tác là các trường ĐH, các đơn vị và

tổ chức quốc tế ở Châu Á và thế giới về đào tạo, NCKH, trao đổi GV, SV, phối hợp đồng tổ chức nhiều hội thảo khoa học trong nước, quốc tế. Trường có CBGV đang làm NCS ở nước ngoài, một số CBGV đã tham gia vào các dự án NCKH với các trường ĐH trong khối ASEAN. Thông qua việc hợp tác với các trường ĐH, viện nghiên cứu, tổ chức quốc tế và DN trong và ngoài nước, Nhà trường có điều kiện tiếp cận với tri thức hiện đại, PPGD tiên tiến, cũng như cơ hội triển khai các đề tài nghiên cứu chung, góp phần nâng cao năng lực GV và chất lượng đào tạo. Hợp tác với DN và tổ chức xã hội mở ra các chương trình thực tập, trao đổi SV, học bổng,... giúp SV tiếp cận thực tế, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường lao động, có cơ hội việc làm sau khi TN. Việc thiết lập các mối quan hệ hợp tác góp phần nâng cao uy tín, vị thế của Nhà trường trong hệ thống giáo dục.

Về hoạt động phục vụ cộng đồng

Nhà trường đã xác định rõ các chính sách kết nối và PVCD thông qua CLPT đào tạo, KHCN&HTQT. CBVC, NLĐ, SV của Trường tích cực tham gia các hoạt động hỗ trợ người dân bị thiên tai; chương trình “Tiếp sức mùa thi”; Học bổng hỗ trợ SV hoàn cảnh khó khăn; phối hợp với ĐH Quốc gia Hà Nội, ĐH Bách khoa Hà Nội tổ chức các đợt thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy cho học sinh lớp 12 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên và các tỉnh lân cận. Phối hợp với các Sở, Ban, Ngành của tỉnh Hưng Yên tổ chức nhiều sự kiện, hoạt động của Tỉnh.

Hoạt động ĐBCL: Với quan điểm: “*Chất lượng là yếu tố cốt lõi cho sự tồn tại và phát triển bền vững*”, Trường ĐHTB luôn quan tâm và chú trọng công tác ĐBCL, KĐCL. Nhà trường xây dựng và vận hành Hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong theo mô hình 3 cấp: cấp Trường (Ban Giám hiệu, Hội đồng ĐBCL); đơn vị chuyên trách (phòng TCCB, TT&KĐCL); tổ ĐBCL các đơn vị. Với mục tiêu của Hệ thống ĐBCL bên trong Trường ĐHTB là bảo đảm và nâng cao chất lượng GDDH; đánh giá, giám sát, rà soát, đo lường, kiểm soát chất lượng toàn diện và cải tiến nâng cao chất lượng giáo dục của Nhà trường; đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn, quy định của các tổ chức, cơ quan KĐCLGD trong nước và quốc tế được Bộ GD&ĐT công nhận. Đồng thời, Trường cũng ban hành các quy định, quy trình, công vụ về hoạt động ĐBCL, xây dựng, chỉ đạo triển khai các kế hoạch ĐBCL hằng năm, trong đó chú trọng công tác TĐG cấp CSGD và CTĐT. Năm 2022, Nhà trường đã hoàn thành công tác TĐG CSGD, được cấp Giấy chứng nhận KĐCLGD; năm 2023, Nhà trường đã hoàn thành công tác TĐG 04 CTĐT, được cấp Giấy chứng nhận KĐCL 04 CTĐT các ngành: CNKT điện - điện tử; Kế toán; Kinh tế; Quản trị kinh doanh. Nhà trường đã xem xét các khuyến nghị của Đoàn chuyên gia, Hội đồng KĐCLGD và xây dựng KH cải tiến, khắc phục tồn tại sau đánh giá để nâng cao chất lượng các hoạt động của Trường.

Hiện nay Trường đang triển khai TĐG và đăng ký đánh giá ngoài 04 CTĐT. Trải qua các đợt TĐG và KĐCL CSGD, CTĐT đã tạo ra những thay đổi căn bản về tư duy,

hành động và văn hóa trong toàn trường; tập thể CB, GV, NV Nhà trường đã hiểu rõ hơn về tầm quan trọng về chất lượng trong giáo dục, từ đó mỗi cá nhân tự điều chỉnh phương pháp làm việc phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng, cải tiến PPGD và quản lý, tăng cường năng lực chuyên môn. Kết quả KĐCL CSGD và các CTĐT là điều kiện hết sức quan trọng để Nhà trường bảo đảm, nâng cao chất lượng đào tạo, thực hiện đạt chuẩn CSGD đại học theo Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT đồng thời thực hiện công khai theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT, giải trình với các BLQ và xã hội trong quá trình tiến tới tự chủ và trách nhiệm theo quy định của Luật Giáo dục và Luật GDĐH.

Về cơ sở vật chất, tài chính

Trường có diện tích trên 39.675,1 m², gồm 174 phòng hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, GV cơ hữu (trang thiết bị); tỉ lệ GV có chỗ làm việc riêng biệt đạt 81,2% theo chuẩn cơ sở GDĐH. Thư viện có 14.220 đầu sách, giáo trình, tài liệu tham khảo, tạp chí,...; Tập san Trường ĐHTB xuất bản mỗi năm 02 số; thư viện số,... đảm bảo phục vụ cho nhiệm vụ đào tạo và NCKH, PVCD và phát triển của Trường. KTX của SV khép kín, khu thể dục thể thao, văn hóa, văn nghệ đầy đủ các loại hình phục vụ cho hoạt động ngoài giờ của CB, GV, SV và người dân trong khu vực. Hạ tầng CNTT được trang bị đồng bộ và hiện đại; Nhà trường hiện có 13 phòng máy tính với 455 máy được kết nối Internet tốc độ cao, phục vụ cho việc giảng dạy, học tập của GV và SV toàn trường. Nhà trường có nguồn tài chính ổn định với tổng thu (ngân sách nhà nước và nguồn thu sự nghiệp khác) trong 05 năm gần đây đảm bảo đáp ứng chi cho các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD của Trường qua các giai đoạn.

2.2. Khoa công nghệ và kỹ thuật, chương trình đào tạo ngành công nghệ kỹ thuật cơ khí

- *Địa điểm đơn vị:* Tầng 1 nhà F, Trường ĐHTB.

- *Quá trình thành lập:* Khoa CN&KT được thành lập theo Quyết định số 912/QĐ-ĐHTB ngày 28/12/2023 của Hiệu trưởng Trường ĐHTB trên cơ sở sáp nhập 3 khoa: Khoa Công nghệ, khoa Điện - Điện tử và khoa CNTT. Với chức năng nhiệm vụ chủ yếu xây dựng CTĐT, KH giảng dạy, học tập, NCKH, PVCD theo quy định của Nhà trường; chịu trách nhiệm về chuyên môn và đảm bảo thực hiện tốt các khâu trong CTĐT của những ngành, các HP thuộc chuyên môn do khoa quản lý. Khoa trực tiếp quản lý CTĐT, nội dung, PPGD nhằm nâng cao chất lượng từng HP; trực tiếp quản lý GV, SV của Khoa, quản lý và sử dụng có hiệu quả các phòng thí nghiệm thực hành, các thiết bị và phương tiện làm việc được Nhà trường trang bị. Hiện tại Khoa đang đào tạo nguồn nhân lực trình độ ĐH các ngành CNKT cơ khí, CNKT điện - điện tử, CNTT cung ứng nguồn lao động cho các đơn vị, cơ quan hành chính sự nghiệp và các DN trong và ngoài tỉnh.

- *Cơ cấu tổ chức, đội ngũ khoa CN&KT:*

Cán bộ quản lý: 01 Trưởng khoa, 02 Phó Trưởng khoa.

Khoa CN&KT có đội ngũ CB, GV, NV gồm 59 người, trong đó có 03 tiến sĩ, 49 thạc sĩ (03 ThS-NCS), 02 ĐH (làm công tác trợ lý khoa) và 05 ĐH (Chuyên viên, phụ trách công tác bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị xưởng thực hành). Ngoài ra, còn một số GV đang công tác tại các phòng chức năng tham gia giảng dạy và sinh hoạt chuyên môn tại Khoa.

Đội ngũ GV của Khoa trẻ, năng động, sáng tạo, cầu thị, ham học hỏi nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Trong 05 năm qua, CB, GV khoa CN&KT không ngừng phấn đấu nâng cao chất lượng dạy học trong Nhà trường, GV tích cực học tập bồi dưỡng, nâng cao trình độ. Từ năm 2023 đến nay, khoa có 03 GV đỗ đầu vào và đang làm NCS.

- Hoạt động NCKH và HTPT

NCKH và HTPT không chỉ là nhiệm vụ chuyên môn mà còn là động lực thúc đẩy sự phát triển bền vững và nâng cao vị thế của Khoa trong Nhà trường.

Do vậy, khoa CN&KT xác định NCKH là một trong những nhiệm vụ chính yếu của Khoa cũng như của mỗi GV. Việc gắn kết chặt chẽ giữa giảng dạy và nghiên cứu giúp GV cập nhật kiến thức mới, nâng cao năng lực chuyên môn; SV có cơ hội tham gia vào các đề tài nghiên cứu, hình thành tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề. Khoa CN&KT đã tập trung vừa làm tốt hoạt động đào tạo, vừa đẩy mạnh NCKH, NCKH đã trở thành hoạt động bắt buộc của GV và khuyến khích tích cực đối với SV trong khoa.

Trong 05 năm trở lại đây, khoa CN&KT đã có 352 sản phẩm NCKH, gồm: 01 đề tài NCKH cấp quốc gia, 03 đề tài NCKH cấp tỉnh, 60 đề tài NCKH cấp Trường, 115 đề tài NCKH cấp Khoa, 77 bài báo khoa học đăng trên tạp chí trong nước, 17 bài báo khoa học đăng trên tạp chí quốc tế, 13 sách giáo trình, chuyên khảo, tham khảo, 80 bài đăng trên tập san của Trường, chủ trì 01 hội thảo khoa học cấp quốc gia, 08 hội thảo khoa học cấp Trường. Đội ngũ GV và SV tham gia nhiều hội thảo khoa học cấp Khoa, cấp Trường, cấp Quốc gia; Tham gia hội thi khoa học kỹ thuật tỉnh Thái Bình (đạt 02 giải nhì, 01 giải ba; 05 giải khuyến khích).

Trong việc mở rộng quan hệ hợp tác với các đối tác của Trường ĐHTB, khoa CN&KT đã hợp tác với các trường ĐH trong nước để trao đổi, học hỏi kinh nghiệm để phát triển CTĐT, đổi mới PPGD, NCKH. Khoa đã chủ động để mở rộng quan hệ với các DN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên cũng như các tỉnh lân cận, nhờ đó nâng cao chất lượng đào tạo, gắn kết thực tiễn, tăng cường cơ hội thực tập, việc làm cho SV. Qua tiếp xúc DN, SV được rèn luyện các kỹ năng như: kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề, thích nghi với văn hóa công sở,... SV hiểu rõ hơn về nhu cầu thị trường, từ đó chủ động định hướng học tập và nghề nghiệp. DN đồng hành tài trợ học bổng, chia sẻ, đóng góp các ý kiến trong việc phát triển CTĐT.

Đẩy mạnh NCKH và mở rộng mạng lưới hợp tác đã nâng cao vị thế và uy tín của Khoa trong và ngoài trường, đóng góp vào công cuộc đổi mới, sáng tạo và hội nhập của Trường ĐHTB.

- Về chương trình đào tạo

Khoa quản lý và chủ trì thực hiện 03 CTĐT trình độ ĐH: ngành CNKT cơ khí, CNKT điện, điện tử và ngành CNTT.

Việc thiết kế, xây dựng và rà soát CTĐT được thực hiện 02 năm/lần dựa trên cơ sở các văn bản quy định, như: Quy chế đào tạo ĐH và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Bộ GD&ĐT (ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD&ĐT, ngày 13/08/2007 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT); Khung trình độ quốc gia Việt Nam (ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg, ngày 18/10/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT); Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT, ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Quy chế đào tạo trình độ ĐH; Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT, ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT quy định về chuẩn CTĐT; xây dựng, thẩm định và ban hành CDR và CTĐT; Quy định đào tạo ĐH, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (ban hành kèm theo Quyết định số 1309/QĐ-ĐHTB, ngày 16/06/2014 của Hiệu trưởng ĐHTB); Quy định đào tạo ĐH, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (ban hành kèm theo Quyết định số 1838/QĐ-ĐHTB, ngày 28/09/2015 của Hiệu trưởng Trường ĐHTB); Quy định chuẩn CTĐT; xây dựng, thẩm định và ban hành CDR và CTĐT (ban hành theo Quyết định số 51/QĐ-ĐHTB ngày 14/9/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐHTB); Quy chế đào tạo trình độ ĐH của Trường ĐHTB (ban hành theo Quyết định số 25/QĐ-ĐHTB, ngày 12/01/2023 của Hiệu trưởng Trường ĐHTB).

Trong quá trình thực hiện rà soát CTĐT, Khoa, Nhà trường quan tâm việc đóng góp ý kiến của các BLQ, đặc biệt của CSV và Nhà tuyển dụng để các CTĐT đáp ứng yêu cầu của thực tiễn xã hội, thị trường lao động. Khoa đã tham khảo và học hỏi kinh nghiệm của các trường ĐH: trường ĐH Công nghiệp Hà Nội, trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP. HCM, để xây dựng CTĐT đạt chất lượng tốt.

CTĐT ngành CNKT cơ khí đã được ban hành năm 2018, điều chỉnh, rà soát và bổ sung vào các năm 2019, 2021 và 2023. CTĐT được điều chỉnh theo định hướng ứng dụng, thực hành nghề nghiệp; chú ý đến rèn kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm cho SV, cân đối giữa lý thuyết với thực hành; các HP của CTĐT được phân bổ theo 05 khối kiến thức: Kiến thức giáo dục đại cương (M1); Kiến thức cơ sở liên ngành (M2); Kiến thức nhóm ngành (M3); Kiến thức ngành (M4); Kiến thức định hướng chuyên ngành (M5).

CTĐT đảm bảo sự liên kết chặt chẽ giữa mục tiêu và CDR của CTĐT, giữa CDR của CTĐT với CDR của các HP, các PPGD, học tập và phương pháp KT&DG, bảo đảm NH có thể đạt được CDR như đã tuyên bố.

Đối với ngành CNKT cơ khí, khoa CN&KT đảm bảo đội ngũ GV thực hiện CTĐT theo quy định, 100% GV có trình độ từ thạc sĩ trở lên, có chuyên môn vững, nhiều kinh nghiệm, ĐBCL giảng dạy các HP trong CTĐT. Tuy nhiên, Nhà trường, Khoa vẫn tiếp tục có những chính sách để thu hút GV có trình độ cao (GS, PGS, TS) về tham gia giảng

dạy, đồng thời, Nhà trường tạo điều kiện tốt nhất để GV trong Khoa được học tập nâng cao trình độ (hiện tại Khoa có 03 GV làm NCS trong nước).

- Công tác sinh viên

Khoa CN&KT luôn quan tâm đến xây dựng môi trường học tập thân thiện để SV chủ động trong học tập và rèn luyện. Khoa có các bộ phận trợ lý, CVHT, cùng với Liên Chi đoàn luôn đồng hành và hỗ trợ các SV trong suốt quá trình học tập và rèn luyện. SV được bồi dưỡng về phẩm chất đạo đức, kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp cũng như các kỹ năng sống. SV học tại Trường ĐHTB nói chung, khoa CN&KT được hỗ trợ, giải đáp mọi thắc mắc về học tập, các chế độ chính sách; được tham gia rất nhiều các hoạt động PVCD. SV được Nhà trường hỗ trợ, cung cấp thông tin, địa chỉ về chỗ ở, thực tập, thực tế. Ngoài ra, SV có cơ hội nhận học bổng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, những SV có hoàn cảnh khó khăn nhận được hỗ trợ của Hội khuyến học trường, tỉnh.

Nhà trường đặc biệt quan tâm đến ý kiến phản hồi của các BLQ trong đó có ý kiến của SV đang học tại trường, CSV để điều chỉnh, xây dựng các chính sách về đào tạo, NCKH, PVCD; bổ sung CSVC, trang thiết bị; cải tiến nâng cao chất lượng các hoạt động. Hằng năm, Nhà trường phối hợp với khoa CN&KT thực hiện khảo sát SV về chất lượng môi trường học tập, về chất lượng giảng dạy các HP của GV, khảo sát SV trước khi TN về chất lượng khóa học; tổ chức các buổi đối thoại giữa SV với Lãnh đạo Trường, Khoa và các phòng ban liên quan. Các ý kiến phản hồi của SV đều được nghiêm túc xem xét và có những cải tiến để nâng cao mức độ hài lòng của NH. Năm học 2024-2025, mức độ hài lòng SV ngành CNKT cơ khí đối với hoạt động giảng dạy của GV đạt chỉ số chất lượng 99,09, SV trước khi TN có chỉ số hài lòng toàn khóa học là 100 đều ở mức tốt.

- Về hợp tác trong nước và nước ngoài:

+ Phát triển trong nước: Trường đã ký kết hợp tác với một số DN như: VinFast - Tập đoàn Vingroup, công ty TNHH Canon Việt Nam; công ty TNHH Công nghiệp Brother Việt Nam; tập đoàn Kỹ thuật Hồng Hải; MIKADO Tiền Hải; công ty Robottic Việt Nam, công ty đóng tàu, công ty TNHH TAV, DN Đài Loan tại Thái Bình; nhà máy Điện Cơ AIDI Khu công nghiệp Gia Lễ;... Thông qua hợp tác với DN để giúp NH ngành CNKT cơ khí có điều kiện học tập, thực tập trải nghiệm tại DN nhằm nâng cao kỹ năng thực hành chuyên môn, thực hành nghề nghiệp cho NH, từ đó mở thêm cơ hội việc làm cho NH sau khi TN.

+ Hợp tác quốc tế: Nhà trường và Khoa đã đón tiếp đoàn khách quốc tế đến thăm quan, làm việc tại Nhà trường như: ĐH Zeilona Góra, Ba Lan; ĐH Khoa học Kỹ thuật và Điện ảnh Sùng Hữu, Đài Loan; Trung tâm Việt Nam, ĐH quốc gia Seoul, Hàn Quốc; ĐH Sogang, Hàn Quốc; trường ĐH Ngoại ngữ Busan, Hàn Quốc; Sở Giáo dục và Thể thao tỉnh U Đôm Xay, CHDCND Lào; trường Cao đẳng Kỹ thuật nghề Giao thông Quảng Tây, Trung Quốc; ĐH Pondicherry, Ấn Độ; ĐH Yemyung, Hàn Quốc; ĐH Brigham Young, Hoa Kỳ; trường Đào tạo nghề Đăng Phi - Nam Ninh, Trung Quốc; ĐH

Nhân dân Trung Quốc, ĐH Đại Đồng, Đài Loan. Thông qua hoạt động này bước đầu để NH, GV có cơ hội được thực tập trải nghiệm và trao đổi học thuật.

Với các hoạt động đào tạo, NCKH, PVCD được sắp xếp, triển khai trong quá trình học tập của khóa học, SV khoa CN&KT nói chung, ngành CNKT cơ khí nói riêng được phát huy tối đa tính sáng tạo, hiểu biết của mình trong hành trình tiếp thu kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ đạt được mục tiêu đề ra. Ngành CNKT cơ khí tuyển sinh khóa 01 từ năm 2015 cho đến nay có 10 khóa học, có 07 khóa TN, tỉ lệ SV TN tăng qua các năm. Nhiều SV được DN tiếp nhận làm việc sau khi thực tập; các DN chủ động tuyển dụng SV từ Khoa. Tỉ lệ SV TN có việc làm phù hợp với ngành đào tạo của ngành CNKT cơ khí đạt 100%.

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

Mục tiêu, CDR của CTĐT trình độ ĐH ngành CNKT cơ khí được xây dựng trên cơ sở chương trình khung do Bộ GD&ĐT ban hành và các quy định, hướng dẫn của Trường ĐHTB, được Nhà trường công bố rộng rãi. Mục tiêu và CDR của ngành CNKT cơ khí thể hiện được các nhóm về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo khối ngành và lĩnh vực đào tạo. Khi xây dựng mục tiêu và CDR của CTĐT, ngành CNKT cơ khí đã căn cứ vào TN, SM, mục tiêu giáo dục của Trường và không tách khỏi mục tiêu chung của GDDH đã được quy định trong Luật GDDH; đồng thời mục tiêu và CDR ngành CNKT cơ khí được Tổ rà soát soạn thảo xây dựng, rà soát, đánh giá, điều chỉnh và cập nhật, sau đó được Hội đồng KH&ĐT của Nhà trường thông qua đảm bảo theo quy trình chung của Trường, phù hợp với yêu cầu của NH và của xã hội.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.

1. Mô tả

Mục tiêu của CTĐT trình độ ĐH ngành CNKT cơ khí được xác định rõ ràng, được xây dựng dựa trên các quy định của Luật GDDH, Khung trình độ Quốc gia Việt Nam và các Thông tư của Bộ GD&ĐT về quy định chuẩn CTĐT, quy chế đào tạo trình độ ĐH và quyết định ban hành quy định về chuẩn CTĐT; xây dựng, thẩm định và ban hành CDR và CTĐT trình độ ĐH của Trường ĐHTB [H01.1.01]. Việc rà soát, chỉnh sửa, xây dựng bổ sung mục tiêu của CTĐT ngành CNKT cơ khí đã được khoa Công nghệ quan tâm và thực hiện theo quy định. Trong chu kỳ đánh giá, CTĐT đã được rà soát, sửa đổi vào các năm 2021 và 2023 [H01.1.02]. Mục tiêu của CTĐT ngành CNKT cơ khí bao gồm mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể, được cụ thể hoá thành các CDR của CTĐT và thể hiện trong Bản mô tả CTĐT [H01.1.03]. Đặc biệt, trong CTĐT chỉnh sửa, bổ sung năm 2023, mục tiêu chung CTĐT ngành CNKT cơ khí được rà soát, điều chỉnh theo hướng tiếp cận năng lực: “Đào tạo NH có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành CNKT cơ khí”. Mục tiêu cụ thể của CTĐT được xác định rõ ràng về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm, bao gồm 02 mục tiêu về kiến thức, 02 mục tiêu về kỹ năng, 02 mục tiêu về năng lực tự chủ và trách nhiệm nhằm đảm bảo sự gắn kết chặt chẽ trong mối liên hệ với CDR của CTĐT [H01.1.02(3)].

Mục tiêu của CTĐT ngành CNKT cơ khí được xây dựng phù hợp với SM và TN của Trường ĐHTB đã được công bố trong CLPT và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB

giai đoạn 2018 - 2021, TN đến năm 2030, CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2022-2030, TN đến năm 2045 [H01.1.04]. Trường ĐHTB đã công bố TN, SM, giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục, trong đó khẳng định sứ mạng của Nhà trường là “Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, có khả năng phát huy năng lực sáng tạo, tinh thần khởi nghiệp và có trách nhiệm với xã hội; NCKH, chuyển giao khoa học công nghệ; cung cấp dịch vụ giáo dục, kết nối và PVCĐ đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh Hưng Yên và của cả nước; tạo cơ hội và môi trường học tập thuận lợi cho mọi đối tượng” Cũng trong quyết định này, TN của Nhà trường được công bố là: “Đến năm 2030, Trường ĐHTB trở thành cơ sở GDĐH có uy tín của khu vực và cả nước, đào tạo trình độ ĐH, sau ĐH theo định hướng ứng dụng, đa ngành, đa lĩnh vực có tính hội nhập cao. Đến năm 2045 là trở thành trường ĐH hàng đầu về đào tạo nhân lực chất lượng cao và thực hiện các hoạt động NCKH đột phá, đóng góp tích cực vào sự phát triển KTXH của khu vực và của cả nước” [H01.1.05]. MT của CTĐT ngành CNKT cơ khí sẽ tiếp tục được rà soát, chỉnh sửa, cập nhật trong CTĐT năm 2025 để phù hợp với TN, SM của Nhà trường mới công bố [H01.1.04(3)]. Như vậy, mục tiêu của CTĐT ngành CNKT cơ khí thể hiện rõ định hướng ứng dụng và thực hành của chương trình, SV tốt nghiệp có khả năng đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động, đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh Hưng Yên và của cả nước.

Mục tiêu CTĐT ngành CNKT cơ khí hoàn toàn phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật giáo dục. Trên cơ sở Khung trình độ Quốc gia Việt Nam (Ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ- TTg ngày 18/10/2016), phù hợp với mục tiêu đào tạo trình độ ĐH quy định tại Luật Giáo dục ĐH 2018 (tại Điều 5 khoản 1 của Luật Giáo dục ĐH số 08/2012/QH13 và Luật GDĐH sửa đổi bổ sung năm 2018), Cụ thể tại Điều 5 khoản 1 của Luật giáo dục ĐH số 08/2012/QH13 và Luật giáo dục ĐH sửa đổi bổ sung năm 2019 “Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế; đào tạo NH có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo” và khoản 2b “Đào tạo trình độ ĐH để SV có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo” [H01.1.06] [H01.1.07]. Như vậy đối chiếu các nội dung của mục tiêu CTĐT ngành CNKT cơ khí hoàn toàn phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH.

Trong quá trình xây dựng mục tiêu và CDR của CTĐT nói riêng cũng như xây dựng CTĐT nói chung, đã có sự tham khảo, góp ý của các chuyên gia, nhà nghiên cứu, các GV, CSV và DN nhằm đảm bảo tính thực tiễn và cập nhật của chương trình [H01.1.08]. Bên cạnh đó, mục tiêu của CTĐT ngành CNKT cơ khí cũng có sự đối sánh với mục tiêu CTĐT ở các trường ĐH khác trong nước có đào tạo ngành CNKT cơ khí

[H01.1.09]. Điều này đảm bảo cho việc đưa ra mục tiêu CTĐT phù hợp với nhu cầu thực tiễn của thị trường lao động, vừa đáp ứng yêu cầu của các BLQ trong và ngoài trường và phù hợp với tình hình chung trong nước.

Trong chu kỳ đánh giá, Khoa đã tổ chức rà soát và điều chỉnh mục tiêu CTĐT vào các năm 2021 và 2023 theo các KH của Trường, Ban chỉ đạo điều hành, Tổ rà soát thực hiện, Hội đồng KH&ĐT tư vấn [H01.1.10] [H01.1.11] [H01.1.12] [H01.1.13]. Mục tiêu của CTĐT ngành CNKT cơ khí sau khi ban hành được công bố công khai trên Website Nhà trường để nhà tuyển dụng, CSV, GV, NH dễ dàng tiếp cận [H01.1.14] [H01.1.15].

2. Điểm mạnh

Triết lý lấy người học làm trung tâm được thể hiện trong mục tiêu đào tạo của CTĐT ngành CNKT cơ khí. Mục tiêu của CTĐT ngành CNKT cơ khí được xác định rõ ràng, phù hợp với TN, SM của Trường ĐHTB qua từng giai đoạn, đồng thời phù hợp với mục tiêu chung theo quy định của Luật GDĐH, được rà soát, điều chỉnh, cải tiến và cập nhật định kỳ 2 năm một lần trên cơ sở tham khảo ý kiến các BLQ.

3. Điểm tồn tại

Số lượng ý kiến khảo sát nhà tuyển dụng về xây dựng, rà soát điều chỉnh mục tiêu của CTĐT ngành CNKT cơ khí còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025 - 2026, khoa CN&KT thúc đẩy việc hợp tác với nhà tuyển dụng, qua đó tham khảo nhiều hơn ý kiến trong công tác phát triển CTĐT nói chung và cụ thể là mục tiêu đào tạo để CTĐT ngành CNKT cơ khí đáp ứng được yêu cầu xã hội.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

1. Mô tả

CĐR của CTĐT ngành CNKT cơ khí được xác định rõ ràng, có sự thống nhất với mục tiêu của CTĐT, bao hàm được những kiến thức cốt lõi, kỹ năng cần thiết và các yêu cầu về mức độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với SV ngành CNKT cơ khí cần phải đạt được sau khi TN [H01.2.01], CĐR được xây dựng dựa trên Khung trình độ quốc gia Việt Nam, Thông tư số 07/2015/TT/BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ GD&ĐT, Hướng dẫn về việc xây dựng và công bố CĐR của ngành đào tạo; Quy định chuẩn CTĐT, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của GDĐH; các văn bản của Trường ĐHTB về việc xây dựng, điều chỉnh và hoàn thiện CTĐT [H01.2.02]. CĐR phản ánh rõ SM, TN và CLPT của Trường [H01.2.03].

Các CĐR phù hợp với mục tiêu chung của CTĐT ngành CNKT cơ khí: “Đào tạo NH có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những

vấn đề thuộc ngành CNKT cơ khí”. Mục tiêu cụ thể của CTĐT được xác định rõ ràng về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm, bao gồm 02 mục tiêu về kiến thức, 02 mục tiêu về kỹ năng, 02 mục tiêu về năng lực tự chủ và trách nhiệm nhằm đảm bảo sự gắn kết chặt chẽ trong mối liên hệ với CĐR của CTĐT [H01.2.04]. Cụ thể, NH tốt nghiệp ĐH ngành CNKT cơ khí cần đạt được các CĐR về kiến thức, kỹ năng, cũng như mức tự chủ và trách nhiệm.

Trong chu kỳ đánh giá, Khoa đã tiến hành rà soát chỉnh sửa CĐR của CTĐT các năm 2021, 2023 theo các kế hoạch của Trường, Ban chỉ đạo điều hành, Tổ rà soát thực hiện, Hội đồng KH&ĐT tư vấn [H01.2.05] [H01.2.06] [H01.2.07]. CĐR của CTĐT ngành CNKT cơ khí sau khi ban hành được công bố công khai trên Website Nhà trường để nhà tuyển dụng, CSV, GV, NH dễ dàng tiếp cận [H01.2.04] [H01.2.08]. CĐR năm 2019 có cấu trúc bao gồm kiến thức (kiến thức chung, kiến thức chuyên ngành); kỹ năng (kỹ năng cứng, kỹ năng mềm) và mức độ tự chủ và trách nhiệm. Tuy nhiên tại phiên bản này, các CĐR vẫn còn dàn trải, khó xác định [H01.2.09]. CĐR năm 2021 đã tham chiếu sử dụng thang đo nhận thức Bloom để biểu đạt các mức độ cụ thể về kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm [H01.2.04(1)]. CĐR năm 2023 được viết lại cô đọng hơn ở các CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm, các CĐR về kiến thức, kỹ năng được xác định rõ ràng, tường minh, dễ đo lường, đánh giá hơn [H01.2.04(2)].

CTĐT ngành CNKT cơ khí năm 2023 có 15 CĐR được xây dựng theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam và sử dụng thang đo Bloom để xác định và mô tả CĐR, từ đó có thể đo lường và thể hiện được yêu cầu của các BLQ; ngoài những yêu cầu chung (PLO1, PLO2, PLO3), còn đề cập đến những yêu cầu chuyên biệt cho đối tượng NH trong lĩnh vực cơ khí về kiến thức chuyên môn, kiến thức lý thuyết chuyên sâu (PLO4, PLO5, PLO6), kỹ năng nghề nghiệp (từ PLO8 đến PLO13), năng lực tự chủ và trách nhiệm với bản thân và cộng đồng (PLO14, PLO15) [H01.2.04(2)]. Khi tiến hành đối sánh CĐR CTĐT ngành CNKT cơ khí của Trường ĐHTB với một số trường trong nước cho thấy CĐR có nhiều điểm tương đồng. CĐR của CTĐT ngành CNKT cơ khí bao quát được các yêu cầu chung cũng như các yêu cầu chuyên biệt về kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ trách nhiệm mà SV đạt được sau khi TN [H01.2.10].

CĐR của CTĐT được cụ thể hóa thành CĐR của từng HP trong CTĐT, tăng tính khả thi của các CĐR của CTĐT cũng như lý giải được giá trị của mỗi CĐR. Các CĐR này cũng được tổ chức dưới dạng các nhóm kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm, các CĐR của HP đóng góp vào việc thực hiện CĐR của CTĐT thể hiện qua ma trận kỹ năng trong CTĐT [H01.2.01].

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành CNKT cơ khí bao quát được các yêu cầu chung cũng như các yêu cầu chuyên biệt về kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ trách nhiệm mà SV đạt được sau khi TN. Ngoài yêu cầu đạt được kiến thức chung, kiến thức chuyên môn về

CNKT cơ khí, CDR của CTĐT nhấn mạnh việc phát huy tư duy sáng tạo, tính tự chủ, năng động, khả năng hội nhập và phát triển nhân cách của SV sau khi TN. Với các CDR này, SV tốt nghiệp có điều kiện phát triển kiến thức chuyên môn, năng lực thực hành nghề nghiệp cũng như phẩm chất đạo đức, có trách nhiệm với bản thân, gia đình, xã hội và có khả năng học tập suốt đời.

3. Điểm tồn tại

Việc tham khảo ý kiến phản hồi từ các nhà khoa học, chuyên gia đầu ngành để điều chỉnh CDR của CTĐT ngành CNKT cơ khí chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025 - 2026, khoa CN&KT chủ động tham khảo nhiều hơn ý kiến của các chuyên gia, nhà khoa học trong công tác phát triển CTĐT nói chung và cụ thể là CDR của CTĐT để kết quả SV tốt nghiệp đáp ứng được yêu cầu xã hội.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

1. Mô tả

Từ năm 2020 đến 2024, CDR của CTĐT ngành CNKT cơ khí đã được chỉnh sửa, cập nhật và hoàn thiện trên cơ sở tiếp thu ý kiến của các BLQ.

CDR của CTĐT ngành CNKT cơ khí được xây dựng theo các văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT [H01.3.01] [H01.3.02] [H01.3.03] [H01.3.04] và các chủ trương, quy định của Nhà trường [H01.3.05] [H01.3.06]. CDR của CTĐT ngành CNKT cơ khí đã được rà soát, chỉnh sửa, hoàn thiện nhiều lần sau khi tiến hành khảo sát, tiếp thu các ý kiến của các BLQ về CDR và CTĐT, khảo sát yêu cầu về nhân lực của thị trường lao động, có tham khảo của các trường ĐH trong nước như ĐH Công nghiệp Hà Nội, ĐH Sư phạm Kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh,... đồng thời có sự tham khảo ý kiến rộng rãi từ chuyên gia, nhà khoa học, GV, CSV và các nhà tuyển dụng. Hình thức khảo sát lấy ý kiến của BLQ về CDR được Khoa thực hiện thông qua phiếu khảo sát, tổ chức cuộc họp, hội thảo, hội nghị [H01.3.07]. CDR ngành CNKT cơ khí đã được rà soát, chỉnh sửa dựa trên KH của Nhà trường, được Tổ soạn thảo rà soát, chỉnh sửa; Hội đồng KH&ĐT cấp Trường nghiệm thu thông qua. CDR CTĐT ngành CNKT cơ khí được Hiệu trưởng ký ban hành đảm bảo logic, rõ ràng, cụ thể hơn, thể hiện được 03 mục tiêu chính về kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm phù hợp với nhu cầu thực tế, nâng cao nhận thức về trách nhiệm xã hội đối với Nhà trường, Khoa [H01.3.08].

Việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật CDR ngành CNKT cơ khí được tiến hành 02 năm/lần. Trong chu kỳ đánh giá, CDR ngành CNKT cơ khí được rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật vào các năm 2021 và 2023 dựa trên các mục tiêu cụ thể, từ sự phản hồi của các BLQ và đối sánh với các trường ĐH uy tín trong nước có đào tạo cùng lĩnh vực; các lần rà soát CTĐT đều mời các BLQ đóng góp ý kiến thông qua khảo

sát, từ đó cập nhật những kiến thức mới nhất của ngành nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của thị trường [H01.3.09] [H01.3.10] [H01.3.11]. Trên cơ sở đó, CĐR của từng ĐCCT HP cũng được điều chỉnh và cập nhật [H01.3.12].

Trong quá trình thực hiện rà soát, chỉnh sửa CĐR, Khoa tổ chức lấy ý kiến của các DN (nhà tuyển dụng) để lấy ý kiến về nhu cầu nguồn nhân lực [H01.3.13]. Bên cạnh đó, Khoa cũng đã lấy ý kiến của các BLQ (GV, chuyên gia, nhà khoa học, CSV, DN). Kết quả khảo sát của các BLQ về CĐR năm 2023 cho thấy CĐR rõ ràng, cụ thể, bao hàm các nội dung kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm của CB kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu của DN với nhiều vị trí việc làm khác nhau [H01.3.14]. Ngoài ra, phòng TCCB, TT&KĐCL định kỳ tổ chức lấy ý kiến đánh giá của SV trước khi TN về chất lượng đào tạo của ngành CNKT cơ khí. Trong đó, một số tiêu chí được SV đánh giá mức độ “đồng ý” và “rất đồng ý” chiếm tỷ lệ cao (87,7%), như: “CTĐT có mục tiêu và CĐR rõ ràng”; “Nội dung CTĐT phù hợp với CĐR”, “CĐR và nội dung CTĐT được cập nhật, đáp ứng với nhu cầu xã hội”,... [H01.3.15]. Các ý kiến của SV về CTĐT trước khi kết thúc khóa học là cơ sở quan trọng để Khoa có những điều chỉnh về nội dung của CĐR. Tuy nhiên, việc lấy ý kiến của các chuyên gia và các BLQ trong quá trình rà soát, chỉnh sửa CĐR của CTĐT chưa đa dạng về hình thức và số lượng ý kiến.

Ngay sau khi ban hành, CĐR của CTĐT được công bố công khai trên Website của Trường và trên các tài liệu quảng bá tuyển sinh của Trường [H01.3.16].

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành CNKT cơ khí đã phản ánh được yêu cầu và có sự tham gia đóng góp của nhà tuyển dụng, chuyên gia, nhà khoa học, GV, CSV. CĐR của CTĐT đã được định kỳ điều chỉnh 2 năm/lần.

CĐR của CTĐT ngành CNKT cơ khí được công bố rộng rãi trên cổng thông tin điện tử của Trường, phổ biến trong tuần sinh hoạt công dân SV và lưu giữ ở các đơn vị chức năng trong Trường để các bên đều tiếp cận thuận lợi.

3. Điểm tồn tại

Tài liệu quảng bá CĐR của CTĐT tới đối tượng tuyển sinh còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Khoa phối hợp với các nhóm tuyển sinh, tổ truyền thông thực hiện việc quảng bá CĐR của CTĐT tới đối tượng tuyển sinh vào năm học 2025 - 2026.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 1:

Các phiên bản CTĐT ngành CNKT cơ khí đều có đầy đủ mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể, phù hợp với SM và TN của Trường và mục tiêu của GDDH quy định tại Luật GDDH và được cụ thể qua các CĐR.

CĐR của CTĐT ngành CNKT cơ khí được xác định rõ ràng, bao quát được các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được đối với ngành CNKT cơ khí.

CĐR đã chỉ rõ triển vọng việc làm trong tương lai, các CĐR đảm bảo đo lường, đánh giá được. Đồng thời, các mục tiêu và CĐR đã được xây dựng và định kỳ rà soát 2 năm/lần trên cơ sở tham gia góp ý của các BLQ và được công bố công khai. Các BLQ dễ dàng tiếp cận và hiểu được mục tiêu, CĐR của CTĐT sau mỗi lần rà soát, điều chỉnh.

CĐR của CTĐT ngành CNKT cơ khí được công bố rộng rãi trên cổng thông tin điện tử của Trường, phổ biến trong tuần sinh hoạt công dân SV và lưu giữ ở các đơn vị chức năng trong Trường để các bên đều tiếp cận thuận lợi.

Tuy nhiên, trong các lần rà soát mục tiêu và CĐR của CTĐT, việc khảo sát ý kiến của các BLQ chưa phủ rộng trong các đối tượng là các chuyên gia, nhà khoa học, nhà tuyển dụng.

Để khắc phục hạn chế trên, trong thời gian tới khoa CN&KT thực hiện khảo sát lấy ý kiến CTĐT trong quý 2 năm 2026 để rà soát, điều chỉnh CTĐT trong chu kỳ tiếp theo; phòng TCCB, TT&KĐCL là đơn vị đầu mối kết hợp với phòng ĐT&HSSV, khoa CN&KT hoàn thiện quy trình khảo sát, lấy ý kiến các BLQ; tổ chức lấy ý kiến các BLQ thường xuyên theo KH để tiếp tục hoàn thiện CĐR CTĐT phù hợp với thị trường lao động; phối hợp với bộ phận tuyển sinh, văn phòng xây dựng KH quảng bá CĐR của CTĐT tới đối tượng tuyển sinh vào năm học 2025-2026.

Tiêu chuẩn 01 có 03 tiêu chí, trong đó 03/03 tiêu chí đạt mức 5/7.

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT ngành CNKT cơ khí được xây dựng trên cơ sở chương trình khung do Trường ĐHTB ban hành, phù hợp với mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ của Nhà trường, Khoa. Bản mô tả CTĐT ngành CNKT cơ khí gắn với nhu cầu của NH, nhu cầu xã hội và được công bố công khai. Bản mô tả CTĐT ngành CNKT cơ khí cung cấp đầy đủ các thông tin về chương trình, cấu trúc khóa học, CĐR, mô tả tóm tắt ĐCCT của HP cũng như các thông tin về PPDH, kiểm tra/đánh giá học phần.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả

Bản mô tả CTĐT ngành CNKT cơ khí được công bố vào năm 2021 và được chỉnh sửa vào năm 2023. Bản mô tả CTĐT ngành CNKT cơ khí có đầy đủ các thông tin [H02.1.01] [H02.1.02]. Trước năm 2021, thông tin về mô tả CTĐT ngành CNKT cơ khí được thể hiện trong bản CTĐT năm 2019 [H02.1.02(5)]. Căn cứ vào các văn bản hướng dẫn của Trường về công tác phát triển CTĐT, các năm 2021, 2023 khoa CN&KT xây dựng bản mô tả CTĐT tách biệt [H02.1.03] [H02.1.01].

Bản mô tả CTĐT năm 2021 có các nội dung: Thông tin chung về CTĐT, mục tiêu chương trình, CĐR, chuẩn đầu vào, đối sánh chương trình, cấu trúc CTDH, vị trí của NH sau tốt nghiệp, mô tả văn tắt nội dung các HP và tổ chức thực hiện CTĐT [H02.1.01(1)].

Năm 2023, bản mô tả CTĐT tiếp tục được điều chỉnh và cập nhật theo quy chế đào tạo ĐH của Trường ĐHTB và theo nhu cầu đổi mới cho phù hợp với bối cảnh hiện nay. Trong đó được cập nhật và điều chỉnh bổ sung một số nội dung về tầm nhìn - sứ mạng - giá trị cốt lõi - triết lý giáo dục của Nhà trường vào mục tiêu CTĐT; chuẩn đầu vào được cụ thể hơn về đối tượng tuyển sinh, vùng tuyển sinh, phương thức xét tuyển; đối sánh CTĐT: thực hiện đối sánh CĐR và khung CTĐT với các trường trong nước; vị trí NH sau tốt nghiệp; điều chỉnh khối kiến thức các phần trong đó bao gồm kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức cơ sở liên ngành, khối kiến thức nhóm ngành, khối kiến thức ngành và khối kiến thức định hướng chuyên ngành [H02.1.01(2)].

Trong giai đoạn 2020-2024, bản mô tả CTĐT ngành CNKT cơ khí được rà soát, điều chỉnh 02 lần vào năm 2021 và 2023. Căn cứ vào KH của Trường, Khoa, ý kiến các BLQ, kết quả đối sánh các phiên bản CTĐT ngành CNKT cơ khí, đối sánh với CTĐT cùng ngành của một số trường ĐH trong nước để rà soát, cập nhật bản mô tả CTĐT [H02.1.04] [H02.1.05] [H02.1.06] [H02.1.07].

Qua rà soát, chỉnh sửa, các thông tin bản mô tả CTĐT được cập nhật những nội dung mới như: Năm 2021, thực hiện cải tiến mục tiêu HP đáp ứng CĐR của CTĐT thông qua thiết lập ma trận mối liên hệ giữa CĐR của CTĐT với mục tiêu HP, cụ thể hóa mục tiêu HP thành CĐR, thiết lập mối liên hệ giữa CĐR của CTĐT ở cấp độ, CĐR của HP, nội dung của bài học [H02.1.01(1)]. Năm 2023, bản mô tả CTĐT cập nhật nội dung về tầm nhìn - sứ mạng - giá trị cốt lõi - triết lý giáo dục của Nhà trường vào mục tiêu CTĐT; chuẩn đầu vào được cụ thể hơn về đối tượng tuyển sinh, vùng tuyển sinh, phương thức xét tuyển; đối sánh CTĐT: thực hiện đối sánh CĐR và khung CTĐT với các trường trong nước; vị trí NH sau tốt nghiệp; điều chỉnh khối kiến thức các phần trong đó bao gồm kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức cơ sở liên ngành, khối kiến thức nhóm ngành, khối kiến thức ngành và khối kiến thức định hướng chuyên ngành [H02.1.01(2)]. Các nội dung trong bản mô tả CTĐT đều phù hợp với hướng dẫn của Trường cũng như đáp ứng các yêu cầu của Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT và được công khai trên Website của Trường ĐHTB, thông tin tuyển sinh [H02.1.08] [H02.1.09] [H02.1.10]. Tuy nhiên, CTĐT ngành CNKT cơ khí chưa tham khảo các CTĐT tiên tiến quốc tế.

Nhìn chung, bản mô tả CTĐT CNKT cơ khí điều chỉnh mới nhất vào năm 2023 có đầy đủ các nội dung cần thiết, có tính khái quát, rõ ràng thông tin, qua đó giúp NH và các BLQ có khả năng hình dung tổng thể về CTĐT cử nhân CNKT cơ khí trong suốt 4 năm học, tạo thuận tiện cho NH trong việc xây dựng một lộ trình học tập và tích lũy kiến thức của mình để đạt được CĐR của CTĐT; theo đó, NH có đầy đủ thông tin và hướng dẫn cụ thể để chủ động xây dựng KH học tập cá nhân, theo dõi lịch học, lịch thi và KQHT trên hệ thống Education. Những thông tin về mục tiêu đào tạo, CĐR, số tín chỉ, môn học tiên quyết, về hướng dẫn thực hiện nội dung, các thông tin về nguồn học

liệu, KTĐG,... có vai trò quan trọng giúp NH chủ động đăng ký học những HP phù hợp với khả năng của bản thân về tài chính, thời gian, sức khỏe, cũng như sắp xếp cho mình KH học tập phù hợp. Bản mô tả cũng cho thấy tính đổi mới, cập nhật, phù hợp với yêu cầu giáo dục mới cũng như xu thế đào tạo trên thế giới [H02.1.01(2)].

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT ngành CNKT cơ khí cung cấp đầy đủ các thông tin, thực hiện cập nhật theo Quy chế đào tạo và hướng dẫn của Trường ĐHTB. Bản mô tả CTĐT giúp SV nắm khái quát các kiến thức cần học cũng như những yêu cầu về CDR của ngành. Sự cập nhật của bản mô tả CTĐT cho thấy Khoa luôn nỗ lực đáp ứng yêu cầu mới của NH và thị trường lao động, đồng thời đảm bảo tính khoa học và mục tiêu của ngành học, của Khoa và của Nhà trường thông qua ý kiến của GV và các nhà chuyên môn.

3. Điểm tồn tại

Chưa tham khảo các CTĐT tiên tiến các trường trên thế giới để cập nhật vào bản mô tả CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

Trong lần rà soát và điều chỉnh CTĐT tiếp theo (năm 2025), khoa CN&KT thực hiện đối sánh CTĐT ngành CNKT cơ khí với các CTĐT tiên tiến nước ngoài nhằm nâng cao tính cập nhật và hội nhập quốc tế.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7.

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả

100 % ĐCCT học phần ngành CNKT cơ khí được rà soát và điều chỉnh, bổ sung qua các năm 2021, 2023 có đầy đủ thông tin và cập nhật [H02.2.01]. Năm 2021, các ĐCCT học phần thể hiện đầy đủ các nội dung như sau: Thông tin về GV (Họ tên/chức danh/học hàm, học vị/hướng nghiên cứu chính/địa chỉ/email), thông tin về HP (tên HP, mã HP, số tín chỉ, giờ tín chỉ đối với các hoạt động, đơn vị phụ trách), mục tiêu học phần, CDR của học phần, mô tả tóm tắt nội dung học phần, nội dung chi tiết HP, tài liệu học tập, KH giảng dạy cụ thể, yêu cầu của GV đối với HP, phương pháp, hình thức tổ chức dạy học, đánh giá KQHT [H02.2.02 (1) (2)].

Đến năm 2023, các ĐCCT học phần được cập nhật theo hướng dẫn trong đó bổ sung các nội dung về trường học phần, nhiệm vụ của SV và các công cụ đánh giá sử dụng trong từng HP [H02.2.03 (1) (2) (3)].

Năm 2021, CTĐT ngành CNKT cơ khí có 68 ĐCCT (58 học phần bắt buộc, 10 học phần tự chọn) với tổng 132 tín chỉ (120 tín chỉ bắt buộc và 12 tín chỉ tự chọn). Năm 2023, CTĐT ngành CNKT cơ khí 42 ĐCCT (32 HP bắt buộc, 10 HP tự chọn) với tổng 132 tín chỉ (101 tín chỉ bắt buộc, 31 tín chỉ tự chọn). CTĐT các phiên bản trên không kể HP Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh [H02.2.03 (2) (3)].

Bảng 2.2. 1: Bảng đối sánh số tín chỉ, học phần ngành CNKT cơ khí năm 2021, 2023

Nội dung	CTĐT 2021	CTĐT 2023
Số tín chỉ	132	132
+ Tín chỉ bắt buộc	120	101
+ Tín chỉ tự chọn	12	31
Số học phần	68	42
+ Học phần bắt buộc	58	32
+ Học phần tự chọn	10	10

Bảng 2.2.2: Bảng đối sánh khối kiến thức các CTĐT ngành CNKT cơ khí năm 2021, 2023

Đơn vị tính: Tín chỉ

Nội dung	CTĐT 2021		CTĐT 2023	
	BB	TC	BB	TC
Kiến thức giáo dục đại cương	31	2	29	0
Kiến thức cơ sở liên ngành	10	0	9	3
Kiến thức nhóm ngành	18	2	13	6
Kiến thức ngành	25	6	28	6
Kiến thức định hướng chuyên ngành	34	4	22	16
Cộng	118	14	101	31

Trong giai đoạn 2020 - 2024, 100 % ĐCCT học phần ngành CNKT cơ khí đã được chỉnh sửa, bổ sung định kỳ vào năm 2021 và 2023 theo KH của Nhà trường [H02.2.03(1)(4)] [H02.2.02(1)(2)] Căn cứ vào KH Nhà trường, tổ soạn thảo tiến hành xin ý kiến các BLQ gồm: GV, NH, các nhà tuyển dụng lao động, chuyên gia, nhà khoa học [H02.2.03 (6) (7) (8)]. Năm 2021, ĐCCT học phần được thiết kế theo hướng tiếp cận năng lực NH, thực hiện cải tiến mục tiêu học phần đáp ứng CĐR của CTĐT thông qua thiết lập ma trận mối liên hệ giữa CĐR của CTĐT với mục tiêu học phần, cụ thể hóa mục tiêu học phần thành CĐR, thiết lập mối liên hệ giữa CĐR của CTĐT, CĐR của HP, nội dung của bài học [H02.2.02] [H02.2.03 (2)]. Năm 2023, ĐCCT các HP được cập nhật bổ sung đầy đủ các nội dung về trường học phần, CĐR, PPGD, phương pháp KTĐG và các công cụ sử dụng để đánh giá, được quy định cụ thể trong ĐCCT học phần, đảm bảo tính phù hợp và hỗ trợ lẫn nhau nhằm đạt được CĐR [H02.2.03]. ĐCCT các học phần ngành CNKT cơ khí có đầy đủ các thông tin, định kỳ được rà soát, điều chỉnh. Ví dụ: HP Công nghệ chế tạo máy trong CTĐT năm 2023 được xây dựng với 3 tín chỉ thay vì 4 tín chỉ trong CTĐT năm 2021. Tuy nhiên tài liệu tham khảo của một số HP chưa tiếp cận các tài liệu quốc tế, GV và SV hạn chế khi tiếp cận các tri thức mới mang tầm quốc tế để đáp ứng yêu cầu hội nhập.

Năm 2023, sau khi chỉnh sửa, bổ sung và cập nhật các nội dung mới, ĐCCT học phần được Hội đồng cấp Khoa thông qua; tiếp đó được Hội đồng thẩm định CTĐT năm 2023 nghiệm thu, Hiệu trưởng ký ban hành [H02.2.04] [H02.2.05] [H02.2.06].

2. Điểm mạnh

ĐCCT các HP ngành CNKT cơ khí đầy đủ các thông tin và được định kỳ bổ sung, cập nhật 2 năm/1 lần. Trong quá trình chỉnh sửa, cập nhật ĐCCT đã có sự tham gia ý kiến của các BLQ.

3. Điểm tồn tại

Tài liệu tham khảo của một số HP chưa tiếp cận các tài liệu quốc tế, GV và SV hạn chế khi tiếp cận các tri thức mới mang tầm quốc tế để đáp ứng yêu cầu hội nhập.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2025 - 2026, khoa CN&KT rà soát, bổ sung các tài liệu tham khảo quốc tế phục vụ học tập, giảng dạy ngành CNKT cơ khí.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7.

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

1. Mô tả

Bản mô tả CTĐT ngành CNKT cơ khí đã được công bố công khai bằng nhiều hình thức. Trên Website của Nhà trường để NH và các BLQ dễ dàng tiếp cận [H02.3.01]. Bản mô tả CTĐT còn được phổ biến đến NH trong tuần sinh hoạt công dân đầu khóa [H02.3.02]. Đối với GV, bản mô tả CTĐT được gửi các ngành chuyển đến tất cả GV nghiên cứu, tư vấn cho NH và thực hiện CTĐT [H02.3.03].

100% ĐCCT các HP được công bố công khai bằng nhiều hình thức. Trên Website của Nhà trường [H02.3.01]. Đồng thời, NH được GV gửi kèm cùng với tài liệu học tập trước khi lên lớp; trong quy chế của Nhà trường quy định các ĐCCT học phần được phổ biến trong buổi đầu giảng dạy của học phần, GV dành từ 10 - 15 phút để giới thiệu chi tiết, giải thích trao đổi thông tin về đề cương HP giúp NH hiểu rõ và thực hiện [H02.3.04] [H02.3.05 (1) (2)]. ĐCCT các HP được công khai tới các DN, đơn vị tuyển dụng thông qua các đợt thực tế, thực tập của SV tại cơ sở; các buổi hội nghị về tư vấn việc làm [H02.3.05(3)]. ĐCCT các HP cũng được lưu trữ tại Văn phòng khoa và phòng ĐT&HSSV của Trường để các đối tượng có liên quan cần sử dụng đều dễ dàng tiếp cận [H02.3.05 (4) (5)].

Bản mô tả CTĐT được công bố bằng nhiều hình thức giúp các BLQ (cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, GV, NH, CSV,...) dễ dàng tiếp cận thông qua Website Nhà trường [H02.3.01], được lưu trữ tại phòng ĐT&HSSV và văn phòng khoa CN&KT [H02.3.05 (4) (5) (6) (7)].

Nhà trường đã công bố công khai bản mô tả CTĐT và ĐCCT các HP trên Website nhưng chưa thống kê số lượng truy cập để đánh giá hiệu quả công bố.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần ngành CNKT cơ khí được công bố công khai bằng nhiều hình thức tới các BLQ dễ dàng tiếp cận.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường đã công bố công khai bản mô tả CTĐT và ĐCCT các HP trên Website nhưng chưa thống kê số lượng truy cập để đánh giá hiệu quả công bố.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2025 - 2026, khoa CN&KT đẩy mạnh việc thống kê số lượng truy cập của các bên liên quan về bản mô tả CTĐT và ĐCCT các HP.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 2:

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần đầy đủ thông tin và được định kỳ bổ sung, điều chỉnh, cập nhật. Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các HP được công bố công khai trên nhiều kênh thông tin giúp NH và các BLQ tiếp cận dễ dàng để NH và các BLQ đánh giá đúng mục tiêu giáo dục của ngành CNKT cơ khí nói riêng và mục tiêu giáo dục của Trường ĐHTB nói chung. Việc công bố công khai bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần ngành CNKT cơ khí cũng chính là những bản cam kết giữa GV với NH, giữa GV với Nhà trường, giữa Nhà trường với NH và các BLQ về chất lượng giáo dục. Tuy nhiên, khoa vẫn chưa thống kê được số lượng truy cập của các bên liên quan về bản mô tả CTĐT và ĐCCT các HP đây là điểm tồn tại sẽ được khoa ưu tiên thực hiện KH hành động ngay trong năm học 2025 - 2026. Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT ngành CNKT cơ khí bậc đại học TĐG tiêu chuẩn 2 có 3/3 tiêu chí đạt 5/7.

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

CTDH là một trong những yếu tố quan trọng nhất của một CTĐT. CTDH ngành CNKT cơ khí có cấu trúc hợp lý, tuân thủ theo các văn bản quy định về xây dựng CTDH của Bộ GD&ĐT, của Trường, đảm bảo yêu cầu chặt chẽ về hình thức, mục tiêu, yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm của NH. CTDH ngành CNKT cơ khí được thiết kế theo hướng tiên tiến hiện đại dựa trên các yêu cầu của CDR về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm, phù hợp với mục tiêu đào tạo của ngành, đáp ứng yêu cầu của đơn vị sử dụng lao động. ĐCCT các HP đã xác định được tổ hợp các PPGD học tập, phương pháp KTĐG, đồng thời thể hiện được sự đóng góp trong việc đạt được CDR của CTĐT. CTDH ngành CNKT cơ khí có cấu trúc, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp, được rà soát, điều chỉnh, bổ sung theo định kỳ 2 năm/lần.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra.

1. Mô tả

CTDH ngành CNKT cơ khí trong giai đoạn 2020-2024 đã được điều chỉnh, bổ sung, cập nhật 02 năm/lần vào năm 2021, 2023, trong đó, các CTDH đều được xây dựng, cập nhật dựa trên CĐR của ngành đào tạo [H03.1.01] [H03.1.02]. CĐR của CTĐT ngành CNKT cơ khí được thiết kế gồm: Chuẩn về kiến thức, chuẩn về kỹ năng, chuẩn về mức độ tự chủ và trách nhiệm đảm bảo đáp ứng được các mục tiêu của CTĐT. CĐR và CTDH được phát triển và hoàn thiện theo yêu cầu của các văn bản quản lý mới từ Bộ GD&ĐT và của Trường ĐHTB [H03.1.03] [H03.1.04].

Trong giai đoạn 5 năm chu kỳ đánh giá, CTĐT của ngành CNKT cơ khí được rà soát, sửa đổi 02 lần trong các năm 2021 và 2023. Tất cả các phiên bản đều có sự thay đổi về CĐR. Cụ thể CTDH ngành CNKT cơ khí năm 2019 có 22 CĐR gồm: 06 CĐR về kiến thức, 10 CĐR về kỹ năng trong đó có 07 CĐR về kỹ năng cứng, 03 CĐR về kỹ năng mềm và 03 CĐR thái độ, 3 CĐR về cơ hội công việc [H03.1.05].

CTDH ngành CNKT cơ khí năm 2021 được rà soát điều chỉnh tiếp cận các CTDH hiện đại có 12 CĐR gồm: 07 CĐR về kiến thức, 03 CĐR về kỹ năng và 02 CĐR về năng lực tự chủ tự chịu trách nhiệm. CTDH ban hành năm 2021 được xây dựng với 132 tín chỉ kể cả HP tự chọn, trong đó khối kiến thức đại cương 33 tín chỉ chiếm 25%, kiến thức giáo dục chuyên nghiệp 87 tín chỉ chiếm 65,9%, tốt nghiệp 12 tín chỉ chiếm 9,1% [H03.1.06].

Hiện tại, phiên bản đang áp dụng là phiên bản CTDH năm 2023. CTDH ngành CNKT cơ khí năm 2023 được rà soát điều chỉnh tiếp cận các CTDH hiện đại sử dụng thang đo bloom để đánh giá mức độ đạt chuẩn của NH, có 15 CĐR gồm: 07 CĐR về kiến thức, 06 CĐR về kỹ năng và 02 CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm. CTDH ban hành năm 2023 được xây dựng với 132 tín chỉ kể cả HP tự chọn, trong đó khối kiến thức giáo dục đại cương (M1) 29 tín chỉ chiếm 22%, khối kiến thức cơ sở liên ngành (M2) 12 tín chỉ chiếm 9%, khối kiến thức nhóm ngành (M3) 19 tín chỉ chiếm 14%; khối kiến thức ngành (M4) 34 tín chỉ chiếm 26%, Kiến thức định hướng chuyên ngành (M5) 38 tín chỉ chiếm 29% [H03.1.07].

Dựa vào các CĐR, Khoa đã thiết kế nội dung và cấu trúc của CTDH với các HP tương ứng trên cơ sở phù hợp với các quy định của Bộ GD&ĐT và của Nhà trường. Các HP trong CTDH ngoài cung cấp kiến thức chuyên môn, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp còn hỗ trợ những kỹ năng như kỹ năng thuyết trình, giao tiếp, làm việc độc lập, làm việc nhóm, hình thành năng lực tự chủ và trách nhiệm,... cần thiết cho SV ngành CNKT cơ khí khi ra trường được thể hiện thông qua ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu đào tạo và CĐR, giữa các HP và CĐR [H03.1.08]. Các khối kiến thức được thiết kế với nội dung đáp ứng được CĐR của CTĐT, được thể hiện trong Bảng 3.1.1

Bảng 3.1. 1: Ma trận giữa các khối kiến thức với CDR CTĐT ngành CNKT cơ khí năm 2023

TT	Khối kiến thức, kỹ năng, mức độ và chịu trách nhiệm	Số tín chỉ	Tỉ lệ %	CDR của CTĐT ngành CNKT cơ khí (PLOs)															
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
1	Kiến thức giáo dục đại cương (M1)	29	22	x	x								x	x	x	x		x	x
2	Kiến thức cơ sở liên ngành (M2)	12	9	x	x							x			x	x		x	x
3	Kiến thức nhóm ngành (M3)	19	14		x	x	x	x				x		x	x	x	x	x	x
4	Kiến thức ngành (M4)	34	26		x	x		x	x	x	x				x	x	x	x	x
5	Kiến thức định hướng chuyên ngành (M5)	38	29				x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x
	<i>Trong đó kiến thức tốt nghiệp</i>	13	10.0																
5.1	Thực tập tốt nghiệp	5	4						x	x	x				x	x	x	x	x
5.2	KLTN/ các học phần thay thế KLTN	8	6					x	x	x	x				x	x	x	x	x
	TỔNG SỐ	132	100	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

CTDH là sự gắn kết hợp lý giữa các HP, có KH phân bố các HP theo từng học kì, có tiến trình đào tạo để thể hiện quá trình thực hiện giảng dạy và CDR NH cần đạt được sau mỗi HP [H03.1.02]. Điều này không chỉ đảm bảo tính logic của chương trình, tính liên quan của các HP mà còn phù hợp với khả năng tiếp cận của NH theo thời gian. Đây là cơ sở rất quan trọng để đảm bảo CDR của NH.

Tất cả các HP của CTDH ngành CNKT cơ khí trong quá trình xây dựng, rà soát, chỉnh sửa các năm 2021, 2023 đều xác định PPGD, học tập và phương pháp kiểm tra, đánh giá KQHT của NH phải đảm bảo tính phù hợp, góp phần đạt được CĐR. Trong CTĐT ngành CNKT cơ khí năm 2023, 100% ĐCCT HP được thiết kế theo quy định của Nhà trường, tại mục 3 (Mục tiêu của HP) đã chỉ rõ mục tiêu của HP nhằm đạt được CĐR nào của CTĐT, tại mục 4 (CĐR của HP) CĐR của HP được thiết kế theo mục tiêu của HP và đóng góp cho CĐR nào của CTĐT, tại mục 7 (Mô tả các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học) trong ĐCCT HP đã nêu rõ các PPGD, học tập được sử dụng đa dạng cho từng HP bao gồm PPGD truyền thống kết hợp với PPGD hiện đại. Ở mỗi HP, GV đã lựa chọn nhiều PPGD để thiết kế cho từng bài giảng nhằm phát huy được tính chủ động tích cực, cũng như khả năng sáng tạo của NH. Đối với các HP lý thuyết sử dụng tổ hợp các PPGD như: Thuyết trình, dạy theo nhóm, mô phỏng, giải quyết vấn đề,... Đối với các HP thực hành, thực tập nghề nghiệp, GV kết hợp giảng dạy lý thuyết với thực hành tại phòng thí nghiệm, thực hành và hoạt động trải nghiệm thực tiễn tại các DN trong các đợt đi thực tập hoặc TTTN. Ngoài các PPGD trên còn sử dụng các phương pháp nghiên cứu thực tế, phương pháp làm mẫu, thực hành được triển khai để NH chủ động tiếp cận, làm theo các bước thao tác, từ đó nắm vững được các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng chuyên môn theo CĐR [H03.1.09].

Trong CTDH ngành CNKT cơ khí năm 2023, chiến lược đánh giá bao gồm tổ hợp các phương thức đánh giá và sử dụng công cụ đánh giá theo Rubric: Đánh giá chuyên cần (Rubric 1); đánh giá thi/kiểm tra tự luận (Rubric 2); đánh giá thi/kiểm tra trắc nghiệm (Rubric 3); đánh giá báo cáo nhóm (Rubric 4); đánh giá tiểu luận/bài tập lớn (Rubric 5); đánh giá bài thực hành/thí nghiệm (Rubric 6); Đánh giá thi/kiểm tra vấn đáp (Rubric 7); đánh giá thi thực hành (Rubric 8); đánh giá TTTN gồm: đánh giá của đơn vị thực tập: (Rubric 9); đánh giá phản biện TTTN: (Rubric 10); Đánh giá của GV hướng dẫn báo cáo TTTN (Rubric 11); đánh giá KLTN/ĐATN gồm: đánh giá của người hướng dẫn KLTN/ĐATN (Rubric 12); đánh giá của thành viên hội đồng KLTN/ĐATN (Rubric 12). [H03.1.10].

Đối với mỗi HP, GV lựa chọn tổ hợp PPGD và phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp. Đồng thời để góp phần hỗ trợ hiệu quả đạt được CĐR, GV phải đưa ra các phương pháp kiểm tra, đánh giá tương ứng. Ứng với từng loại điểm thành phần, GV phải ghi rõ điểm đánh giá quá trình hay điểm thi kết thúc HP đáp ứng với CĐR nào của HP dựa vào bảng mô tả các tiêu chí đánh giá theo các cấp độ khác nhau trên cơ sở các yêu cầu, mục tiêu cần đạt của HP (Mục 8 của ĐCCT học phần) [H03.1.09 (1)].

Để đánh giá việc đạt CĐR của CTĐT được thực hiện thông qua việc đánh giá các CĐR của các HP, trong đó mỗi HP đóng góp vào CĐR của CTĐT. Các phương pháp đánh giá kết quả của HP được thiết kế đa dạng, phù hợp với từng HP khác nhau. Các hình thức đánh giá phổ biến bao gồm: Kiểm tra trắc nghiệm, tự luận, tự luận kết hợp với

trắc nghiệm, vấn đáp thuyết trình (có báo cáo và không có báo cáo), bài tập nhóm, thực hành,... Ngoài ra, trong mỗi HP, GV cũng lựa chọn đồng thời đa dạng các hình thức đánh giá để đảm bảo đánh giá chính xác CĐR của HP và tận dụng được ưu điểm của từng phương pháp đánh giá KQHT. Các bài kiểm tra thi cuối kỳ (trắc nghiệm, tự luận, trắc nghiệm kết hợp tự luận) được tổ chức chủ yếu bằng hình thức thi trực tiếp trên giấy. Các bài thi được rọc phách, tiến hành chấm tập trung và độc lập giữa GV chấm 1 và GV chấm 2 đảm bảo tính khách quan và tránh các sai sót trong quá trình chấm. Nhìn chung, các hình thức đánh giá đảm bảo tính hiệu quả có thể đánh giá được CĐR đối với CTDH ngành CNKT cơ khí [H03.1.11].

Để cải tiến các PPDH và đánh giá KQHT của NH, hằng năm, Khoa phối hợp với phòng TCCB, TT&KĐCL lấy ý kiến phản hồi của các BLQ đóng góp cho CTDH và CTĐT phù hợp hơn với thực tế và yêu cầu của NH [H03.1.12].

2. Điểm mạnh

CTDH ngành CNKT cơ khí được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm, vị trí của NH sau khi tốt nghiệp, khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường. Đánh giá kết quả NH sử dụng đa dạng các phương pháp đánh giá nhằm đạt được CĐR trong đó nổi bật có phương pháp đánh giá theo năng lực thực hiện giúp NH củng cố kiến thức, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp nhằm đạt CĐR.

3. Điểm tồn tại

Các HP thi trắc nghiệm đa phần là thi trên giấy, chưa cập nhật ứng dụng CNTT trong công tác tổ chức thi.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2025 - 2026, khoa CN&KT sẽ xây dựng danh mục các HP của CTDH ngành CNKT cơ khí để đề xuất chuyển đổi hình thức đánh giá từ thi trắc nghiệm trên giấy sang thi trên máy tính, nhằm nâng cao tính hiện đại và hiệu quả kiểm tra đánh giá.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7.

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.

1. Mô tả

Trong giai đoạn 2020 - 2024, ĐCCT các HP của ngành CNKT cơ khí được thiết kế, rà soát, chỉnh sửa vào các năm 2021, 2023 và được Nhà trường ra quyết định ban hành [H03.2.01] [H03.2.02] [H03.2.03] [H03.2.04]. 100% các HP trong CTDH được thiết kế với tỷ lệ kiến thức lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành phù hợp, logic và chặt chẽ thể hiện được sự đóng góp cụ thể về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm trong CĐR của ngành CNKT cơ khí thông qua ma trận kỹ năng giữa HP và CĐR của CTĐT [H03.2.05].

Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu đào tạo và CĐR, giữa các HP và CĐR của CTĐT năm 2021 cho thấy nội dung các HP đều hướng tới những đóng góp trong việc

đạt được CĐR của CTĐT [H03.2.06]. Với khối lượng 132 tín chỉ các HP được phân nhiệm vào các chủ đề của CĐR; tại mục 9 - tiến trình dạy học ngành CNKT cơ khí đã thể hiện rõ mối quan hệ giữa các HP dựa trên các điều kiện tiên quyết và KH giảng dạy từng học kỳ, giúp NH đạt được CĐR của CTDH theo lộ trình xác định [H03.2.07].

Theo ma trận mối quan hệ thể hiện mức độ đạt được giữa CĐR và mục tiêu của CTĐT năm 2023 với 15 CĐR; trong đó có 7 CĐR về kiến thức; 06 CĐR về kỹ năng và 02 CĐR về mức tự chủ và trách nhiệm [H03.2.08]. ĐCCT các HP được xây dựng dựa trên CĐR của CTĐT và được xây dựng chi tiết đảm bảo các mục tiêu trong CTĐT công bố. Từ năm 2021, ĐCCT học phần được điều chỉnh, bổ sung thêm các nội dung để thể hiện sự đóng góp của mỗi HP để đạt được CĐR, cụ thể trong ĐCCT có mục 4 (CĐR của HP) ghi rõ CĐR của HP, CĐR đó sẽ giúp đạt CĐR nào của CTĐT và mức độ đạt được của CĐR, ngoài ra trong mục 9 (KH giảng dạy chi tiết) nội dung các HP được xây dựng chi tiết đều hướng tới những đóng góp trong việc đạt được CĐR của HP và CĐR của CTĐT [H03.2.09].

Theo CTDH ban hành năm 2023 có thời lượng 132 tín chỉ với 42 HP (kể cả HP tự chọn), trong đó chia ra: khối kiến thức giáo dục đại cương có 11 HP nhóm lý luận chính trị, ngoại ngữ sẽ đóng góp đạt các CĐR01, CĐR02, CĐR03, CĐR10, CĐR11 của CTĐT. Khối HP kiến thức cơ sở liên ngành gồm 04 HP đóng góp đạt CĐR01, CĐR02, CĐR08, CĐR11, CĐR12, CĐR14, CĐR15 của CTĐT. Khối HP kiến thức nhóm ngành gồm có 06 HP đóng góp đạt các CĐR03, CĐR04, CĐR08, CĐR10, CĐR11, CĐR12, CĐR14, CĐR15. Khối kiến thức ngành gồm 11 HP với các HP đóng góp đạt các CĐR03, CĐR04, CĐR05, CĐR07, CĐR10, CĐR11, CĐR14, CĐR15 của CTĐT. Khối HP Kiến thức định hướng chuyên ngành gồm có 12 HP trong đó có các HP Đồ án TN hoặc các HP thay thế, TTTN đóng góp đạt các CĐR04, CĐR05, CĐR06, CĐR07, CĐR10, CĐR11, CĐR12, CĐR13, CĐR14, CĐR15 [H03.2.10].

100% ĐCCT HP năm 2023 đều ghi rõ phương pháp dạy và học. Đối với HP lý thuyết ngoài các PPDH truyền thống như: Phương pháp thuyết trình, phương pháp diễn giảng, GV còn lựa chọn các phương pháp dạy học tích cực như phương pháp dạy học nêu vấn đề,... nhằm phát huy được tính chủ động tích cực và năng lực sáng tạo của NH. Các HP đã sử dụng PPGD phù hợp với đặc thù của mỗi HP đảm bảo được CĐR cụ thể: các HP giáo dục đại cương, HP kiến thức cơ sở liên ngành, kiến thức nhóm ngành có tỷ lệ giờ lý thuyết cao như Triết học Mac-Lênin, Quản trị địa phương, Quản trị thông tin, Kỹ thuật an toàn và môi trường Công nghiệp,... đa phần sử dụng phương pháp thuyết trình, phương pháp thảo luận, làm mẫu; các HP thuộc khối kiến thức ngành và kiến thức định hướng chuyên ngành có tỷ lệ giờ bài tập, thực hành cao như: Thực hành cơ bản, Thiết kế và vẽ trên máy tính, Thực hành khung gầm ô tô,... sử dụng PPGD đặc thù như thực hành, thực tế, làm mẫu. Đối với phần thực hành GV đã hướng tới đi từ những phương pháp kỹ thuật cơ bản, cũng như nâng cao để SV sau khi TN có thể thực hiện tốt

các kỹ năng nghề nghiệp, tất cả các PPGD từng HP trong CTDH nhằm đạt được CDR. Để đánh giá mức độ đạt được CDR của NH, trong ĐCCT của mỗi HP đều ghi nhận phương thức KTĐG trong đánh giá KQHT của NH phù hợp với từng loại: Đánh giá chuyên cần, Đánh giá giữa học phần và Đánh giá kết thúc học phần. Cách thức kiểm tra/thi được lựa chọn phù hợp với từng HP để đánh giá được năng lực của SV nhằm đạt CDR của HP [H03.2.09 (2)].

Trong giai đoạn 2020 - 2024, CTDH và nội dung các ĐCCT học phần đã được chỉnh sửa, bổ sung định kỳ vào năm 2021, 2023. Căn cứ vào KH Nhà trường và Khoa, tổ soạn thảo đã lấy được ý kiến phản hồi của CSV, GV, nhà khoa học, chuyên gia và DN. Tuy nhiên, nội dung một số HP chuyên ngành chưa lấy được nhiều ý kiến của các chuyên gia đầu ngành CNKT cơ khí [H03.2.11] [H03.2.12]. Định kỳ hằng năm, phòng TCCB, TT&KĐCL tiến hành lấy ý kiến phản hồi của NH về hoạt động giảng dạy của GV và thông báo kết quả cho Khoa [H03.2.13] [H01.3.14]. Căn cứ trên sự phản hồi của NH, các BLQ, tổ rà soát, hội đồng KH&ĐT Khoa đánh giá và điều chỉnh khung CTĐT, tên HP, số tín chỉ,... thông qua các cuộc họp của Khoa, sau đó trình Hội đồng KH&ĐT Nhà trường thông qua và Hiệu trưởng ra quyết định điều chỉnh [H03.2.15] [H03.2.16] [H03.2.17] [H03.2.18]. Việc xây dựng, sửa đổi này cũng được thực hiện dựa trên khảo sát của các BLQ về CTĐT, dựa trên sự đối sánh với CTĐT ngành CNKT cơ khí của các CSGD trong nước [H03.2.19].

2. Điểm mạnh

CTDH ngành CNKT cơ khí xác định rõ ràng với sự đóng góp của HP đối với CDR của CTĐT, nội dung các HP hướng tới đạt CDR. Các HP trong CTDH ngành CNKT cơ khí thể hiện rõ mục tiêu, yêu cầu của HP và thể hiện được sự gắn kết tương ứng trong các khối kiến thức đảm bảo quá trình dạy - học và đánh giá đạt CDR. 100% các HP được NH đánh giá ở mức hài lòng trở lên.

3. Điểm tồn tại

Nội dung một số HP chuyên ngành chưa lấy được nhiều ý kiến của các chuyên gia đầu ngành.

4. Kế hoạch hành động

Trong kỳ điều chỉnh tiếp theo, Khoa tiếp tục gửi ĐCCT, CTDH tới các chuyên gia chuyên ngành để xin ý kiến đóng góp, góp phần hoàn thiện CTĐT và ĐCCT năm 2025.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7.

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp.

1. Mô tả

Các HP trong CTDH ngành CNKT cơ khí có cấu trúc, trình tự logic, hợp lý đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các HP đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo CTDH trở thành khối thống nhất. Việc thiết kế và phát triển cấu trúc, nội dung của

CTDH đảm bảo theo quy định, thông tư của Bộ GD&ĐT và quy định, hướng dẫn của Trường [H03.3.01]. CTDH ngành CNKT cơ khí năm 2023 là 132 tín chỉ (không bao gồm 03 tín chỉ Giáo dục thể chất và 08 tín chỉ Giáo dục quốc phòng) Cụ thể: Khối kiến thức giáo dục đại cương (M1) 29 tín chỉ (22%), khối kiến thức cơ sở liên ngành (M2) 12 tín chỉ (9%), khối kiến thức nhóm ngành (M3) 19 tín chỉ (14%), khối kiến thức ngành (M4) 34 tín chỉ (26%), khối kiến thức định hướng chuyên ngành (M5) 38 tín chỉ (29%). Trong CTDH có các HP tự chọn giúp NH linh hoạt trong việc lựa chọn HP phù hợp với năng lực bản thân. Thời lượng của các HP tự chọn từ 02 đến 04 tín chỉ, chủ yếu là 03, 04 tín chỉ là hợp lý [H03.3.02].

Trình tự của các HP được sắp xếp logic, đảm bảo NH có thể tiếp thu kiến thức hiệu quả từ năm thứ nhất đến năm thứ tư. 100% các HP trong CTDH được bố trí hợp lý về HP tiên quyết, thời lượng cho mỗi HP, học kỳ thực hiện. Các HP được thiết kế trong CTDH theo trình tự hợp lý, logic và khoa học, liên kết chặt chẽ với nhau, đi từ đơn giản đến phức tạp, từ lý thuyết đến thực hành, từ cơ bản đến chuyên sâu. NH có thời gian hợp lý để học tập trên giảng đường và thời gian thực hành, thực tập tổng hợp, nghiên cứu [H03.3.03].

Trong CTDH ngành CNKT cơ khí năm 2023 các HP đều phân bổ thời lượng cụ thể, có KH giảng dạy dự kiến, tiến trình dạy học và điều kiện tiên quyết, thể hiện được tính hợp lý, mối quan hệ giữa các HP trong nội dung kiến thức cũng như thời gian thực hiện. Các HP thuộc khối kiến thức đại cương được sắp xếp học ở những học kỳ đầu, làm cơ sở để học các HP sau, các HP thuộc khối kiến thức cơ sở liên ngành học trước để cung cấp kiến thức học các HP kiến thức nhóm ngành (ví dụ: HP Cơ kỹ thuật được sắp xếp học ở học kỳ trước, làm cơ sở để học các HP sau như: Nguyên lý - Chi tiết máy, Vật liệu kỹ thuật,...); xác định các HP tiên quyết đảm bảo tính kế thừa, cung cấp kiến thức cho các HP tiếp theo (ví dụ: NH phải đủ điểm đạt HP AutoCad mới được học HP Thiết kế và vẽ trên máy tính); sau khi hoàn thành các HP thuộc khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở liên ngành, kiến thức nhóm ngành, kiến thức định hướng chuyên ngành, NH mới được tham gia các đợt thực tập tốt nghiệp và làm ĐATN hoặc học các HP thay thế ĐATN. 100% ĐCCT các HP đều ghi rõ thời lượng, các HP tiên quyết nếu có hoặc các yêu cầu khác để đảm bảo tính logic về kiến thức và tổ chức giảng dạy HP [H03.3.03] [H03.3.04] [H03.3.05]. Từ năm học 2024-2025, căn cứ vào KH học tập của CTĐT, Nhà trường mở các lớp HP để SV đăng ký trên cổng thông tin. SV có thể lựa chọn đăng ký 1 HP bất kỳ với tổng số TC trong 1 học kỳ từ 10TC đến 25TC (trừ các HP bị ràng buộc bởi HP tiên quyết) [H03.3.06].

Nhà trường có quy định, KH về rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật CTĐT 02 năm/lần. Đối với việc rà soát CTDH ngành CNKT cơ khí đã tiến hành 2 đợt rà soát năm 2021 và 2023 [H03.3.07] [H03.3.08]. Căn cứ vào KH của Nhà trường và Khoa, tổ soạn thảo tiến hành thu thập, tổng hợp thông tin, MC liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật

CTDH như: Xin ý kiến các BLQ gồm GV, nhà tuyển dụng, nhà quản lý, nhà khoa học, CSV, đối sánh CTDH phiên bản các năm của Nhà trường, đối sánh CTDH với các trường ĐH trong nước [H03.3.09] [H03.3.10] [H03.3.11] [H03.3.12] [H03.3.13] [H03.3.14] [H03.3.15] [H03.3.16]. Từ đó, tổ soạn thảo tiến hành chỉnh sửa, bổ sung, cập nhật những nội dung mới của CTDH, Hội đồng cấp khoa đánh giá, trình Hội đồng Khoa học và Đào tạo Nhà trường thông qua và được Hiệu trưởng ký quyết định ban hành [H03.3.17] [H03.3.18] [H03.3.19].

Trong quá trình chỉnh sửa, bổ sung CTDH tổ soạn thảo có tham khảo các CTDH của các trường ĐH uy tín cùng đào tạo ngành CNKT cơ khí để đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp. Khi thiết kế hay điều chỉnh CTDH, Trường và Khoa thực hiện thông qua việc tham khảo, đối sánh CTDH của Trường với CTDH của các trường ĐH khác cùng khối ngành như: ĐH Công nghiệp Hà Nội; ĐH Sư phạm kỹ thuật TP Hồ Chí Minh [H03.3.15]. Kết quả cho thấy CTĐT ngành CNKT cơ khí về cơ bản tương đồng với các CTDH của các trường được đối sánh. Tuy nhiên, CTDH ngành CNKT cơ khí của Nhà trường chưa có sự đối sánh với các phiên bản CTDH của các trường ĐH quốc tế. Năm 2023 trên cơ sở đối sánh với các trường thì CTDH ngành CNKT cơ khí đã chỉnh sửa, cập nhật một số nội dung như: cắt giảm HP khối kiến thức giáo dục đại cương; bổ sung nhiều HP kiến thức liên ngành và nhóm ngành như: Hệ thống chính trị Việt Nam thời kỳ đổi mới, Quản trị địa phương, Môi trường đầu tư Việt Nam, Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo,...; bổ sung nhiều HP kiến thức ngành và chuyên ngành như Công nghệ IoT,... tăng số lượng các HP tự chọn để tăng tính linh hoạt, tích hợp của CTDH [H03.3.15 (2)] [H03.3.16 (2)].

Theo kết quả khảo sát với các BLQ, phần lớn các ý kiến đều đánh giá tốt về CTDH ngành CNKT cơ khí. Đa số đều đồng ý với mức độ phù hợp của CDR với kiến thức, kỹ năng của CTDH, mức độ tự chủ và trách nhiệm, phần lớn đồng ý với mức độ hợp lý của CTDH. Điều này cho thấy CTDH ngành CNKT cơ khí đã đáp ứng được nhu cầu của NH và yêu cầu của thị trường lao động [H03.3.09]. Bên cạnh đó, Trường cũng đã thực hiện công khai bản mô tả CTĐT và CTDH trên trang thông tin điện tử của Trường để NH có thể dễ dàng tiếp cận và nắm được nội dung cũng như KH học tập của mình trong suốt quá trình học [H03.3.20].

2. Điểm mạnh

Các HP trong CTDH được thiết kế theo trình tự hợp lý, logic và khoa học, liên kết chặt chẽ với nhau, từ lý thuyết tới thực hành đáp ứng xu hướng phát triển của ngành CNKT cơ khí hiện nay. CTĐT ngành CNKT cơ khí có cập nhật, điều chỉnh CTDH theo hướng linh hoạt, tích hợp dựa trên cơ sở tham khảo của các CTDH của các trường ĐH uy tín trong nước. Trong CTĐT ngành CNKT cơ khí năm 2023 đa số các HP có ĐCCT được thiết kế với nội dung học tập linh hoạt, ít bị ràng buộc với các HP khác.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa tham khảo được nội dung CTDH tiên tiến trong nước và các trường ĐH quốc tế.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường giao phòng KH-CN&HTPT chủ trì, phòng ĐT&HSSV và các Khoa chuyên môn phối hợp trong hoạt động hợp tác quốc tế về lĩnh vực đào tạo để trong lần rà soát hiệu chỉnh tiếp theo sẽ tham khảo được ít nhất 1 đến 2 CTĐT tiên tiến, quốc tế.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7.

Kết luận Tiêu chuẩn 3:

CTDH ngành CNKT cơ khí được thiết kế dựa trên yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm, có cấu trúc, trình tự logic, nội dung đã cập nhật và có tính tích hợp. Các ĐCCT học phần có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể nhằm đạt được CĐR của CTĐT, xác định được tổ hợp PPGD và học tập, phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp, có tính logic và tích hợp của các HP trong CTDH nhằm đảm bảo cho NH tiếp cận được kiến thức từ cơ bản đến chuyên sâu. Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT ngành CNKT cơ khí bậc đại học TĐG tiêu chuẩn 3 có 3/3 tiêu chí đạt 5/7.

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Phương pháp tiếp cận trong dạy và học có vai trò rất quan trọng trong GDĐH, đặc biệt đối với ngành CNKT cơ khí cũng như các ngành khác của Trường ĐHTB. Đó là phương pháp chọn cách tiếp cận lấy NH làm trung tâm, tổ chức các hoạt động dạy học và các hoạt động ngoại khóa nhằm đạt được CĐR đã tuyên bố trong CTĐT, sử dụng các PPDH đa dạng, nhằm phát triển tính chủ động sáng tạo học tập cho SV. Để làm được điều này, CTĐT xác định rõ mục tiêu và CĐR về kiến thức, kỹ năng, Mức tự chủ và trách nhiệm nhằm đáp ứng yêu cầu của NH. Các kiến thức này được cụ thể hóa ở việc thiết kế CTĐT của ngành CNKT cơ khí với các HP kế tiếp nhau một cách logic như: Kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành là học phần tiên quyết, nền tảng cho những HP chuyên ngành. Các hoạt động dạy và học đều hướng đến CĐR của ngành CNKT cơ khí. Cách tiếp cận, các hoạt động dạy học và CĐR của chương trình được GV và SV nắm rõ để thực hiện tốt vai trò nhiệm vụ của mình.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.

1. Mô tả

Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục được Trường ĐHTB xây dựng từ năm 2012 và được công bố rộng rãi từ năm 2015 được thể hiện trong “Tâm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi” Trường ĐHTB giai đoạn 2018 - 2021, tầm nhìn 2030. Đến năm 2022, Nhà

trường đã điều chỉnh SM, TN, giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục phù hợp với bối cảnh, tình hình mới cũng như đáp ứng được nhu cầu và sự hài lòng của các BLQ [H04.1.01]. Theo đó, nội dung triết lý giáo dục “Giáo dục toàn diện, kiến tạo tương lai” được công bố rõ ràng trong Quyết định số 222/QĐ-ĐHTB ngày 22/4/2022 [H04.1.02(2)]. Nhà trường đã điều chỉnh nội dung triết lý giáo dục, TN, SM thành “Trường không ngừng phấn đấu đào tạo đa ngành, đa phương thức, đa trình độ đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao, thành thạo tay nghề, phù hợp với nhu cầu của xã hội trong từng giai đoạn phát triển, góp phần thiết thực vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đến năm 2030, Trường ĐHTB trở thành CSGD đại học có uy tín của Việt Nam, đào tạo trình độ ĐH, sau ĐH theo định hướng ứng dụng, đa ngành, đa lĩnh vực có tính hội nhập cao - đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng, có khả năng phát huy năng lực sáng tạo, tinh thần khởi nghiệp và có trách nhiệm với xã hội; NCKH, chuyển giao khoa học công nghệ; cung cấp dịch vụ giáo dục, kết nối và PVCĐ đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế, xã hội của Thái Bình nói riêng và của cả nước nói chung; tạo cơ hội và môi trường học tập thuận lợi cho mọi đối tượng” theo Quyết định số 800/QĐ-ĐHTB ngày 21/12/2018 [H04.1.02(1)]. Một trong những nội dung được tuyên bố trong sứ mạng (được rà soát, điều chỉnh năm 2018) của Trường ĐHTB là “*cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao...*”. Điều này phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và định hướng phát triển của Nhà trường.

Quyết định số 222/QĐ-ĐHTB ngày 22/4/2022 Trường ĐHTB đã đề ra mục tiêu “Đến năm 2045 là trở thành trường ĐH hàng đầu về đào tạo nhân lực chất lượng cao và thực hiện NCKH ứng dụng, đóng góp thiết thực vào sự phát triển kinh tế - xã hội khu vực và cả nước; đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao, có kỹ năng nghề nghiệp, có năng lực sáng tạo, tinh thần trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp, đồng thời NCKH, chuyển giao công nghệ và PVCĐ góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Bình và cả nước, hướng đến sự phát triển bền vững” [H04.1.02(2)]. Trường ĐHTB lấy NH làm trung tâm, đề cao tinh thần dân tộc, trách nhiệm xã hội, phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của NH. Nhà trường hướng tới mục tiêu phát triển toàn diện con người cả về phẩm chất và năng lực, giúp NH không chỉ giỏi chuyên môn mà còn có đạo đức, kỹ năng và trách nhiệm với cộng đồng [H04.1.01].

Trường ĐHTB là một trường ĐH đào tạo đa ngành. Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường được triển khai và cụ thể hóa vào các ngành được đào tạo tại Trường bao gồm mục tiêu đào tạo và CDR của CTĐT. Từ Triết lý giáo dục của Nhà trường, Khoa đã xây dựng mục tiêu chung cho ngành CNKT cơ khí là: “Đào tạo SV có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành CNKT cơ khí”. Để đạt được mục tiêu đó, CDR của CTĐT ngành CNKT cơ khí xác định rất rõ ràng về kiến thức, kỹ năng, thái độ và mức tự chủ và trách nhiệm

[H04.1.03]. Triết lý giáo dục được phổ biến đến toàn thể CB, GV, SV và các cá nhân, tổ chức trong và ngoài Trường thông qua nhiều phương thức khác nhau như đăng tải trên Website của Nhà trường [H04.1.04]; Hiệu trưởng Nhà trường trực tiếp quán triệt, giải thích về Triết lý giáo dục của Trường trong các sự kiện lớn như: Hội nghị CBVC, hội nghị đối thoại trực tiếp giữa Hiệu trưởng với SV, tuần sinh hoạt công dân cho SV đầu khóa [H04.1.05]; ngày Hội việc làm và kết nối DN với các đơn vị, tổ chức trong và ngoài nước tại các buổi kí kết biên bản ghi nhớ hợp tác, với giáo viên, học sinh các trường THPT trong các chiến dịch tuyển sinh của Trường. Thực hiện KH phổ biến Triết lý giáo dục và Mục tiêu giáo dục của Nhà trường, trong các buổi họp đầu năm học, lãnh đạo Khoa đều phổ biến và giải thích ý nghĩa triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục đến toàn thể GV trong Khoa bằng hình thức văn bản và email, đề nghị GVCN/CVHT các lớp triển khai tới toàn thể NH trong các buổi sinh hoạt lớp. Ngoài ra, Triết lý giáo dục và Mục tiêu đào tạo được Trường khoa nhấn mạnh vào các buổi họp triển khai xây dựng, rà soát, phát triển CTĐT [H04.1.02] và yêu cầu GV khi xây dựng ĐCCT học phần phải đảm bảo đáp ứng mục tiêu đào tạo, CDR của CTĐT để đảm bảo GV hiểu rõ và truyền tải được mục tiêu đào tạo vào hoạt động giảng dạy [H04.1.03]. Triết lý giáo dục và Mục tiêu giáo dục của Nhà trường được thiết kế phù hợp với xu hướng quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi cho SV phát triển năng lực cá nhân. Nhà trường chú trọng việc bồi dưỡng cho SV kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ và trách nhiệm cần thiết để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội, đồng thời đề cao tinh thần tìm tòi, nghiên cứu và học tập ở SV để học tập suốt đời. Điều này sẽ giúp SV cải thiện bản thân, phát triển tiềm năng sáng tạo và kỹ năng hội nhập để thích ứng với sự phát triển của công nghệ trong thời đại mới. Từ đó, có thể thấy Triết lý giáo dục và Mục tiêu giáo dục của Nhà trường được triển khai một cách chi tiết, cụ thể, rõ ràng giúp cho CB, GV và SV hiểu rõ và thực hiện.

Với KH phổ biến triết lý giáo dục từ năm 2018, 2022 và 2025. Nhà trường triển khai KH truyền thông về Triết lý giáo dục với các hình thức đa dạng như: các bài viết và video đăng tải trên Website của Trường, Facebook, trên các ấn phẩm: tờ rơi, kẹp file nhân dịp các sự kiện lớn, các pano, áp phích, bảng điện tử đặt tại các vị trí trang trọng trong Trường, phổ biến cho SV trong tuần sinh hoạt công dân, đưa vào trong sổ tay SV [H04.1.04] [H04.1.05] [H04.1.06].

Đến thời điểm này Nhà trường đã ban hành CLPT Trường ĐHTB đến năm 2030, tầm nhìn 2050 với triết lý “Khai phóng, toàn diện, chuyên sâu, thiết dụng” [H04.1.01].

2. Điểm mạnh

Triết lý giáo dục của Nhà trường được xác định rõ ràng và phổ biến rộng rãi đến các BLQ; toàn thể CB, GV, NH trong Nhà trường hiểu rõ và thực hiện.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa tổ chức được nhiều buổi hội thảo để giới thiệu Triết lý giáo dục tới các đơn vị sử dụng lao động.

4. Kế hoạch hành động

Khoa phối hợp với Nhà trường và các phòng chức năng để tăng cường các buổi hội thảo để lan tỏa rộng rãi triết lý giáo dục tới các đơn vị sử dụng lao động.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7.

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả

Năm 2023, Trường ĐHTB đã ban hành CĐR cho 10 CTĐT. Các CĐR của mỗi chuyên ngành đều có những yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm hướng tới việc BĐCL cho SV sau khi ra trường. Bên cạnh đó, CĐR còn có những yêu cầu về kiến thức bổ trợ (tin học, ngoại ngữ), kỹ năng và khả năng học tập suốt đời tạo nền tảng phát triển bền vững và hội nhập cho NH [H04.2.01].

Các hoạt động đào tạo của ngành CNKT cơ khí được khái quát thông qua bản mô tả CTĐT. Để đạt được CĐR đã công khai, các hoạt động dạy và học trong CTĐT đã được thiết kế phù hợp thể hiện cụ thể trên ĐCCT [H04.2.02]. GV sử dụng phương pháp thuyết trình, diễn giảng, làm mẫu,... để đạt được CĐR về kiến thức; GV sử dụng phương pháp tổ chức thảo luận, tổ chức học tập theo nhóm, dạy học dựa trên vấn đề và nghiên cứu tình huống để đáp ứng CĐR về kỹ năng; GV còn đưa ra các chủ đề để NH tìm tài liệu, nghiên cứu và thuyết trình trước lớp nâng cao khả năng tự học cho NH để đáp ứng CĐR về mức tự chủ và trách nhiệm. Hoạt động dạy học được GV xây dựng chi tiết theo các hoạt động trước, trong và sau mỗi buổi học. Trước buổi học, NH đọc tài liệu do GV cung cấp; trong buổi học, NH nghe giảng, tham gia thảo luận, tương tác với GV; sau buổi học, NH có thể tự cập nhật tài liệu, tự học, tự NCKH về lĩnh vực chuyên môn, ôn bài, làm bài tập, tham gia thảo luận và đưa ra câu trả lời cho các tình huống/câu hỏi/bài tập do GV cung cấp. Khoa đã tổ chức các buổi hội thảo về đổi mới PPGD và quản lý cho CB, GV [H04.2.03]. Các GV trong Khoa không ngừng đổi mới PPGD, áp dụng CNTT vào quá trình dạy học. Ngoài ra, trong các buổi sinh hoạt chuyên môn của Khoa có trao đổi về PPGD các HP của chuyên ngành. Để giúp GV trong Khoa lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp để đạt được CĐR.

Các Khoa, ngành đã xây dựng được các PPGD tích cực như: phương pháp thuyết trình, diễn giảng, đối thoại, phương pháp học tập theo nhóm,... để NH chủ động tiếp thu, lĩnh hội được kiến thức. Trong quá trình dạy học, GV đã hướng dẫn NH sử dụng tổ hợp các phương pháp nghiên cứu học tập hiệu quả, điều này được cụ thể trong bản mô tả CTĐT ngành CNKT cơ khí có ghi rõ và hướng dẫn cụ thể những yêu cầu đối với NH khi lên lớp và hướng dẫn SV tự học, đọc tài liệu và làm bài tập ở thư viện và ở nhà [H04.2.02].

GV sử dụng phương pháp thuyết trình trên lớp để cung cấp kiến thức cần thiết để đạt CĐR về kiến thức; GV đặt vấn đề, nêu tình huống cho NH thảo luận, xử lý tình

huống hoặc làm bài tập nhóm nhằm nâng cao khả năng tư duy, kỹ năng xử lý vấn đề và kỹ năng làm việc nhóm để đáp ứng CDR về kỹ năng; GV còn đưa ra các chủ đề để NH tìm tài liệu, nghiên cứu và thuyết trình trước lớp nâng cao khả năng tự học và ý thức học tập suốt đời cho NH để đáp ứng CDR về mức tự chủ và trách nhiệm có tinh thần khởi nghiệp. NH ngành CNKT cơ khí còn được thực tập tại các DN giúp NH vận dụng những kiến thức đã học vào thực tế, so sánh những kiến thức được học trong Nhà trường với thực tế, giúp NH sau khi TN nắm bắt nhanh công việc tại đơn vị công tác để đáp ứng vị trí việc làm sau khi TN. Với mục tiêu đào tạo các cử nhân giỏi lý thuyết, vững tay nghề, ngành CNKT cơ khí chú trọng đào tạo “Học đi đôi với hành”. Trong quá trình thực hành, thực tập, ngoài sự hướng dẫn của GV trong trường, SV chuyên ngành còn được sự hướng dẫn của CB làm công tác tại các cơ sở về nghiệp vụ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp ở các công ty, doanh nghiệp trên địa bàn từ đó giúp cho SV tích lũy kiến thức thực tế [H04.2.04]. Như vậy, GV trong Khoa đã sử dụng tổ hợp PPGD đa dạng, linh hoạt đáp ứng CDR.

Vào cuối các học kỳ, phòng TCCB, TT&KĐCL phối hợp với các Khoa triển khai lấy ý kiến NH thông qua các phiếu khảo sát về PPGD của GV [H04.2.05]. Kết quả cho thấy, trên 90% NH đánh giá là hài lòng với PPGD, đặc biệt là NH đánh giá cao GV trong việc ứng dụng CNTT vào giảng dạy. Tuy nhiên, hình thức lấy ý kiến phản hồi của các BLQ về hoạt động dạy học chưa được đa dạng. Ngoài khảo sát NH, các GV trong Khoa còn dự giờ lẫn nhau, tổ chức các buổi hội thảo, sau đó tổ chức họp để góp ý chuyên môn, trao đổi, nhận xét, đánh giá, nghiên cứu cải tiến PPGD [H04.2.06]. Nhìn chung, các PPGD áp dụng tại Khoa có hiệu quả cao, nhiều phương tiện hỗ trợ giảng dạy được áp dụng linh hoạt, mang tính ứng dụng đáp ứng được CDR [H04.2.02].

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học các HP được thiết kế phù hợp nhằm đạt CDR với đội ngũ GV được đào tạo bài bản, thường xuyên cập nhật, trau dồi kiến thức, kỹ năng giúp NH chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức. Với PPDH tích cực giúp NH tiếp nhận nội dung kiến thức hiệu quả hơn, vận dụng và tiếp cận nhanh với thực tế.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường đã có sự hợp tác với các cơ quan, DN để NH tiếp cận với chuyên gia, tạo môi trường học tập thực tế cho NH. Tuy nhiên, các hoạt động thực tế của NH đối với ngành CNKT cơ khí vẫn chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Đẩy mạnh hợp tác, liên kết với các cơ quan, DN, nhà máy để NH được tiếp cận thực tiễn nhiều hơn.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7.

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

1. Mô tả

Trong giai đoạn 2020 - 2024 ĐCCT học phần trong CTĐT ngành CNTT bậc ĐH đã được chỉnh sửa, bổ sung định kỳ vào năm 2021, 2023. 100% ĐCCT các HP mô tả rõ việc sử dụng các phương pháp giảng dạy/học tập phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm được mô tả ở thể hiện trong Mục 3 và 4 của từng đề cương, bám sát CDR và phù hợp với các PPDH. GV đã sử dụng các tổ hợp PPDH, hay các hình thức tổ chức học tập khác nhau như thuyết trình, diễn giảng, làm mẫu, phương pháp học tập theo nhóm,... với các bài tập nhóm, bài tập thực hành, thảo luận, thực tập, thực tế đều hướng tới mục tiêu hình thành khả năng phân tích và tổng hợp, khả năng nhận diện vấn đề, tư duy phản biện, rèn luyện kỹ năng lập KH, kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm cho SV, từ đó có thể giúp SV lựa chọn phương thức học tập phù hợp nhất cho từng nhiệm vụ học tập nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm cho NH [H04.3.01].

GV luôn chủ động triển khai các PPDH tích cực hướng đến lợi ích cho NH. Các mô hình và bài thực hành không ngừng được nâng cao về số lượng và chất lượng theo hướng ứng dụng thực tế nhằm nâng cao sự hứng thú học tập của NH. SV ngày càng chủ động hơn trong học tập, xác định rõ động cơ học tập và ý thức được học phải đi đôi với hành, nắm vững lý thuyết thông qua thực tập, thực hành, rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời. Để hỗ trợ GV trong việc sử dụng hiệu quả kết hợp các phương pháp giảng dạy Nhà trường đã tổ chức các hội nghị tập huấn về đổi mới phương pháp giảng dạy và quản lý cho CB GV. Hằng năm, Khoa/ngành thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo đổi mới phương pháp giảng dạy, qua đó lựa chọn được các PPGD phù hợp đối với mỗi HP, nhằm hỗ trợ NH rèn luyện tốt hơn các kỹ năng và nâng cao khả năng tự học, tự nghiên cứu để học tập suốt đời [H04.3.02].

100% ĐCCT các HP trong CTĐT ngành CNKT cơ khí bậc ĐH nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu/tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH. Tất cả ĐCCT của các HP đều có mục nội dung tự học. Ở mục này, SV sẽ nắm bắt tất cả những thông tin về thời gian tự học, nội dung tự học, nhiệm vụ của SV nghiên cứu tài liệu nào, chương nào, mục nào. Với sự hướng dẫn chi tiết mô tả trong đề cương HP sẽ giúp cho SV định hướng việc tự học, tự tham khảo tài liệu để xây dựng kiến thức cho riêng mình nhằm tạo thói quen tự học cho SV và rèn luyện khả năng tự học suốt đời [H04.3.01].

Bên cạnh đó, SV rèn luyện kỹ năng thiết yếu như kỹ năng tư duy, kỹ năng làm việc, kỹ năng sử dụng các công cụ làm việc thông qua các kiến thức chuyên ngành về các loại dụng cụ, các loại máy công cụ gia công, các hoạt động sản xuất, các qui trình công nghệ còn thể hiện qua những HP thực hành như HP thực hành cắt gọt 1 và 2, Công

nghe CAD/CAM/CNC,... Mỗi HP đều góp phần nâng cao từ chất lượng cho đến tính sáng tạo và tăng cường khả năng tự học của NH. Bằng các phương pháp đánh giá khác nhau (đánh giá quá trình và đánh giá kết thúc) trong suốt quá trình học như điểm danh trên lớp, câu hỏi ngắn, thực tập, báo cáo tiểu luận và các bài thi giữa kỳ, cuối kỳ, GV tạo cho SV nhiều cơ hội tiếp thu kiến thức, nâng cao kỹ năng cá nhân và giao tiếp. Hầu hết các HP của CTĐT đều có sự kết hợp của nhiều hình thức đánh giá khác nhau. Dựa trên tất cả các hoạt động giảng dạy và học trên, SV được trang bị đầy đủ kiến thức và kỹ năng cần thiết để từ đó biết áp dụng các kiến thức đã học vào thực tế [H04.3.01].

Hiện nay, hoạt động dạy và học của khoa CN&KT khá đa dạng, giúp SV có thể lựa chọn KH phù hợp nhất cho từng nhiệm vụ học tập cụ thể. Đối với hoạt động lý thuyết, đòi hỏi NH phải tích lũy, lý giải và tìm tòi kiến thức để có thể hiểu vấn đề; đối với hoạt động thực hành, thực tập luôn đòi hỏi SV phải rèn luyện khả năng vận dụng kiến thức vào việc giải quyết vấn đề cụ thể, thao tác và sửa lỗi, đối với các bài tập nhóm dưới hình thức thuyết trình rèn cho SV khả năng diễn đạt kiến thức của mình cho người khác, kỹ năng làm việc nhóm,... Ngoài ra, SV được khuyến khích tham gia vào nhiều hoạt động chuyên môn như tọa đàm, hội thảo khoa học, seminar của GV. Các PPGD luôn được góp ý qua các cuộc hội thảo cấp khoa, cấp ngành để áp dụng linh hoạt đối với từng HP [H04.3.02].

Khoa CN&KT chú trọng việc trau dồi kiến thức về lĩnh vực chuyên môn cũng như thực tế, giúp tạo ra môi trường học tập tích cực giữa thầy và trò. Ngoài ra, còn kết nối kiến thức thực tế cho SV, giúp SV nhận thấy được sự cần thiết phải tích lũy kiến thức khi ngồi trên ghế Nhà trường cũng như việc tự rèn luyện các kỹ năng, lập KH và đặt mục tiêu cho từng HP, từng năm học trong quá trình học tập tại Trường.

Ngoài ra, Trường và Khoa cũng phối kết hợp tổ chức nhiều hoạt động ngoại khóa như Chinh phục chuông vàng, Gala SV, cũng góp phần rèn luyện tinh thần học hỏi, kỹ năng tự học và nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH [H04.3.03].

Giữa hoạt động đào tạo và NCKH của SV có sự tương quan thể hiện trong CTĐT và đáp ứng mục tiêu giáo dục của ngành, đáp ứng mục tiêu giáo dục của Bộ GDĐT. Bên cạnh đó, để đáp ứng khả năng và nguyện vọng nghiên cứu của NH, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, giúp SV tiếp cận và vận dụng các phương pháp nghiên cứu Khoa học đồng thời rèn luyện kỹ năng học tập suốt đời. Số lượng các nghiên cứu của SV ngày càng tăng thông qua việc thực hiện các đề tài nghiên cứu. Nhiều mô hình, thiết bị mô phỏng hình thành từ sự đam mê, ham học hỏi của SV. SV được tiếp cận kiến thức nền NCKH qua học phần Phương pháp NCKH. Trong quá trình học tập tại Trường, SV được khuyến khích tham gia NCKH. Hoạt động NCKH đã tạo ra sự đam mê nghiên cứu và say sưa học tập của SV ngành CNKT cơ khí. SV tham gia tích cực trong NCKH, việc tìm hiểu tài liệu, trình bày ý kiến của mình và phản biện lẫn nhau đã tạo ra sự say mê học hỏi, tìm hiểu kiến thức mới, rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập

suốt đời. Ngoài ra, việc NCKH với các SV ngành CNKT cơ khí giúp SV tổng hợp, phân tích, nghiên cứu đưa kiến thức lý thuyết thành sản phẩm thực tế, thao tác vận hành, rèn luyện tay nghề [H04.3.04]. Tuy nhiên, các hoạt động thúc đẩy việc tự học của một số NH có học lực yếu còn hạn chế.

2. Điểm mạnh

100% ĐCCT HP trong CTĐT được mô tả rõ ràng việc sử dụng các phương pháp dạy và học phù hợp để đạt được CĐR. ĐCCT các HP trong CTĐT có các PPDH đa dạng, nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm và nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH.

3. Điểm tồn tại

Các hoạt động thúc đẩy việc tự học của một số NH có học lực yếu còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2025-2026, khoa CN&KT đề xuất xây dựng các chương trình hỗ trợ cho NH có học lực còn hạn chế như tổ chức các hoạt động nhóm, giao cho NH có học lực khá giỏi có ý thức kèm cặp NH có năng lực hạn chế và thường xuyên kiểm tra, theo dõi dự tiến bộ của NH.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7.

Kết luận Tiêu chuẩn 4:

Nhà trường đã tuyên bố Triết lý giáo dục là “Giáo dục toàn diện, kiến tạo tương lai”. Triết lý giáo dục của Nhà trường đã được phổ biến đến CB, GV, NV và SV của Trường và công bố trên cổng thông tin điện tử của Nhà trường.

CTĐT ngành CNKT cơ khí có hoạt động dạy và học đa dạng, phù hợp để đạt được CĐR. Mỗi ĐCCT HP trong CTĐT ngành CNKT cơ khí đều mô tả rõ ràng việc sử dụng các phương pháp dạy và học phù hợp, nêu rõ các yêu cầu về tự học, tự nghiên cứu trong từng nội dung đối với NH. Các PPDH tích cực trong ĐCCT đã được GV triển khai thực hiện giúp NH hình thành được kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm và khả năng tự đọc, tự học, tự nghiên cứu. GV giảng dạy CTĐT ngành CNKT cơ khí thường xuyên được đánh giá, hỗ trợ về PPGD thông qua hoạt động dự giờ, họp chuyên môn, hội thảo, semina,... Tỷ lệ GV, NH hài lòng với hoạt động dạy và học trong giai đoạn TĐG hằng năm đều đạt từ 90% trở lên.

Bên cạnh đó, từ năm học 2025 - 2026, Nhà trường triển khai khắc phục các hạn chế đã xác định được như: Có KH tăng cường phổ biến, triết lý giáo dục của Trường tới các DN thông qua nhiều kênh quảng bá như Facebook, Zalo, tờ rơi, tờ gấp,...; các HP giảng dạy trực tuyến hiệu quả chưa cao sẽ được Khoa, ngành, GV tiếp tục nghiên cứu bổ sung thêm tài liệu, nguồn học liệu lên cổng thông tin học tập trực tuyến; tổ chức các semina hoặc tập huấn cho GV về các PPDH theo dự án, dạy học theo tiếp cận NCKH, tổ chức các hoạt động nhóm giúp NH phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu; tổ chức

các câu lạc bộ để hướng dẫn SV một số phương pháp học theo dự án, học theo tiếp cận NCKH và học theo nhóm.

Tiêu chuẩn 4 có 03 tiêu chí, các tiêu chí đều đạt mức 5/7.

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Đánh giá KQHT của NH tại khoa CN&KT, Trường ĐHTB là nhiệm vụ được thực hiện thường xuyên, liên tục trong suốt quá trình SV theo học ngành CNKT cơ khí nhằm xác định mức độ kiến thức, kỹ năng, thái độ đạt được so với CDR học phần và CTĐT. Việc đánh giá được quy định rõ ràng, công khai, được GV thực hiện một cách chuyên nghiệp, phù hợp với mức độ CDR thông qua các phương pháp kiểm tra đa dạng, đảm bảo độ tin cậy, giá trị, công bằng. Đánh giá KQHT của NH là một yếu tố quan trọng của GDDH. Thông qua kết quả đánh giá, Khoa, ngành sẽ điều chỉnh, cải tiến phương pháp dạy và học nhằm nâng cao CLGD để đạt được CDR của CTĐT, đáp ứng được mục tiêu đào tạo cử nhân ngành CNKT cơ khí của Trường ĐHTB có trình độ, tri thức đạo đức, góp phần xây dựng đất nước trong thời kỳ mới.

Do đó, việc đánh giá KQHT đối với SV ngành CNKT cơ khí được Nhà trường, Khoa chú trọng và thực hiện theo một quy trình liên tục từ khi SV nhập học vào trường đến khi TN ra trường. Việc đánh giá NH được thiết kế một cách có hệ thống trong quá trình đào tạo, phù hợp với CDR của CTĐT. Quy trình, phương pháp đánh giá đều được công khai và kịp thời phản hồi đến SV từ đầu khóa học, được nhắc lại chi tiết vào đầu kỳ học và trước khi học mỗi HP. Quá trình đánh giá sử dụng các phương pháp đánh giá đa dạng, đảm bảo giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. Kết quả đánh giá được thông báo kịp thời đến SV nhằm giúp SV có cơ hội cải thiện kết quả và giải quyết kịp thời các vấn đề khiếu nại về KQHT của SV. Hoạt động đánh giá KQHT của ngành CNKT cơ khí nhận được sự phản hồi tốt của các BLQ (GV, SV, CSV,...).

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả

Việc đánh giá KQHT của NH đáp ứng yêu cầu theo CDR ngành CNKT cơ khí [H05.1.01] [H05.1.02], Trường đã ban hành quy trình, quy định, các KH rõ ràng để triển khai thực hiện. Quy chế đào tạo đã quy định rõ ràng về việc đánh giá KQHT của NH như: Quyết định số 212/QĐ-ĐHTB về việc ban hành Quy chế đào tạo ĐH, cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ tại Trường ĐHTB [H05.1.03 (1)]; Quyết định số 337/QĐ-ĐHTB về việc ban hành Quy chế đào tạo ĐH chính quy theo hệ thống tín chỉ tại Trường ĐHTB [H05.1.03 (2)]; Quyết định số 426/QĐ-ĐHTB về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ ĐH của Trường ĐHTB [H05.1.03 (3)]; Quyết định số 25/QĐ-ĐHTB ngày 12/01/2023 về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ ĐH của Trường ĐHTB

[H05.1.03 (4)]. Trong Quy chế ban hành năm 2021, đánh giá KQHT của NH được quy định rất cụ thể tại Điều 10, 11, 12, 13 chương III; trong quy chế ban hành năm 2023 đánh giá KQHT được quy định tại chương III, đã đáp ứng yêu cầu của Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ ĐH của Bộ GD&ĐT. Việc đánh giá KQHT của NH được phối hợp chặt chẽ giữa các Khoa, Phòng và được cụ thể trong Quy định về công tác thi kết thúc HP [H05.1.04 (1)]; Quy định về công tác thi, kiểm tra, đánh giá KQHT trong đào tạo trình độ ĐH của Trường ĐHTB [H05.1.04 (2)]; Quy định về việc xây dựng quản lý ngân hàng đề thi, đáp án kết thúc HP/môn học/module Trường ĐHTB [H05.1.05]. Đồng thời, Nhà trường ban hành KH đào tạo từng năm học [H05.1.06], lịch thi kết thúc học kỳ cụ thể theo khoá học, lớp HP, thời gian thi, địa điểm, hình thức thi [H05.1.07]; các quy trình chấm thi; quy trình sao in đề thi; quy trình quản lý điểm HP [H05.1.08].

Đối với ĐATN, việc đánh giá NH thực hiện theo Quyết định số 795/QĐ-ĐHTB ngày 19/12/2018 ban hành Quy định về quản lý, tổ chức hoạt động đồ án TN đối với bậc ĐH đào tạo theo hệ thống tín chỉ tại Trường ĐHTB [H05.1.09]. Hằng năm, Nhà trường ban hành KH TTTN, viết ĐATN và triển khai cụ thể đến SV [H05.1.10]. Với trường hợp những NH không đủ điều kiện làm ĐATN, sẽ phải học một số HP thay thế có tổng số tín chỉ tương đương. Danh mục các HP thay thế được quy định rõ trong CTĐT và công bố cho NH ngay từ đầu khóa học [H05.1.11 (1) (2)]. Đối với NH hoàn thành ĐATN sẽ thực hiện bảo vệ ĐATN, quy trình đánh giá ĐATN được thông qua hội đồng bảo vệ ĐATN, hội đồng đánh giá ĐATN do Hiệu trưởng Nhà trường ký quyết định thành lập [H05.1.012] [H05.1.13] H05.1.14]. Ngoài ra, hoạt động đánh giá KQHT của NH có sự phối hợp các đơn vị liên quan thể hiện trong quy định về chức năng nhiệm vụ của các đơn vị được ban hành bởi Quyết định số 266/QĐ-ĐHTB ngày 26/4/2017 [H05.1.15 (1)] và Quyết định số 918/QĐ-ĐHTB ngày 24/12/2020 [H05.1.15 (2)]. Điểm HP được nhập trên phần mềm QLĐT [H05.1.16] và công bố trên trang thông tin đào tạo của Nhà trường, SV có quyền gửi đơn khiếu nại, phúc khảo về KQHT. Quy trình phúc khảo được thực hiện theo Quy định chấm phúc khảo bài thi [H05.1.17].

Nhà trường ban hành quy trình, tài liệu hướng dẫn việc thiết kế các phương pháp, công cụ kiểm tra, đánh giá phù hợp với mục đích cần đánh giá tương ứng với mức độ đạt được CDR. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá NH được quy định mục 8 của ĐCCT các HP trong CTĐT [H05.1.02] và bản mô tả CTĐT trình độ ĐH ngành CNKT cơ khí [H05.1.18 (2)]. Đối với từng HP trong mục 4 của ĐCCT: CDR về kiến thức được thiết kế theo các thang bậc nhớ, hiểu vận dụng, phân tích,... hình thức đánh giá là trắc nghiệm khách quan, tự luận,...; CDR về kỹ năng được sử dụng đánh giá thông qua tiểu luận, bài tập lớn, thuyết trình, thực hành trên máy; CDR về mức tự chủ và trách nhiệm chủ yếu được thực hiện thông qua thảo luận nhóm, thuyết trình,... Để đạt được CDR đã thiết kế, Khoa đã áp dụng quy trình đánh giá KQHT của NH đối với mỗi HP trong CTĐT mà

Nhà trường đã ban hành bao gồm: đánh giá chuyên cần, đánh giá quá trình và thi kết thúc học kỳ [H05.1.02]. Đối với đánh giá HP, phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá, trọng số điểm, cách tính điểm thành phần và điểm HP được quy định trong ĐCCT của mỗi HP và cụ thể tại Điều 10, chương 3, Quy chế đào tạo trình độ ĐH Trường ĐHTB năm 2023, đối với báo cáo TN, ĐATN cũng được thực hiện theo khoản 6, Điều 16 của quy chế này [H05.1.03 (4)]. Thi kết thúc HP, bao gồm đề thi, hình thức thi, chấm thi được quy định tại Điều 11, chương III, Quy chế đào tạo năm 2023 [H05.1.03 (4)] và cụ thể ở Điều 4 Quy định về thi, kiểm tra, đánh giá KQHT trong đào tạo trình độ ĐH của Trường ĐHTB. Nhà trường còn có hướng dẫn chi tiết về đề thi, kiểm tra trong chương III của Quy định về thi, kiểm tra, đánh giá KQHT trong đào tạo trình độ ĐH của Trường ĐHTB [H05.1.19 (2)], bao gồm ra đề thi, kiểm tra; duyệt đề thi; bảo quản và sử dụng đề thi. Cụ thể trong Điều 11 của Quy định đề cập đến việc ra đề thi, kiểm tra có thể được lấy từ ngân hàng đề thi hoặc do GV biên soạn. Đề thi phải được biên soạn đúng mẫu quy định [H.05.1.19] và đảm bảo bao quát được phần lớn các kiến thức và kỹ năng cơ bản của HP. Mỗi đề thi tự luận, trắc nghiệm, thực hành hoặc thi tại phòng máy đều được quy định cụ thể, rõ ràng về nội dung, hình thức, thang điểm của từng câu hỏi, thời gian thi. Đề thi và đáp án được lãnh đạo khoa, Trưởng HP chịu trách nhiệm kiểm tra nội dung và ký duyệt đề thi, ký niêm phong bảo mật bàn giao cho phòng Đào tạo. Kết thúc mỗi kỳ thi, Khoa tiến hành họp rà soát các đề thi về nội dung, hình thức thi, cơ cấu và chất lượng đề thi, kết quả thi từ đó xây dựng KH đổi mới phương pháp kiểm tra, đánh giá NH nhằm thay đổi, cải tiến các loại hình, phương pháp đánh giá NH, cải tiến công tác đề thi, đảm bảo các đề thi kết thúc HP đều được bổ sung số lượng câu hỏi nhằm bao quát hết các phần nội dung kiến thức của HP, đảm bảo được tính khách quan, công bằng [H05.1.20].

Các phương pháp KTĐG KQHT của NH được thiết kế phù hợp để đo lường được mức độ đạt CĐR. Để hoàn thành chương trình học tập ngành CNKT cơ khí theo CTĐT năm 2023, NH phải hoàn thành 44 HP, trong đó có HP thực tập cuối khóa, làm ĐATN và tích lũy đủ 132 tín chỉ (không bao gồm 03 tín chỉ Giáo dục thể chất và 08 tín chỉ Giáo dục Quốc phòng - An ninh) [H05.1.02 (3)]. Thông thường, điểm số HP bao gồm điểm chuyên cần (10%), điểm đánh giá quá trình (40%) và điểm thi kết thúc HP (50%) như quy định trong khoản 2 Điều 10 Quy chế đào tạo Trường ĐHTB [H05.1.06 (4)]. Trong đó, điểm chuyên cần được đánh giá theo thời gian đi học trên lớp của NH, thái độ tham gia học tập của NH như: đọc và sử dụng tài liệu do GV hướng dẫn, chuẩn bị bài đầy đủ, tích cực tham gia ý kiến. Điểm đánh giá quá trình được đánh giá thông qua các phương thức như: bài làm trên lớp, trả lời vấn đáp, bài kiểm tra trắc nghiệm, bài tập thảo luận nhóm, bài thuyết trình trên lớp,... do GV giảng dạy chủ động thực hiện. Phương pháp đánh giá được thể hiện trong đề cương mỗi HP như: hình thức, thành phần điểm, cấu trúc đề thi, qua đó xác định mỗi phương pháp đánh giá đạt được CĐR nào của HP

[H05.1.11 (2)]. Điểm thi kết thúc HP được đánh giá dựa vào bài thi viết (trắc nghiệm hoặc tự luận hoặc kết hợp cả hai), thi thực hành trên bảng mô hình hay thiết kế, lập trình trên máy tính. Đề thi kết thúc HP có thang điểm cụ thể, rõ ràng [H05.1.21].

Các quy định về đánh giá KQHT của NH được rà soát, chỉnh sửa thường xuyên để phù hợp với các văn bản của Bộ GD&ĐT cũng như điều kiện thực tiễn Nhà trường và đăng tải trên Website của Trường [H05.1.22]. Ngoài ra, buổi học tuần công dân SV đầu khóa, sinh hoạt lớp NH cũng được thông báo về các quy định liên quan đến đánh giá KQHT, các quy định về CDR kiến thức, kỹ năng, thái độ [H05.1.23].

NH được phổ biến quy định chi tiết về quy trình thực tập cuối khóa và viết ĐATN [H05.1.10], được xét giao đề tài TN. Đối với những NH không đủ điều kiện viết ĐATN, phải hoàn thành các HP thay thế [H05.1.24]. Điểm đánh giá TTTN và ĐATN được quy định trong Quyết định số 426/QĐ-ĐHTB ban hành Quy định về Quy chế đào tạo trình độ ĐH Trường ĐHTB tại khoản 6 Điều 16 [H05.1.03 (4)]. Chấm báo cáo thực tập được tính trung bình chung của 3 điểm thành phần, của GV hướng dẫn tính 50%; trung bình cộng chấm phản biện 40%; điểm đánh giá của đơn vị thực tập 10% [H05.1.25]. Chấm ĐATN có 2 điểm; do GV hướng dẫn chấm, trọng số 50%; điểm do Hội đồng bảo vệ chấm, trọng số 50%, điểm cuối cùng của ĐATN là điểm trung bình của hai điểm đánh giá trên [H05.1.26] [H05.1.27] [H05.1.28].

2. Điểm mạnh

Trường đã xây dựng quy trình đánh giá KQHT của NH từ đó ban hành các quy chế, quy định cũng như các văn bản hướng dẫn phương pháp và hình thức đánh giá KQHT của NH phù hợp với mục tiêu và tương ứng với mức độ đạt được của CDR.

Phương pháp đánh giá KQHT được Trường và Khoa tiến hành tổng kết và rà soát hằng năm. Các phương pháp đánh giá KQHT được Trường và Khoa công bố rộng rãi và công khai đến cho NH từ khi bắt đầu nhập học cho đến khi TN ra trường.

3. Điểm tồn tại

Một số ít HP sử dụng phương pháp đánh giá KQHT của NH chưa đa dạng.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2025 - 2026, khoa CN&KT tổ chức hội thảo khoa học với chủ đề: “Đa dạng hóa các phương pháp kiểm tra, đánh giá NH ngành CNKT cơ khí để đáp ứng CDR của CTĐT”. Trong các buổi sinh hoạt chuyên môn định kỳ, khoa ghép thảo luận về các phương pháp đánh giá KQHT của NH đối với từng HP để từ đó đưa ra được các phương pháp đánh giá đa dạng và phù hợp hơn trong các học kỳ tiếp theo.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

1. Mô tả

Nhà trường đã ban hành các quy định và hướng dẫn rõ ràng về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá KQHT của NH [H05.2.01].

(1) Đánh giá HP: Đánh giá quá trình học tập thông qua điểm chuyên cần, điểm đánh giá quá trình và điểm thi kết thúc HP. Đối với điểm chuyên cần được GV giảng dạy đánh giá thông qua 01 điểm, tính trọng số 10%, căn cứ tiêu chí SV phải tham dự tối thiểu 80% giờ học trên lớp và mức độ tích cực chuẩn bị bài, tính chủ động tham gia các hoạt động trong giờ học. Điểm đánh giá quá trình được thực hiện trong cả học kỳ, điểm đánh giá quá trình do GV phân công dạy lớp HP đánh giá, là điểm trung bình của các bài kiểm tra, bài tập lớn, tiểu luận, báo cáo,... trọng số 40%. Phương pháp đánh giá được GV lựa chọn đa dạng, phù hợp với từng HP, bám sát CDR của HP và của CTĐT trình độ ĐH ngành CNKT cơ khí [H05.2.02]. Điểm đánh giá quá trình được GV giảng dạy thông báo cho từng NH trên lớp học, qua đó NH sẽ có sự phản hồi với GV về kết quả bài kiểm tra. Điểm thi kết thúc HP được đánh giá sau 15 tuần học. Đối với điểm thi kết thúc HP, Nhà trường quy định cụ thể về lịch thi, thời gian thi [H05.2.02]. Điểm thi kết thúc HP chiếm trọng số 50%; thời gian thi kết thúc HP là 60 phút đối HP từ 1 - 2 tín chỉ; 90 phút đối với HP từ 3 tín chỉ trở lên; hình thức thi có thể là thi viết (trắc nghiệm trên giấy hoặc tự luận hoặc kết hợp cả hai), viết tiểu luận, làm bài tập lớn, thực hành,... được quy định khá cụ thể tại Điều 4 của Quy định về công tác thi [H05.2.03]; phương pháp đánh giá được quy định cụ thể trong ĐCCT học phần [H05.2.02]. Các thắc mắc, phản hồi đối với điểm thi kết thúc HP cũng được quy định rõ ràng tại Điều 6 trong Quy định về công tác thi, kiểm tra, đánh giá KQHT trong đào tạo trình độ ĐH được ban hành bởi Quyết định số 591/QĐ-ĐHTB ngày 15/9/2021 [H05.2.03 (2)] và mục 3, Điều 11, Chương 3 trong Quy chế đào tạo trình độ ĐH của trường ĐHTB ban hành theo Quyết định số 25/QĐ-ĐHTB ngày 12/01/2023 [H05.2.01 (4)].

(2) Đối với TTTN: Thời gian, hình thức, cách đánh giá được quy định trong Điều 16, Quy chế đào tạo trình độ ĐH Trường ĐHTB [H05.2.01 (3)] và kế hoạch TTTN hằng năm [H05.2.04]. Tại khoản 3, quy chế đào tạo đã xác định rất rõ tiêu chí SV phải đạt tích lũy 75% tổng khối lượng tín chỉ của CTĐT được đăng ký TTTN, thời gian từ 8 - 12 tuần; tại khoản 4 quy định rõ tiêu chí làm ĐATN (điểm tích lũy đạt 2,5, không có HP bị điểm F, không bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên; thời gian làm ĐATN từ 4 - 6 tuần [H05.2.01 (4)]. Ngoài ra, Khoa cũng thống nhất các tiêu chí đánh giá ĐATN cụ thể [H05.2.05].

Khi có thắc mắc hoặc không đồng ý với điểm chuyên cần và điểm kiểm tra, NH ý

kiến trực tiếp GV giảng dạy HP đó hoặc Khoa, ngành quản lý giảng dạy HP đó. NH muốn phúc khảo điểm thi kết thúc HP, phải viết đơn gửi phòng ĐT&HSSV. Thời gian gửi đơn trong vòng 10 ngày kể từ khi công bố điểm trên Website của Trường. Trong hướng dẫn quy trình xem lại kết quả bài thi kết thúc HP quy định rõ các bước quy trình xem lại bài thi. Khi có kết quả xem lại bài thi, phòng ĐT&HSSV thông báo kết quả này đến NH [H05.2.01] [H05.2.06].

Nhằm giúp NH dễ dàng nắm bắt và thực hiện, các BLQ dễ dàng tiếp cận, Trường công bố công khai những quy định liên quan đến đánh giá KQHT của NH dưới nhiều hình thức khác nhau trong sổ tay SV [H05.2.07]; công bố trên Website của Trường [H05.2.08]; trong ĐCCT các HP gửi cho SV [H05.2.02]. Quy định thời gian và hình thức thi kết thúc HP được nêu cụ thể trong sổ tay SV và phát cho NH ngay từ khi nhập học. Ngoài ra, NH được thông báo lịch thi kết thúc HP, lịch thi lại, thi học lại, cải thiện điểm thông qua tài khoản cá nhân của từng NH và trên cổng thông tin đào tạo của Trường hoặc cổng thông tin SV, điểm thi kết thúc HP cũng được công bố công khai cho NH trên Website của Trường, chậm nhất sau 07 ngày kể từ ngày thi. Khi có điều chỉnh, các quy định liên quan đến đánh giá KQHT của NH cũng được công bố công khai và cập nhật thường xuyên trên Website của Trường [H05.2.08].

Ngoài ra, SV ngành CNKT cơ khí được phổ biến trực tiếp quy chế kiểm tra, đánh giá, điều kiện TN,... từ GVCN/CVHT và trợ lý của Khoa thông qua tiết sinh hoạt lớp, qua email, nhóm Zalo, Facebook được lập theo nhóm lớp [H05.2.09]. GV có trách nhiệm thông báo cáo quy định về kiểm tra, đánh giá tới NH ngay khi bắt đầu giảng dạy mỗi HP. Thông qua tuần công dân SV đầu khóa, phòng ĐT&HSSV phối hợp với Khoa hướng dẫn đầy đủ về quy chế đào tạo tín chỉ, phương pháp đánh giá điểm chuyên cần, phương pháp đánh giá kết quả các HP, cơ chế phản hồi và nội dung liên quan trong các kỳ thi cho NH mới nhập học [H05.2.10]; GVCN/CVHT của Khoa thường xuyên phổ biến quy chế đào tạo, quy định về công tác thi, quy trình phúc khảo bài thi và những thay đổi (nếu có) cho NH vào đầu mỗi học kỳ. Trước mỗi kỳ thi, Nhà trường tổ chức Hội nghị khai mạc kỳ thi, trong đó có nhắc nhở NH về phúc khảo bài thi. Bên cạnh đó, mỗi lớp có một nhóm Zalo có sự tham gia của các GV giảng dạy, GVCN/CVHT và NH các lớp để thông báo, giải đáp hàng ngày các thắc mắc của NH về các vấn đề học tập, thi cử,... [H05.2.09]. Định kỳ hằng năm, Khoa kết hợp với Nhà trường tổ chức đối thoại giữa lãnh đạo Nhà trường, Khoa với NH nhằm lắng nghe tâm tư nguyện vọng, ý kiến phản hồi của NH, trao đổi và giải đáp thắc mắc của NH liên quan đến vấn đề học tập [H05.2.11]. Việc đánh giá của các HP thường được thông báo với NH ngay từ buổi đầu GV lên lớp [H05.2.02]. Cách thức đánh giá của các HP về lý thuyết cũng như thực hành trong quá trình học được tổng hợp ở đề thi kết thúc HP. Điểm số đánh giá cuối cùng của NH sẽ là tổng hợp của các điểm trên theo tỉ trọng trên bảng tổng hợp điểm theo học kỳ [H05.2.12].

2. Điểm mạnh

Trường có hệ thống văn bản quy định rõ ràng về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi về đánh giá KQHT của NH và được thông báo công khai đến NH thông qua nhiều phương thức khác nhau. Khoa đã có các văn bản hướng dẫn cụ thể đánh giá kết quả của NH và có các kênh cung cấp thông tin hữu ích riêng của Khoa tới NH.

3. Điểm tồn tại

Một số ít SV vẫn chưa nắm vững các quy định về KTĐG.

4. Kế hoạch hành động

Khoa xây dựng và triển khai KH phổ biến lại quy định về KTĐG đến toàn thể SV của Khoa. Trong buổi học đầu tiên của mỗi HP, GV sẽ phổ biến phương pháp kiểm tra, đánh giá của HP mình phụ trách, GVCN/CVHT cũng sẽ phổ biến lại các phương pháp kiểm tra, đánh giá của tất cả các HP để NH nắm vững các quy định về KTĐG.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7.

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả

Các phương pháp đánh giá KQHT của NH được quy định trong các văn bản sau: Quy chế đào tạo của Nhà trường theo các quyết định: Quyết định số 212/QĐ-ĐHTB; Quyết định số 337/QĐ-ĐHTB; Quyết định số 426/QĐ- ĐHTB; Quyết định số 25/QĐ-ĐHTB [H05.3.01]; Văn bản quy định về công tác thi: Quyết định số 391^b/QĐ-ĐHTB, Quyết định số 591/QĐ-ĐHTB [H05.3.02]; Quyết định số 640/QĐ-ĐHTB; Quyết định số 762/QĐ-ĐHTB và Quyết định số 823/QĐ-ĐHTB về việc ban hành CTĐT trình độ ĐH các năm 2019, 2021, 2023 [H05.3.03]; Quy định phát triển CTĐT trình độ ĐH theo Quyết định số 111/QĐ-ĐHTB [H05.3.04] và được cụ thể, chi tiết trong quy trình xây dựng, đánh giá đề thi [H05.3.05]. Các quy định về phương pháp đánh giá KQHT của NH cũng được thể hiện trong bộ đề cương các HP [H05.3.06 (1) (2)].

Các phương pháp đánh giá KQHT đa dạng thông qua đặt câu hỏi trực tiếp trên lớp, bài tập, bài kiểm tra, bài thảo luận, bài thi viết đảm bảo các tiêu chí về CĐR. Các hình thức đánh giá điểm chuyên cần, kiểm tra thường xuyên, thi kết thúc HP được GV công bố khi bắt đầu HP. Điểm chuyên cần do GV quy định dựa trên số buổi học trên lớp và ý thức xây dựng bài của NH. Điểm kiểm tra thường xuyên là điểm trung bình các bài kiểm tra trên lớp với các hình thức: Làm bài kiểm tra trên lớp dưới hình thức tự luận hoặc trắc nghiệm, thảo luận, làm bài tập nhóm,... Đối với bài thi kết thúc HP, được quy định cụ thể trong Quyết định số 591/QĐ- ĐHTB ban hành Quy định về tổ chức thi kết thúc HP [H05.3.02 (2)]. Hình thức thi kết thúc HP có thể là thi viết (trắc nghiệm hoặc tự luận), thi trên máy, thi vấn đáp,... hoặc kết hợp các hình thức thi trên. Hình thức thi được Hiệu trưởng phê duyệt trong ĐCCT của HP [H05.3.06]. Phương pháp đánh giá KQHT của

NH được Khoa rà soát và cải tiến hằng năm [H05.3.07]. Các kết quả đánh giá NH được gửi trực tiếp đến tài khoản cá nhân của NH [H05.3.08], khi NH muốn xem xét lại bài thi sẽ thực hiện theo các quy định về phúc khảo bài thi, kiểm tra [H05.3.02].

Các phương pháp KTĐG KQHT sử dụng đảm bảo đo lường được các yêu cầu, CDR cần đo (độ giá trị) đảm bảo độ tin cậy và có các tiêu chí đánh giá rõ ràng nhằm đảm bảo tính công bằng thể hiện ở nhiều khâu trong suốt quá trình giảng dạy, học tập; quy trình ra đề thi, coi thi, chấm thi; thông báo kết quả thi; lưu trữ bài thi, khiếu nại KQHT. Các công tác trên đều được chuẩn hóa thể hiện trong các quy định, hướng dẫn của Nhà trường, biên bản họp của Khoa [H05.3.01].

Về độ giá trị: Các bài kiểm tra với mục tiêu để kiểm tra khả năng nhớ và hiểu bài, đánh giá tổng hợp kiến thức và các kỹ năng thu được sau từng chương, làm cơ sở cho việc điều chỉnh, cải tiến cách dạy và học. GV có thể thực hiện kiểm tra với các hình thức như: Kiểm tra viết trên lớp, trả lời câu hỏi trên lớp, bài thảo luận, bài tập nhóm,... Thang điểm để đánh giá bài thuyết trình và bài tập nhóm được quy định rõ trong Bản mô tả CTĐT [H05.3.09 (2)].

Đối với các HP thực hành, thí nghiệm, KQHT được đánh giá thông qua kỹ năng thực hành, thí nghiệm; chất lượng sản phẩm thực hành, thí nghiệm; thời gian thực hành, thí nghiệm và ý thức trong quá trình thực hiện bài thực hành, thí nghiệm gồm một số kết quả cụ thể như: Thực hành cắt gọt, CAD/CAM, lập trình PLC, vận hành hệ thống cơ khí, khảo sát và vận hành hệ thống động cơ đốt trong,... [H05.3.10].

Đề thi kết thúc HP luôn đảm bảo bao phủ hết kiến thức đã được học trong chương trình. Đáp án chấm điểm được chia nhỏ điểm theo từng ý, nhỏ nhất 0,25 điểm để có thể đánh giá một cách chính xác nhất KQHT của NH [H05.3.02]. Điểm đánh giá HP: Là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của HP nhân với trọng số tương ứng. Điểm HP được làm tròn đến một chữ số thập phân sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

Loại	Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
Đạt	9,0-10	A+	4,0
	8,5 - cận 9,0	A	3,7
	8,0 - cận 8,5	B+	3,5
	7,0 - cận 8,0	B	3,0
	6,5 - cận 7,0	C+	2,5
	5,5 - cận 6,5	C	2,0
	5,0-cận 5,5	D+	1,5
	4,0-cận 4,9	D	1,0
Loại đạt không phân mức	Từ 5 đến 10		
Không đạt	Dưới 4,0	F	0

(Nguồn: Quyết định số 25/QĐ-ĐHTB)

Về độ tin cậy: Tổ hợp các phương pháp đánh giá KQHT của NH được thiết kế khoa học, được kiểm chứng đảm bảo độ tin cậy. Để chấm điểm, mỗi hình thức đánh giá có tiêu chí rõ ràng được thể hiện trong đề cương HP [H05.3.06]. Chậm nhất sau 07 ngày kể từ ngày dạy xong HP, GV xác định chính xác số NH đủ điều kiện thi kết thúc HP và phải trực tiếp nhập điểm vào phần mềm QLĐT, sau đó in và nộp cho lãnh đạo khoa ký duyệt và nộp lên phòng ĐT&HSSV [H05.3.11]. Sau khi kết thúc HP, GV biên soạn và nộp 05 đề thi để Khoa/Trưởng HP duyệt, đề thi được soạn theo đúng mẫu đề thi. Trưởng khoa/trưởng HP chịu trách nhiệm về nội dung và tính bảo mật của đề thi trước khi bàn giao cho phòng ĐT&HSSV. Khoa chuyển đề thi về phòng ĐT&HSSV chậm nhất 03 ngày trước khi thi HP đó [H05.3.02]. Phòng ĐT&HSSV chọn đề thi trong số đề thi được Khoa duyệt hoặc chọn từ ngân hàng đề thi, thực hiện in sao đề thi phải tuyệt đối bảo mật đề thi. Đề thi sau khi in sao được bỏ vào túi đựng đề thi, niêm phong, ghi rõ HP thi, số lượng đề thi, hình thức thi, ngày thi, đề thi được hay không được phép sử dụng tài liệu.

Khoa CN&KT đã sử dụng kết hợp nhiều phương pháp kiểm tra, đánh giá KQHT khác nhau trong các HP giảng dạy thuộc ngành CNKT cơ khí như: tự luận, trắc nghiệm, trắc nghiệm - tự luận, thực hành - thí nghiệm, thuyết trình báo cáo,... [H05.3.12]. Mỗi một phương thức đánh giá đều tham chiếu/liên kết đến CDR học phần.

Qua các ĐCCT và bộ đề thi của CTĐT ngành CNKT cơ khí ban hành năm 2023 cho thấy: Việc đánh giá KQHT các HP của NH được thực hiện trong suốt quá trình học tập (kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, đánh giá giữa HP và đánh giá cuối HP); trọng số điểm đánh giá tùy thuộc từng loại HP, song điểm thi kết thúc HP là 50% tổng số điểm HP. Hình thức KTĐG đa dạng, từ điểm danh, kiểm tra việc chuẩn bị bài tập và khả năng tham gia tiết học, báo cáo bài luận, bài tập ứng dụng, trắc nghiệm, tiểu luận, báo cáo, thuyết trình, thi vấn đáp, tự luận,... và có thang điểm đánh giá phù hợp được quy định cụ thể trong mục 8 của ĐCCT [H05.3.06 (2)] [H05.3.13].

Quy trình thi từ khâu ra đề, chọn, nhận đề, coi thi, chấm thi, quản lý bài thi, điểm thi, chế độ bảo mật được thực hiện theo quy định, đảm bảo sự công bằng trong đánh giá NH [H05.3.02].

GV ngành CNKT cơ khí sử dụng các phương pháp khác nhau để KTĐG KQHT của SV, bao gồm: Các hình thức đánh giá giữa kỳ gồm đánh giá bài thuyết trình; thảo luận nhóm, bài kiểm tra; bài thi cuối kỳ gồm tự luận, trắc nghiệm, trắc nghiệm - tự luận, bài thực hành - thí nghiệm [H05.3.06 (2)]. Mặc dù các phương pháp KTĐG KQHT của NH là tương đối đa dạng, tuy nhiên vẫn còn những hạn chế trong việc ứng dụng CNTT vào những HP thi trắc nghiệm.

Các phương pháp KTĐG được sử dụng đảm bảo đánh giá được các yêu cầu của CDR. Mỗi một phương thức đánh giá đều tham chiếu/liên kết đến CDR học phần, đo lường được các yêu cầu [H05.3.06].

2. Điểm mạnh

Ngành CNKT cơ khí sử dụng đa dạng các phương pháp kiểm tra, đánh giá khác nhau phù hợp với đặc thù nghiệp vụ chuyên môn trong lĩnh vực cơ khí và đáp ứng CDR của CTĐT, đồng thời xác định được tiêu chí đánh giá rõ ràng của từng nội dung đánh giá.

3. Điểm tồn tại

Việc ứng dụng CNTT trong đánh giá NH nhất là những HP thi trắc nghiệm còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2025 - 2026, khoa CN&KT đề xuất xây dựng thêm các ngân hàng đề thi và tổ chức thi bằng hình thức ứng dụng CNTT nhằm nâng cao tính khách quan và hiệu quả đánh giá.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 4/7.

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

1. Mô tả

Việc phản hồi kết quả đánh giá của NH được thực hiện theo khoản 4 điều 11 tại quy chế đào tạo trình độ ĐH Trường ĐHTB [H05.4.01(4)] và quy định tổ chức thi kết thúc HP [H05.4.02]. GV giảng dạy HP có trách nhiệm kịp thời công khai điểm chuyên cần và điểm kiểm tra định kỳ, SV đủ điều kiện dự thi và SV không đủ điều kiện dự thi cho SV biết. Sau khi kết thúc HP, GV bộ môn phải nhập điểm điều kiện dự thi vào hệ thống phần mềm QLĐT và gửi bản cứng danh sách xét điều kiện dự thi cho trợ lý Khoa và phòng ĐT&HSSV trước khi thi 07 ngày. Phòng ĐT&HSSV có trách nhiệm tổng hợp điểm trung bình chung học kỳ, trung bình chung tích lũy cho SV, kiểm tra, rà soát điểm HP, sau đó trích xuất, in và ký bảng điểm gửi về Khoa [H05.4.03]. KQHT được thông báo đến từng NH thông qua GVCN/CVHT hoặc truy cập Website của Trường bằng tài khoản của SV [H05.4.04].

Mọi thắc mắc của SV (nếu có) được giải đáp thỏa đáng, công khai và kịp thời. Khoản 3 điều 11 Quy chế đào tạo trình độ ĐH Trường ĐHTB quy định: Đối với điểm chuyên cần và điểm đánh giá quá trình, SV khiếu nại trực tiếp với GV giảng dạy HP; đối với điểm thi kết thúc HP, SV có thể đề nghị xem lại kết quả bài thi HP theo quy định của Trường; Đối với điểm thông báo trên mạng QLĐT, SV đề nghị phòng ĐT&HSSV kiểm tra đối chiếu với bảng điểm gốc trong thời gian không quá 06 tháng kể từ ngày thi. SV không nhất trí với kết quả thi kết thúc HP có thể nộp đơn xin phúc khảo bài thi và nộp về phòng ĐT&HSSV trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày công bố điểm thi [H05.4.02].

Tất cả các quy định về phản hồi kết quả đánh giá nêu trên đã được Nhà trường công bố công khai, kịp thời đến GV và NH thông qua một số phương thức như: sổ tay SV [H05.4.05], Website Trường ĐHTB [H05.4.04], tuần sinh hoạt công dân HSSV đầu khóa [H05.4.06], GVCN/CVHT. Ngoài ra, trợ lý khoa, GV bộ môn và GVCN/CVHT

còn thực hiện việc phổ biến các quy định về phản hồi kết quả đánh giá của NH thông qua các phương tiện CNTT như email, nhóm Zalo, Facebook được lập theo nhóm lớp [H05.4.07]. Theo quy định, việc phản hồi điểm thi của SV tùy thuộc vào từng hình thức đánh giá: Thi thực hành - thí nghiệm NH được biết điểm ngay sau khi hoàn thành bài thi, thi tự luận thì SV được biết điểm sau 2 tuần, điểm bảo vệ KLTN được thông báo ngay kết quả vào cuối buổi bảo vệ [H05.4.02].

Công tác chấm thi, công nhận kết quả thi và thông báo kết quả thi của NH được khoa CN&KT phản hồi kịp thời đến NH theo đúng các quy định về công tác thi, kiểm tra, đánh giá KQHT trong đào tạo trình độ ĐH của Trường ĐHTB [H05.4.02].

Theo quy định, GV thường xuyên đánh giá và thông báo kết quả bài kiểm tra thường xuyên ngay trong quá trình lên lớp giúp NH biết được thực trạng tình hình học tập, đánh giá được điểm mạnh, điểm yếu của mình để điều chỉnh phương pháp và KH học tập cá nhân nhằm đạt kết quả cao nhất cho từng HP. GV dạy lớp HP chấm và công bố điểm chuyên cần, điểm đánh giá quá trình công khai với lớp trước khi kết thúc giờ lên lớp của học kỳ (hoặc trong buổi học cuối cùng của lớp HP). Nếu có thắc mắc, SV phản hồi với GV để được rà soát và trả lời. Khi không còn thắc mắc của NH, GV nhập điểm vào phần mềm QLĐT và nộp bản cứng về phòng ĐT&HSSV trước khi tổ chức thi 05 ngày (không kể ngày nghỉ). Tuy nhiên, trong thực tế vẫn còn một số ít GV bộ môn công bố điểm quá trình cho SV chưa kịp thời.

Căn cứ vào lịch thi kết thúc HP và bảng điểm điều kiện dự thi HP, phòng ĐT&HSSV tiến hành tổ chức thi kết thúc HP.

Điểm thi kết thúc HP được thông báo công khai cho SV, theo quy định về công tác thi, kiểm tra, đánh giá KQHT trong đào tạo trình độ ĐH của Trường ĐHTB yêu cầu chậm nhất sau thi 05 ngày phòng ĐT&HSSV làm phách và giao bài thi cho Trợ lý khoa nhận bài, chấm và trả bài trong 07 ngày [H05.4.02]. Mỗi NH có thể xem điểm của mình bằng cách truy cập vào cổng thông tin SV trên Website của Trường bằng một mã số đã được cấp từ trước [H05.4.04].

Điểm thi và điểm HP giúp xác định NH có phải học lại hay không hoặc có KH học cải thiện. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy: NH có thể tiếp cận thông qua Trợ lý khoa, GVCN/CVHT [H05.4.08]. Điểm trung bình chung học kỳ giúp xác định SV được học bổng khuyến khích học tập hay không. Điểm trung bình chung tích lũy giúp SV điều chỉnh KH học tập trong tương lai hoặc có KH học cải thiện điểm. Thông qua cổng thông tin SV, NH có thể tra cứu KQHT dễ dàng, nhanh chóng, tiện lợi. Từ đó, NH có KH cải thiện việc học tập cho phù hợp với tiến độ đã đề ra.

Cuối mỗi năm học, Khoa tiến hành họp tổng kết các phương pháp KTĐG KQHT của NH, đánh giá chất lượng đề thi, đánh giá KQHT của NH, từ đó xây dựng KH, biện pháp cải tiến phương pháp KTĐG phù hợp và hiệu quả hơn [H05.4.09].

2. Điểm mạnh

Kết quả đánh giá của NH được phản hồi kịp thời giúp NH chủ động trong việc cải thiện KQHT của bản thân.

3. Điểm tồn tại

Còn một số ít GV bộ môn công bố điểm quá trình cho SV chưa kịp thời.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2025-2026, phòng ĐT&HSSV phối hợp với các Khoa chuyên môn quán triệt quy định của Nhà trường, yêu cầu tất cả GV lên lớp phải thông báo kết quả bài kiểm tra thường xuyên ngay trong quá trình lên lớp và thông báo điều kiện dự thi trước khi kết thúc HP.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7.

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả

Quy định về khiếu nại về KQHT của NH được hướng dẫn cụ thể trong quy định về công tác thi, kiểm tra, đánh giá KQHT trong đào tạo trình độ ĐH của Trường ĐHTB [H05.5.01]. Các quy định về khiếu nại KQHT được thông báo công khai đến SV thông qua nhiều hình thức như: Sổ tay SV [H05.5.02], Website của Nhà trường [H05.5.03], tuần sinh hoạt công dân HSSV đầu khóa [H05.5.04]. Ngoài ra, GVCN/CVHT cũng tiến hành phổ biến quy định về khiếu nại KQHT cho SV trong các buổi sinh hoạt lớp, các buổi sơ kết học kỳ và tổng kết năm học [H05.5.05]. Theo đó, SV không nhất trí với kết quả thi kết thúc HP được quyền xin phúc khảo bài thi. Những SV này phải nộp đơn xin phúc khảo bài thi theo mẫu trong Phụ lục IV của Quy định này về phòng ĐT&HSSV trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày công bố điểm thi. Việc phúc khảo bài thi chỉ áp dụng đối với hình thức thi tự luận và thi trắc nghiệm, không áp dụng đối với hình thức thi vấn đáp, thực hành. Quy trình chấm lại và công bố kết quả bài thi được thực hiện như quy trình chấm lần đầu [H05.5.01].

Sau khi chấm phúc khảo, trường hợp có sự thay đổi kết quả của bài thi, phòng ĐT&HSSV thực hiện điều chỉnh điểm thi của SV. Bản điểm gốc lưu tại phòng ĐT&HSSV, đồng thời lập 03 bản “Danh sách kết quả điểm phúc khảo thi kết thúc HP”; 01 bản gửi cho phòng ĐT&HSSV thực hiện điều chỉnh KQHT cho SV, 01 bản gửi cho bộ phận phụ trách Website để công khai kết quả điểm phúc khảo trên Website của Nhà trường [H05.5.03] [H05.5.06]. Phòng ĐT&HSSV tổng hợp kết quả phúc khảo bài thi của SV vào sổ theo dõi phúc khảo bài thi [H05.5.07]. NH có thể xem kết quả phúc khảo của mình công khai trên Website của Trường hoặc đăng nhập vào cổng thông tin SV bằng mã số của cá nhân [H05.5.03].

Để thuận tiện cho NH trong việc tiếp cận chuyên viên liên quan trong quá trình khiếu nại, phòng ĐT&HSSV đã phân công một số chuyên viên phụ trách việc kiểm tra kết quả thi để tiếp nhận, xử lý và phản hồi kết quả tới người có liên quan [H05.5.08].

Theo thống kê, tính đến thời điểm hiện tại chưa có bất cứ khiếu nại nào của SV ngành CNKT cơ khí về KQHT. Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi của SV ngành CNKT cơ khí từ năm 2020 đến năm 2024 cho thấy 100% SV chưa từng nộp đơn phúc khảo bài thi. Khi được hỏi SV có dễ dàng tiếp cận các quy định phúc khảo, các thông tin đăng ký học lại, học bổ sung khi có nhu cầu thì có trên 80% ý kiến trả lời rất dễ tiếp cận, 0% ý kiến trả lời khó tiếp cận [H05.5.09].

2. Điểm mạnh

SV được phổ biến quy trình khiếu nại kiểm tra kết quả thi nên việc khiếu nại và xử lý khiếu nại của SV về KQHT được tiến hành đúng quy trình, quy định và minh bạch.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa có tính năng khiếu nại, phúc khảo bài thi online trên Website.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2025 - 2026, phòng ĐT&HSSV tham mưu với Nhà trường bổ sung nâng cấp Website, thêm tính năng phúc khảo online trên Website phục vụ cho quy trình khiếu nại của NH được thuận tiện.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 4/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 5:

Mặc dù còn một số tồn tại như đã nêu, nhìn chung, việc đánh giá KQHT của NH ở khoa CN&KT được thực hiện một cách chuyên nghiệp, bám sát các hướng dẫn của CTĐT để đảm bảo tính rõ ràng, công khai của quy trình. Việc đánh giá KQHT của NH rất quan trọng nhằm giúp NH cải tiến việc học tập của mình nhằm nâng cao năng lực bản thân. Khi lựa chọn phương pháp đánh giá KQHT cho các HP trong CTĐT đã được Khoa xác định sao cho phù hợp với mức độ đạt được CDR. Các quy định về đánh giá KQHT của SV (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo tới SV một cách công khai trên Website của Trường. Các phương pháp đánh giá KQHT đa dạng, đảm bảo giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời đến SV nhằm giúp SV cải thiện việc học tập của mình. Đặc biệt khi SV không thỏa mãn với kết quả của mình sau khi có kết quả điểm thi thì SV có thể phúc khảo bài thi và được tiếp cận dễ dàng với một quy trình phúc khảo bài thi được quy định chặt chẽ, khoa học. Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT ngành CNKT cơ khí bậc đại học TĐG tiêu chuẩn 5 có 3/5 tiêu chí đạt 5/7, 2/5 tiêu chí đạt 4/7.

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Trường ĐHTB hiện nay có tổng số 234 CBVC, NLD, số lượng CBGV là 150 người, 100% GV có trình độ từ Thạc sỹ, Tiến sỹ trở lên. GV của Nhà trường có kinh nghiệm và năng lực trong công tác đào tạo và NCKH, được đào tạo, bồi dưỡng ở các trường ĐH có uy tín trong nước và nước ngoài. Nhiều GV của Nhà trường là những chuyên gia có uy tín trong các lĩnh vực kỹ thuật, kinh tế, khoa học xã hội. Với chất lượng đội ngũ CBGV hiện có sẽ tạo tiền đề cho sự phát triển của Trường ĐHTB và hội nhập với khu vực, thế giới.

Đội ngũ GV của khoa CN&KT là lực lượng chủ chốt đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng và thực hiện CTĐT. Chất lượng của đội ngũ GV quyết định đến chất lượng nguồn nhân lực được đào tạo. Công tác tuyển dụng, đề bạt cán bộ được thực hiện công khai, đúng quy định và dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy và thành tích học thuật. Công tác phân công trách nhiệm và mối quan hệ công tác được phân định rõ ràng, phù hợp với trình độ, kinh nghiệm kỹ năng của GV trong khoa. Ngoài ra, phương thức quản lý theo kết quả công việc và ghi nhận thành tích của GV tạo động lực cho việc hoàn thành trách nhiệm giảng dạy, nghiên cứu và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Ngành CNKT cơ khí với đội ngũ GV có phẩm chất đạo đức, có năng lực chuyên môn và luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; tích cực học tập bồi dưỡng, nâng cao trình độ, đảm bảo trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo theo quy định và có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu về nhiệm vụ đào tạo, NCKH.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Trường ĐHTB đã xây dựng và triển khai KH phát triển đội ngũ GV dựa trên việc đánh giá toàn diện nhu cầu của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD, đồng thời tuân thủ các quy định hiện hành. Việc hoạch định này được thực hiện trên cơ sở dự báo nhu cầu về quy mô đào tạo, NCKH, PVCD cũng như đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực của các đơn vị. Điều này được thể hiện trong CLPT và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2018-2021, tầm nhìn đến năm 2030 [H06.1.01(1)] và được rà soát, điều chỉnh năm 2022 với mục tiêu: “Phát triển nguồn nhân lực đủ về số lượng, phù hợp về cơ cấu, đảm bảo chất lượng; hình thành đội ngũ GV, chuyên gia có khả năng làm chủ và dẫn dắt một số lĩnh vực công nghệ hiện đại, giảng dạy và nghiên cứu chuyên sâu” [H06.1.01(2)]. Đến tháng 4 năm 2025 Nhà trường đã ban hành CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2022-2030, tầm nhìn đến năm 2050. [H06.1.01(3)].

Nhà trường đã ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động; Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức [H06.1.02]. Trên cơ sở đó, kế hoạch phát triển nguồn nhân lực được xây dựng dựa vào kết quả đánh giá hoạt động của Nhà trường thông qua các báo cáo tổng kết hằng năm [H06.1.03] và Đề án vị trí việc làm [H06.1.04]. Đối với công tác tuyển dụng, Trường ĐHTB áp dụng quy trình, tiêu chí rõ ràng, công khai và minh bạch trong tuyển dụng cũng như bổ nhiệm giảng viên. Trên cơ sở CLPT và KH thực hiện CLPT của Trường ĐHTB, Nhà trường đã ban hành các KH và thông báo liên quan đến tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm, điều động nhân sự, đồng thời xây dựng đề án nâng cao năng lực và phát triển đội ngũ GV với MT: “...đến năm 2030, trên 25% GV có học vị tiến sĩ, trong đó trên 5% có học hàm giáo sư, phó giáo sư; 20% GV có văn bằng 2 tiếng Anh; 90% GV đạt chuẩn trình độ tiếng Anh”. Bên cạnh đó, CBGV được tham gia tập huấn, bồi dưỡng nhằm cập nhật kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ tối thiểu 01 lần/năm; trưởng khoa, phòng, đơn vị được tạo điều kiện tham gia học tập kinh nghiệm quản lý tại các CSGD định kỳ 03 năm/01 lần; GV hằng năm đều phải đi thực tế tại các DN. Trên cơ sở CLPT đội ngũ và căn cứ vào quy mô đào tạo cũng như nhu cầu nhân sự trong từng giai đoạn, Nhà trường triển khai các KH tuyển dụng nhân sự [H06.1.05]. Về công tác đào tạo, bồi dưỡng, Nhà trường đã triển khai các lớp bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ và trình độ lý luận chính trị; trong giai đoạn 2020 - 2025 đã cử 19 GV tham gia học NCS và 23 GV theo học các chương trình nâng cao trình độ lý luận chính trị [H06.1.06] [H06.1.07].

Khoa CN&KT hiện có 59 GV, NV, trong đó có 03 tiến sĩ, 49 thạc sĩ (03 ThS-NCS), 02 ĐH (làm công tác trợ lý khoa) và 05 ĐH (chuyên viên, phụ trách công tác bảo trì, sửa chữa thiết bị xưởng thực hành). Hiện nay, đội ngũ GV ngành CNKT cơ khí thuộc khoa CN&KT gồm 12 GV, trong đó có 02 GV trình độ Tiến sĩ (chiếm 16,6%) và 10 GV trình độ Thạc sĩ (chiếm 83,4%). Toàn bộ GV đều có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm dành cho GV ĐH, CĐ và đạt chuẩn về tin học, ngoại ngữ. Từ năm 2020 đến nay, ngành CNKT cơ khí đã có thêm 07 GV được xét thăng hạng và đạt chức danh nghề nghiệp GVC. Độ tuổi bình quân của đội ngũ là 45 tuổi; trong đó nam giới chiếm 11 người (91,6%) và nữ giới chiếm 01 người (8,4%). Từ năm 2020 đến nay ngành CNKT cơ khí đã có thêm 07 GV thi thăng hạng đạt chức danh nghề nghiệp GVC, 02 CB được bổ nhiệm cán bộ quản lý [H06.1.08] [H06.1.09]. Tính đến tháng 5/2025, tỷ lệ GV đạt trình độ tiến sĩ của ngành còn thấp so với MT đề ra trong CLPT đội ngũ của Nhà trường cũng như KH phát triển đội ngũ của khoa. Việc tuyển dụng CB đều xuất phát từ nhu cầu, KH nhân sự của Ngành, Khoa, sau đó đề nghị Nhà trường phê duyệt. Việc sắp xếp, bố trí CBGV mới được tuyển dụng đều theo đúng chuyên môn, chuyên ngành được đào tạo quy định trong đề án vị trí việc làm [H06.1.04] [H06.1.05] [H06.1.06] [H06.1.07].

Trong giai đoạn 2020-2025, ngành CNKT cơ khí đề xuất Nhà trường cử 3 GV đi học NCS, đã có 01 GV đi học nâng cao trình độ lý luận chính trị, 100% GV ngành đã

học bồi dưỡng đạt chuẩn chứng chỉ tin học theo Thông tư 03/2014TT-BTTTT và chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm 100% đạt chuẩn NVSP, tin học, ngoại ngữ [H06.1.06] [H06.1.07].

Việc thực hiện KH phát triển đội ngũ GV của ngành CNKT cơ khí luôn phù hợp với CLPT và quy hoạch CB của Trường ĐHTB. Công tác phát triển đội ngũ GV của ngành được thực hiện theo đúng quy trình, chặt chẽ, minh bạch, khoa học, phù hợp với Điều lệ trường ĐH, Quy chế tổ chức và hoạt động của Nhà trường, Quy định về tuyển dụng viên chức cũng như các quy định về hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng của Trường ĐHTB. Vì vậy, đã đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD. [H06.1.01(2)] [H06.1.05] [H06.1.07]

Nhà trường đã bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo giữ chức vụ Trưởng khoa, Phó trưởng khoa theo đúng quy trình, quy định. Việc bổ nhiệm được thực hiện công khai với các tiêu chí bổ nhiệm rõ ràng. Phân công Trưởng ngành, Trưởng HP đảm bảo đúng chức năng nhiệm vụ, vị trí. [H06.1.10] [H06.1.11] [H06.1.12].

2. Điểm mạnh

Kế hoạch phát triển đội ngũ GV, NV được xây dựng khoa học, phù hợp với CLPT và quy hoạch cán bộ của Trường. Các chỉ tiêu và lộ trình được xác định rõ ràng, có minh chứng và được thực hiện hiệu quả, góp phần đáp ứng đầy đủ yêu cầu về đào tạo, NCKH và PVCD.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ GV có trình độ Tiến sĩ còn thấp so với chuẩn quy định cho CSGD đại học.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025 - 2026, để nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, Khoa đề xuất Nhà trường bổ sung cơ chế khuyến khích, tạo điều kiện và cử GV đi học NCS. Đồng thời tăng cường thu hút, trọng dụng GV có trình độ TS, PGS, GS tham gia giảng dạy ngành CNKT cơ khí.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 4/7.

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Giai đoạn 2020 - 2025, tỷ lệ quy đổi GV/NH của CTĐT ngành CNKT cơ khí trình độ ĐH đáp ứng tốt các yêu cầu theo Thông tư, quy định của Bộ GD&ĐT, đồng thời phù hợp với báo cáo chuẩn CSGD của Trường ĐHTB. Hiện nay, ngành CNKT cơ khí quản lý 01 CTĐT trình độ ĐH (mã ngành: 7510201). Tính đến ngày 30/6/2025, ngành có 12 GV cơ hữu; tổng số GV tham gia công tác đào tạo gần 50 người, bao gồm GV của Khoa CN&KT, GV thuộc các đơn vị khác trong Trường. Ngoài ra, ngành còn mời các GV thỉnh giảng ngoài Trường tham gia giảng dạy một số học phần, chuyên đề chuyên sâu

thuộc lĩnh vực cơ khí. Theo thống kê trong 5 năm tổng số SV hệ chính quy trình độ ĐH của ngành CNKT cơ khí là 334 SV [H06.2.01]. Tuy nhiên, đến nay ngành vẫn chưa thiết lập được sự hợp tác trực tiếp với các chuyên gia hoặc nhà quản lý DN để tham gia giảng dạy các học phần trong CTĐT; hoạt động gắn kết thực tiễn mới chủ yếu dừng lại ở việc tổ chức cho SV đi thực tập tại DN nhằm tích lũy kinh nghiệm thực tế trong lĩnh vực công nghệ cơ khí.

Nhà trường đã ban hành các quy định chi tiết về khối lượng công việc (bao gồm giảng dạy, NCKH và các nhiệm vụ khác) áp dụng cho từng chức danh GV [H06.2.02]. Trên cơ sở KH công tác hằng năm của Trường, Khoa xây dựng KH công tác hằng năm của đơn vị [H06.2.03]. Khoa lập các kế hoạch chi tiết như: phân công giờ giảng, đăng ký nhiệm vụ NCKH, thực hiện nhiệm vụ GVCN/CVHT, tổ chức sinh hoạt chuyên đề, triển khai công tác tuyển sinh, hướng dẫn thực tập và TNTN, xây dựng ngân hàng đề thi, cũng như rà soát và điều chỉnh CTĐT. Tiến độ thực hiện được theo dõi và báo cáo định kỳ nhằm đảm bảo KH được triển khai đồng bộ, hiệu quả [H06.2.04]. Cuối năm học, theo thông báo của Nhà trường, các GV thực hiện kê khai khối lượng công việc trong năm (bao gồm giảng dạy, NCKH và các hoạt động chuyên môn khác) gửi về Khoa để tổng hợp và kiểm tra; đây cũng là căn cứ để Hội đồng cấp Khoa bình xét danh hiệu thi đua [H06.2.05] [H06.2.06]. Bảng kê khai giờ giảng và giờ NCKH của từng GV cùng bảng tổng hợp toàn Khoa được gửi về Phòng ĐT&HSSV và Phòng KHCN&HTPT để rà soát, tổng hợp và quản lý. Trường hợp GV không hoàn thành giờ chuẩn NCKH theo quy định thì phải bù bằng giờ chuẩn giảng dạy nhằm đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ NCKH. Kết quả tổng hợp của toàn trường được công khai tới các đơn vị và từng CBGV, đồng thời là căn cứ để thanh toán tiền vượt giờ cho GV [H06.2.07]. Cuối năm, căn cứ vào Nghị định của Chính phủ về đánh giá, xếp loại chất lượng CB, công chức, viên chức và Công văn hướng dẫn của Sở Nội vụ, Nhà trường xây dựng KH tổng kết năm học, đánh giá định mức lao động của GV, từ đó tổ chức bình xét thi đua, khen thưởng thông qua các hội đồng đánh giá [H06.2.08].

Nhà trường quy định cụ thể về số giờ giảng dạy và khối lượng công việc đối với GV theo từng chức danh. Cụ thể, theo quy định về chế độ làm việc của GV cơ hữu Trường ĐHTB năm 2020, định mức giờ chuẩn được xác định như sau: Giáo sư là 330 giờ giảng dạy và 690 giờ NCKH; Phó giáo sư, GV cao cấp là 330 giờ giảng dạy và 660 giờ NCKH; GV chính là 330 giờ giảng dạy và 615 giờ NCKH; GV là 330 giờ giảng dạy và 588 giờ NCKH; GV tập sự là 165 giờ giảng dạy và 294 giờ NCKH. Bên cạnh đó, Quy chế làm việc của GV cũng quy định rõ định mức lao động đối với những GV giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, Đảng, Đoàn thể. Đồng thời, Nhà trường ban hành quy định về việc quy đổi các hoạt động chuyên môn khác sang giờ chuẩn nhằm đánh giá khối lượng công việc của GV [H06.2.2(2)]. Trên cơ sở những quy định chung này, Khoa phân công nhiệm vụ cho các CBGV, bao gồm giảng

dạy, hoạt động tuyển sinh và PVCĐ, các GV đăng ký hoạt động NCKH [H06.2.9]. Dự thảo các quy định về định mức lao động, khối lượng công việc của GV đều được lấy ý kiến góp ý của toàn bộ GV trong Nhà trường trước khi ban hành chính thức. Các văn bản được thông báo rộng rãi đến các đơn vị và toàn thể các CBGV trong toàn Trường thông qua nhiều hình thức đa dạng như gửi văn bản về các Khoa lấy ý kiến, họp các trường đơn vị để thảo luận, thông báo trên mạng văn phòng của Nhà trường [H06.2.10]. Chương II trong Quy định về thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy và NCKH của GV đã xác định chi tiết về thời gian làm việc, giờ chuẩn và định mức giảng dạy, NCKH của GV. Tổng thời gian làm việc của GV được xác định tuần làm việc 40 giờ và được xác định theo năm học. Tổng quỹ thời gian làm việc bình quân trong một năm học là 44 tuần (tương đương 1.760 giờ làm việc hành chính) để thực hiện các nhiệm vụ giảng dạy, NCKH, PVCĐ và các nhiệm vụ chuyên môn khác. Tại điều 6 của quy định này cũng chỉ rõ việc quy đổi giờ chuẩn đối với một số hoạt động chuyên môn bao gồm giảng dạy lý thuyết, hướng dẫn thực hành, TTTN, hướng dẫn ĐATN, công tác GVCN/CVHT, ra đề thi, coi thi, chấm thi,... Đối với nhiệm vụ NCKH, tại Điều 9 đã quy định định mức giờ NCKH, quy đổi các đề tài NCKH các cấp, bài báo khoa học đăng trên tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế, kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học, sáng kiến kinh nghiệm các cấp, hướng dẫn SV NCKH,... để xác định kết quả thực hiện nhiệm vụ NCKH của GV [H06.2.02 (2)]. Đồng thời, Trường ban hành quy định việc chi trả đối với khối lượng công việc vượt định mức và những hoạt động chuyên môn không quy đổi sang giờ chuẩn trong Quy chế chi tiêu nội bộ [H06.2.11]. Năm 2025 Nhà trường đã điều chỉnh quy định về chế độ làm việc của GV cho phù hợp với tình hình mới, trên cơ sở lấy ý kiến của toàn thể cán bộ, GV, CNV trong toàn trường. Cụ thể, theo quy định về chế độ làm việc của GV cơ hữu Trường ĐHTB năm 2025, định mức giờ chuẩn được xác định như sau: GV cao cấp là 220 giờ giảng dạy và 686 giờ NCKH; GV chính là 210 giờ giảng dạy và 636 giờ NCKH; GV là 200 giờ giảng dạy và 586 giờ NCKH; GV tập sự là 60 giờ giảng dạy và 260 giờ NCKH [H06.2.02 (3)].

Để đảm bảo và không ngừng cải tiến chất lượng đào tạo, Trường ĐHTB triển khai nhiều hình thức giám sát hoạt động dạy học, được giao cho các phòng chức năng phụ trách [H06.2.12]. Trong đó, phòng ĐT&HSSV chịu trách nhiệm theo dõi tiến độ giảng dạy, cập nhật dữ liệu hằng ngày, phê duyệt tạm ngưng, báo bù, dạy thay, điều chỉnh phòng học và thời khóa biểu. Mọi thay đổi liên quan đến thời khóa biểu hoặc lịch giảng dạy của GV phải được thực hiện trước 16h00 của ngày hôm trước, sau đó được Phòng ĐT&HSSV phê duyệt và công bố công khai cho SV, GV cùng các đơn vị liên quan thông qua trang thông tin điện tử của Nhà trường và tài khoản cá nhân của SV [H06.2.13] [H06.2.14]. Bộ phận Thanh tra có nhiệm vụ kiểm tra, giám sát hoạt động lên lớp của GV; hằng ngày CB của bộ phận này theo dõi lịch dạy, kiểm tra chấm công và ký xác nhận giảng dạy của GV [H06.2.15]. Kết quả thanh tra, kiểm tra được tổng hợp định kỳ

hàng tháng trong toàn Trường [H06.2.16]. Bên cạnh đó, Nhà trường còn thành lập tổ kiểm tra nền nếp và quản lý hoạt động giảng dạy hằng ngày, thực hiện kiểm tra đột xuất các nội dung như: quy trình lên lớp, công tác GVCN, tổ chức giờ sinh hoạt lớp, cũng như ý thức chấp hành nội quy, quy định lớp học của HSSV [H06.2.17]. Đối với Khoa, việc giám sát hoạt động dạy và học được triển khai thông qua kiểm tra tình hình thực hiện KH đào tạo và thời khóa biểu [H06.2.18]. Trong giai đoạn 2020 - 2022, Nhà trường xây dựng KH tổ chức kiểm tra, đánh giá hồ sơ chuyên môn của GV và triển khai hội giảng các cấp nhằm đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, đồng thời thúc đẩy phong trào thi đua dạy tốt - học tốt, góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy của GV [H06.2.19]. Đối với ngành CNKT cơ khí, đã tổ chức dự giờ, tổng kết, đánh giá rút kinh nghiệm về công tác giảng dạy [H06.2.20]. Cuối mỗi năm học, Nhà trường giao cho các đơn vị căn cứ vào kết quả thực hiện nhiệm vụ của CBGV để tổ chức họp bình xét, đánh giá và xếp loại VC, NLĐ; từ đó làm cơ sở xét xếp loại hằng năm đối với GV trong toàn Trường [H06.2.21].

Cuối mỗi học kỳ, Nhà trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ NH về hoạt động giảng dạy của GV thông qua phiếu khảo sát và lập báo cáo kết quả gửi về Khoa, làm cơ sở đánh giá chất lượng GV và đổi mới hoạt động dạy - học. Trong 5 năm qua, mức độ hài lòng của SV đối với GV liên tục tăng, luôn đạt trên 80%, phản ánh sự hài lòng của NH ở mức cao. Ngoài ra, Nhà trường còn lấy ý kiến SV trước khi TN về toàn bộ hoạt động đào tạo và phục vụ đào tạo; kết quả cho thấy SV khoa CN&KT đánh giá mức tốt trên 80% [H06.2.22]. Khi có ý kiến tổng hợp từ kết quả khảo sát SV đánh giá GV, Khoa tiến hành họp trao đổi với các GV, rút kinh nghiệm để cải tiến PPGD, các hình thức đánh giá NH [H06.2.23].

Hoạt động NCKH của GV trong Khoa được giám sát và BDCL theo đúng quy định của Nhà trường [H06.2.24], với các sản phẩm được nghiệm thu ở cấp Khoa, cấp Trường, hội thảo các cấp và tổng hợp gửi phòng KH-CN&HTQT [H06.2.25].

Bên cạnh công tác đào tạo, NCKH, các GV trong Khoa còn tích cực tham gia các hoạt động PVCD: tổ chức dạy các lớp ngắn hạn bồi dưỡng nghiệp vụ, cấp chứng chỉ CNTT cho CB của các Sở, Ban, Ngành trong tỉnh; các đơn vị, DN, cá nhân có nhu cầu,... hưởng ứng các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục - thể thao,... do Nhà trường, các tổ chức Đảng, Đoàn thể phát động đã được đánh giá cao và ghi nhận.

2. Điểm mạnh

Nhà trường ban hành văn bản quy định cụ thể và tổ chức thực hiện nghiêm túc các quy định về khối lượng công việc và quy đổi giờ chuẩn cho GV theo từng chức danh. Tỷ lệ GV/NH trong CTĐT ngành CNKT cơ khí đã được cải thiện, đáp ứng yêu cầu đào tạo. Công tác giám sát, đo lường, đánh giá được thực hiện chặt chẽ và liên tục, là cơ sở quan trọng để cải tiến chất lượng đào tạo, NCKH và PVCD.

3. Điểm tồn tại

Số lượng chuyên gia hoặc nhà quản lý DN tham gia giảng dạy các học phần trong CTĐT còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2025 - 2026 Khoa đề xuất Nhà trường mời thêm các chuyên gia hoặc nhà quản lý DN tham gia giảng dạy các học phần trong CTĐT.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7.

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả tiêu chuẩn đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả

Nhà trường căn cứ Luật Viên chức hiện hành, các Nghị định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, cùng với Đề án vị trí việc làm để xây dựng KH tuyển dụng và lựa chọn CBGV [H06.3.01] [H06.3.02]. Quy định của Trường nêu rõ hình thức, quy trình tuyển dụng viên chức, hợp đồng làm việc, chế độ tập sự, đồng thời xác định việc tuyển dụng được thực hiện theo hai hình thức: thi tuyển hoặc xét tuyển (kể cả xét tuyển đặc cách). Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân lực được quy định cụ thể trong văn bản tuyển dụng, bao gồm các yêu cầu về đạo đức, trình độ chuyên môn, học vị và học hàm [H06.3.03]. Đối với người dự tuyển vị trí GV, yêu cầu bắt buộc là có trình độ thạc sĩ trở lên, phù hợp với chuyên ngành cần tuyển, căn cứ theo Đề án vị trí việc làm và bản mô tả công việc của GV. Trong thông báo tuyển dụng, Nhà trường quy định rõ các tiêu chí tuyển dụng, số lượng cho từng vị trí, kèm theo yêu cầu cụ thể về trình độ chuyên môn, đối tượng dự tuyển và hồ sơ cần nộp. Đối với các trường hợp tuyển dụng theo diện hợp đồng lao động, việc thực hiện tuân thủ theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHTB, Quy định về tuyển dụng, quản lý và sử dụng viên chức, NLĐ [H06.3.04], Quy định chế độ làm việc của GV [H06.3.05], cùng với các nội dung cụ thể được nêu trong thông báo tuyển dụng và Đề án vị trí việc làm [H06.3.01] [H06.3.02] [H06.3.06].

Trong Đề án vị trí việc làm, Nhà trường quy định rõ các tiêu chuẩn, điều kiện đối với từng chức danh, vị trí việc làm như các tiêu chuẩn về phẩm chất, năng lực, trình độ; một số tiêu chuẩn cụ thể đối với một số vị trí như: Trưởng khoa có chức năng đào tạo chuyên ngành và Trưởng các phòng như ĐT&HSSV, KHCN&HTQT phải có bằng tiến sĩ, uy tín chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy, NCKH và thâm niên công tác từ 5 năm trở lên; Phó trưởng khoa không có chức năng đào tạo chuyên ngành phải có trình độ thạc sĩ trở lên, đồng thời có uy tín và kinh nghiệm trong giảng dạy, NCKH [H06.3.02]. Việc điều chuyển và bố trí công việc cho GV được thực hiện dựa trên trình độ chuyên môn, kết quả đánh giá hằng năm và nhu cầu đề xuất của các đơn vị [H06.3.07]. Công tác tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả phẩm chất đạo đức và năng lực học thuật)

do Khoa triển khai theo yêu cầu công việc, căn cứ vào các tiêu chí được quy định bởi liên Bộ GD&ĐT và Bộ Nội vụ, cũng như quy định của Nhà trường. Các tiêu chí tuyển dụng được phân thành ba nhóm: năng lực và kỹ năng; yêu cầu về kiến thức chuyên môn; tiêu chuẩn, trình độ theo bản mô tả công việc và Đề án vị trí việc làm [H06.3.02].

Các văn bản quy định về tiêu chí, quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự của Trường sau khi ban hành được phổ biến đến trưởng các đơn vị (khoa, phòng, trung tâm) thông qua các cuộc họp, sau đó trưởng đơn vị quán triệt và triển khai đến toàn thể CB, GV, NV [H06.3.08]. Các văn bản này, cùng với thông báo tuyển dụng, đều được công khai trên phương tiện thông tin đại chúng và hệ thống mạng văn phòng liên thông nội bộ [H06.3.09]. Trong giai đoạn 2020 - 2024, khoa CN&KT không tuyển dụng thêm GV mới.

2. Điểm mạnh

Nhà trường áp dụng tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV một cách rõ ràng, minh bạch và công khai; đảm bảo tuân thủ đúng quy định pháp luật và phù hợp yêu cầu công việc của từng vị trí.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù các thông báo tuyển dụng được phổ biến công khai, rộng rãi nhưng số lượng ứng viên nộp hồ sơ chưa nhiều. Chưa có chính sách mạnh nhằm thu hút được ứng viên có trình độ cao.

4. Kế hoạch hành động

Khoa kiến nghị với Nhà trường xây dựng các cơ chế chính sách thu hút người có trình độ Giáo sư, PGS Tiến sĩ về làm việc tại trường.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7.

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả:

Năng lực của đội ngũ GV Trường ĐHTB được xác định rõ ràng, phù hợp với các quy định hiện hành và yêu cầu thực tiễn. Căn cứ Đề án vị trí việc làm và bản mô tả công việc kèm khung năng lực [H06.4.01], mỗi nhóm vị trí đều có tiêu chuẩn cụ thể về chuyên môn, kỹ năng và phẩm chất, bao gồm: nhóm lãnh đạo - quản lý; nhóm chuyên môn nghiệp vụ; nhóm GV; nhóm hỗ trợ - phục vụ. Các tiêu chuẩn này được quy định cụ thể trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường [H06.4.02], đồng thời bao gồm cả yêu cầu về kỹ năng lãnh đạo, trình độ ngoại ngữ, tin học theo chức danh nghề nghiệp. Đối với GV yêu cầu năng lực được thể hiện rõ trong Đề án vị trí việc làm và Quy định chế độ làm việc của GV ban hành hằng năm [H06.4.03]. Ngoài năng lực chuyên môn, GV còn được giao nhiệm vụ GVCN/CVHT với tiêu chuẩn, nhiệm vụ được quy định cụ thể [H06.4.04].

Để đánh giá năng lực NCKH của CB, GV Nhà trường ban hành Quy định quản lý nhiệm vụ KH&CN [H06.4.05], Xây dựng kế hoạch hoạt động khoa học công nghệ của CBGV Trường ĐHTB hằng năm, báo cáo tổng kết hoạt động KH&CN hằng năm [H06.4.06]. Các đề tài NCKH được đánh giá nghiêm túc bởi hội đồng chuyên môn thông qua phiếu nhận xét, phiếu chấm điểm và biên bản nghiệm thu [H06.4.07]. Bài viết đăng trên Tập san Khoa học của Trường được phân công phản biện, góp ý trước khi công bố [H06.4.08]. Các năng lực của GV được thể hiện bao gồm: Năng lực giảng dạy: nắm vững MT giáo dục, nội dung, CTĐT, PPGD và các quy chế đào tạo; tổ chức dạy, kiểm tra, thi đánh giá kết quả học tập; tham gia giảng dạy các HP theo sự phân công của ngành và Khoa; tham gia hướng dẫn SV làm báo cáo TTTN, ĐATN [H06.4.09], tham gia biên soạn ĐCCT HP, giáo trình, giáo án, tài liệu học tập; xây dựng ngân hàng đề thi, ra đề, coi thi, chấm thi; tham gia rà soát, điều chỉnh CTĐT; tham gia xây dựng và phát triển ngành, chuyên ngành, cải tiến PPGD. Năng lực nghiên cứu: tham gia đề tài các cấp, công bố bài báo trong và ngoài nước; dự giờ, thao giảng, đánh giá giảng dạy; viết tham luận, tham gia hội thảo; tư vấn, hướng dẫn SV NCKH. Năng lực tư vấn và kết nối: Tham gia công tác tuyển sinh, kiểm định, công đoàn, đoàn thể, PVCD,...; tham gia công tác GVCN/CVHT để tư vấn học tập, định hướng nghề nghiệp, giới thiệu thực tập và việc làm cho SV; viết bài quảng bá hình ảnh của khoa, nhà trường trên trang Website của trường; học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phục vụ để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao; thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của lãnh đạo [H06.4.10].

Năng lực của đội ngũ GV được đánh giá hằng tháng, hằng năm. Nhà trường căn cứ vào các văn bản quy định của Chính phủ, Sở nội vụ và các bản hướng dẫn về đánh giá, xếp loại viên chức, NLD để Hội đồng thi đua trường làm căn cứ đánh giá, xếp loại cho CBVC NLD Nhà trường hằng năm thông qua mẫu phiếu đánh giá [H06.4.11] [H06.4.12] [H06.4.13], đồng thời cũng để rút kinh nghiệm đối với GV hằng năm.

Ngay từ khâu tuyển dụng, GV được kiểm tra chặt chẽ về chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ, tin học. Khoa thường xuyên rà soát, yêu cầu GV tham gia các khóa bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng chuẩn chức danh nghề nghiệp theo quy định. Tính đến 6/2021, GV của ngành có đầy đủ chứng chỉ Bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ đạt chuẩn quy định. Đầu mỗi năm học, Khoa tiến hành xây dựng KH thực hiện nhiệm vụ trong đó bao gồm triển khai các công tác phân công chuyên môn giảng dạy, đăng ký nhiệm vụ NCKH, sinh hoạt chuyên môn, chuyên đề, KH dự giờ, công tác GVCN/CVHT; từ đó làm căn cứ triển khai thực hiện nhiệm vụ và đánh giá năng lực của đội ngũ GV của Khoa [H06.4.14].

Khoa thực hiện việc đánh giá năng lực của GV theo các quy định của Nhà trường; các tiêu chí đánh giá được ghi cụ thể trong KH đánh giá và phân loại công chức, viên

chức của Trường hằng năm và quy định về công tác thi đua khen thưởng của Trường. Việc đánh giá năng lực của GV có sự phân loại khác nhau đối với GV giữ chức vụ quản lý và GV không giữ chức vụ quản lý. Đánh giá GV hằng năm do phòng TCCB, TT&KĐCL phụ trách được thể hiện rõ trình tự thủ tục trong KH đánh giá viên chức hằng năm [H06.4.13]. Năng lực giảng dạy của GV được đánh giá bằng nhiều hình thức đa dạng, chặt chẽ và công khai thông qua hoạt động giảng dạy, NCKH, GVCN/CVHT và các hoạt động khác [H06.4.04] [H06.4.15]. Ngoài ra giai đoạn 2020 - 2022 việc đánh giá năng lực của GV được thực hiện thông qua: KH tổ chức kiểm tra, đánh giá hồ sơ chuyên môn của khoa, bộ môn, GV và tổ chức hội giảng các cấp (cấp bộ môn, cấp khoa, cấp trường) [H06.4.16]. Bên cạnh đó, vào cuối mỗi học kỳ phòng TCCB, TT&KĐCL thực hiện việc khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ NH về hoạt động giảng dạy của GV, năng lực giảng dạy của GV được đánh giá thông qua việc khảo sát sự hài lòng của NH sau khi kết thúc HP như: chỉ số chất lượng giảng dạy của trường học kỳ 1 năm học 2020 - 2021 là 88,9%; học kỳ 2 năm học 2020 - 2021 là 88,03%; học kỳ 1 năm học 2021 - 2022 là 88,03%; kỳ 2 năm học 2021 - 2022 là 91,54%; học kỳ 2 năm học 2022 - 2023 là 86,44%; tiêu chí đánh giá hoạt động giảng dạy của GV học kỳ II năm học 2023 - 2024 là 87,14%; SV đánh giá tốt về hoạt động giảng dạy của GV [H06.4.17]; tổ chức lấy ý kiến của SV trước khi TN (SV năm cuối) trên tất cả các mặt hoạt động đào tạo và phục vụ đào tạo của các ngành đào tạo trong trường [H06.4.18]. Tuy nhiên kết quả khảo sát ý kiến NH chưa được đưa vào tiêu chí đánh giá thi đua và xếp loại viên chức.

Giai đoạn 2020 - 2024, kết quả đánh giá, phân loại GV của Khoa: có 57 lượt hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, 108 lượt hoàn thành tốt nhiệm vụ, 7 lượt hoàn thành nhiệm vụ; Kết quả thi đua khen thưởng: 27 lượt chiến sỹ thi đua cấp cơ sở, 136 lượt lao động tiên tiến, 01 GV nhận được Bằng khen của Chủ tịch tỉnh Thái Bình, 01 GV nhận danh hiệu Chiến sỹ thi đua cấp tỉnh, 01 GV nhận Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, 02 GV nhận Bằng lao động sáng tạo của Ban chấp hành Tổng liên đoàn lao động Việt Nam [H06.4.19] [H06.4.20]. Kết quả này là cơ sở để xét nâng lương trước thời hạn đối với các GV đủ điều kiện [H06.4.21]. Kết quả đánh giá năng lực NCKH của GV là một tiêu chí quan trọng để đánh giá tiêu chuẩn các danh hiệu thi đua và phiếu chấm điểm đánh giá xếp loại CB, VC của Nhà trường. Hằng năm Nhà trường tổng kết công tác NCKH và có khen thưởng đối với tập thể cá nhân có thành tích cao trong NCKH [H06.4.22]. Bên cạnh nhiệm vụ giảng dạy, NCKH và tham gia GVCN/CVHT; các GV trong Khoa luôn tích cực tham gia các hoạt động PVCD như luôn hưởng ứng các phong trào ủng hộ do Công đoàn trường phát động, tham gia nhiệt tình các phong trào tình nguyện của Đoàn thanh niên nhà trường và các tổ chức Đảng, Đoàn thể. Việc tham gia các hoạt động PVCD của CBGV được Nhà trường tính điểm thưởng trong đánh giá phân loại viên chức cuối năm cũng như bình xét Công đoàn viên xuất sắc [H06.4.23].

2. Điểm mạnh

Tiêu chuẩn năng lực GV được xác định rõ ràng, phù hợp quy định. Hình thức đánh giá đa dạng, nhiều kênh phản hồi; đa số GV đạt kết quả đánh giá giảng dạy ở mức cao.

3. Điểm tồn tại

Kết quả khảo sát ý kiến NH chưa được đưa vào tiêu chí đánh giá thi đua và xếp loại viên chức.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025 - 2026, đề xuất bổ sung kết quả khảo sát NH vào tiêu chí đánh giá, xếp loại và xét danh hiệu thi đua của GV.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7.

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả

Nhà trường đã ban hành Quy định đào tạo, bồi dưỡng VC và NLĐ nhằm quản lý và triển khai hiệu quả công tác phát triển đội ngũ CB, GV. Quy định này được cập nhật, bổ sung năm 2020, trong đó quy định cụ thể về quy trình xây dựng và thực hiện KH đào tạo, bồi dưỡng; mục tiêu, nguyên tắc, nội dung đào tạo, bồi dưỡng; điều kiện, trách nhiệm và quyền lợi của người được cử đi học; quy trình, thủ tục và xử lý vi phạm [H06.5.01]. Ngoài các điều kiện chung theo quy định của Nhà nước thì viên chức, GV của Trường khi được cử đi đào tạo sau ĐH phải đảm bảo các điều kiện về chuyên ngành đăng kí đi đào tạo phù hợp với vị trí việc làm, cam kết thực hiện nhiệm vụ sau khi hoàn thành CTĐT (trong thời gian ít nhất gấp 02 lần thời gian đào tạo, kể cả thời gian kéo dài).

Căn cứ vào yêu cầu của các phòng chức năng liên quan theo lĩnh vực chuyên môn, chuyên ngành. Căn cứ vào yêu cầu của CTĐT của từng Khoa, phòng TCCB, TT&KĐCL tham mưu cho Nhà trường ban hành thông báo đề nghị các khoa rà soát, đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của từng GV [H06.5.02]. Các khoa tổ chức họp, tổng hợp danh sách gửi về phòng TCCB, TT&KĐCL. Trên cơ sở tổng hợp và ưu tiên CLPT của Nhà trường, cùng các văn bản chỉ đạo của Tỉnh ủy, Nhà trường ban hành KH đào tạo, bồi dưỡng hằng năm [H06.5.03].

KH đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của Trường ban hành phù hợp với MT về phát triển nguồn nhân lực của CLPT và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2018 - 2021, tầm nhìn đến năm 2030; rà soát, điều chỉnh giai đoạn 2022 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 [H06.5.04]. Sau khi các KH đào tạo, bồi dưỡng được ban hành, Trường cử CBGV đi đào tạo, bồi dưỡng: Tiến sĩ, thạc sĩ; lý luận chính trị, đào tạo bồi dưỡng chuyên môn, lãnh đạo cấp phòng; nghiệp vụ sư phạm cho GV; ứng dụng CNTT cơ bản; đào tạo, bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GV chính

(hạng II); cử CBGV dự các hội nghị, hội thảo trong nước và quốc tế để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; tổ chức các hội thảo, sermina để trao đổi, học hỏi kinh nghiệm. Cùng với đó là quá trình tự đào tạo do CB, GV, NV có nhu cầu theo học các lớp đào tạo chuyên môn đặc thù hoặc sau ĐH và nộp chứng chỉ, chứng nhận về phòng TCCB, TT&KĐCL sau mỗi khóa đào tạo [H06.5.05] [H06.5.06]. Nhà trường hằng năm xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ đều có những chính sách tích cực trong việc khuyến khích CB, GV, hỗ trợ đi học sau ĐH và tham gia các khóa đào tạo bồi dưỡng, phát triển năng lực chuyên môn, nghiệp vụ [H06.5.07].

Giám sát và đánh giá kết quả: Hằng năm, GV được cử đi học phải nộp báo cáo KQHT (kèm bảng điểm có xác nhận của cơ sở đào tạo) trước kỳ đánh giá viên chức và xét thi đua. Khoa tổng hợp báo cáo gửi phòng TCCB, TT&KĐCL, phòng có trách nhiệm giám sát, đánh giá và đưa vào Báo cáo tổng kết nhiệm vụ năm học của Nhà trường [H06.5.08].

Ngoài ra, Nhà trường tổ chức tập huấn đầu năm học để cập nhật văn bản mới về đào tạo, đồng thời, theo yêu cầu của CTĐT ngành CNKT cơ khí, khoa CN&KT đã đề xuất và triển khai cho GV đi thực tế, tham gia các khóa bồi dưỡng ngắn hạn, hội thảo khoa học và hội nghị công nghệ 4.0 [H06.5.06].

2. Điểm mạnh

Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn được xây dựng dựa trên yêu cầu của CTĐT, CLPT đội ngũ của Nhà trường và được triển khai hiệu quả và có chế độ khuyến khích GV đi học nâng cao trình độ chuyên môn.

3. Điểm tồn tại

Việc bồi dưỡng, phát triển năng lực của GV chưa đồng đều, đặc biệt ở một số lĩnh vực chuyên sâu.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2025 - 2026, Khoa đề xuất với Nhà trường bổ sung chính sách khuyến khích, động viên GV đi NCS; đề xuất GV có chuyên ngành sâu đi học NCS và thực hiện đúng tiến độ; xây dựng KH dài hạn nâng cao năng lực GV.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 4/7.

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Trên cơ sở báo cáo tổng kết và phương hướng nhiệm vụ hoạt động công tác hằng năm của Nhà trường, Khoa CN&KT xây dựng KH công tác của Khoa bao gồm: Phân công giảng dạy, triển khai nhiệm vụ NCKH, thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác như công tác GVCN/CVHT, sinh hoạt chuyên đề, hướng dẫn TTTN, ĐATN, xây dựng

ngân hàng đề thi, rà soát và điều chỉnh CTĐT,... [H06.6.01] [H06.6.02] [H06.6.03] [H06.6.04] [H06.6.05]. Trên cơ sở đó Khoa thực hiện theo dõi, báo cáo tiến độ theo KH của Khoa và Nhà trường và các hoạt động chuyên môn khác.

Đầu mỗi năm học, dựa trên KH công tác năm học của Khoa, Khoa tiến hành phân công nhiệm vụ cho từng GV. Cuối năm học, theo thông báo của Nhà trường về thống kê giờ giảng, giờ NCKH [H06.6.06], các GV kê khai khối lượng công việc của cá nhân theo thực tế thực hiện bao gồm khối lượng giảng dạy, NCKH và các hoạt động chuyên môn khác gửi về Khoa tổng hợp; đây cũng là căn cứ để bình xét danh hiệu thi đua tại Hội đồng cấp Khoa. Bảng kê khai giờ giảng của từng GV và bảng tổng hợp của toàn Khoa được gửi về phòng ĐT&HSSV, bảng kê khai giờ NCKH của từng GV, bảng tổng hợp của toàn Khoa được gửi về phòng KH&HTPT [H06.6.07] [H06.6.08]. Kết quả nghiệm thu của Hội đồng được thông báo công khai về các đơn vị và từng CBGV, đây cũng là căn cứ để thanh toán tiền vượt giờ cho GV và bình xét danh hiệu thi đua hằng năm [H06.6.09] [H06.6.10].

Công tác đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ và thi đua khen thưởng được tổ chức bài bản, khách quan, minh bạch và công bằng. Trên cơ sở các văn bản quy định về công tác thi đua, khen thưởng của Chính phủ, văn bản hướng dẫn về công tác thi đua, khen thưởng [H06.6.11], Về đánh giá công việc hằng năm được thực hiện đánh giá kết quả công việc của CBGV, NV vào cuối năm theo KH một cách công khai, minh bạch theo đúng các bước quy định: CBGV, NV TĐG; khoa, phòng đánh giá góp ý cho từng cá nhân tại cuộc họp của các đơn vị [H06.6.10] [H06.6.12] [H06.6.13]. Hội đồng thi đua khen thưởng Trường họp đánh giá và biểu quyết phân loại cho các tập thể, cá nhân [H06.6.14], thông báo kết quả họp của hội đồng trên mạng văn phòng liên thông nội bộ và gửi trực tiếp đến các đơn vị. Toàn bộ kết quả đánh giá phân loại của CB, viên chức hằng năm, lưu trữ tại phòng TCCB,TT&KĐCL [H06.6.15] [H06.6.16].

Kết quả đánh giá CBGV, NV là căn cứ quan trọng trong công tác thi đua khen thưởng, kỷ luật. Nội dung này được quy định tại Điều 8,9,10,11, 12,13,14 tại chương II và chương III trong quy định về công tác thi đua, khen thưởng của Trường ĐHTB và tại điều 10 của quy định đánh giá, phân loại công chức, viên chức và NLD trong Trường ĐHTB [H06.6.17]. Dựa trên kết quả đánh giá tập thể, cá nhân của đơn vị, hội đồng thi đua khen thưởng tiến hành bình xét và ra QĐ công nhận danh hiệu thi đua, khen thưởng đối với từng tập thể và cá nhân của Trường [H06.6.16].

Kết quả đánh giá còn được dùng làm căn cứ cử đi đào tạo, bồi dưỡng, bố trí nhân sự, nâng ngạch, thăng hạng, quy hoạch, bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển,... Việc đánh giá và khen thưởng kịp thời, công khai đã tạo động lực để 100% GV hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; một số GV được nâng lương trước thời hạn [H06.4.18].

Tất cả GV trong Khoa được góp ý vào việc xây dựng các quy định về đánh giá, phân loại và thi đua khen thưởng của Nhà trường. Hằng năm, Khoa đều tổ chức đánh giá, rút kinh nghiệm và lấy ý kiến của GV trong Khoa về việc thực hiện các nhiệm vụ trong năm học. Qua báo cáo hằng năm của Ban thanh tra nhân dân, công tác thi đua khen thưởng đã góp phần khuyến khích, động viên GV tích cực tham gia các hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và PVCD [H06.6.19].

2. Điểm mạnh

Các KH công tác hoạt động của Khoa chi tiết, phân công công việc rõ ràng cho từng GV và quản lý, theo dõi và đánh giá nhiệm vụ GV chặt chẽ, hiệu quả, khuyến khích GV hoàn thành tốt nhiệm vụ. Nhà trường có hệ thống văn bản đánh giá thi đua khen thưởng rõ ràng, minh bạch, công khai, tạo động lực làm việc cho CB, GV, NLD.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa xây dựng được bộ tiêu chí KPI đo lường đánh giá hiệu quả.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025 - 2026, Nhà trường xây dựng bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả công việc KPI.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7.

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên, nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Các loại hình và số lượng hoạt động NCKH của GV được quy định trong Quyết định số 358/QĐ-ĐHTB ngày 18/5/2023 về quản lý nhiệm vụ KH&CN. Các nhiệm vụ KH&CN bao gồm: chủ trì/tham gia đề tài, dự án; biên soạn sách, giáo trình, tài liệu tham khảo; công bố ấn phẩm khoa học, tham luận hội nghị, hội thảo; hướng dẫn, đánh giá NCKH SV; tham gia hội đồng khoa học, hội thi sáng tạo khoa học công nghệ; chuyển giao công nghệ, sở hữu trí tuệ; biên soạn ngân hàng đề thi; tham gia chấm luận văn, luận án, phản biện khoa học,... [H06.7.01]. Về số lượng, NCKH là nhiệm vụ bắt buộc của GV: Mỗi GV phải dành tối thiểu 1/3 quỹ thời gian làm việc năm học cho NCKH; nếu thiếu giờ chuẩn NCKH thì phải bù bằng giờ giảng dạy. Định mức giờ chuẩn NCKH theo chức danh: GS 800 giờ, PGS 750 giờ, GVCC 700 giờ, GVC 650 giờ, GV 600 giờ, GV tập sự 300 giờ [H06.7.02]. GV kiêm nhiệm lãnh đạo thực hiện NCKH theo tỉ lệ tương ứng trong định mức giảng dạy; GV khối quản lý và phục vụ không bị ràng buộc nhưng được khuyến khích tham gia. Hằng năm, Nhà trường triển khai KH khoa học công nghệ đến CBGV [H06.7.03], thông báo đăng ký nhiệm vụ NCKH, viết bài cho tập san [H06.7.04], các đơn vị tổng hợp đăng ký và hội đồng khoa học trường xét duyệt, ban hành quyết định giao đề tài [H06.7.05]. Trong giai đoạn 2020-2025, Trường ĐHTB đã chú trọng đẩy mạnh công tác NCKH và đạt nhiều kết quả nổi bật. Cụ thể: hoàn thành 01

đề tài cấp Quốc gia và đang thực hiện 01 đề tài khác; hoàn thành 04 đề tài cấp Tỉnh, đang thực hiện 03 đề tài; thực hiện 376 đề tài cấp cơ sở, trong đó 25 đề tài đang triển khai; có 104 đề tài SV NCKH. Về công bố khoa học, GV đã đăng 41 bài báo quốc tế, 213 bài báo trong nước, 222 bài trên kỷ yếu hội thảo trong nước (có chỉ số ISBN), 19 bài trên kỷ yếu hội thảo quốc tế và 184 bài trên tập san của Trường. Ngoài ra, Trường đã nghiệm thu 12 sáng kiến, xuất bản 26 giáo trình/sách lưu hành nội bộ và đạt 38 giải pháp tại Hội thi Sáng tạo KHKT cấp Tỉnh. Hoạt động khoa học và đổi mới sáng tạo được triển khai mạnh mẽ, với 23 hội thảo, hội nghị khoa học cấp Trường và cấp Quốc gia [H06.7.06]. Tính đến tháng 6/2025, số công bố bình quân/GV đạt 0,94, vượt chuẩn tối thiểu 0,3 của CSGD đại học.

Trong 05 năm trở lại đây, khoa CN&KT đã có 352 sản phẩm NCKH, gồm: 01 đề tài NCKH cấp quốc gia, 03 đề tài NCKH cấp tỉnh, 60 đề tài NCKH cấp Trường, 115 đề tài NCKH cấp Khoa, 77 bài báo khoa học đăng trên tạp chí trong nước, 17 bài báo khoa học đăng trên tạp chí quốc tế, 13 sách giáo trình, chuyên khảo, tham khảo, 80 bài đăng trên tập san của Trường, chủ trì 01 hội thảo khoa học cấp quốc gia, 08 hội thảo khoa học cấp Trường. Đội ngũ GV và SV tham gia nhiều hội thảo khoa học cấp Khoa, cấp Trường, cấp Quốc gia; Tham gia hội thi khoa học kỹ thuật tỉnh Thái Bình (đạt 02 giải nhì, 01 giải ba; 05 giải khuyến khích) [H06.7.03] [H06.7.04].

Các hoạt động khoa học công nghệ được quy định chi tiết trong Quyết định số 358/QĐ-ĐHTB ngày 18/5/2023 về quản lý nhiệm vụ KH&CN. Theo Điều 4 của Quy định này, các loại hình NCKH gồm: chủ trì/tham gia đề tài, dự án khoa học; biên soạn sách, giáo trình, tài liệu tham khảo; công bố ấn phẩm khoa học trong và ngoài nước; hướng dẫn và đánh giá NCKH của SV; tham gia hội đồng khoa học; dự thi các giải thưởng khoa học; hoạt động chuyển giao công nghệ, phổ biến kiến thức; đăng ký sáng chế, sở hữu trí tuệ; biên soạn ngân hàng câu hỏi, bộ đề thi; tham gia chấm luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ; phản biện các ấn phẩm khoa học [H06.7.01]. Phòng KHCN&HTPT tham mưu Nhà trường xây dựng KH hoạt động NCKH làm cơ sở để CBGV xác định nhiệm vụ và đề tài nghiên cứu. Việc triển khai KH hoạt động NCKH được thực hiện căn cứ quy định quản lý nhiệm vụ KH&CN, quy chế chi tiêu nội bộ [H06.7.07] và thông báo đăng ký đề tài NCKH [H06.7.04], đồng thời tham mưu họp HĐKH&ĐT xét duyệt các nhiệm vụ KH&CN [H06.7.05] [H06.7.08], các sản phẩm khoa học sau nghiệm thu được ứng dụng thực tiễn hoặc lưu trữ tại Khoa để tiếp tục nghiên cứu phát triển [H06.7.09]. Hằng năm, Nhà trường thống kê kết quả NCKH của CBGV để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, xét thi đua khen thưởng; cơ sở dữ liệu về loại hình, khối lượng nghiên cứu được lưu giữ và cập nhật tại phòng KHCN&HTPT, danh mục sản phẩm khoa học được công khai tới đơn vị, CBGV qua hệ thống văn phòng điện tử. Khoa hằng năm rà soát kết quả NCKH của GV, xây dựng phương hướng cho năm học tiếp

theo; hoạt động NCKH cấp Khoa được giám sát và ĐBCL bởi Hội đồng KH cấp Khoa từ khâu nghiệm thu đề tài, thuyết minh/đề cương giáo trình, tài liệu tham khảo đến nghiệm thu sản phẩm.

Hệ thống giám sát bao gồm các đơn vị, đoàn thể, trong đó phòng KH-CN&HTQT là đầu mối tham mưu, xây dựng văn bản hướng dẫn và công bố kết quả NCKH hằng năm [H06.7.10] [H06.7.11]. Hằng năm, Trường lập kế hoạch khảo sát để lấy ý kiến đánh giá của CB, GV, DN, NH về hoạt động khoa học công nghệ và công bố kết quả khảo sát DN cho thấy 80-100% hài lòng và mong muốn hợp tác lâu dài [H06.7.12] [H06.7.13] [H06.7.14]. Tuy nhiên, đề tài theo đơn đặt hàng DN vẫn còn hạn chế.

Cùng với Nhà trường, Khoa đã thực hiện đối sánh về loại hình, số lượng các sản phẩm NCKH của CB, GV trong từng năm học. Kết quả cho thấy, từ năm học 2020 - 2025, sản phẩm khoa học của GV Khoa đa dạng về loại hình, vượt trội so với các năm trước về số lượng các bài báo khoa học đăng trên tạp chí. Đặc biệt Khoa và các nhóm nghiên cứu thuộc Khoa thường xuyên tổ chức các hội thảo khoa học để thảo luận các nội dung chuyên môn. Tuy vậy, số lượng bài báo khoa học của GV được đăng trên các tạp chí quốc tế còn hạn chế [H06.7.06].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có hệ thống văn bản quy định chi tiết về loại hình và hoạt động NCKH. Trường và Khoa phối hợp giám sát, kiểm tra tiến độ thường xuyên, kịp thời, đánh giá kết quả qua bảng kê giờ NCKH để làm căn cứ xét thi đua.

Khoa đạt nhiều kết quả trong lĩnh vực CNKT cơ khí, số lượng và loại hình sản phẩm khoa học ngày càng đa dạng.

3. Điểm tồn tại

Bài báo khoa học của GV được đăng trên các tạp chí quốc tế còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, Nhà trường ban hành cơ chế khuyến khích GV công bố bài báo quốc tế và tham gia đề tài cấp cao hơn, góp phần khẳng định uy tín và vị thế học thuật của Nhà trường.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7.

Kết luận Tiêu chuẩn 6:

Thực hiện CLPT nguồn nhân lực của Trường ĐHTB, khoa CN&KT luôn coi trọng công tác phát triển đội ngũ GV đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCĐ. Những năm qua, Nhà trường đã ban hành các quy định, quy chế rõ ràng, chặt chẽ, công khai, minh bạch về công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ CB, GV, NV của Nhà trường. Việc quản trị theo kết quả công việc được thực hiện hiệu quả đã tạo động lực cho GV của Khoa hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao cũng như tích cực tham gia đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp

vụ đáp ứng yêu cầu của CTĐT ngành CNKT cơ khí. Tuy nhiên, tỷ lệ GV có trình độ tiến sĩ còn thấp. Do đó, Khoa cần có KH và giải pháp để thúc đẩy GV đi học NCS cũng như tham gia các kỳ thi nâng ngạch GV. Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT ngành CNKT cơ khí bậc đại học TĐG tiêu chuẩn 6 có 5/7 tiêu chí đạt 5/7, 2/7 tiêu chí đạt 4/7.

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Mở đầu:

Đội ngũ NV - cán bộ hỗ trợ cho một CSGD đóng vai trò rất quan trọng trong nhiều hoạt động của Trường, bao gồm đội ngũ NV làm việc tại các Phòng như: phòng TCCB TT&KĐCL, phòng KHCN&HTPT, phòng KHTC, phòng ĐT&HSSV, phòng CSVC&TV, văn phòng và NV hỗ trợ tại các Khoa (trợ lý khoa). Đội ngũ NV hỗ trợ cho các Khoa nói chung và khoa CN&KT nói riêng cũng như NV làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác luôn được Nhà trường quan tâm, chú ý và được qui hoạch hằng năm nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển đều được xác định và phổ biến công khai. Năng lực của đội ngũ NV đều được xác định và đánh giá rõ ràng. Bên cạnh đó, nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó. Việc quản trị theo kết quả công việc của NV cũng đã được triển khai để tạo động lực hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả

Việc quy hoạch đội ngũ NV làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác tại Trường ĐHTB đã được thực hiện bài bản nhằm đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo, NCKH, PVCĐ. Điều này được thể hiện rõ trong CLPT Nhà trường các giai đoạn, với quy hoạch đội ngũ NV hỗ trợ phải đảm bảo về chất lượng, đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, có bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, lối sống, lương tâm nghề nghiệp, yêu nghề, gắn bó với Nhà trường nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và PVCĐ [H07.1.01]. Đồng thời, năm 2022, Nhà trường ban hành quyết định về việc công bố TN, SM, giá trị cốt lõi của triết lý giáo dục Trường ĐHTB số 222/QĐ-ĐHTB ngày 22/4/2022 [H07.1.02].

Nhà trường đã lên kế hoạch CLPT nhân sự cho từng giai đoạn, khoa CN&KT cũng đã triển khai, xây dựng KH cụ thể để thực hiện chiến lược của Nhà trường, trong đó nhấn mạnh trên cơ sở thực tế và nhu cầu phát triển của Nhà trường, khoa CN&KT cần

có KH đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng đội ngũ CB, NV có bản lĩnh chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức trong sáng, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ giỏi, có khả năng hoàn thành tốt công việc, đáp ứng mục tiêu phát triển của Khoa và Nhà trường [H07.1.03]. Đồng thời căn cứ vào quy định và hướng dẫn cụ thể của Tỉnh về công tác quy hoạch CB, Trường ĐHTB xây dựng KH rà soát, bổ sung, quy hoạch các chức danh theo từng giai đoạn [H07.1.04]. Việc quy hoạch, sắp xếp nhân viên tại các đơn vị của Nhà trường là hợp lý, phù hợp với đặc điểm công việc của các đơn vị.

Căn cứ vào các văn bản hướng dẫn cấp trên, Quy chế tổ chức hoạt động của Trường ĐHTB [H07.1.05], trên cơ sở đánh giá thực trạng số lượng VC, NLD, dự báo nhu cầu về đội ngũ NV, Nhà trường đã xây dựng đề án vị trí việc làm [H07.1.06]. Trong đó, xác định đúng, đủ, chính xác danh mục vị trí việc làm trong từng đơn vị, có bản mô tả công việc và khung năng lực cụ thể cho từng vị trí việc làm, lấy đó căn cứ để thực hiện việc tuyển dụng, quản lý, sử dụng, đào tạo bồi dưỡng, quy hoạch đánh giá, bổ nhiệm đối với VC, NLD, nâng cao chất lượng đội ngũ [H07.1.07]. Mỗi vị trí được tuyển dụng đều được lưu hồ sơ lý lịch tại phòng TCCB, TT&KĐCL [H07.1.08].

Nhà trường có các văn bản quy định về chính sách tuyển dụng, phát triển đội ngũ NV. Các KH, tiêu chí tuyển dụng rõ ràng, như đối với chuyên viên là CB hành chính phải có bằng ĐH trở lên, có trình độ ngoại ngữ (có chứng chỉ/chứng nhận bậc 2 theo khung năng lực 6 bậc, có chứng chỉ tin học theo TT03,... [H07.1.09]. Bên cạnh các tiêu chí về tuyển dụng, Nhà trường còn có các chính sách thu hút, phát triển đội ngũ NV như trong quy chế chi tiêu nội bộ hằng năm đã quy định mức phụ cấp ưu đãi đối với CB, NV khối hành chính [H07.1.10]. Xây dựng các tiêu chí riêng đánh giá và xếp loại việc hoàn thành nhiệm vụ của NV hằng năm để bố trí, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch, bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, biệt phái, khen thưởng, kỷ luật, tăng lương [H07.1.11]. Đây là tiền đề thu hút các ứng viên tâm huyết tham gia vào tuyển dụng hằng năm của Nhà trường

Tại các bộ phận hỗ trợ, phục vụ, trường các đơn vị có trách nhiệm xây dựng KH năm và KH dài hạn cho đội ngũ CB của đơn vị mình. Dựa vào khối lượng công việc đảm nhận và KH đào tạo CB, độ tuổi nghỉ hưu, trường đơn vị sẽ xác định được nhu cầu về đội ngũ NV ở đơn vị mình, đề xuất bổ sung nhân sự. Từ đó, phòng TCCB, TT&KĐCL sẽ tổng hợp báo cáo Ban giám hiệu xin chủ trương tuyển dụng hợp đồng lao động hoặc bổ sung nhân sự [H07.1.12] [H07.1.13].

Trong 5 năm qua, công tác quy hoạch đội ngũ NV tại các đơn vị được dựa trên các phân tích dự báo nhu cầu nhân lực trong các văn bản về CLPT; Đề án vị trí việc làm, trong định biên về nhân lực đội ngũ của Trường ĐHTB; Báo cáo tổng kết năm học và phương hướng hoạt động năm học tiếp theo. Cho đến nay công tác quy hoạch phát triển đội ngũ nhân viên được thực hiện bài bản [H07.1.01] [H07.1.06] [H07.1.14].

Căn cứ nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ, thông qua CLPT Trường từng giai đoạn, định hướng phát triển Trường trong các nhiệm kỳ Lãnh đạo, quản lý, Trường đã có sự phân tích nhu cầu nhân lực chuyên viên hỗ trợ để có thể thực hiện tuyển dụng, tiếp nhận, điều động, luân chuyển, chấm dứt hợp đồng, đào tạo, bồi dưỡng đảm bảo đủ về số lượng và đáp ứng về chất lượng. 100% NV làm việc tại thư viện, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác đều đáp ứng các tiêu chuẩn quy định về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, ngoài các vị trí đặc thù như y tế, bảo vệ, lái xe, vệ sinh tạp vụ, chăm sóc cây xanh; điện nước, âm thanh ánh sáng,...; NV làm việc tại các Phòng, Trung tâm đều có bằng ĐH trở lên phù hợp với vị trí việc làm.

Để đánh giá khả năng đáp ứng nhu cầu của đội ngũ NV, hằng năm Nhà trường tiến hành khảo sát lấy ý kiến đánh giá cán bộ VC, NLD về chất lượng môi trường làm việc, khảo sát SV về chất lượng môi trường học tập, trong đó có mức độ hài lòng về đội ngũ NV nhận được phản hồi tốt qua các cuộc khảo sát. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của GV, SV đối với sự hỗ trợ của đội ngũ NV là trên 80%. Qua đó khẳng định việc sắp xếp, quy hoạch đội ngũ NV của Nhà trường là hợp lý, đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCĐ, đồng thời từ đó đưa ra những chính sách thích hợp nhằm nâng cao hơn nữa vai trò của đội ngũ NV đối với chất lượng môi trường làm việc của Nhà trường. Hồ sơ khảo sát được lập khá chi tiết và tương đối đầy đủ [H07.1.15] [H07.1.16] [H07.1.17] [H07.1.18].

Tính đến ngày 30/6/2025, toàn Trường có 85 NV làm việc tại văn phòng, các phòng chức năng, trung tâm và các khoa thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ, phục vụ hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ, trong đó tại khoa CN&KT, đội ngũ NV hỗ trợ hoạt động đào tạo có 07 NV, trong đó có 02 NV làm công tác giáo vụ khoa và 05 chuyên viên phụ trách công tác bảo trì, bảo dưỡng thiết bị xưởng thực hành [H07.1.19], làm việc trong giờ hành chính theo quy định của Nhà nước, phù hợp với chức năng nhiệm vụ của các đơn vị. Với các văn bản ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc Trường, đội ngũ NV luôn đáp ứng tốt nhu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH, và các hoạt động PVCĐ [H07.1.20] [H07.1.21].

Tóm lại việc quy hoạch, sắp xếp NV tại các đơn vị khá phù hợp với đặc điểm, yêu cầu công việc của các đơn vị, thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ chung cho tất cả các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ của Khoa và Nhà trường. Với đội ngũ NV đó, Nhà trường có đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Tuy nhiên, khả năng ngoại ngữ của NV chưa cao, chưa đồng đều nên đôi khi còn hạn chế trong một số công việc và giao tiếp.

Bảng 7.1. 1: Bảng thống kê số lượng, trình độ chuyên môn của đội ngũ NV Trường ĐHTB (Số liệu tính đến ngày 30/06/2025)

STT	Chuyên viên/NV hỗ trợ	Số lượng	Trình độ chuyên môn					
			Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Khác
1	Chuyên viên/NV hỗ trợ của Văn phòng	14	1	0	7	1	0	5
2	Chuyên viên/NV hỗ trợ của các phòng/trung tâm chức năng	58	5	3	33	8	0	9
3	Chuyên viên/trợ lý khoa hỗ trợ tại các khoa.	13	0	0	11	1	0	1
	Tổng	85	6	3	51	10	0	15

2. Điểm mạnh:

Đội ngũ NV tại các đơn vị có trình độ đáp ứng nhu cầu, có chuyên môn nghiệp vụ phù hợp, hỗ trợ đủ về số lượng, đáp ứng tốt các yêu cầu về đào tạo và nghiên cứu, tận tình hỗ trợ SV học tập, NCKH, rèn luyện và PVCD.

3. Điểm tồn tại:

Mặc dù có kinh nghiệm và năng lực chuyên môn tốt, tuy nhiên khả năng ngoại ngữ của đội ngũ NV còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động:

Thực hiện chuẩn hóa, hiện đại hóa số lượng và chất lượng đội ngũ NV: Tăng tỷ lệ đội ngũ NV có tính chuyên nghiệp cao, hỗ trợ kinh phí, khuyến khích NV học tập, nâng cao trình độ ngoại ngữ và thi các chứng chỉ ngoại ngữ phù hợp.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7.

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, Điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả

Đề BDCL của đội ngũ cán bộ hỗ trợ, Nhà trường, Khoa, các bộ phận liên quan đã rất chú trọng đến công tác tuyển dụng và tuyển chọn. Trường ĐHTB đã xây dựng các quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV. Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được quy định ở đề án vị trí việc làm [H07.2.01], đồng thời cũng được thể hiện trong Quyết định ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường [H07.2.02]. Trong đó, đã cụ thể hóa các tiêu chí về tư cách đạo đức, trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, tin học, lý luận chính trị, độ tuổi, sức khỏe,... đồng thời phù hợp với vai trò chức năng của từng vị trí được thể hiện qua bản mô tả công việc [H07.2.03] và đề án vị trí việc làm của nhà Trường. Ngoài ra, căn cứ vào yêu cầu thực

tế tại các đơn vị khi cần bổ sung nhân sự, trong các KH, thông báo tuyển dụng hằng năm của Nhà trường cũng thể hiện rõ các tiêu chí tuyển dụng [H07.2.04].

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên tại Trường ĐHTB được xác định rõ ràng trên cơ sở phân tích, khảo sát nhu cầu và ý kiến góp ý của các BLQ gồm GV, NV, Cán bộ quản lý về các tiêu chí tuyển dụng bổ nhiệm, điều chuyển NV. Hầu hết các văn bản của Nhà trường về tuyển dụng bổ nhiệm, điều chuyển NV trước khi ban hành đều được lấy ý kiến triển khai Quy định về tiêu chuẩn, điều kiện và quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại của các đơn vị thông qua các cuộc họp và thông qua phiếu khảo sát CBVC về môi trường làm việc [H07.2.05] [H07.2.06] [H07.2.07]. Các bước tuyển dụng của nhà Trường được thực hiện một cách bài bản, công khai, minh bạch, tuân thủ đúng quy định, xuất phát từ nhu cầu thực tế từ các đơn vị lập tờ trình yêu cầu bổ sung nhân sự cho đơn vị mình [H07.2.08]. Căn cứ vào tờ trình của các đơn vị, phòng TCCB, TT & KĐCL tổng hợp báo cáo Ban giám hiệu [H07.2.09]. Sau đó việc tuyển dụng nhân sự được Nhà trường lập KH, thông báo công khai đến các đơn vị Phòng, Khoa và phương tiện thông tin đại chúng cũng như công khai trên trang Website của Nhà trường [H07.2.04]. Tiếp theo Ban giám hiệu tổ chức họp và ban hành quyết định thành lập hội đồng tuyển dụng nhân sự và rà soát hồ sơ [H07.2.10]. Hội đồng tuyển dụng có trách nhiệm rà soát hồ sơ dự tuyển, họp và lập biên bản họp tiểu ban rà soát hồ sơ tuyển dụng theo từng đợt [H07.2.11]. Các vị trí trúng tuyển sẽ được thông báo công khai [H07.2.12] và hoàn thiện hợp đồng lao động cho từng vị trí trúng tuyển [H07.2.13]. Đối với các đơn vị, bộ phận có NV cần tiêu chuẩn riêng, đặc thù về kỹ năng, nghề nghiệp, đều chủ động lập bản đăng ký đề xuất nhu cầu mô tả vị trí việc làm gửi về Trường. Cho đến nay tất cả các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại để hỗ trợ và phục vụ cho Nhà trường đều được quy định rõ ràng và được xác định dựa trên khung năng lực vị trí việc làm của Nhà trường và khảo sát nhu cầu của các đơn vị hằng năm đã được Hiệu trưởng phê duyệt.

Đồng thời, tất cả các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV tại Trường ĐHTB đều được phổ biến tới toàn thể CB, GV, NV và được công khai bằng nhiều hình thức, trong đó bao gồm việc công khai trên Website của Nhà trường [H07.2.14]. Tùy thuộc theo từng vị trí, Khoa và Nhà trường luôn tuân thủ chặt chẽ các tiêu chuẩn về tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV. Trong các KH, thông báo tuyển dụng các tiêu chí tuyển dụng đều được xác định một cách rõ ràng như: Người đủ 18 tuổi trở lên, quốc tịch Việt Nam, có hồ sơ dự tuyển, lý lịch rõ ràng, đủ sức khỏe để thực hiện công việc và đáp ứng các điều kiện khác theo yêu cầu của mỗi vị trí nhất định, có đầy đủ văn bằng, chứng chỉ đào tạo theo tiêu chuẩn vị trí việc làm: Có bằng tốt nghiệp ĐH trở lên đối với vị trí làm việc tại các đơn vị hành chính, có chứng chỉ ngoại ngữ bậc 2 (khung ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam theo thông tư 01/2014/TT-BGDĐT) hoặc tương đương,

có chứng chỉ ứng dụng CNTT cơ bản theo thông tư 03/2014/TT- BTTTT ngày 11/3/2014 [H07.2.04]. Các quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV đều được lưu trữ tại phòng TCCB, TT&KĐCL [H07.2.15] [H07.2.16].

Tóm lại, các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV rõ ràng, đúng quy trình. Tuy nhiên quy định về các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển của NV đang nằm rải rác ở các văn bản khác nhau.

Bảng 7.2. 1: Bảng thống kê số lượng NV được tuyển dụng, bổ nhiệm, điều động giai đoạn 2020 - 2024

STT	Nội dung	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1	Tuyển dụng	8	3	9	7	26
2	Điều động	12	15	12	4	30
3	Bổ nhiệm	13	12	8	2	17
4	Bổ nhiệm lại	9	5	4	0	1
Tổng		42	35	33	13	74

Tại khoa CN&KT trong giai đoạn kiểm định không tuyển dụng mới trợ lý khoa, nhưng có thực hiện 01 lần điều động nhân sự [H07.2.17].

2. Điểm mạnh:

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV rõ ràng trên cơ sở phân tích ý kiến của các BLQ, được phổ biến và công khai bằng nhiều hình thức.

3. Điểm tồn tại:

Các quy định về các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển đang nằm rải rác ở các văn bản khác nhau.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2025 - 2026, phòng TCCB, TT&KĐCL tham mưu xây dựng và ban hành quy định về các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhằm bảo đảm tính minh bạch, công bằng.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả:

Nhà trường có quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ NV. Điều đó được thể hiện chi tiết trong KH đánh giá và xếp loại VC, NLĐ của Nhà trường. Hàng năm, căn cứ vào hướng dẫn đánh giá, xếp loại VC của cấp trên, Trường ĐHTB xây dựng KH đánh giá xếp loại VC, NLĐ, trong đó thể hiện rõ quy trình đánh giá gồm 5 bước: Bước 1: VC, NLĐ tự đánh giá, xếp loại chất lượng; Bước 2: Các đơn vị thực hiện nhận xét, đánh giá NLĐ; Bước 3: Trường các đơn vị xem xét, quyết

định đánh giá, xếp loại chất lượng VC; Bước 4: Các đơn vị tổng hợp hồ sơ đánh giá xếp loại chất lượng VC, NLĐ thuộc đơn vị mình gửi về phòng TCCB, TT&KĐCL để báo cáo hội đồng Nhà trường; Bước 5: Hội đồng đánh giá, xếp loại chất lượng Nhà trường họp, thông qua kết quả đánh giá, xếp loại VC các đơn vị. Đồng thời trong KH đánh giá xếp loại VC cũng chỉ rõ các tiêu chí đánh năng lực đội ngũ NV của Nhà trường bao gồm 5 tiêu chí chung: Về chính trị tư tưởng, về đạo đức lối sống, về tác phong lề lối làm việc, về tổ chức ý thức kỷ luật và về kết quả thực hiện trách nhiệm, nhiệm vụ được giao [H07.3.01].

Các NV được trưởng các đơn vị phân công công việc dựa trên cơ sở kinh nghiệm thực tế và năng lực chuyên môn của mỗi NV đã trải qua hoặc đã được đào tạo. Khung cấp độ xác định yêu cầu về nhóm năng lực đối với vị trí việc làm của Nhà trường được thể hiện trên đề án vị trí việc làm [H07.3.02].

Hàng năm, Nhà trường thực hiện việc đánh giá năng lực của đội ngũ NV về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, mức độ hoàn thành công việc và sự hài lòng của các BLQ. Việc đánh giá được thực hiện thông qua các cấp khác nhau như: Bình xét thi đua hằng năm của đơn vị, thông qua hội đồng thi đua cấp đơn vị, cấp Trường, qua các đại hội CB, VC hằng năm để đánh giá thi đua và thông qua khảo sát lấy ý kiến của các BLQ. Cuối mỗi năm, căn cứ vào hướng dẫn đánh giá, xếp loại của Sở nội vụ, Nhà trường ban hành, triển khai KH đánh giá xếp loại VC, NLĐ [H07.3.01], căn cứ vào KH đánh giá, các đơn vị sẽ triển khai đánh giá NV về năng lực chuyên môn nghiệp vụ và gửi kết quả lên Nhà trường [H07.3.03] [H07.3.04]. Quyết định về việc công nhận kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng VC, NLĐ được đưa ra sau khi họp Hội đồng xếp loại VC. [H07.3.05] [H07.3.06]. Để từ đó có sự khen thưởng, động viên và ghi nhận kịp thời đối với những cá nhân có nhiều đóng góp cho đơn vị. Đảng ủy, Công đoàn tiến hành tổng kết những kết quả đạt được, tuyên dương khen thưởng kịp thời những tập thể và cá nhân đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua, lao động tiên tiến, gương mặt trẻ tiêu biểu và được nâng lương trước thời hạn [H07.3.07] [H07.3.08] [H07.3.09] [H07.3.10].

Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ NV Trường ĐHTB hằng năm đều được đánh giá là tốt, được thể hiện thông qua kết quả đánh giá phân loại VC, kết quả đánh giá hằng năm 100% NV toàn Trường đạt mức hoàn thành nhiệm vụ trở lên. Trong đó, trên 90% đạt mức hoàn thành tốt và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Tuy nhiên tỷ lệ NV hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ là chưa cao [H07.3.06].

Bảng 7.3. 1: Bảng thống kê kết quả đánh giá chất lượng đội ngũ nhân viên giai đoạn 2020 - 2024

TT	Xếp loại	Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	HT xuất sắc nhiệm vụ	15	18,8%	19	24,4%	17	20,7%	13	15,9%	6	6,6%
2	HT Tốt nhiệm vụ	64	80,0%	59	75,6%	62	75,6%	62	75,6%	71	78,0%
3	HT nhiệm vụ	0	0,0%	0	0,0%	2	2,4%	1	1,2%	2	2,2%
4	Không HT nhiệm vụ	0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%
5	Không xếp loại	1	1,3%	0	0,0%	1	1,2%	6	7,3%	12	13,2%
Tổng		80	100%	78	100%	82	100%	82	100%	91	100%

Đối với NV đảm nhận vị trí Trợ lý khoa và hỗ trợ quản lý phòng thực hành thuộc khoa CN&KT trong giai đoạn kiểm định đều đạt mức xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

Qua khảo sát ý kiến đánh giá của cán bộ GV, SV về năng lực phục vụ của đội ngũ NV tại Trường ĐHTB được đánh giá là tốt [H07.3.11] [H07.3.12] [H07.3.13]. Hằng năm, Nhà trường tiến hành khảo sát lấy ý kiến đánh giá CB, VC, NLD về chất lượng môi trường làm việc, khảo sát SV về chất lượng môi trường học tập, trong đó có mức độ hài lòng về đội ngũ NV nhận được phản hồi tốt qua các cuộc khảo sát. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của GV và SV đối với sự hỗ trợ của đội ngũ NV đều đạt 80%. Căn cứ kết quả khảo sát giúp Nhà trường thu thập được ý kiến đánh giá của các BLQ đặc biệt là từ SV và GV. Từ đó thực hiện việc cải tiến hoạt động của một số bộ phận, phòng chức năng cho phù hợp.

2. Điểm mạnh

Trường có quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ NV, năng lực của đội ngũ NV làm việc tại các Khoa, Phòng, Trung tâm đều đáp ứng tốt nhu cầu phục vụ đào tạo, NCKH và PVCD.

3. Điểm tồn tại:

Tỷ lệ NV hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ hằng năm chưa cao.

4. Kế hoạch hành động:

Nhà trường có cơ chế chính sách khuyến khích CBNV đảm bảo đủ tiêu chí để hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả:

Trường ĐHTB rất chú trọng đến công tác đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV. Trong chiến lược và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2018 - 2021, tầm nhìn 2030 và CLPT Trường giai đoạn 2022 - 2030, tầm nhìn 2045 đã xác định tập trung đầu tư cho lĩnh vực con người, chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong đó có đội ngũ NV [H07.4.01]. Áp dụng theo quy định hiện hành, Nhà trường đã triển khai đánh giá nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ NV phục vụ hằng năm. KH đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ NV ngành CNKT cơ khí được thực hiện lồng ghép trong KH đào tạo bồi dưỡng chung cho tất cả các CB, GV, NV trong toàn Trường.

Căn cứ vào báo cáo kết quả khảo sát lấy ý kiến đánh giá của CB, GV, NV, SV về hoạt động BĐCL tại Trường, về môi trường làm việc,... để Ban giám hiệu Trường nắm được chất lượng phục vụ đào tạo của CB, NV, từ đó triển khai đánh giá nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ NV phục vụ hằng năm cho hoạt động hỗ trợ NH, PVCD [H07.4.02] [H07.4.03].

Phòng TCCB, TT&KĐCL chủ động xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng trong toàn Trường thông qua rà soát hồ sơ hoặc tổ chức khảo sát trực tiếp nhu cầu NV ở các đơn vị, trong chu kỳ kiểm định Nhà trường đã thực hiện khảo sát CB hành chính về CSVC, trong đó có nội dung liên quan về nhu cầu bồi dưỡng và nâng cao trình độ của NV giai đoạn năm 2020 - 2024 [H07.4.04], kết quả khảo sát được tổng hợp và lưu trữ tại phòng TCCB, TT&KĐCL. Sau đó, phòng TCCB, TT&KĐCL ra thông báo đăng ký gửi các đơn vị về học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ [H07.4.05] và tổng hợp nhu cầu, dự thảo KH đào tạo, bồi dưỡng VC, trình lãnh đạo Nhà trường phê duyệt và triển khai công tác đào tạo, bồi dưỡng CB, GV, NV. Lãnh đạo các đơn vị căn cứ vào CLPT Nhà trường và nhu cầu thực tế của đơn vị mình, tự rà soát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ NV viên hỗ trợ, làm đề xuất gửi phòng TCCB, TT&KĐCL. Phòng TCCB, TT&KĐCL rà soát và lập danh sách trình Ban giám hiệu phê duyệt. Ban giám hiệu sẽ căn cứ vào chỉ tiêu hằng năm của Sở nội vụ phân bổ và ưu tiên các CB trong quy hoạch để cử đi đào tạo, bồi dưỡng trước [H07.4.06].

Ngoài các điều kiện chung theo quy định của Nhà nước thì CB, NV của Trường khi được cử đi đào tạo sau đại học phải đảm bảo các điều kiện về độ tuổi (không quá 45 tuổi đối với nữ, 50 tuổi đối với nam tính từ thời điểm được cử đi đào tạo sau đại học), chuyên ngành đăng ký đi đào tạo phù hợp với vị trí việc làm, cam kết thực hiện nhiệm vụ sau khi hoàn thành CTĐT (trong thời gian ít nhất gấp 02 lần thời gian đào tạo, kể cả thời gian kéo dài). Việc đào tạo, bồi dưỡng còn xuất phát từ nhu cầu từng cá nhân và

nhu cầu của các phòng chức năng liên quan theo lĩnh vực, đề xuất theo chuyên môn, chuyên ngành. Trên cơ sở thông báo, các đơn vị đề xuất nhu cầu học tập bồi dưỡng của đội ngũ NV trong đơn vị gửi về phòng TCCB, TT&KĐCL tổng hợp, đề nghị Nhà trường mở lớp hoặc cử đi học, các quyết định, biên bản cử đi học đều được lưu trữ tại phòng TCCB, TT&KĐCL [H07.4.06] [H07.4.07] [H07.4.08].

Hàng năm, Nhà trường xây dựng KH đào tạo, thông báo về đào tạo bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho NV phù hợp với mục tiêu về phát triển nguồn nhân lực của CLPT và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2020 - 2024, tầm nhìn đến năm 2030; rà soát, điều chỉnh giai đoạn 2018 - 2021, tầm nhìn đến năm 2030 [H07.4.01]. KH, thông báo được gửi tới các đơn vị để triển khai thực hiện cử CBNV đi đào tạo bồi dưỡng [H07.4.05].

Căn cứ vào điều kiện, nhu cầu thực tế, Nhà trường triển khai thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV.

Bên cạnh bồi dưỡng chung của Trường, NV của các phòng chức năng còn tham gia các khóa đào tạo chuyên môn phù hợp với chức năng nhiệm vụ của đơn vị. Trường cử CB, NV đi đào tạo, bồi dưỡng: Tiến sĩ, thạc sĩ; lý luận chính trị, quản lý nhà nước ngạch chuyên viên, chuyên viên chính, đào tạo bồi dưỡng chuyên môn, lãnh đạo cấp phòng; cử CB, NV dự các hội nghị, hội thảo trong nước và quốc tế để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; tổ chức các hội thảo, semina để trao đổi, học hỏi kinh nghiệm, phòng TCCB, TT&KĐCL và phòng KHTC hướng dẫn các thủ tục đăng kí đi học, giải quyết các chế độ đối với các NV và trình Hiệu trưởng phê duyệt [H07.4.08].

Danh sách CB, NV tham gia đào tạo, bồi dưỡng; văn bản cử đi đào tạo, bồi dưỡng, bản sao văn bằng chứng chỉ đào tạo, bồi dưỡng được lưu trữ đầy đủ tại phòng TCCB, TT&KĐCL sau mỗi khóa đào tạo [H07.4.06] [H07.4.07] [H07.4.08].

Các khóa học đào tạo bổ sung đã đáp ứng nhu cầu cải thiện năng lực và hiệu suất công việc của NV. Các NV tham gia các khóa học đã đáp ứng được các yêu cầu của khóa học. Nhằm hoàn thiện cơ cấu nguồn nhân lực, nâng cao số lượng và chất lượng chuyên môn của đội ngũ NV, chuyên viên theo hướng chuẩn hóa, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có phẩm chất đạo đức và năng lực chuyên môn tốt, năng động, sáng tạo đáp ứng yêu cầu xây dựng Trường ĐHTB theo định hướng.

Kết quả trong chu kỳ KĐCLGD số lượng cử đi đào tạo bồi dưỡng dài hạn và ngắn hạn là 503 lượt tham gia các khóa đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn, tập huấn và hội thảo khoa học nhằm mục đích trang bị những thông tin về chủ trương, chính sách và các yêu cầu của công tác BĐCL và KĐCL, tầm quan trọng của công tác BĐCL tại CSGD, các nguyên tắc áp dụng trong bộ tiêu chuẩn mới. Công tác tập huấn được thực hiện đa dạng hình thức để nâng cao khả năng nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ.

Đối với học tập dài hạn, Nhà trường đã cử NV đi học thạc sĩ và tiến sĩ. Kinh phí phục vụ cho việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ NV, phát triển chuyên môn cho CB, NV

trong toàn Trường được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường và được tổng hợp trong bảng kinh phí dành cho hoạt động đào tạo các cấp [H07.4.09] [H07.4.10]. Trong giai đoạn kiểm định từ tháng 01/2020 đến tháng 12/2024 tổng số lượt NV được cử đi đào tạo bồi dưỡng bao gồm cả ngắn hạn, dài hạn được tổng hợp qua bảng số liệu sau:

Bảng 7.4. 1: Bảng thống kê số lượng NV được cử đi đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn, dài hạn Trường ĐHTB giai đoạn 2020 - 2024

NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG NHÂN VIÊN THAM GIA ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG					
	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Tổng
NCS	0	0	2	2	5	9
Thạc sĩ	1	3	0	0	0	4
Đại học	0	0	0	0	0	0
Cao cấp lý luận chính trị	2	3	0	0	1	6
Trung cấp lý luận chính trị	0	3	4	4	5	16
Ngắn hạn	2	3	248	215	0	468
Tổng cộng	5	12	254	221	11	503

2. Điểm mạnh:

Hàng năm, Nhà trường luôn xác định rõ ràng những nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ CB hỗ trợ. Các tiêu chí xác định lựa chọn đi học tập, bồi dưỡng được quy định rõ ràng, cụ thể trong quy định của Trường.

3. Điểm tồn tại:

Hoạt động bồi dưỡng chưa bao phủ hết nhu cầu của nhóm các vị trí việc làm.

4. Kế hoạch hành động:

Năm học 2025 - 2026, Nhà trường chỉ đạo các đơn vị rà soát nhu cầu thực tiễn, lập KH bổ sung các khóa bồi dưỡng để đảm bảo bao phủ hết nhu cầu của nhóm các vị trí việc làm, đồng thời khuyến khích NV tham gia hội thảo, các chương trình học tập, trao đổi kinh nghiệm thực tiễn từ các đơn vị ngoài Trường.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả:

Trường ĐHTB có quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với NV và quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV, trong đó có cả các quy định về khen thưởng và công nhận.

Chất lượng, hiệu quả công việc của đội ngũ NV đóng vai trò rất quan trọng đối với chất lượng đào tạo và sự phát triển của Nhà trường. Vì vậy việc quản trị theo kết quả công việc của NV trong Trường ĐHTB là một công tác quan trọng, bắt buộc phải thực hiện thường xuyên, liên tục, là căn cứ để hình thành hệ thống chế độ, chính sách trong bồi dưỡng, phát triển đội ngũ, áp dụng hình thức khen thưởng phù hợp nhằm thúc đẩy và hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH, các hoạt động PVCĐ luôn được Nhà trường quan tâm, đảm bảo thực hiện theo đúng các quy định, kịp thời và được rà soát hằng năm.

Trong lộ trình tiến tới tự chủ đại học theo lộ trình của Chính phủ, Trường ĐHTB đang từng bước xây dựng, hoàn thiện hệ thống đánh giá kết quả và chất lượng công việc trong đó quy định rất rõ về quy chế tổ chức hoạt động của Nhà trường, chức năng nhiệm vụ của các đơn vị thuộc Trường và đặc biệt là quy định về chế độ làm việc của GV, CB, VC, NLD khối hành chính về khối lượng, công việc cụ thể đối với NV trong bản mô tả công việc của NV [H07.5.01], Bên cạnh đó, Nhà trường đưa ra những Quyết định mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm; Đề án vị trí việc làm trong đó có quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với NV và quy định về việc theo dõi, quản lý, đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV [H07.5.02] [H07.5.03]. Đối với NV hành chính, Nhà trường yêu cầu làm việc 8 giờ/ngày và 40 giờ/tuần; đối với NV bảo vệ làm theo ca, nhân viên lái xe làm theo lịch điều động của Nhà trường [H07.5.04].

Dựa trên bảng phân công công việc của VC, NLD từ các đơn vị, Nhà trường thành lập tổ kiểm tra để theo dõi giám sát giờ làm việc của đội ngũ NV [H07.5.05], NV vi phạm sẽ được thống kê và báo cáo theo tháng, học kỳ, theo năm học để làm căn cứ xét thi đua khen thưởng [H07.5.06]. Đây cũng là cách giám sát, đôn đốc NV thực hiện nghiêm túc, chất lượng và đúng tiến độ các nội dung được giao, đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ. Tất cả các báo cáo này đều được công khai gửi tới từng đơn vị, từ đó CB, NV trong toàn Trường rút kinh nghiệm trong công việc của mình và phát huy tích cực hơn nữa. Bên cạnh đó, căn cứ vào bản KH công tác năm học của các đơn vị, trưởng các đơn vị có trách nhiệm theo dõi, giám sát việc thực hiện khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành của NV; Nhà trường theo dõi giám sát, đánh giá hiệu quả của NV làm căn cứ đánh giá, xếp loại chất lượng tập thể, cá nhân và đề nghị Nhà trường khen thưởng phù hợp với quy chế hoạt động và quy chế thi đua khen thưởng của Nhà trường [H07.5.07] [H07.5.08] [H07.5.09] [H07.5.10].

Căn cứ vào KH năm học của đơn vị, NV xây dựng KH năm học của cá nhân [H07.5.11], trong đó thể hiện rõ khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết,... để thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát tạo động lực hỗ trợ đào tạo, NCKH và PVCĐ. Các hoạt động này phối hợp và bổ sung lẫn nhau giúp Nhà trường đánh giá hiệu quả công việc một cách tổng thể, bao quát được hầu hết các vấn đề của CB, NV trong năm, từ đó thấy rõ được nhiệm vụ, mục tiêu quản lý trong năm tiếp theo. Hằng năm cuối mỗi năm học, căn cứ các Quy định về công tác thi đua, khen thưởng; các văn bản hướng

dẫn, triển khai việc bình xét các danh hiệu thi, khen thưởng của Nhà trường, mỗi NV thực hiện việc tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của mình, sau đó các đơn vị tổ chức họp lấy ý kiến đánh giá của đồng nghiệp và của cấp trên đối với từng VC; thống nhất kết quả đánh giá và bình xét các danh hiệu thi đua khen thưởng đối với từng cá nhân trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao [H07.5.12] [H07.5.13]. Phòng TCCB, TT&KĐCL sẽ tổng hợp kết quả của các đơn vị gửi đến, trình Ban giám hiệu để thành lập Hội đồng đánh giá, xếp loại chất lượng VC, NLĐ [H07.5.14] [H07.5.15]. Kết quả này được Hội đồng thi đua khen thưởng cấp Trường thông qua [H07.5.16] [H07.5.17] [H07.5.18]. Ngoài việc công nhận và khen thưởng, Nhà trường còn có quy định về việc xét nâng bậc lương trước thời hạn đối với các NV đạt được các danh hiệu Chiến sĩ thi đua các cấp nhằm khuyến khích, động viên và tạo động lực cho đội ngũ NV phấn đấu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao [H07.5.19] [H07.5.20]. Bên cạnh đó, Nhà trường căn cứ vào quy chế chi tiêu nội bộ có các chế độ khen thưởng phù hợp dành cho các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc được thể hiện rõ trong bảng tổng hợp kinh phí khen thưởng [H07.5.21] [H07.5.22].

Hàng năm, các đơn vị trong Trường đều có hai lần thực hiện đánh giá mức độ hoàn thành công việc của từng NV vào cuối năm học và cuối năm tài chính. Kết quả đánh giá, phân loại, bình xét CBVC hàng năm được gửi về hội đồng thi đua khen thưởng của Nhà trường xét duyệt [H07.5.17]. Để thuận tiện cho Nhà trường kiểm soát được tiến độ và chất lượng công việc do NV thực hiện thì mỗi NV sẽ phải cập nhật báo cáo tiến độ công việc trong Phiếu đánh giá và phân loại VC mỗi năm học và cuối năm tài chính [H07.5.13] nhằm tiết kiệm thời gian, có cái nhìn bao quát về năng lực cũng như tình trạng làm việc của NV. Từ đó, đưa ra những phương hướng cải thiện, nâng cao hiệu suất, chất lượng công việc một cách tốt nhất, rõ ràng nhất.

CB, NV trong Trường hàng năm đều được tham gia vào việc đóng góp ý kiến trong quá trình xây dựng các văn bản về tiêu chí, quy trình đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV cho bản dự thảo quy định do phòng chức năng soạn thảo dựa trên các văn bản quy định của cấp trên hoặc tiếp thu ý kiến của các CBVC về quy chế chi tiêu nội bộ, công tác thi đua khen thưởng, nâng lương trước thời hạn trong quá trình thực hiện thông qua các hội nghị CB, công chức, VC hàng năm hoặc các kiến nghị từ Công đoàn, Ban Thanh tra nhân dân [H07.5.15] [H07.5.16] [H07.5.23] [H07.5.24].

NV hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của Nhà trường, của các cấp có thẩm quyền. Kết quả khảo sát cho thấy hầu hết NV trong Trường đều hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc, đặc biệt là việc bình xét thi đua khen thưởng đều được đánh giá công khai, minh bạch [H07.5.25]. Theo kết quả khảo sát hàng năm, tỷ lệ NV hài lòng về kết quả công việc được ghi nhận, đánh giá và khen thưởng luôn đạt tỷ lệ hài lòng trên 80%.

2. Điểm mạnh:

Nhà trường có hệ thống theo dõi giám sát chặt chẽ để đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV. NV hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc.

3. Điểm tồn tại:

Một số NV có trình độ lao động cơ bản chưa xây dựng KH cá nhân hằng năm.

4. Kế hoạch hành động:

Năm học 2025 - 2026, Văn phòng tham mưu xây dựng mẫu KH cá nhân hằng năm dành riêng cho NV có trình độ lao động cơ bản, tạo cơ sở cho việc phát triển nghề nghiệp bền vững.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7.

Kết luận tiêu chuẩn 7

Để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ, Nhà trường đã có chính sách ưu tiên tuyển dụng đội ngũ NV có chất lượng cao đồng thời các tiêu chí tuyển dụng NV được Hội đồng tuyển dụng VC điều chỉnh hằng năm căn cứ vào nhu cầu của các đơn vị, phù hợp với định hướng phát triển của Trường. Hoạt động đào tạo ngắn hạn của đội ngũ NV, chuyên viên trong Trường trong giai đoạn kiểm định vừa qua đã đạt được KH đề ra. Tuy nhiên, vẫn còn một số NV tham gia hoạt động đào tạo bồi dưỡng chưa bao phủ hết nhu cầu của nhóm các vị trí việc làm và một tỷ lệ nhỏ NV chưa thực sự tích cực tham gia vào quá trình đóng góp ý kiến xây dựng các văn bản quy định các tiêu chí, quy trình đánh giá năng lực của NV.

Tự đánh giá 05 tiêu chí của tiêu chuẩn 7 có cả 5/5 tiêu chí đạt mức 5/7.

Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu:

Nhằm hỗ trợ NH phát huy được năng lực, sở trường, lựa chọn được đúng ngành nghề, Nhà trường đã có những hoạt động cụ thể. Đó là, hằng năm Nhà trường đã xây dựng chính sách tuyển sinh, trong đó xác định rõ đối tượng tuyển sinh, hình thức tuyển sinh, vùng tuyển sinh, đối tượng ưu tiên, các tiêu chí tuyển sinh cho từng ngành, trình độ học và từng đối tượng NH,... Chính sách tuyển sinh của Trường được công bố công khai trên Website, Fanpage... của Trường, Khoa thể hiện qua đề án tuyển sinh, thông báo tuyển sinh, tờ rơi,... Chính sách tuyển sinh của Trường hằng năm đều được xem xét, đánh giá, điều chỉnh theo đúng quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, tình hình thực tế về điều kiện đội ngũ GV, CSVC của Nhà trường. Từ đó tuyển chọn được NH phù hợp theo đúng chỉ tiêu đề ra.

Khi NH nhập học, Nhà trường có hệ thống giám sát phù hợp nhằm mang lại sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH. Đó là, bố trí các lớp danh nghĩa, theo ngành đào tạo, các lớp HP đảm bảo sự linh hoạt trong đào tạo, các hoạt động hỗ trợ từ các phòng chức năng: phòng ĐT&HSSV, phòng KHCN&HTPT, khoa CN&KT, Đoàn Thanh niên thường xuyên tư vấn, tổ chức các hoạt động học tập,

NCKH, các hoạt động ngoại khóa nhằm giúp NH hình thành các kỹ năng cần thiết, cải thiện khả năng học tập, tạo môi trường tâm lý, xã hội, cảnh quan môi trường thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho NH.

Đặc biệt có sự cố vấn của đội ngũ CVHT cho các lớp danh nghĩa, hỗ trợ hiệu quả cho NH trong suốt quá trình học tập tại Trường. Với sự quản lý bằng hệ thống phần mềm trong đào tạo, hoạt động tư vấn và hỗ trợ NH của Trường nói chung và NH ngành CNKT cơ khí nói riêng được thực hiện kịp thời, thường xuyên giúp cải thiện việc học tập, tăng khả năng có việc làm sau khi tốt nghiệp của NH.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật

1. Mô tả:

Chính sách tuyển sinh của Nhà trường được xây dựng và ban hành dựa trên Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT; điều này được thể hiện trong KH tuyển sinh hằng năm của Nhà trường [H08.1.01]. Để triển khai KH tuyển sinh, hằng năm Nhà trường thành lập HĐTS trong đó phòng TTCB, TT&KĐCL là đơn vị tham mưu xây dựng nội dung của KH, đề xuất thành viên của hội đồng tuyển sinh [H08.1.02]. Hội đồng tuyển sinh thực hiện quyền hạn và trách nhiệm theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của Trường ĐHTB. Căn cứ vào Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT [H08.1.03]; căn cứ vào nhu cầu xã hội [H08.1.04] và điều kiện thực tế của Nhà trường, hội đồng tuyển sinh xây dựng đề án tuyển sinh. Đề án tuyển sinh hằng năm của Trường ĐHTB quy định rõ thông tin danh mục ngành được phép đào tạo, đối tượng tuyển sinh, phương thức xét tuyển, nguyên tắc xét tuyển, tổ hợp xét tuyển, phạm vi tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh, ngưỡng ĐBCL đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển, thời gian tuyển sinh, quy định tuyển thẳng, các chính sách ưu tiên trong tuyển sinh đối với từng đối tượng, cho từng ngành đào tạo, và được cập nhật hằng năm. Trong các năm 2023, 2024 nhà trường sử dụng các gói học bổng “Thí sinh tiên phong”, “Thí sinh nhập học sớm”, “Thí sinh có kết quả xuất sắc ở bậc THPT” trúng tuyển và nhập học tại trường: 100 suất học bổng toàn phần mỗi suất trị giá 50 triệu đồng do DN tài trợ cho thí sinh đạt 1 trong các điều kiện: học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố đạt giải 3 trở lên, Chứng chỉ Tiếng Anh IELTS...100 suất học bổng bán phần, mỗi suất 25 triệu đồng. Các thông tin này được đăng trên webside của Nhà trường [H08.1.05].

Chính sách và quy định tuyển sinh hằng năm của Nhà trường được công bố công khai. Đề án tuyển sinh đã được gửi báo cáo công khai trên trang thông tin điện tử của Nhà trường, chính sách tuyển sinh được cụ thể trên các tài liệu tờ rơi, ấn phẩm phục vụ công tác truyền thông tuyển sinh: <https://tuyensinh.tbu.edu.vn/chuyen-muc-tin-tuc/tuyen-sinh-2.html>. Dựa vào KH tuyển sinh, phòng ĐT&HSSV xây dựng và triển khai thông báo tuyển sinh [H08.1.06] và thiết kế tờ rơi tuyển sinh [H08.1.07]. Các thông tin tuyển sinh của Nhà trường trong đó có ngành CNKT cơ khí đều được công bố trên

Website và Fanpage của trường. Khoa CN&KT cũng chủ động truyền tải thông tin tuyển sinh của trường, của Khoa và của ngành CNKT cơ khí trên Fanpage của Khoa và đường link của Đoàn trường [H08.1.08] [H08.1.09] [H08.1.10]. Từ năm 2024, Nhà trường có ký kết với báo điện tử Giaoduc.net.vn để đăng các thông tin tuyển sinh của Nhà trường [H08.1.11]. Ngoài việc truyền thông, quảng bá về công tác tuyển sinh qua Website, Fanpage, báo điện tử, thì Nhà trường còn thành lập các nhóm tuyển sinh với nhiệm vụ tư vấn trực tiếp tại các trường THPT, trung tâm GDNN - GDTX đối tượng trực tiếp là các bạn học sinh lớp 12. Cùng với đó Nhà trường còn tổ chức chương trình tư vấn tuyển sinh - hướng nghiệp tại các trường THPT và đăng tải trên trang Fanpage của Trường. Qua đó phụ huynh và thí sinh có thể tìm hiểu và được tư vấn đầy đủ các thông tin về công tác tuyển sinh của Nhà trường như: Đối tượng, phạm vi, phương thức, chỉ tiêu tuyển sinh, chính sách ưu tiên, các thông tin cần thiết khác để thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành của trường [H08.1.12].

Để xây dựng chính sách tuyển sinh phù hợp, hội đồng tuyển sinh Nhà trường đã triển khai lấy ý kiến của lãnh đạo các Khoa, Phòng thông qua các cuộc họp về nội dung tuyển sinh [H08.1.13]. Từ đó, chính sách tuyển sinh của Nhà trường được điều chỉnh, cập nhật hằng năm dựa trên nhiều cơ sở như: Những thay đổi của Quy chế thi tuyển sinh ĐH, Cao đẳng của Bộ GD&ĐT. Tuy nhiên, việc lấy ý kiến các đơn vị sử dụng lao động còn chưa rộng rãi. Kết quả công tác tuyển sinh qua các năm được thể hiện trong các quyết định công nhận thí sinh trúng tuyển hằng năm [H08.1.14]; Sau khi kết thúc công tác tuyển sinh theo quy định, Nhà trường tổ chức hội nghị tổng kết công tác tuyển sinh để đánh giá, rút kinh nghiệm, xây dựng KH và điều chỉnh chính sách tuyển sinh hằng năm cho phù hợp như: Quy định vùng tuyển sinh trong cả nước; đổi mới, bổ sung các phương thức tuyển sinh từ 04 phương thức năm 2019 - 2021 và 03 phương thức năm 2022, 04 phương thức năm 2023-2024; miễn 100% tiền ở ký túc xá cho NH tại năm đầu tiên ngay sau khi nhập học; chính sách khuyến khích học bổng đầu vào cho NH có điểm trúng tuyển cao [H08.1.15].

Với chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, công khai và cập nhật; do đó giai đoạn 2020 - 2024, số lượng NH trúng tuyển nhập học ngành CNKT cơ khí tăng lên hằng năm; kết quả tuyển sinh ngành CNKT cơ khí trong giai đoạn này của Trường ĐHTB là tốt lên. Tuy nhiên, việc khảo sát của các đơn vị sử dụng lao động, các BLQ về chính sách tuyển sinh còn chưa rộng rãi. Vì vậy, chính sách tuyển sinh của Nhà trường cần được Nhà trường đưa ra thảo luận với các đơn vị sử dụng lao động liên quan đến ngành CNKT cơ khí, CSV và các đơn vị liên quan khác để thấy được rõ hơn ưu, nhược điểm trong chính sách tuyển sinh.

2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển sinh của Nhà trường, trong đó có ngành CNKT cơ khí phù hợp, tuân thủ nghiêm túc quy định, quy chế của Bộ GD&ĐT, của Trường ĐHTB. Đa dạng

các phương thức tuyển sinh để người học có nhiều cơ hội để lựa chọn các ngành học của Nhà trường. Các chính sách ưu đãi tuyển sinh như học bổng đầu vào của Nhà trường, của nhà tài trợ đã thu hút được nhiều học sinh có điểm xét tuyển cao góp phần nâng cao chất lượng đầu vào của ngành học. Chính sách ưu đãi về miễn giảm học phí, miễn tiền ở KTX đã hấp dẫn NH. Chính sách tuyển sinh hằng năm của Nhà trường đã được công bố rộng rãi, công khai, cập nhật thường xuyên bằng các hình thức truyền thông tuyển sinh đa dạng, phong phú cả trực tiếp và trực tuyến.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát các đơn vị sử dụng lao động ngành CNKT cơ khí, các BLQ về chính sách tuyển sinh trong đó có ngành CNKT cơ khí chưa rộng rãi.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2025 - 2026, phòng ĐT&HSSV sẽ phối hợp với khoa CN&KT tổ chức lấy ý kiến các đơn vị sử dụng lao động ngành CNKT cơ khí về chính sách tuyển sinh hằng năm của Nhà trường.

5. Tự đánh giá: Tiêu chuẩn đạt mức 5/7

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá

1. Mô tả

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH ngành CNKT cơ khí được Nhà trường và Khoa xác định rõ ràng thể hiện trong Đề án tuyển sinh. Hằng năm, căn cứ vào quy chế tuyển sinh, quy định cách thức xác định chỉ tiêu tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, nhu cầu xã hội, điều kiện thực tế của Nhà trường và đề xuất của các Khoa, Hội đồng tuyển sinh Nhà trường đã xây dựng Đề án tuyển sinh [H08.2.01] với những tiêu chí và phương pháp tuyển sinh phù hợp và được cải tiến hằng năm nhằm tuyển chọn được những NH đủ tiêu chuẩn và phù hợp với CTĐT. Nhà trường đã thường xuyên đổi mới và cải tiến các tiêu chí và phương thức xét tuyển cho phù hợp với đối tượng thí sinh. Từ năm 2019-2021, Nhà trường đồng thời áp dụng 4 phương thức xét tuyển đối với trình độ ĐH hệ chính quy (Phương thức 1: xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ GD&ĐT; Phương thức 2: xét tuyển thí sinh dựa trên kết quả kỳ thi THPT quốc gia; Phương thức 3: xét tuyển thí sinh dựa vào KQHT cấp THPT; Phương thức 4: Xét tuyển theo đặt hàng và học bổng của DN). Năm 2022, Nhà trường áp dụng 3 phương thức tuyển sinh (Phương thức 1: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; Phương thức 2: Xét KQHT cấp THPT; Phương thức 3: Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh). Năm 2023 - 2024, Nhà trường áp dụng 4 phương thức tuyển sinh (Phương thức 1: xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ GD&ĐT; Phương thức 2: xét tuyển thí sinh dựa trên kết quả kỳ thi THPT quốc gia; Phương thức 3: xét tuyển thí sinh dựa vào KQHT cấp THPT; Phương thức 4: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐH Quốc Gia Hà Nội, đánh giá tư duy của ĐH Bách khoa Hà Nội). Trong mục II (Tuyển sinh đào tạo chính quy) của đề án tuyển

sinh năm 2024 của Nhà trường xác định tiêu chí xét tuyển thí sinh vào ngành CNKT cơ khí cụ thể là: Đối tượng tuyển sinh là thí sinh đã tốt nghiệp THPT; thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình THPT theo quy định của Bộ GD&ĐT, có đủ sức khỏe học tập; phạm vi tuyển sinh trong cả nước; thí sinh tự lựa chọn 01 trong 04 hình thức xét điểm trên khi đăng ký dự thi (đăng ký trên hồ sơ đăng ký dự thi). Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển môn văn hóa theo kết quả 03 năm THPT, điểm trung bình cộng từng môn văn hóa xét theo từng ngành, chuyên ngành đăng ký dự tuyển phải đạt từ 5,0 (Điều kiện này có thể thay đổi tùy theo Quy định của Bộ GD&ĐT). Để ĐBCL cho NH đối với từng CTĐT, việc xét tuyển theo tổ hợp môn học được Nhà trường lựa chọn phù hợp đối với từng CTĐT đảm bảo theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT như đối với ngành CNKT cơ khí áp dụng 4 tổ hợp A00 (Toán - Lý - Hóa), A01 (Toán - Lý - Anh), B00 (Toán - Hóa - Sinh), D01 (Toán - Văn - Anh), C14 (Toán - Văn - Giáo dục công dân). Điểm thi đánh giá năng lực của ĐH Quốc gia Hà Nội từ 60 điểm trở lên, điểm thi đánh giá năng lực của ĐH Quốc gia TP.HCM từ 600 điểm trở lên, điểm thi đánh giá tư duy của ĐH Bách khoa Hà Nội từ 50 điểm trở lên [H08.2.02].

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được rà soát, đánh giá hằng năm. Sau mỗi đợt tuyển sinh, khoa CN&KT đã tiến hành rà soát, đánh giá tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH ngành CNKT cơ khí dựa vào việc lấy ý kiến của CB, GV trong khoa [H08.2.03]. Từ đó đề xuất về Nhà trường để điều chỉnh, bổ sung Đề án tuyển sinh cho phù hợp. Hội đồng tuyển sinh của Nhà trường tiến hành họp đánh giá lại sự phù hợp của các tiêu chí tuyển sinh và các phương pháp lựa chọn NH cho từng ngành đào tạo, dựa vào điểm trúng tuyển và số lượng thí sinh nhập học hằng năm [H08.2.04]. Để có những điều chỉnh phù hợp về tiêu chí và phương pháp tuyển chọn cho năm học sau, hằng năm, phòng ĐT&HSSV có báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh, đánh giá kết quả đạt được, ưu điểm, những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân và phương hướng nhiệm vụ công tác tuyển sinh của năm tiếp theo, trong đó có đề xuất về phương thức, tiêu chí tuyển sinh. Tuy nhiên việc lấy ý kiến của NH, đơn vị sử dụng lao động về phương pháp và tiêu chí tuyển chọn chưa được triển khai rộng rãi. Phương pháp tuyển sinh ngành CNKT cơ khí chưa có nhiều điểm riêng biệt mang tính đặc thù [H08.2.05] [H08.2.06].

2. Điểm mạnh

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng, phù hợp với các quy định của Bộ GD&ĐT, phù hợp với thực trạng của thí sinh trong vùng tuyển sinh trọng điểm của Trường ĐHTB và yêu cầu cơ bản của NH ngành CNKT cơ khí. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH hằng năm được Nhà trường thực hiện nghiêm túc, chặt chẽ, kiểm tra, giám sát và rút kinh nghiệm trong việc xây dựng chính sách và các tiêu chí tuyển sinh.

Đề án tuyển sinh hằng năm của Nhà trường sẽ được đánh giá, cập nhật, bổ sung các tiêu chí và phương thức tuyển chọn NH, các tổ hợp môn xét tuyển để tạo điều kiện thuận lợi nhất cho thí sinh có cơ hội vào ĐH mà vẫn BĐCL đầu vào.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến của NH, đơn vị sử dụng lao động về phương pháp và tiêu chí tuyển chọn chưa được triển khai rộng rãi.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2025-2026, phòng ĐT&HSSV chủ trì cùng với khoa CN&KT xây dựng KH lấy ý kiến NH, đơn vị sử dụng lao động về phương pháp và tiêu chí tuyển sinh.

5. Tự đánh giá: Tiêu chuẩn đạt mức 5/7

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học

1. Mô tả

Nhà trường có một hệ thống giám sát về sự tiến bộ trong học tập (KQHT, khối lượng học tập, cảnh báo học vụ) và rèn luyện của NH các ngành học nói chung và ngành CNKT cơ khí nói riêng một cách chặt chẽ và hiệu quả. Hệ thống giám sát này được thực hiện thông qua hệ thống CVHT, các đơn vị, tổ chức đoàn thể liên quan. Căn cứ vào chức năng nhiệm vụ trong mỗi năm học mà phòng ĐT&HSSV triển khai kế hoạch tổ chức đăng ký, giám sát khối lượng học tập của NH trong từng học kỳ, phân công cụ thể cho chuyên viên phụ trách, tổng hợp kết quả đánh giá trong học tập của NH, kịp thời phản hồi cho NH trên hệ thống phần mềm quản lý điểm [H08.3.01] [H08.3.02]. Phòng ĐT&HSSV phối hợp với Khoa đào tạo chỉ đạo CVHT, triển khai tổng hợp và giám sát kết quả rèn luyện của NH. Nhà trường giao cho CVHT là người giám sát trực tiếp KQHT của từng NH, tư vấn cho NH điều chỉnh KH học tập phù hợp với kết quả và tiến độ học tập của NH, đặc biệt là NH thuộc diện cảnh báo KQHT, rèn luyện theo Quy chế đào tạo của trường. CVHT có trách nhiệm thường xuyên báo cáo với lãnh đạo khoa về tình hình học tập và rèn luyện của NH được giao phụ trách [H08.3.03].

Các Phòng, Khoa, các BLQ trong Trường thực hiện nhiệm vụ quản lý, giám sát chặt chẽ khối lượng, KQHT, sự tiến bộ trong học tập của NH. Quá trình giám sát KQHT của NH bằng các quy trình cụ thể. Quy trình đăng ký khối lượng học tập, quy trình đăng ký học lại, học cải thiện điểm được thể hiện trong Quy chế đào tạo. Trong quá trình giám sát sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện thì CVHT có vai trò chủ chốt. CVHT theo sát từng NH, xác nhận khối lượng đăng ký học tập trong từng kỳ của NH vào đầu mỗi kỳ học, phối hợp với GV bộ môn theo dõi KQHT thường xuyên của NH, kịp thời tư vấn cho NH KHHT phù hợp với năng lực, hoàn cảnh; liên hệ với gia đình NH để cảnh báo học tập. Quy trình đánh giá điểm rèn luyện của NH thực hiện theo Điều 11, Quy trình đánh giá kết quả rèn luyện trong Quyết định số 60 ngày 16/10/2007 của

Bộ GD&ĐT và thông tư số 16/TT-BGDĐT ngày 12/8/2015. Trên cơ sở đó, Trường xây dựng và ban hành quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của NH được đào tạo trình độ ĐH, cao đẳng, ĐH liên thông hệ chính quy. Quy trình đánh giá điểm rèn luyện được cụ thể tại Điều 3, chương II trong quyết định số 33/QĐ-ĐHTB ngày 08/01/2020 [H08.3.04] [H08.3.05].

Việc đánh giá kết quả rèn luyện, KQHT được thực hiện và lưu hồ sơ tại phòng ĐT&HSSV của Nhà trường và phần mềm PMT-EMS Education thuận lợi trong khai thác, sử dụng. Phần mềm có khả năng trích xuất dữ liệu phục vụ cho xét học vụ, khen thưởng, xét tốt nghiệp,... Mỗi CVHT được cấp 01 tài khoản cá nhân để đăng nhập, cập nhật, theo dõi các dữ liệu về KQHT, rèn luyện của NH. NH sẽ được truy cập trên trang cá nhân để nắm bắt được kết quả và tiến độ học tập, đăng ký học trả nợ HP, học cải thiện điểm. Dữ liệu QLĐT được cập nhật kịp thời, chính xác đảm bảo cho các thành viên có thể chủ động theo dõi, cải thiện KQHT [H08.3.06] [H08.3.07].

2. Điểm mạnh

Hệ thống giám sát, kiểm tra sự tiến bộ của NH được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, có quy trình cụ thể, phân công rõ ràng trách nhiệm của các bộ phận và có sự phối hợp chặt chẽ của các đơn vị, tác động tích cực đến hoạt động giám sát sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH.

3. Điểm tồn tại

Phần mềm PMT-EMS Education chỉ trích xuất được dữ liệu khi sử dụng mạng Internet nội bộ tại Trường, điều này đôi khi dẫn đến việc CVHT không kịp thời nắm bắt thông tin NH khi không làm việc trực tiếp tại Trường.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2025-2026, Nhà trường làm việc với nhà cung cấp phần mềm cho phép trích xuất dữ liệu ở bất cứ đâu miễn là có Internet, góp phần hiện đại hóa công tác quản lý và hỗ trợ đào tạo.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học

1. Mô tả

Trường ĐHTB và khoa CN&KT xác định công tác tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác là nhiệm vụ quan trọng, giúp NH có điều kiện thuận lợi trong quá trình chiếm lĩnh tri thức, hoàn thiện tốt các kỹ năng và gia tăng cơ hội việc làm. Nhiều bộ phận tham gia vào công tác tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác. Trong đó, khoa CN&KT căn cứ vào chức năng nhiệm vụ thực hiện hoạt động hỗ trợ NH các ngành đào tạo của mình

trong đó có ngành CNKT cơ khí [H08.4.01]. Hỗ trợ quá trình học tập, NCKH, sinh hoạt, định hướng nghề nghiệp, giới thiệu việc làm; cử GV làm CVHT, tổ chức xét khen thưởng, kỷ luật NH và tổ chức các lớp học ngoại khóa như: Tọa đàm tìm hiểu về pháp luật Việt Nam, tổ chức các cuộc thi như “Chinh phục chuông vàng”, “Tìm kiếm nhà sáng tạo tài năng”; tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao như ngày kéo co, bóng bàn, bóng rổ, ngày sách và văn hóa đọc; tổ chức hội thảo NCKH, các buổi chuyên đề nhằm nâng cao kiến thức hiểu biết cho NH,... [H08.4.02]. Tất cả các hoạt động này đều được truyền thông trên trang Fanpage của Trường, Khoa và của Đoàn thanh niên [H08.4.03] [H08.4.04]. Phòng KH&HTPT phối hợp với các Khoa đào tạo triển khai tư vấn NH tham gia các cuộc thi SV NCKH, các cuộc thi khởi nghiệp [H08.4.05]. Đoàn thanh niên tổ chức các hoạt động ngoại khóa, thành lập nhiều câu lạc bộ, hội nhóm giúp NH phát huy năng lực bản thân như: câu lạc bộ hiến máu tình nguyện, câu lạc bộ thanh niên tình nguyện, câu lạc bộ văn nghệ [H08.4.06],... NH có thể tham gia nhiều hoạt động để trải nghiệm, rèn luyện kỹ năng chuyên môn, tăng cường khả năng, đáp ứng tốt yêu cầu của các nhà tuyển dụng. Thông qua các câu lạc bộ ngoại khóa, NH được hỗ trợ hướng nghiệp, phát triển kỹ năng giao tiếp, khả năng sử dụng ngoại ngữ, phát triển chuyên môn và kinh nghiệm. Đoàn thanh niên đã chủ động hoặc phối kết hợp với các đơn vị để tổ chức các hoạt động ngoại khóa cho SV nhằm nâng cao hiểu biết, rèn luyện kỹ năng như: Tổ chức các ngày lễ kỷ niệm, các buổi tọa đàm, các cuộc thi, các buổi tập huấn, tham gia tiếp sức mùa thi, thanh niên tình nguyện, tổ chức hiến máu nhân đạo,... Tất cả các hoạt động trên đều được đăng tải trên trang Fanpage của Đoàn thanh niên và Fanpage của Nhà trường, khoa CN&KT [H08.4.03] [H08.4.04]. Hội khuyến học xây dựng quỹ học bổng, quỹ khen thưởng nhằm khuyến khích và hỗ trợ phong trào học tập của NH; đặc biệt chú ý tới những NH có hoàn cảnh khó khăn nhưng có tinh thần phấn đấu vươn lên trong học tập, những NH có thành tích học tập tốt, có năng khiếu có thể phát triển thành nhân tài, có tinh thần phấn đấu đóng góp cho sự phát triển của Nhà trường, của xã hội. Tổ chức những cuộc thi trí tuệ cho NH như: “Cuộc thi vô địch điểm A”, trao tặng học bổng Hessen, học bổng khuyến khích học tập [H08.4.07].

Về hoạt động tư vấn việc làm cho NH do phòng ĐT&HSSV phụ trách, NH cũng sẽ nhận được sự hỗ trợ đầy đủ, kịp thời; là đại diện kết nối giữa DN với NH trong toàn Trường, chuyển tiếp các yêu cầu của DN, nắm bắt nguyện vọng của NH về vấn đề thực tế, thực tập, trải nghiệm. Hằng năm, phòng ĐT&HSSV cung cấp thông tin, nhu cầu tuyển dụng của DN trên Website của Nhà trường, xây dựng KH hướng nghiệp và tổ chức thực hiện một số hoạt động hướng nghiệp cho NH như: Hỗ trợ NH tìm kiếm việc làm, tổ chức các hoạt động xã hội, hội chợ việc làm, liên hệ cho NH thực tập tại các DN trên địa bàn tỉnh Thái Bình và các tỉnh lân cận [H08.4.08].

Hàng năm, Khoa triển khai các kế hoạch công tác GVCN/CVHT ngay từ đầu năm học, trong đó phân công cụ thể danh sách GVCN/CVHT cho từng lớp, GVCN/CVHT căn cứ kế hoạch công tác của Nhà trường, Khoa lên KH xây dựng các công việc cụ thể theo từng tháng để triển khai tới lớp. Từ năm 2024, Nhà trường bỏ công tác GVCN do đó chức năng nhiệm vụ của CVHT nâng cao hỗ trợ SV trong công các học tập. Còn các vấn đề học vụ của SV có trợ lý khoa hướng dẫn và bộ phận phòng một cửa. Mọi thắc mắc đơn từ khiếu nại, SV đến bộ phận một cửa để được hướng dẫn [H08.4.09].

Nhà trường đã ban hành quy chế công tác HSSV, tại Điều 5 quy định NH được hỗ trợ cung cấp đầy đủ thông tin cá nhân về việc học tập, rèn luyện; NH được hỗ trợ phục vụ hệ thống thư viện, các phương tiện phục vụ các hoạt động học tập, NCKH, văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao. Được chăm sóc, bảo vệ sức khỏe, NH được sử dụng các dịch vụ xã hội hiện có của Nhà trường để phục vụ công tác học tập; trong Điều 16 quy định về việc hỗ trợ và dịch vụ NH về các lĩnh vực: tư vấn học tập, công tác hướng nghiệp và tư vấn việc làm, phục vụ tư vấn tâm lý, chăm sóc sức khỏe, hỗ trợ tài chính, hỗ trợ đặc biệt,... [H08.4.10].

Hàng năm, Nhà trường xây dựng KH tổ chức tuần sinh hoạt công dân HSSV đầu khóa cho SV ngay sau khi nhập học; KH tổ chức tuần sinh hoạt công dân HSSV cuối khóa cho SV chuẩn bị tốt nghiệp, ra trường [H08.4.11] [H08.4.12]. Tổ chức hoạt động đối thoại giữa BGH và ban cán sự lớp, SV các lớp thuộc các Khoa, các ngành để nắm bắt tâm tư nguyện vọng của NH,... [H08.4.13]. Tại ứng dụng của phần mềm đào tạo có quản lý hồ sơ NH, quản lý điểm thi NH, tính điểm rèn luyện,... đã hình thành cơ sở dữ liệu, cập nhật, đánh giá theo tiến trình học tập của NH; giúp Nhà trường quản lý, giám sát NH theo quá trình học tập chặt chẽ và đạt hiệu quả cao. Các Khoa đào tạo cử trợ lý khoa, CVHT giám sát về các hoạt động đăng ký HP, thực hiện tiến độ đào tạo, thực hiện quy chế của Nhà trường, các GV chuyên ngành giám sát hoạt động học tập từng HP của NH. Nhà trường còn xây dựng các KH khảo sát sự hài lòng của NH về chất lượng môi trường làm việc và học tập theo năm học [H08.4.14]. Căn cứ vào quy trình trải nghiệm thực tế tại DN của Nhà trường, khoa CN&KT đã triển khai, liên kết với các DN để thường xuyên đưa SV đi thực tế trải nghiệm tại các DN như: Công ty TNHH Toyota Gosei Hải Phòng, Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam, Canon Việt Nam, Yazaki,... [H08.4.15]. Phòng ĐT&HSSV xây dựng KH ngày hội tuyển sinh và giới thiệu việc làm nhằm hỗ trợ NH tìm kiếm việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo; ban hành thông báo về ngày hội việc làm mời DN có nhu cầu tuyển dụng tham gia [H08.4.16]. Nhà trường và khoa CN&KT tổ chức ngày hội việc làm, tổ chức các chương trình hội thảo giao lưu giới thiệu nghề nghiệp, thực hiện chương trình thỏa thuận hợp tác với DN và ký các biên bản ghi nhớ hợp tác với các DN, chương trình thực tập hằng năm để nâng cao khả năng tiếp cận với thực tế và tạo việc làm cho NH: Công ty TNHH

Samsung Electronics Việt Nam, Canon Việt Nam, Yazaki, Công ty Vinfast Hải Phòng,... Hoạt động hỗ trợ việc làm cho NH được tổ chức dưới nhiều hình thức như: Lập group, Facebook, Zalo kết nối thông tin giữa nhà tuyển dụng với NH,... [H08.4.17].

Giai đoạn 2020 - 2024, Nhà trường, khoa CN&KT tổ chức lấy ý kiến của NH tốt nghiệp được khảo sát hài lòng về chất lượng, hiệu quả các hoạt động hỗ trợ NH. Kết quả khảo sát ý kiến NH với mức độ hài lòng các năm 2020, 2021, 2022, 2023, 2024 cũng đều đạt trên 80% [H08.4.18].

2. Điểm mạnh:

Các hoạt động tư vấn học tập được triển khai cụ thể và sát sao với quá trình học của NH; các hoạt động thi đua, hoạt động ngoại khoá được NH ngành CNKT cơ khí hưởng ứng tích cực, góp phần tạo động lực, khích lệ NH phát huy được các kiến thức, kỹ năng và thái độ trong quá trình học tập và rèn luyện tại Trường.

3. Điểm tồn tại:

Câu hỏi khảo sát chưa được thiết kế khoa học nên chưa có nhiều thông tin hữu ích phục vụ cho việc cải tiến, nâng cao chất lượng tư vấn học tập và hỗ trợ việc làm.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025 - 2026, Nhà trường, Khoa sẽ rà soát điều chỉnh và hoàn thiện nội dung các câu hỏi khảo sát để thu thập được nhiều thông tin hữu ích cho việc cải tiến, nâng cao chất lượng tư vấn học tập và hỗ trợ việc làm.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7

Tiêu chí 8.5: Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

1. Mô tả

Nhà trường có môi trường tâm lý, xã hội, môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Cảnh quan khuôn viên được chú trọng: Cây xanh được trồng xung quanh trường, cây cảnh, trang trí tạo không gian học tập gần gũi, thân thiện góp phần làm giảm căng thẳng, nâng cao sức khỏe tinh thần cho người học và được bộ phận cảnh quan môi trường chăm sóc quản lý [H08.5.01].

Nhằm giúp NH chủ động trong học tập và NCKH, Nhà trường đã nâng cấp và phủ sóng Wifi miễn phí trong phạm vi toàn Trường [H08.5.02]. Nhà trường có Nội quy sử dụng phòng học, bố trí không gian học tập, làm việc hiện đại, thân thiện; phòng học, phòng làm việc, phòng hội thảo được trang bị nội thất, ánh sáng, âm thanh, điều hòa phù hợp với công năng sử dụng, tạo môi trường học tập thoải mái và hiệu quả cho người học và giảng viên [H08.5.03]. Nhà trường bố trí Thư viện gồm phòng đọc, phòng mượn, hệ thống kho với các tài liệu được kết nối với nhau bằng phần mềm chuyên biệt để trở thành nguồn tài liệu quý giá hỗ trợ tích cực cho hoạt động giảng dạy, NCKH của GV,

NH [H08.5.04]. Nhà trường có quy định về Quy tắc ứng xử của CB, VC, NLD và NH Trường ĐHTB ban hành kèm theo Quyết định số 227/QĐ-ĐHTB ngày 25/4/2022 quy định 12 phương châm, quy tắc ứng xử của CB, VC, NLD và 8 phương châm, quy tắc ứng xử của NH [H08.5.05]. Trong các giờ học lý thuyết, thực hành, GV lấy người học làm trung tâm, GV gần gũi, thân thiện tận tình tạo không khí học tập thoải mái sáng tạo, hiệu quả; GVCN/CVHT thường xuyên trao đổi với NH để lắng nghe nguyện vọng và ý kiến phản hồi, kịp thời chia sẻ động viên tinh thần và hỗ trợ NH khi gặp những vấn đề trong học tập thông qua các buổi họp lớp giúp NH yên tâm và ổn định trong quá trình học tập. Nhà trường quan tâm đến các hoạt động câu lạc bộ và hoạt động ngoại khóa, khuyến khích NH tham gia các câu lạc bộ gắn liền với chuyên môn nghiệp vụ, năng khiếu thể thao [H08.4.06]. Nhà trường thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khóa, viết bài thu hoạch về các chuyến đi thực tế tại các cơ sở đào tạo, các DN. Nhà trường tổ chức nhiều hoạt động xã hội, hoạt động cộng đồng cho NH thông qua việc phát động các chương trình của Đoàn thanh niên nhằm tạo điều kiện cho SV nâng cao kỹ năng mềm, giao lưu học tập như cuộc thi Rung chuông vàng, hội diễn văn nghệ, các giải thể thao,... [H08.5.07] [H08.5.08].

Khuôn viên của Nhà trường đồng bộ Khu hiệu bộ, giảng đường, khu vực văn phòng, các khoa chuyên môn, hội trường, thư viện trong một tòa nhà, tách biệt là khu thực hành, thí nghiệm, KTX tạo điều kiện thuận lợi cho học tập và NCKH của NH [H08.5.09]. Văn phòng Khoa rộng rãi, thoáng mát, sạch sẽ đủ ánh sáng, thân thiện với môi trường đảm bảo điều kiện làm việc và NCKH cho GV [H08.5.10]. Các phòng học lý thuyết được bố trí cửa ra vào và cửa sổ hợp lý, trang bị đồng bộ bàn ghế, quạt, đèn, loa, mic, máy chiếu,... [H08.5.11]. Các xưởng thực hành, phòng thí nghiệm được trang bị máy móc, thiết bị, mô hình học liệu, giáo cụ trực quan sinh động đáp ứng yêu cầu thực hành nghề riêng của Khoa chuyên môn, có bảng hướng dẫn, nội quy sử dụng phòng thực hành [H08.5.12]. Bên cạnh đó được sử dụng chung 3 phòng Hội thảo được đầu tư trang thiết bị kết nối hiện đại, bố trí trong cùng khuôn viên với khu văn phòng làm việc của Khoa [H08.5.13]. KTX, Nhà ăn SV gồm có 03 tòa nhà 05 tầng với 240 phòng khép kín có đủ điều kiện sử dụng đáp ứng được trên 2.000 chỗ ở tạo không gian tốt để NH sinh hoạt và học tập [H08.5.14]. Bên cạnh đó, Nhà trường còn có khu luyện tập thể dục thể thao như sân bóng, sân cầu lông, sân bóng chày và bóng bàn để NH luyện tập, tăng cường thể lực tạo cảm giác thoải mái sau mỗi giờ học [H08.5.15]. Nhà trường có đội thanh niên tự quản, Quy chế quản lý người học ở nội trú, ngoại trú; quản lý sổ nội, ngoại trú của người học [H08.5.16]. NH và GV được chăm sóc sức khỏe định kỳ tham gia bảo hiểm đầy đủ, phòng chống dịch bệnh đảm bảo sức khỏe và môi trường học tập lành mạnh [H08.5.17]. Nhà trường có bộ phận An ninh trật tự có chức năng nhiệm vụ trực 24/24 bảo vệ an ninh trật tự, an toàn về tính mạng và tài sản của Nhà trường, CB,

GV, NV và của NH, phối hợp với chính quyền và lực lượng an ninh địa phương ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật, phòng chống các tệ nạn xảy ra trong khu vực Nhà trường đảm bảo môi trường an toàn cho tất cả các đối tượng trong Nhà trường yên tâm công tác và học tập [H08.5.18] [H08.5.19]. Nhà trường trang bị các thiết bị phòng cháy, chữa cháy cần thiết ở các tòa nhà, tham gia tích cực vào các KH tập huấn công tác PCCC do Nhà trường chỉ đạo [H08.5.20].

Hàng năm, Nhà trường đã tổ chức khảo sát ý kiến phản hồi các BLQ về các lĩnh vực hoạt động của Nhà trường, trong đó khảo sát sự hài lòng của CB, VC, NH về chất lượng môi trường làm việc và học tập có nội dung liên quan đến môi trường cảnh quan và môi trường tâm lý, xã hội của Trường [H08.5.21] [H08.5.22] [H08.5.23]. Kết quả đánh giá hàng năm cho thấy, các BLQ hài lòng về môi trường cảnh quan và môi trường tâm lý, xã hội của Trường. Ví dụ, với các câu hỏi “Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao trong trường đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí và rèn luyện sức khỏe cho người học”.

Năm học 2020 - 2021 sự hài lòng về chất lượng môi trường làm việc là 86,4% (Báo cáo số 360 a/BC-ĐHTB ngày 20/06/2020). Năm học 2021 - 2022 sự hài lòng về chất lượng môi trường là 75,4%. (Báo cáo số 818/BC-ĐHTB ngày 30/12/2021). Năm học 2022 - 2023 sự hài lòng về chất lượng môi trường có 78,1% (Báo cáo số 826/ BC-ĐBCLGD-ĐHTB ngày 31/12/2022) Năm học 2023 - 2024 sự hài lòng về chất lượng môi trường là 80,3% (Báo cáo số 806/BC-ĐBCL ngày 22/07/2024). Năm học 2024 - 2025 sự hài lòng về chất lượng môi trường là 81,37% (Báo cáo số 877/BC-ĐHTB ngày 30/06/2025) [H08.5.24].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có môi trường cảnh quan xanh sạch đẹp, thoáng mát, an toàn; môi trường tâm lý xã hội tích cực cho hoạt động học tập nghiên cứu của CB, GV, NH Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa có bộ phận hoặc chuyên viên tư vấn về tâm lý NH.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2025 - 2026, Nhà trường có KH bổ sung chuyên viên, NV chuyên nhiệm vụ tư vấn tâm lý xã hội nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của sinh viên. Trong quá trình khảo sát, Khoa cũng sẽ chú trọng đến việc lựa chọn mẫu khảo sát bảo đảm cân đối về giới tính, độ tuổi và cơ cấu vùng miền. Các ý kiến phản hồi sẽ được tổng hợp, trao đổi, thảo luận và làm căn cứ cho những điều chỉnh cần thiết trước khi bước vào năm học mới.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7

Kết luận tiêu chuẩn 8

Chất lượng NH và hoạt động hỗ trợ NH là yếu tố quan trọng để đánh giá chất lượng đào tạo của ngành CNKT cơ khí thể hiện ở điểm đầu vào của ngành cho đến KQHT, rèn luyện trong suốt thời gian đào tạo tại Trường. NH được hỗ trợ thường xuyên và hiệu quả từ Khoa và Nhà trường về hoạt động học tập, hướng nghiệp, được tạo điều kiện thuận lợi để phát triển năng lực học tập, NCKH, sức khỏe thể chất, tinh thần, đồng thời được đưa ra ý kiến phản hồi về chất lượng giáo dục nhằm giúp cải tiến các hoạt động nâng cao chất lượng, hiệu quả cho công tác đào tạo tại Trường ĐHTB. Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Hội đồng Tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành CNKT cơ khí bậc ĐH tự đánh giá tiêu chuẩn 8 có 5/5 tiêu chí đạt 5/7.

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Trường ĐHTB và khoa CN&KT luôn đảm bảo tốt nhất các điều kiện về CSVC và trang thiết bị phục vụ cho công tác đào tạo và NCKH. Điều này được thể hiện qua hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng thực hành, trang thiết bị, phần mềm quản lý và hệ thống tài liệu, tư liệu của Thư viện và các nguồn học liệu đầy đủ, cập nhật thường xuyên. Bên cạnh đó, Nhà trường và khoa CN&KT luôn đảm bảo thực hiện các quy định về môi trường, sức khỏe, an toàn cho SV ngành CNKT cơ khí.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả

Trường ĐHTB có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp, đảm bảo tỷ lệ diện tích trên NH theo quy định. Trường ĐHTB có tổng diện tích đất là 39.675m², tổng diện tích sàn xây dựng là 41.413,75m² trong đó, diện tích sàn xây dựng phục vụ trực tiếp cho đào tạo, NCKH là 25.904,3m², gồm: 04 hội trường trên 200 chỗ với tổng diện tích 815,55m², 59 phòng học lý thuyết từ 50-100 chỗ với diện tích 13.752,3m², 02 phòng đa phương tiện, 80 phòng thực hành, thí nghiệm, xưởng thực tập với diện tích 6.912m²; 23 phòng làm việc của CB, GV với tổng diện tích sàn xây dựng 2.740m², bao gồm 09 phòng ban giám hiệu và 14 phòng làm việc thuộc các khoa, phòng chuyên môn, cơ bản đáp ứng nhu cầu làm việc của CB, GV và NV, có khu điều hành tập trung, khu văn phòng làm việc của các khoa, phòng, trung tâm; thư viện với diện tích 1.588,45m²; diện tích sàn trên NH đạt tỷ lệ 9,09m²/SV, đảm bảo yêu cầu theo Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT [H09.1.01] [H09.1.02] [H09.1.03].

Trường có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị (bao gồm cả hệ thống chiếu sáng, thông gió, an toàn,...) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu phục vụ CTĐT. 100% các phòng làm việc được

trang bị đầy đủ đáp ứng yêu cầu công việc như: Hệ thống chiếu sáng, điều hòa không khí, quạt điện, máy tính, máy in, điện thoại, mạng LAN, Internet, bàn ghế, bảng,... Các phòng học lý thuyết được trang bị đầy đủ các thiết bị cần thiết: Máy chiếu cố định, hệ thống âm thanh ánh sáng, điều hòa nhiệt độ, hệ thống quạt mát, không gian thông thoáng đáp ứng tốt yêu cầu dạy và học; có sổ bàn giao thiết bị và tình trạng thiết bị, theo dõi tình trạng hoạt động của các thiết bị; phòng học đa phương tiện với đầy đủ các thiết bị hỗ trợ hiện đại như: Bảng tương tác thông minh, máy quay phim, Webcam, hệ thống thu phát âm thanh, hệ thống ánh sáng, ghi hình, lưu trữ bài giảng,... đáp ứng tốt cho các hoạt động giảng dạy online [H09.1.04] [H09.1.05]. Các phòng thực hành thí nghiệm, thực tập đầy đủ các trang thiết bị thí nghiệm thực hành, hệ thống chiếu sáng, quạt thông gió đảm bảo phục vụ tốt công tác đào tạo và NCKH [H09.1.06]. Có 3 phòng hội thảo sức chứa trên 100 chỗ và trên 200 chỗ, trong đó phòng hội thảo F118 đáp ứng tiêu chuẩn tổ chức hội thảo cấp Quốc tế, 1 hội trường lớn 400 chỗ ngồi được trang bị hệ thống âm thanh, máy chiếu, màn hình Led, ti vi và điều hòa nhiệt độ. Sân vận động của Trường diện tích 3.500m², khán đài có mái che vừa để tổ chức các hoạt động thể thao vừa là nơi giảng dạy giáo dục thể chất cho HSSV. Có sân bóng chuyên, sân bóng rổ, phòng tập bóng bàn, khu rèn luyện thể lực được trang bị các loại máy tập thông dụng [H09.1.05].

Phòng làm việc của khoa CN&KT được trang bị các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH; CB của Khoa được bố trí làm việc tại các phòng GV F3.01, F3.02, F4.04 và sử dụng các phòng họp (F118, F3.08, Hội trường D) là không gian chung để tiếp SV và làm việc với đối tác. Khoa CN&KT được bố trí các phòng thí nghiệm và thực hành tại nhà G, D, H, F đáp ứng yêu cầu các HP chuyên ngành nhóm M4, M5. Tại tầng 1, tầng 2 và tầng 3 nhà G với 02 phòng máy tính và các phòng thực hành của ngành CNKT cơ khí với đầy đủ các mô hình học cụ, trang thiết bị phục vụ đào tạo của các chuyên ngành CNKT cơ khí, CNKT cơ điện tử, Công nghệ chế tạo máy, CNKT ô tô và CNKT nhiệt. Tại tầng 1, tầng 2 và tầng 3 nhà F có 13 phòng máy tính để làm phòng thí nghiệm và thực hành với 455 máy tính, hệ thống mạng LAN, WLAN và Internet. Để quản lý và theo dõi tình trạng trang thiết bị trong phòng thực hành, hằng ngày khi lên lớp, giảng viên giảng dạy tại phòng thực hành có trách nhiệm ghi chép vào sổ nhật ký. Việc này giúp giảng viên quản lý phòng thực hành nắm bắt kịp thời và chính xác các vấn đề phát sinh, từ đó có biện pháp xử lý phù hợp [H09.1.03] [H09.1.04] [H09.1.05] [H09.1.06] [H09.1.07] [H09.1.08] [H09.1.09].

Thực hiện việc quản lý, giám sát trang thiết bị, phương tiện máy móc, cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ của Trường được giao cho phòng CSVC&TV phụ trách [H09.1.10]. Phòng CSVC&TV có chức năng, nhiệm vụ xây dựng, giám sát thực hiện KH đầu tư, bảo trì, đánh giá, nâng cấp trang thiết bị, phương tiện máy móc, cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động dạy học, NCKH và PVCĐ [H09.1.11]. Trường đã thiết lập hệ thống dữ liệu theo dõi đánh giá hiệu quả sử dụng CSVC và hạ tầng các

phương tiện dạy và học, các phòng thực hành thí nghiệm, thiết bị đối với từng loại hình đào tạo đó là sổ tài sản các đơn vị [H09.1.05], Hằng năm, để phục vụ công tác cập nhật tài sản mới, thanh lý hoặc điều chuyển tài sản, Nhà trường xây dựng KH kiểm kê định kỳ. Thành viên tổ kiểm kê gồm CB, GV, NV thuộc phòng CSVC&TV, phòng KHTC và các đơn vị trực tiếp quản lý tài sản. Sau khi hoàn thành kiểm kê, các đơn vị phối hợp với phòng CSVC&TV và phòng KHTC để lập báo cáo, đồng thời cập nhật vào sổ theo dõi tài sản [H09.1.12] [H09.1.13], Để đảm bảo môi trường học tập và làm việc hiệu quả, các thiết bị như máy chiếu và điều hòa tại các phòng học, phòng làm việc của Nhà trường được thực hiện bảo trì, bảo dưỡng định kỳ hằng năm [H09.1.14].

Nhà trường triển khai xây dựng các KH mua sắm, bảo trì, sửa chữa CSVC theo đúng quy trình; hằng năm, theo thông báo trên KH, dựa trên định mức trang bị và nhu cầu thực tế, các đơn vị gửi đề xuất KH mua sắm, bảo trì, sửa chữa trang thiết bị của đơn vị mình về phòng CSVC&TV [H09.1.15]. Trên cơ sở đó, phòng CSVC&TV tổng hợp, trình hiệu trưởng xem xét phê duyệt KH mua sắm, bảo trì sửa chữa trang thiết bị, cơ sở hạ tầng chung cho toàn Trường [H09.1.16]. Kết quả đầu tư mua sắm trang thiết bị, sửa chữa cơ sở hạ tầng được thống kê theo dõi tại bảng thống kê tài sản mua mới, xây dựng, sửa chữa hằng năm [H09.1.17] [H09.1.18]. Đối với công tác sửa chữa thường xuyên, phòng CSVC&TV căn cứ vào phiếu báo hỏng của các đơn vị, tập hợp thành KH sửa chữa trình Ban giám hiệu phê duyệt để triển khai [H09.1.16]. Việc bảo trì bảo dưỡng được thực hiện tập trung chủ yếu trong kỳ hè [H09.1.19].

Các báo cáo kết quả khảo sát CB, GV và HSSV về CSVC, chất lượng các hoạt động hỗ trợ học tập, chất lượng môi trường làm việc do phòng TCCB, TT&KĐCL thực hiện hằng năm cũng là cơ sở để đánh giá hiệu quả sử dụng, mức độ đáp ứng CSVC và hạ tầng các phương tiện dạy và học đối với từng loại hình đào tạo. Tỷ lệ hài lòng về điều kiện CSVC đối với CB, GV và SV trường ĐHTB luôn ở mức tương đối cao (từ 73% đến 83%), trong đó SV ngành CNKT cơ khí đạt mức 80,4% [H09.1.20].

2. Điểm mạnh

Hệ thống phòng học, phòng làm việc và các phòng chức năng hiện đại, đã đáp ứng được nhu cầu làm việc của CB, GV và nhu cầu học tập của SV; đạt các tiêu chí theo chuẩn CSGDDH, có diện tích sử dụng phòng học trên NH vượt tiêu chuẩn quy định (9,09 m²/1 SV).

3. Điểm tồn tại

Một số trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy trong các phòng học chung, phòng chuyên ngành do khoa trực tiếp quản lý đã cũ, bị hư hỏng cần được thay mới, sửa chữa kịp thời hơn.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2025 - 2026, khoa CN&KT đề xuất Nhà trường và các phòng chuyên môn xây dựng phương án kịp thời sửa chữa, nâng cấp và thay thế các thiết bị hỗ trợ giảng dạy nhằm bảo đảm hiệu quả vận hành và đáp ứng yêu cầu đào tạo ngày càng cao.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7.

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các HDDH và nghiên cứu.

1. Mô tả

Trường ĐHTB có thư viện, phòng đọc, phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CTĐT. Trung tâm Thông tin Thư viện được thành lập theo Quyết định số 281/QĐ-ĐHTB ngày 29/9/2012. Năm 2016, Trung tâm Thông tin Thư viện được đổi tên thành “Thư viện Trường ĐHTB” (QĐ số 216b/QĐ- ĐHTB ngày 26/4/2016). Năm 2024, Thư viện Trường ĐHTB sáp nhập với phòng CSVC và được đổi tên thành phòng CSVC&TV (QĐ số 971/QĐ-ĐHTB ngày 28/12/2023) [H09.2.01] [H09.2.02]. Bộ phận Thư viện trong phòng CSVC&TV có chức năng “Tham mưu giúp Hiệu trưởng về quản lý, lưu trữ và phát triển tài nguyên thông tin phục vụ công tác giảng dạy, học tập và NCKH của Trường” và nhiệm vụ: “Bổ sung, phát triển nguồn lực thông tin đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập, NCKH, chuyển giao công nghệ của Nhà trường, cung cấp, chia sẻ thông tin của Thư viện cho các đơn vị của Trường, tổ chức xử lý, sắp xếp, lưu trữ, bảo quản, quản lý nguồn tài nguyên của thư viện,...”. Được đặt tại tầng 1 nhà F gồm: 01 phòng làm việc, 01 kho sách, 02 phòng máy tính để hỗ trợ SV đọc và tra cứu tài liệu [H09.2.03] [H09.2.04].

Thư viện, phòng đọc có nội quy, quy định, hướng dẫn, được trang bị các trang thiết bị để hoạt động. Nhà trường xây dựng các văn bản quy định về hoạt động của Thư viện gồm: Quy định về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Thư viện; nội quy sử dụng Thư viện; các quy định về mượn trả tài liệu; hướng dẫn sử dụng kho sách; hướng dẫn sử dụng phòng đa phương tiện; thời gian phục vụ bạn đọc, nội quy được tóm tắt thành bảng và treo ở các cửa ra vào của Thư viện [H09.2.02] [H09.1.05]. Thư viện phục vụ bạn đọc 02 buổi/ngày thời gian hoạt động: Buổi sáng từ 7^h00 giờ đến 11^h00 phút, chiều từ 13^h00 đến 17^h00 giờ, có sổ theo dõi bạn đọc vào mượn, trả tài liệu [H09.2.06]. Thư viện sử dụng phần mềm quản lý do công ty Cổ phần giải pháp giáo dục - y tế Nam Việt cung cấp; có hệ thống Wifi miễn phí, có bàn ghế, quạt, điều hòa và 77 máy tính để hỗ trợ các hoạt động của thư viện [H09.2.04] [H09.2.07].

Thư viện có đầy đủ học liệu (tài liệu bắt buộc) bao gồm giáo trình, tài liệu, sách tham khảo (bản cứng, bản mềm bảo đảm quy định về sở hữu trí tuệ),... phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Thư viện có nguồn tài liệu in gồm: 14.220 đầu sách (68.403 bản), trong đó có 91,1% tài liệu Tiếng Việt, 6,0% tài liệu ngoại văn; 2,9% luận văn, luận án, KLTN; nguồn tài liệu số: 250 đầu sách, nguồn tài liệu phục vụ người đọc tra cứu tài liệu Online trên cổng thông tin: <http://thuvien.tbu.edu.vn/>; 02 cơ sở dữ liệu chuyên sâu khối ngành kinh tế, kinh doanh và quản lý: Bộ CSDL Tạp chí điện tử đa ngành SAGE e-Journals Collection gồm 962 tạp chí, địa chỉ truy cập: <https://journals.sagepub.com> và bộ CSDL Tạp chí điện tử chuyên ngành kinh tế

Emerald e-Journals Collection gồm 160 tạp chí, địa chỉ truy cập: <https://www.emerald.com/insight>; tra cứu tài liệu trên Thư viện số dùng chung thuộc Viện Nghiên cứu và Phát triển Tri thức số do Hiệp hội các trường ĐH, cao đẳng Việt Nam chủ trì theo link kết nối: <https://hub.idk.org.vn/> [H09.2.08] [H09.2.09]. Thư viện của Trường còn kết nối với Trung tâm Thông tin - Thư viện trường ĐH Hùng Vương với quyền được khai thác tài liệu điện tử thuộc nhiều lĩnh vực, chuyên ngành khác nhau nhằm làm phong phú thêm nguồn học liệu, người đọc tra cứu tài liệu liên kết qua cổng thông tin: <http://27.72.116.103> (tên đăng nhập: dhtb, pass: dhtb) [H09.2.10]. Theo CTĐT ngành CNKT cơ khí có 58 ĐCCT HP [H09.2.11] [H09.2.12], nguồn học liệu phục vụ cho ngành CNKT cơ khí trong Thư viện, Trường hiện có 350 đầu sách, bao gồm 78 đầu giáo trình; 272 đầu tài liệu tham khảo; số sách trong tủ tư liệu của khoa 45 giáo trình và tài liệu tham khảo đáp ứng yêu cầu cho hoạt động đào tạo và NCKH của CB, GV và NH CTĐT ngành CNKT cơ khí [H09.2.13].

Các tài liệu, học liệu (bản in và điện tử) được cập nhật đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu. Hằng năm, Thư viện gửi thông báo đề xuất bổ sung nguồn học liệu đến các đơn vị; căn cứ theo nhu cầu của CTĐT, Khoa lập danh sách bổ sung học liệu phục vụ công tác đào tạo và NCKH; Thư viện tổng hợp, hoàn thiện quy trình bổ sung tài liệu; giai đoạn 2020-2024, Thư viện đã được bổ sung 801 đầu giáo trình, tài liệu với 1.588 bản sách (tài liệu in) và 250 tài liệu điện tử [H09.2.14]. Ngoài ra, Thư viện còn nhận được sự hỗ trợ miễn phí từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài Tỉnh để bổ sung thêm các nguồn học liệu [H09.2.15]. Khoa CN&KT đã cập nhật mới 45 đầu giáo trình, tài liệu tham khảo có năm xuất bản từ 2017 đến 2023, đáp ứng yêu cầu của CTĐT ngành CNKT cơ khí năm 2023 [H09.2.13]. Tuy nhiên, số lượng bản in của một số tài liệu phục vụ ngành CNKT cơ khí tại thư viện chưa nhiều.

Dữ liệu theo dõi về hoạt động của thư viện để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu được cập nhật, lưu trữ trên phần mềm thư viện và trong sổ theo dõi bạn đọc; <https://thuvien.tbu.edu.vn/> [H09.2.06]. Các nguồn học liệu của thư viện được sử dụng miễn phí, bạn đọc có thể sử dụng tại chỗ hoặc mượn về, thư viện có phòng đa phương tiện với hệ thống máy tính có kết nối Internet để tra cứu thư viện điện tử. Dữ liệu theo dõi bạn đọc vào Thư viện mượn trả tài liệu được kết hợp cả số liệu trên máy (lưu trên phần mềm quản lý Thư viện) với số liệu trong sổ (sổ theo dõi mượn trả tài liệu). Theo số liệu thống kê trên thực tế trong những năm gần đây, số lượt bạn đọc đến Thư viện mượn trả tài liệu có sự gia tăng, cụ thể: Năm 2020 có 1.524 lượt; năm 2021 có 1.016 lượt; năm 2022 có 1.016 lượt, năm 2023 có 1.387 lượt, năm 2024 có 2.018 lượt, và tổng 12.065 lượt sử dụng thư viện điện tử [H09.2.06]. KH tập huấn sử dụng và tra cứu tài liệu cho SV năm đầu đều được lồng ghép vào tuần sinh hoạt công dân HSSV đầu khoá [H09.2.16].

Hằng năm, Nhà trường cũng tiến hành kiểm kê tài sản và trang thiết bị của Thư

viện [H09.2.17] [H09.2.18]. Trong giai đoạn 2019 - 2024 đã đầu tư gần 2 tỷ đồng mua sắm phần mềm, tài liệu, thiết bị, sửa chữa hạ tầng cho Thư viện gồm: 02 phòng máy tính, 01 phần mềm quản lý Thư viện, 01 công trình xử lý mối tại Thư viện, và tài liệu,... [H09.2.09 (1)] [H09.2.19]. Hằng năm, Thư viện tổ chức ngày Sách và Văn hóa đọc cùng các hoạt động khác để quảng bá Thư viện và nâng cao văn hóa đọc trong CB, GV, NV và HSSV [H09.2.20].

Nhà trường tổ chức lấy ý kiến của các BLQ về các hoạt động giảng dạy và công tác hỗ trợ giảng dạy, trong đó có khảo sát về CSVC, nguồn tài liệu, thái độ phục vụ của NV Thư viện. Kết quả khảo sát cho thấy, tỷ lệ bạn đọc trả lời hài lòng về CSVC, nguồn tài liệu và thái độ phục vụ của NV Thư viện đạt trên 80% và tăng dần qua các năm [H09.2.21].

2. Điểm mạnh

Thư viện có đầy đủ CSVC, phần mềm, trang thiết bị, nguồn tài liệu phù hợp, luôn cập nhật phục vụ cho CTĐT của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Số lượng bản in của một số tài liệu phục vụ ngành CNKT cơ khí tại thư viện chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2025 - 2026, khoa CN&KT đề xuất bổ sung thêm nhiều giáo trình chuyên ngành CNKT cơ khí bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh, đồng thời cập nhật thường xuyên tài liệu tiếng Anh phục vụ công tác dạy và học.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7.

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả

Đảm bảo đủ phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị để phục vụ đào tạo và nghiên cứu. Hiện tại, Trường ĐHTB có 80 phòng thí nghiệm, thực hành, xưởng thực tập và NCKH với tổng diện tích sàn xây dựng là 6.912 m². Các phòng được trang bị hệ thống chiếu sáng, quạt thông gió đầy đủ, điều hòa không khí, bảo đảm điều kiện thuận lợi cho công tác đào tạo và NCKH.

Trong đó, khoa CN&KT có 80 phòng thực hành, thí nghiệm đặt tại các tòa nhà G, D, H và F. Sơ đồ các phòng thực hành được gắn tại lối vào các khu giảng đường, thiết kế chỉ dẫn rõ ràng giúp người sử dụng dễ dàng tiếp cận [H09.3.01]. Trường đã ban hành đầy đủ các quy chế, quy định liên quan như: Quy chế quản lý tài sản nội quy sử dụng điện, quy định phòng học, hướng dẫn sử dụng máy chiếu, nội quy phòng thực hành, phòng học [H09.3.02] [H09.3.03] [H09.3.04].

Để phục vụ đào tạo ngành CNKT cơ khí, Nhà trường đã trang bị 02 phòng thực hành máy tính tại tầng 1, tầng 2 được cài đặt phần mềm chuyên dùng cho ngành CNKT cơ khí đáp ứng đủ tiêu chuẩn về cấu hình, tốc độ để học các HP chuyên ngành, cùng với

các thiết bị dạy học gồm: Máy CNC, máy cắt Plasma, mô hình máy cắt laser, máy in 3D, mô hình ô tô, hệ thống điện thân xe ô tô, mô hình khung gầm ô tô, mô hình điều hòa ô tô dàn trải, mô hình xe máy, mô hình điều hòa một chiều, hai chiều, mô hình điều hòa âm trần,... và các trang thiết bị đủ tiện nghi, giúp SV chuyên ngành học tập và nghiên cứu [H09.3.05]. Các phòng thực hành đảm bảo ánh sáng, quạt mát và hệ thống PCCC đạt tiêu chuẩn [H09.3.06], các phòng thực hành đảm bảo dạy và học tất cả các HP cơ bản, HP chung và HP chuyên ngành của ngành CNKT cơ khí.

Tất cả các máy móc, trang thiết bị tại các phòng thí nghiệm, phòng thực hành của Nhà trường nói chung, cụ thể của khoa CN&KT đều được cập nhật, thường xuyên duy tu và bảo dưỡng định kỳ theo từng học kỳ, năm học để đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu. Nhà trường chỉ đạo khoa CN&KT phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai thực hiện KH bảo trì, bảo dưỡng, mua mới các thiết bị tại phòng thí nghiệm, thực hành. Hằng ngày, Nhà trường bố trí nhân viên trực tại các khu giảng đường để xử lý kịp thời các sự cố về điện, điều hòa, máy chiếu, hệ thống mạng và máy tính,... [H09.3.07] [H09.3.08] [H09.3.09] [H09.3.10] [H09.3.11] [H09.3.12] [H09.3.13] [H09.3.14].

Các phòng thí nghiệm, thực hành đều được Nhà trường bố trí CB phụ trách, có hồ sơ theo dõi, quản lý và đánh giá hiệu quả việc sử dụng các trang thiết bị. Đối với các phòng thực hành, khoa CN&KT bố trí GV ngành CNKT cơ khí phụ trách [H09.3.15]. Tại các phòng đều có sơ đồ bố trí máy tính, nội quy phòng thực hành, nội quy an toàn thiết bị, quy định rõ về nguyên tắc sử dụng phòng [H09.3.04]. GV phụ trách giảng dạy tại phòng thực hành có trách nhiệm trực tiếp quản lý, kiểm tra và ghi nhật ký sử dụng thiết bị trước và sau mỗi buổi học [H09.3.16]. Các trang thiết bị máy móc luôn được thống kê, báo cáo định kỳ về số lượng, chất lượng, đánh giá hiệu suất sử dụng phòng thực hành, bảo đảm tính khoa học, minh bạch trong quản lý và vận hành [H09.3.08] [H09.3.17] [H09.3.18] [H09.3.19] [H09.3.20]. Qua đó tổng hợp, đánh giá và lập KH sửa chữa, bảo trì hoặc đầu tư nâng cấp thiết bị và cơ sở hạ tầng phù hợp [H09.3.10] [H09.3.11] [H09.3.12] [H09.3.13] [H09.3.14].

Từ năm 2020 đến 2024, tổng kinh phí Nhà trường đầu tư cho hoạt động mua sắm, sửa chữa trang thiết bị và cơ sở hạ tầng là 8.265.492.526 đồng, chủ yếu từ nguồn kinh phí thường xuyên [H09.3.12]. Riêng trong năm 2023, Trường được Ngân hàng SHB tài trợ 147 bộ máy tính và 3 máy chủ trị giá 3.535.045.250 đồng; năm 2025, tiếp tục nhận tài trợ 70 bộ máy tính trị giá khoảng 1 tỷ đồng từ Công ty CP Phát hành sách Thanh Hóa và Công ty TNHH nguồn nhân lực Tâm Việt [H09.3.21].

Hằng năm, GV và SV ngành CNKT cơ khí được khảo sát ý kiến về chất lượng môi trường làm việc, học tập. Kết quả khảo sát cho thấy các phòng thực hành có đủ trang thiết bị đã hỗ trợ khá tốt cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu, được SV ngành CNKT cơ khí đánh giá mức độ hài lòng là 84,65% và tăng dần qua các năm, được GV

ngành CNKT cơ khí đánh giá mức độ hài lòng là 76,70% và tăng dần qua các năm [H09.3.22].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã đầu tư xây dựng hệ thống phòng thực hành, thí nghiệm đầy đủ về số lượng, đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo và NCKH của SV ngành CNKT cơ khí. Các trang thiết bị trong phòng thực hành thường xuyên được kiểm tra, sửa chữa, nâng cấp hoặc thay thế kịp thời, đảm bảo phục vụ hiệu quả nhu cầu học tập, giảng dạy và nghiên cứu của NH và GV.

Các phòng máy tính được trang bị đầy đủ về số lượng và chất lượng, phục vụ tốt cho hoạt động học tập và nghiên cứu của SV trong toàn trường.

3. Điểm tồn tại

Một số thiết bị trong các phòng thực hành, thí nghiệm đã qua thời gian sử dụng dài, sắp đến hạn thay thế, ảnh hưởng phần nào đến hiệu suất hoạt động và trải nghiệm học tập của SV.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2025 - 2026, khoa CN&KT đề xuất Nhà trường và các phòng chức năng có KH sửa chữa, nâng cấp và thay thế một số thiết bị đã xuống cấp tại các phòng thí nghiệm, thực hành nhằm đảm bảo hiệu quả vận hành, đáp ứng yêu cầu đào tạo thực hành ngày càng cao.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7.

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động dạy học và nghiên cứu.

1. Mô tả

Nhà trường có hệ thống CNTT phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu, Nhà trường đầu tư hạ tầng CNTT một cách đồng bộ, gồm 05 máy chủ, 03 UPS, 02 thiết bị Draytek Vigor, 01 tường lửa (Firewall) và 02 ổ cứng lưu trữ dữ liệu, được bố trí trong phòng riêng có điều hòa nhằm đảm bảo nhiệt độ vận hành ổn định; Trường đang sử dụng 36 đường truyền Internet, 56 bộ phát Wifi cùng nhiều thiết bị phụ trợ khác; trong giai đoạn 2020-2024, Nhà trường nâng cấp 27 đường truyền từ 80 Mbps đến 200 Mbps (IP tĩnh) và 01 đường truyền từ 90 Mbps lên 1000 Mbps phục vụ thi trực tuyến, đồng thời đầu tư thêm 30 bộ phát Wifi miễn phí phủ sóng toàn bộ khuôn viên Trường [H09.4.01] [H09.4.02] [H09.4.03].

Song song với hạ tầng mạng, Nhà trường đã trang bị phần mềm hỗ trợ cho hoạt động giảng dạy, NCKH và quản lý, bao gồm: Phần mềm QLĐT PMT-EMS Education, phần mềm quản lý Thư viện điện tử, phần mềm kế toán hành chính sự nghiệp MISA.MIMOSA và phần mềm kế toán doanh nghiệp MISA SME.NET, phần mềm Zoom [H09.4.04]. Toàn bộ hệ thống máy tính, máy in, máy scan và máy photocopy phục vụ các phòng, trung tâm, giảng đường và phòng thực hành đều được kết nối

Internet và mạng LAN. Hiện Trường có tổng cộng 613 máy vi tính phục vụ thực hành - thí nghiệm, 89 máy vi tính phục vụ hành chính, 52 máy in, 09 máy scan và 03 máy photocopy siêu tốc. Riêng khoa CN&KT có 613 máy tính tại các phòng học thực hành ở nhà D, G, H và F; giảng đường nhà F được trang bị Internet, máy chiếu và phong chiếu đáp ứng tốt yêu cầu học tập [H09.4.05] [H09.4.06] [H09.4.07] [H09.4.08].

Trường duy trì cổng thông tin điện tử chính tại địa chỉ <https://tbu.edu.vn> và cổng thông tin điện tử của khoa CN&KT tại <https://tbu.edu.vn/khoa-cong-nghe-va-ky-thuat.html>, phục vụ giới thiệu thông tin, công khai tài liệu, tư vấn tuyển sinh, thông báo tuyển dụng và hỗ trợ các hoạt động đào tạo [H09.4.09].

Hệ thống CNTT hoạt động ổn định, an toàn để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định, quy chế về an toàn thông tin và bảo mật cho hệ thống thông tin BDCL [H09.4.10] [H09.4.11], trong đó quy định rõ các yêu cầu về quản lý vận hành và biện pháp kỹ thuật nhằm bảo vệ hệ thống. 100% phòng làm việc, hội trường, thư viện, KTX và các phòng thực hành CNTT đều được kết nối mạng Internet, mạng LAN và Wifi, đảm bảo hệ thống CNTT toàn Trường hoạt động ổn định [H09.4.12] [H09.4.13] [H09.4.14] [H09.4.15].

Việc phân quyền sử dụng các phần mềm được thực hiện rõ ràng đảm bảo CB, GV, NV và SV có thể truy cập, khai thác dữ liệu liên quan đến đào tạo và nghiên cứu thông qua tài khoản cá nhân. CB, GV, NV được cấp email nội bộ; SV được cấp tài khoản để đăng ký HP, tra cứu điểm, theo dõi học phí, thời khóa biểu và điểm rèn luyện [H09.4.16] [H09.4.17] [H09.4.18].

Để đảm bảo hệ thống hạ tầng CNTT được vận hành liên tục, ổn định, Nhà trường thường xuyên thực hiện công tác sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng và cập nhật hệ thống mạng, thiết bị CNTT, đồng thời phát triển và khai thác ứng dụng tiện ích trên Website để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Các hoạt động sửa chữa, duy tu và nâng cấp hệ thống CNTT được thực hiện theo đúng quy trình mua sắm tài sản [H09.4.19] [H09.4.20] [H09.4.21]. Nhà trường hiện có bộ phận Quản trị mạng trực thuộc Văn phòng với 02 nhân sự chuyên trách, đồng thời thành lập Ban điều hành Website gồm 8 thành viên và Ban biên tập - quản trị Website gồm 28 thành viên do một Phó Hiệu trưởng làm Trưởng ban [H09.4.22] [H09.4.23].

Hàng năm, Nhà trường lập KH rà soát, bảo mật an toàn thông tin và đánh giá hạ tầng CNTT [H09.4.24], thống kê và theo dõi máy tính, hệ thống mạng [H09.4.25], đồng thời phối hợp với khoa CN&KT tổ chức bảo trì máy tính, thiết bị mạng vào dịp hè [H09.4.26]. Trong giai đoạn 2020-2024, Trường đã đầu tư 8.265.492.526 đồng cho mua sắm mới, duy tu và bảo dưỡng hệ thống CNTT; mua sắm 192 máy tính, 27 máy in, 17 máy chiếu, 3 máy photocopy, 4 hệ thống camera, 1 máy chủ, 2 UPS, 1 Draytek Vigor, 1 Firewall, 5 ổ cứng lưu trữ, cùng các phần mềm diệt virus, quản lý thư viện, QLĐT [H09.4.01] [H09.4.04] [H09.4.21] [H09.4.27]. Ngoài ra, Trường được Ngân hàng SHB

tài trợ 147 bộ máy tính và 3 máy chủ trị giá 3.535.045.250 đồng; năm 2025, tiếp tục nhận tài trợ 70 bộ máy tính trị giá khoảng 1 tỷ đồng từ Công ty CP Phát hành sách Thanh Hóa và Công ty TNHH Nguồn nhân lực Tâm Việt [H09.4.28].

Hàng năm, Nhà trường lấy ý kiến phản hồi của GV, SV về mức độ đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu của hệ thống CNTT. Kết quả khảo sát cho thấy mức độ hài lòng của NH về “Trang thiết bị phòng máy tính, thực hành đáp ứng yêu cầu học tập” đạt từ 76,60% đến 85,68% trong giai đoạn 2020 - 2024, mức độ hài lòng của CB, GV về “Trang thiết bị phục vụ phòng thực hành đáp ứng yêu cầu hỗ trợ giảng dạy và nghiên cứu” đạt trung bình trên 80% trong giai đoạn 2020 - 2024 [H09.4.29].

2. Điểm mạnh

Nhà trường không ngừng nâng cấp hạ tầng CNTT bao gồm: Phòng họp trực tuyến, đường truyền Internet và các trang thiết bị CNTT; đồng thời hệ thống phần mềm hỗ trợ được triển khai đồng bộ, kết hợp với hệ thống giám sát thiết bị nhằm kịp thời phát hiện xử lý sự cố, giảm thiểu gián đoạn nâng cao hiệu quả quản lý, hỗ trợ giảng dạy, học tập, NCKH và đảm bảo hệ thống CNTT vận hành ổn định, bền vững.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống Wifi đã được phủ sóng toàn Trường nhưng vẫn còn một số vị trí gặp khó khăn trong việc truy cập mạng.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2025 - 2026 Văn phòng sẽ nghiên cứu lắp đặt thêm thiết bị phát Wifi để tăng cường cho các vùng phủ sóng yếu.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7.

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Mô tả

Nhà trường đã xác định các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn theo đúng quy định hiện hành, đồng thời chú trọng đến nhu cầu của người khuyết tật. Trường đã ban hành hệ thống văn bản, quy chế, nội quy và triển khai nhiều giải pháp nhằm đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường, an toàn tại khuôn viên, khu chức năng, phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành và KTX. Các tiêu chuẩn được áp dụng tuân thủ TCVN 3981:1985 về thiết kế trường ĐH, đảm bảo mức chiếu sáng, hạn chế tiếng ồn, cung cấp nước uống đạt chuẩn, nhà vệ sinh hợp vệ sinh và cảnh quan xanh - sạch - đẹp. Nội quy, quy định được tóm tắt, niêm yết công khai tại các phòng học, khu nhà để mọi thành viên nắm rõ và thực hiện [H09.5.01].

Nhà trường đã ban hành quy định về công tác y tế học đường, PCCC, nội quy sử dụng điện an toàn, thông báo về vệ sinh phòng học,... [H09.5.01] [H09.5.02] [H09.5.03], đồng thời ký kết quy chế phối hợp với công an và chính quyền địa phương để tăng cường đảm bảo an ninh trật tự trong môi trường giáo dục [H09.5.04] [H09.5.05].

Các qui định, tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn luôn được triển khai thực hiện, cụ thể như sau: Đầu tư thiết bị bảo vệ môi trường, chăm sóc cây xanh, mua sắm dụng cụ vệ sinh, nâng cấp hệ thống nước sạch, nạo vét thoát nước, thu gom rác thải, phòng chống dịch bệnh, trang bị y tế [H09.5.06] [H09.5.07] [H09.5.08]. Hằng năm, Nhà trường có KH đảm bảo an ninh trật tự, an toàn giao thông và phòng chống cháy nổ, tổ chức cho CB, GV, SV toàn trường ký cam kết về đảm bảo ANTT, ATGT và phòng chống cháy nổ dịp lễ tết các năm [H09.5.09]; xây dựng KH tập huấn nghiệp vụ PCCC và phương án cứu nạn cứu hộ [H09.5.10].

Bộ phận y tế với nhân sự có trình độ chuyên môn (cử nhân điều dưỡng, chứng chỉ hành nghề) và trang bị đầy đủ tủ thuốc, dụng cụ khám chữa bệnh ban đầu; về vấn đề sức khỏe, hằng năm Nhà trường tổ chức khám định kỳ cho CB, GV và SV nhằm đảm bảo đủ tiêu chuẩn sức khỏe và tinh thần để làm việc và học tập; SV được tham gia đóng BHYT, BHTT theo đúng quy định [H09.5.11] [H09.5.08] [H09.5.12]. Công tác phòng chống dịch bệnh theo mùa được thực hiện theo các văn bản hướng dẫn: phun khử khuẩn, phun thuốc phòng dịch; bổ sung dụng cụ, thuốc. [H09.5.07] [H09.5.08]. Để tăng cường rèn luyện sức khỏe Nhà trường đầu tư phòng tập, sân bãi và các thiết bị thể thực thể thao [H09.5.12(6)].

Bộ phận vệ sinh, cảnh quan môi trường gồm 10 nhân viên đảm nhiệm vệ sinh giảng đường, xưởng thực hành, khu vệ sinh, chăm sóc cây xanh, đảm bảo môi trường học tập xanh - sạch - đẹp [H09.5.13]. Hệ thống thoát nước được bảo dưỡng định kỳ [H09.5.14], rác thải được thu gom hằng ngày [H09.5.15], nước sạch được xét nghiệm thường xuyên [H09.5.16].

Đội An ninh, trật tự Trường ĐHTB gồm 13 người, phối hợp với chính quyền địa phương; trong đó Đội trưởng là CB Công an xã Tân Bình, 3 Phó đội trưởng và các thành viên là CBNV phòng CSVC&TV; Đội trực 24/24, đảm bảo an ninh, an toàn tài sản và tính mạng cho CB, GV, NV và SV [H09.5.04] [H09.5.05]. Nhà trường đầu tư hệ thống camera giám sát tại cổng, các khu vực trọng yếu và các phòng học [H09.5.17] [H09.5.18]. Ban chỉ đạo PCCC và các đội PCCC cơ sở được thành lập với 85 thành viên, thường xuyên được tập huấn và được trang bị phương tiện chữa cháy đầy đủ [H09.5.19] [H09.5.20].

Giai đoạn 2020 - 2024, Nhà trường đã cải thiện đáng kể môi trường, sức khỏe, an toàn và khả năng tiếp cận: Nâng cấp hệ thống nước sạch, bổ sung camera, thiết bị PCCC, ký kết quy chế phối hợp an ninh, lắp đường xe lăn và dụng cụ hỗ trợ người khuyết tật [H09.5.21]. Hằng năm có báo cáo về chăm sóc sức khỏe, phòng chống dịch bệnh và môi trường [H09.5.11].

Trong nhiều năm qua, Nhà trường không xảy ra dịch bệnh, cháy nổ, mất mát tài sản hoặc các tệ nạn xã hội; môi trường học tập luôn an toàn, thân thiện và nhân văn.

Hằng năm, Nhà trường lấy ý kiến phản hồi của GV, SV về chất lượng môi trường, sức khỏe và an toàn có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật, Trường đã tiến hành khảo sát các BLQ về môi trường, sức khỏe và an toàn. Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ hài lòng của NH về “công tác chăm sóc sức khỏe đáp ứng nhu cầu” qua các năm 2020-2024 đạt trung bình 79% [H09.5.22]. Ngoài ra, kết quả khảo sát và biên bản kiểm tra an toàn về PCCC của cơ quan PCCC được sử dụng để làm cơ sở cải tiến, nâng cao công tác đảm bảo an toàn trong Nhà trường [H09.5.23]. Tuy nhiên, phiếu khảo sát hiện chưa có nội dung riêng về nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

2. Điểm mạnh

Nhà trường luôn quan tâm đến sức khỏe của CB, GV và SV; có qui định các tiêu chuẩn, tổ chức triển khai và thực hiện về môi trường, sức khỏe và an toàn; hằng năm đều tổ chức khám sức khỏe định kỳ để đảm bảo cho mọi người đủ sức khỏe trong đào tạo và nghiên cứu, đồng thời chú trọng đến nhu cầu của người khuyết tật.

Cảnh quan môi trường, hệ thống cây xanh tạo không gian thoáng mát, thoải mái. Công tác đảm bảo an ninh, an toàn tài sản và tính mạng cho CB, GV, NV và SV được đặc biệt chú trọng.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống hỗ trợ dành cho SV khuyết tật chưa đầy đủ.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường bổ sung, cải tạo các hạng mục CSVC để phục vụ người khuyết tật.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 9:

Cơ sở vật chất và trang thiết bị của Nhà trường đã đáp ứng cho các hoạt động đào tạo của Nhà trường nói chung và SV ngành CNKT cơ khí nói riêng. Phòng thực hành được trang bị đầy đủ, thư viện của Trường được đầu tư đầy đủ trang thiết bị và các đầu sách học tập, tham khảo. Cơ sở hạ tầng và hệ thống CNTT, các phần mềm hỗ trợ công việc đáp ứng tốt nhu cầu học tập, giảng dạy, NCKH, quản lý và các công tác khác. Nhà trường có hội trường, KTX, nhà ăn và phòng khám sơ cứu ban đầu để phục vụ nhu cầu thể thao, văn nghệ, chăm sóc sức khỏe cho CB, GV và SV. Trường thực hiện tốt các chính sách quy định về bảo vệ an toàn sức khỏe và môi trường. Trong thời gian tới, Nhà trường tiếp tục nâng cấp CSVC, các trang thiết bị phần mềm thông tin, các tài liệu tham khảo, giáo trình. Nâng cao công tác an toàn môi trường sức khỏe để nâng cao chất lượng về CSVC để phục vụ cho công tác giảng dạy NCKH. Căn cứ vào kết quả đánh giá các tiêu chí, Hội đồng Tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành CNKT cơ khí bậc đại học tự đánh giá tiêu chuẩn 9 có 5/5 tiêu chí đạt 5/7.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Chất lượng đào tạo là một vấn đề cốt lõi thể hiện uy tín và quyết định sự tồn tại, phát triển của cơ sở đào tạo. Để Trường ĐHTB có thể trở thành trường ĐH đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững của đất nước; là trung tâm NCKH có uy tín về CNKT và một số lĩnh vực khác; có năng lực hội nhập khu vực và quốc tế thì nhiệm vụ quan trọng hàng đầu là nâng cao chất lượng đào tạo. Việc nâng cao chất lượng trong GDĐH gắn liền với việc cải tiến các yếu tố: Kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp của NH; Môi trường và các cơ hội học tập; Chất lượng của CSGD, CTĐT. Nhà trường nói chung và ngành CNKT cơ khí nói riêng đã có các hoạt động đảm bảo và cải tiến chất lượng CTĐT, đó là: Căn cứ vào Thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ để thiết kế và phát triển CTDH; CTDH được định kỳ đánh giá và cải tiến chất lượng đáp ứng CĐR của CTĐT và nhu cầu nhân lực của thị trường lao động; Phương pháp dạy và học, quy định đánh giá KQHT của NH được rà soát, đánh giá thường xuyên đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR; Nhiều kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học; Các dịch vụ hỗ trợ thường xuyên được đánh giá và cải tiến chất lượng; Cơ chế phản hồi của các BLQ có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học

1. Mô tả

Để thiết kế CTĐT, Trường ĐHTB đã ban hành các văn bản: Quy định phát triển CTĐT trình độ ĐH của Trường ĐHTB; Quyết định về việc ban hành mẫu CTĐT và ĐCCT học phần; Quyết định ban hành quy định về chuẩn CTĐT [H10.1.01]. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng có hệ thống thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực khi thiết kế CTDH và phản hồi từ các BLQ như: Quy định về hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ phục vụ công tác TĐG và KĐCLGD [H10.1.02].

Nhà trường giao cho phòng TCCB, TT&KĐCL là đơn vị đầu mối phối hợp với các đơn vị trong trường triển khai các hoạt động thu thập thông tin phản hồi của các BLQ để xây dựng, điều chỉnh CTDH. Để tiến hành thu thập thông tin phản hồi của các BLQ phục vụ xây dựng, phát triển, rà soát, điều chỉnh CTDH, Nhà trường đã xây dựng KH khảo sát các BLQ, ra quyết định thành lập Ban chỉ đạo, tổ khảo sát và ban hành các mẫu phiếu khảo sát [H10.1.03] [H10.1.04] [H10.1.05].

Thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ được thu thập, xử lý và sử dụng để thiết kế, phát triển CTDH. Trên cơ sở KH rà soát, điều chỉnh, bổ sung CTĐT, Nhà trường ban hành và triển khai KH khảo sát lấy ý kiến của các BLQ. Dựa trên KH của Nhà trường, ngành CNKT cơ khí đã xây dựng KH rà soát CTĐT đại học ngành CNKT cơ

khí và KH thu thập thông tin phản hồi của các BLQ theo những phương thức phù hợp để làm căn cứ cho việc thiết kế và phát triển CTDH [H10.1.06]. Ngành CNKT cơ khí sử dụng kết quả của cả hai kênh khảo sát của Nhà trường và của Khoa về việc lấy ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng về nhu cầu sử dụng lao động; các chuyên gia, GV, CSV và doanh nghiệp về CTĐT, khảo sát SV về hoạt động giảng dạy của GV, khảo sát SV trước khi tốt nghiệp về chất lượng đào tạo,... [H10.1.07]. Thông tin phản hồi của NH còn được thu thập thông qua các hội nghị đối thoại hằng năm giữa lãnh đạo Nhà trường với NH [H10.1.08]. Kết quả khảo sát lấy ý kiến các BLQ được sử dụng để điều chỉnh CTDH ngành CNKT cơ khí năm 2021, 2023. Sau mỗi lần chỉnh sửa, cập nhật CTDH, ngành CNKT cơ khí đều tổ chức họp nghiệm thu CTDH [H10.1.09].

Năm 2021, Khoa đã khảo sát 50 GV, 5 chuyên gia, nhà khoa học, 5 nhà sử dụng lao động và 20 CSV. CTDH năm 2021 đã được điều chỉnh từ 129 tín chỉ năm 2019 lên 132 tín chỉ (không tính Giáo dục Quốc phòng và Giáo dục thể chất). Điều chỉnh khối kiến thức đại cương từ 27 tín chỉ lên 36 tín chỉ; khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp từ 90 còn 84 tín chỉ. CTDH năm 2021 được điều chỉnh bổ sung thêm HP Thực tập trải nghiệm và HP Kỹ năng mềm nhằm trang bị cho NH những kỹ năng cần thiết để có thể hội nhập nhanh chóng với môi trường làm việc thực tế sau khi ra trường [H10.1.10 (1)].

Năm 2023, Khoa đã khảo sát 50 GV, 5 chuyên gia, nhà khoa học, 6 nhà sử dụng lao động, 20 CSV. CTDH năm 2023 được xây dựng thống nhất 132 tín chỉ cho các ngành đào tạo thuộc khối kỹ thuật (không tính Giáo dục Quốc phòng và Giáo dục thể chất). Khối lượng kiến thức toàn khóa được chia thành 5 khối kiến thức: Khối kiến thức đại cương 29 tín chỉ; khối kiến thức cơ sở liên ngành 12 tín chỉ; khối kiến thức nhóm ngành 19 tín chỉ; khối kiến thức ngành 34 tín chỉ và khối kiến thức định hướng chuyên ngành là 38 tín chỉ [H10.1.10 (2)].

Sau khi được hội đồng KH&ĐT thông qua, Trường ĐHTB đã ra quyết định ban hành CTĐT trình độ đại học [H10.1.11].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã áp dụng nhiều hình thức lấy ý kiến đóng góp, phản hồi của các BLQ khi xây dựng, phát triển, rà soát, điều chỉnh CTĐT, ĐCCT các HP.

CTDH của Nhà trường được cải tiến theo chiều sâu và ban hành năm 2021, 2023 nhằm đáp ứng nhu cầu của SV, của nhà tuyển dụng.

3. Điểm tồn tại

Số lượng chuyên gia tại các trường ĐH tham gia khảo sát chưa được nhiều. Chưa ứng dụng CNTT được nhiều trong việc thu thập ý kiến phản hồi của các BLQ để phục vụ việc xây dựng và phát triển CTDH đối với ngành CNKT cơ khí.

4. Kế hoạch hành động

Trong lần rà soát chỉnh sửa CTĐT kế tiếp, Khoa sẽ tăng cường xin ý kiến nhiều hơn của chuyên gia đang công tác tại khoa, viện ở các trường ĐH trong nước có đào tạo SV ngành CNKT cơ khí góp ý về CTĐT ngành CNKT cơ khí. Các ý kiến phản hồi đó sử dụng để thiết kế, phát triển, chỉnh sửa CTDH.

Phòng TCCB, TT&KĐCL ứng dụng CNTT mạnh mẽ hơn nữa trong việc thu thập ý kiến phản hồi của các BLQ để nâng cao tốc độ xử lý và đảm bảo chính xác cao.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7.

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả

Nhà trường có quy trình thiết kế và phát triển CTDH. Để xây dựng, rà soát, đánh giá, cập nhật CTĐT, ngành CNKT cơ khí đã thực hiện theo quy trình nằm trong Quy định phát triển CTĐT trình độ ĐH của Trường ĐHTB. Trong đó, các bước xây dựng CTĐT gồm: Bước 1: Thành lập ban chỉ đạo và tổ soạn thảo CTĐT; Bước 2: Khảo sát, xác định nhu cầu nhân lực theo trình độ ngành/chuyên ngành đào tạo; khảo sát nhu cầu của người sử dụng lao động đối với người tốt nghiệp ngành/chuyên ngành đào tạo kết hợp với yêu cầu khối lượng kiến thức tối thiểu và yêu cầu về năng lực NH đạt được sau khi tốt nghiệp; Bước 3: Xây dựng mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể của CĐR, CTĐT; Bước 4: Xác định cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết của CTĐT, xây dựng CTĐT đảm bảo mục tiêu đào tạo và CĐR; Bước 5: Đối sánh CTĐT; Bước 6: Lấy ý kiến đóng góp của các chuyên gia, các nhà khoa học, GV, các nhà tuyển dụng lao động, CSV; Bước 7: Thiết kế ĐCCT các HP theo CTĐT đã xác định; Bước 8: Tổ chức hội thảo lấy ý kiến của GV, Cán bộ quản lý trong và ngoài cơ sở đào tạo, các nhà khoa học, đại diện đơn vị sử dụng lao động liên quan và người đã tốt nghiệp về CTĐT; Bước 9: Hoàn thiện dự thảo CTĐT trên cơ sở tiếp thu ý kiến phản hồi của các BLQ và trình hội đồng KH&ĐT cấp Khoa; Bước 10: Thẩm định CTĐT [H10.2.01].

Mỗi khi tổ chức thiết kế và phát triển CTĐT, Nhà trường đều tiến hành rà soát, đánh giá và xem xét lại quy trình thiết kế và phát triển CTDH đã được xây dựng trong văn bản ban hành trước đó, bổ sung, cải tiến, hoàn thiện quy trình thiết kế và phát triển CTĐT phù hợp với điều kiện thực tế của giai đoạn mới [H10.2.02].

Trên cơ sở tham khảo ý kiến đóng góp của các BLQ, Nhà trường đã cải tiến quy trình thiết kế, phát triển, rà soát, cập nhật, điều chỉnh CTDH phù hợp hơn và đã ban hành Quy định chuẩn CTĐT, xây dựng, thẩm định, ban hành CĐR và CTĐT trình độ ĐH tại Trường ĐHTB theo Quyết định số 591/QĐ-ĐHTB ngày 14/9/2021. Theo đó: Quy trình xây dựng CĐR và CTĐT gồm các bước: Bước 1: Lập kế hoạch; Bước 2: Thành lập Hội đồng xây dựng CTĐT; Bước 3: Thu thập thông tin từ các BLQ; Bước 4:

Xây dựng mục tiêu và CDR của CTĐT; Bước 5: Xác định khối lượng học tập và cấu trúc CTĐT; Bước 6: Đối sánh CTĐT; Bước 7: Xây dựng ĐCCT các HP; Bước 8: Tổ chức lấy ý kiến về CTĐT; Bước 9: Thẩm định CTĐT; Bước 10: Ban hành CTĐT [H10.2.03].

Quy trình rà soát, đánh giá, cập nhật CDR và CTĐT gồm các bước: Bước 1: Lập kế hoạch; Bước 2: Thành lập Ban chỉ đạo và Tổ rà soát, soạn thảo CDR và CTĐT; Bước 3: Thu thập thông tin từ các BLQ; Bước 4: Đánh giá tính hiệu quả của CDR và CTĐT đang thực hiện; Bước 5: Dự thảo những nội dung cần sửa đổi cập nhật; Bước 6: Đánh giá, thông qua CTĐT cấp Trường; Bước 7: Ban hành CDR và CTĐT cập nhật. Như vậy quy trình thiết kế và phát triển CTDH đã được cải tiến trên cơ sở rà soát, đánh giá quy trình thiết kế và phát triển CTDH và tham khảo ý kiến đóng góp từ các BLQ [H10.2.03].

2. Điểm mạnh

Quy trình thiết kế và phát triển CTDH được rà soát, đánh giá và cải tiến thường xuyên 02 năm/lần, có sự tham gia của các BLQ nhằm nâng cao chất lượng thiết kế và phát triển CTDH đáp ứng yêu cầu đào tạo trong từng giai đoạn.

3. Điểm tồn tại

Ý kiến đóng góp cho việc điều chỉnh quy trình xây dựng và phát triển CTDH từ các đối tượng liên quan bên ngoài Trường chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Lần điều chỉnh CTĐT tiếp theo, Nhà trường có KH phù hợp để có được sự đóng góp ý kiến đầy đủ hơn của các BLQ trong việc cải tiến quy trình xây dựng và phát triển CTDH.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7.

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra

1. Mô tả

Có quy định về việc rà soát, đánh giá thường xuyên quá trình dạy học; việc đánh giá kết quả hoạt động của NH, các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá KQHT của NH trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích với CDR.

Trong giai đoạn 2020 - 2024, Nhà trường đã cụ thể hóa các quy định liên quan đến việc rà soát, đánh giá thường xuyên quá trình dạy học; đánh giá kết quả hoạt động của NH; cũng như các phương pháp dạy học và phương pháp đánh giá KQHT trong CTĐT nhằm đảm bảo sự phù hợp với chuẩn đầu ra. Các quy định này được thể hiện rõ trong các văn bản quản lý như: Quy chế đào tạo; Quyết định ban hành Quy trình quản lý hoạt động giảng dạy; Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên cơ hữu; Quyết định ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị [H10.3.01]. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng ban hành các quy định: Quy định về công tác thi kết thúc HP; Quy định

chấm phúc khảo bài thi; Quyết định ban hành quy định về quản lý, tổ chức hoạt động đồ án tốt nghiệp

Quy định về việc xây dựng quản lý ngân hàng đề thi đáp án kết thúc HP; Quy trình in sao đề thi; Quy trình coi thi; Quy trình quản lý bài thi, làm phách, chấm thi và nhập điểm; Quy trình quản lý điểm HP tại Trường ĐHTB. Trong ĐCCT các HP có PPDH và hình thức, tiêu chí KTĐG cụ thể phù hợp với các kỹ năng của NH đạt được, đáp ứng CĐR của CTĐT [H10.3.02] [H10.3.03].

Đối với hoạt động giảng dạy, phòng ĐT&HSSV theo dõi tiến độ giảng dạy, tình hình thực hiện KH giảng dạy của GV, cập nhật dữ liệu giảng dạy hằng ngày, duyệt tạm ngưng, báo bù, dạy thay, điều chỉnh phòng học, điều chỉnh lịch giảng dạy trên phần mềm QLĐT EMS Education. Phòng TCCB, TT&KĐCL thực hiện kiểm tra, giám sát hoạt động lên lớp của GV, hoạt động học trên lớp của SV, hoạt động của các đơn vị trong thực hiện nhiệm vụ dạy và học. Hằng ngày các CB của phòng TCCB, TT&KĐCL theo dõi lịch dạy, kiểm tra chấm công, ký xác nhận giảng dạy đối với GV, ghi nhận chuyên cần của SV và nhập vào phần mềm. Các hành vi lên lớp muộn, về sớm của GV và SV, thái độ học tập không nghiêm túc trong giờ học của SV sẽ bị ghi vào sổ theo dõi của CB thanh tra. Phòng TCCB, TT&KĐCL lập báo cáo kết quả thanh tra theo tháng gửi về lãnh đạo Nhà trường và các Khoa biết để kịp thời kiểm điểm, chấn chỉnh nề nếp, kỷ cương dạy và học [H10.3.04].

Báo cáo kết quả thanh tra theo tháng được sử dụng là một trong những căn cứ để đánh giá thi đua hàng tháng của GV. Ngoài ra, để tăng cường nề nếp kỷ cương trong dạy và học, Nhà trường còn có các hoạt động kiểm tra đột xuất hoạt động giảng dạy và học tập do Ban giám hiệu chủ trì, thành lập tổ kiểm tra việc thực hiện nề nếp và quản lý hoạt động giảng dạy hàng ngày, với nội dung: Thực hiện quy trình lên lớp, công tác GVCN/CVHT, tổ chức giờ sinh hoạt lớp; ý thức chấp hành nội quy, quy định của NH. Việc đánh giá GV được thực hiện thông qua dự giờ GV, hằng năm, Khoa tổ chức thực hiện kiểm tra hồ sơ chuyên môn, dự giờ nhằm đánh giá hoạt động dạy và học của GV và SV [H10.3.05]. Định kỳ hằng năm, Nhà trường có KH tổ chức kiểm tra, đánh giá hồ sơ chuyên môn của Khoa, Ngành, GV và hội giảng các cấp [H10.3.06].

Hằng năm, các ngành tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên môn nhằm đánh giá quá trình dạy và học của GV và SV [H10.3.07]. Từ các buổi sinh hoạt chuyên môn, các ngành đa dạng hóa các hoạt động học tập, đổi mới hình thức kiểm tra, tăng cường các phương thức tổ chức thi, cũng như công tác xây dựng ngân hàng đề thi, chấm thi. Tuy nhiên, việc tổ chức thực hiện các hội nghị, hội thảo, các lớp tập huấn về đổi mới phương pháp dạy - học và KTĐG chưa được thường xuyên. Khoa yêu cầu các ngành rà soát ĐCCT các HP, CĐR của HP, đổi mới PPDH, phương pháp, loại hình kiểm tra, đánh giá.

theo hướng phù hợp với CĐR của CTĐT ngành [H10.3.08]. Trong các đợt rà soát, điều chỉnh, bổ sung CTĐT và ĐCCT các HP theo định kỳ, bên cạnh rà soát về nội dung, cấu trúc các HP, các ngành đã tiến hành rà soát, đánh giá các PPGD và KTĐG được sử dụng. Trong quá trình học tập của NH, Ngành, Khoa tiến hành rà soát, phân tích KQHT dựa trên báo cáo chất lượng HP được lấy từ phần mềm QLĐT [H10.3.09]. Căn cứ kết quả đó, Khoa tiến hành phân tích, đánh giá sự tác động của các phương pháp dạy và học, phương pháp, loại hình đánh giá KQHT đến kết quả thi, từ đó có giải pháp điều chỉnh, cải tiến các hình thức thi, kiểm tra, đánh giá đảm bảo được độ tin cậy và chính xác.

Việc lấy ý kiến phản hồi của NH về quá trình dạy - học và đánh giá KQHT của NH đã được Nhà trường thực hiện định kỳ với toàn bộ các HP và coi đó là cơ sở cho việc cải tiến hoạt động dạy - học và KTĐG, đảm bảo sự tương thích với CĐR của HP, CĐR của ngành học [H10.3.10]. Nội dung liên quan đến giảng dạy và KTĐG tập trung vào 4 tiêu chí: (1) Công tác chuẩn bị cho HP, (2) PPGD/hướng dẫn của GV, (3) KTĐG KQHT, (4) Tác phong sư phạm. Mức độ hài lòng qua các năm, các tiêu chí trên đều đạt trung bình trên 80%. Ví dụ kỳ I năm học 2020-2021, Nhà trường đã lấy ý kiến phản hồi của 242 lượt SV ngành đánh giá GV, kết quả theo các tiêu chí 1, 2, 3, 4 đạt 90,51%, 91,45% , 90,49% , 91,17% hài lòng và rất hài lòng,... Kết quả khảo sát đã giúp Khoa, GV điều chỉnh quá trình dạy học, PPGD và KTĐG ở từng HP nhằm đảm bảo đạt CĐR của ngành học [H10.3.11].

2. Điểm mạnh

Hoạt động tiếp nhận thông tin phản hồi từ các BLQ đã giúp Nhà trường điều chỉnh quá trình dạy học, đổi mới phương pháp KTĐG KQHT của NH thường xuyên, đảm bảo nâng cao chất lượng CTĐT, phương pháp tổ chức đào tạo, sự tương thích và phù hợp với CĐR và đào tạo NH ra trường đáp ứng tốt thực tế và nhu cầu của thị trường.

3. Điểm tồn tại

Việc tổ chức thực hiện các hội nghị, hội thảo, các lớp tập huấn về đổi mới phương pháp dạy - học và KTĐG chưa được thường xuyên, chưa có sự tham gia của đại diện SV, GV các ngành khác để có thêm các ý kiến góp ý, cải tiến phương pháp. Việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ mới chỉ tập trung ở GV và SV đang học, chưa có sự tham gia của các BLQ khác.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học tiếp theo, mỗi học kỳ, Ngành xây dựng các KH tổ chức các cuộc họp, hội nghị, hội thảo đổi mới phương pháp dạy - học và KTĐG người học bám sát hơn nữa vào CĐR của HP, của CTĐT; mời đại diện SV, GV các ngành khác để có thêm các ý kiến góp ý, đề ra phương pháp phù hợp.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 4/7.

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

1. Mô tả

Thực hiện mục tiêu CLPT Trường ĐHTB đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; thực hiện quy định quản lý hoạt động NCKH, hằng năm, Nhà trường đã xây dựng và triển khai KH công tác khoa học công nghệ, gửi thông báo tới toàn thể CB, GV, SV [H10.4.01] [H10.4.02] [H10.4.03] [H10.4.04].

Hằng năm, trên cơ sở KH của Nhà trường, ngành CNKT cơ khí đã hợp triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ. Loại hình NCKH của GV đa dạng về nội dung và hình thức, nhiều đề tài NCKH các cấp; các bài báo, bài đăng trên tạp chí, tập san, kỷ yếu hội thảo, trong đó có nhiều đề tài liên quan đến việc dạy và học [H10.4.05] [H10.4.06]. Cuối năm, các đề tài NCKH của các GV đều được hội đồng hợp nghiệm thu [H10.4.07].

Bảng 10.4. 1: Các công trình khoa học GV cơ hữu thuộc ngành CNKT cơ khí tham gia giai đoạn 2020 - 2024

Năm	Đề tài NCKH các cấp				Báo khoa học, hội thảo			Giáo trình/ sách/tài liệu tham khảo xuất bản		Giải pháp tham gia hội thi cấp tỉnh
	Cấp quốc gia	Cấp Bộ/tỉnh	Cấp trường	Cấp khoa	Trong nước	Nước ngoài	Tạp san trường	Giáo trình	Tài liệu tham khảo	
2019	0	-	4	12	2	1	-	-	1	3
2020	-	-	4	16	7	1	3	1	-	-
2021	-	-	6	13	9	-	3	1	-	4
2022	-	1	7	9	3	-	13	-	-	
2023	1	-	7	12	3	3	2	2	-	4
2024	0		-		7	1	12	1	-	-
Tổng	1	1	28	62	31	6	33	5	1	11

Nguồn: Phòng KHCN&HTPT - Trường ĐHTB

Các kết quả NCKH được áp dụng, chuyển tải thành nội dung, chuyên đề giảng dạy trong CTDH. Kết quả nghiên cứu là những kiến thức, làm cơ sở để nâng cao chất lượng dạy và học ngành CNKT cơ khí, đảm bảo tính tương thích với SM, TN của Nhà trường. Những kết quả này được chuyển tải vào nội dung giảng dạy, vừa nâng cao năng lực NCKH của GV, vừa giúp NH có thêm những bài học, kiến thức chuyên sâu và góp phần

cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của NH. Hầu hết các đề tài NCKH của Khoa có liên quan đến giải quyết các vấn đề thực tế của địa phương, liên quan đến nội dung và hoạt động giảng dạy của GV, hoạt động học tập của SV, đã góp phần nâng cao trình độ của đội ngũ GV và chất lượng đào tạo trong Khoa. Nhiều kết quả NCKH được áp dụng, đưa vào nội dung giảng dạy hoặc làm tài liệu tham khảo cho SV. Tuy nhiên, chưa có nhiều nghiên cứu về đổi mới PPGD và KTĐG. Các đề tài, nhiệm vụ khoa học của GV ngành CNKT cơ khí có tính ứng dụng cao, đều gắn trực tiếp với lĩnh vực đào tạo [H10.4.08].

Kết quả và sản phẩm của các công trình khoa học sau khi nghiệm thu được sử dụng để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và học tập của NH phù hợp với chuyên môn và lĩnh vực nghiên cứu. Hằng năm, ngành CNKT cơ khí tổ chức họp chuyên đề ứng dụng các kết quả NCKH vào nâng cao chất lượng trong hoạt động dạy và học. Các sản phẩm NCKH của GV ngành CNKT cơ khí ngoài việc được sử dụng trực tiếp làm tài liệu phục vụ giảng dạy các HP trong CTDH, còn được vận dụng để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của SV [H10.4.08].

2. Điểm mạnh

Các sản phẩm NCKH của CTĐT ngành CNKT cơ khí đa dạng về nội dung, hình thức.

Khoa đã vận dụng có hiệu quả các kết quả NCKH để áp dụng, chuyển tải thành nội dung, chuyên đề giảng dạy và cải tiến công tác dạy và học nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Ngành CNKT cơ khí chưa có nhiều đề tài nghiên cứu trực tiếp đến việc đổi mới phương pháp học tập, rèn luyện kỹ năng làm việc thực tế của NH.

4. Kế hoạch hành động

Từ các năm tiếp theo, Khoa có KH định hướng lựa chọn nhiệm vụ khoa học công nghệ để áp dụng hiệu quả trong công tác đổi mới phương pháp học tập, rèn luyện kỹ năng thực tế để cải tiến chất lượng đào tạo cho SV ngành CNKT cơ khí.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7.

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả

Nhà trường có các văn bản quy định về việc khảo sát, đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm thực hành, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác [H10.5.01].

Hằng năm, Nhà trường xây dựng các KH khảo sát, lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác; KH khảo sát, lấy ý kiến của GV đánh giá về môi trường làm

việc, lấy ý kiến phản hồi của SV đánh giá về các hoạt động hỗ trợ phục vụ học tập [H10.5.02].

Trường ĐHTB có thực hiện việc đánh giá mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm thực hành, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác (tư vấn NH, công tác SV, các hoạt động đoàn thể, hoạt động ngoại khóa,...). Nhà trường ra quyết định thành lập ban chỉ đạo, tổ khảo sát các BLQ và giao cho phòng TCCB, TT&KĐCL phối hợp với các đơn vị tổ chức họp triển khai KH khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các BLQ đánh giá về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của Trường [H10.5.03] [H10.5.04]. Căn cứ KH của Nhà trường, ngành CNKT cơ khí tổ chức họp triển khai các văn bản và mục đích, ý nghĩa hoạt động khảo sát, phân công nhiệm vụ GVCN/CVHT, trợ lý khoa cũng như công tác truyền thông đến các BLQ [H10.5.05]. Cùng với các đợt khảo sát, hằng năm, Nhà trường đã tổ chức hội nghị đối thoại trực tiếp giữa BGH, Lãnh đạo các đơn vị với NH ngành CNKT cơ khí [H10.5.06]. Thông qua các báo cáo khảo sát, Nhà trường nắm bắt được tâm tư, nguyện vọng của NH, các ý kiến phản hồi của NH về chất lượng các dịch vụ để kịp thời chỉ đạo các đơn vị, cá nhân điều chỉnh hoạt động tạo điều kiện thuận lợi nhất để NH phấn đấu đạt CĐR [H10.5.07].

Bên cạnh đó, trong các báo cáo tổng kết năm học và phương hướng nhiệm vụ năm học tiếp theo và trong biên bản họp của Nhà trường và của Khoa cũng có những nội dung đánh giá về các dịch vụ hỗ trợ GV, NH và CSVC của Nhà trường từ năm học 2020 - 2021 đến nay. Các báo cáo tổng kết hoạt động hằng năm của các đơn vị thực hiện dịch vụ hỗ trợ như Thư viện, hệ thống CNTT, tư vấn đào tạo, công tác SV, các hoạt động đoàn thể [H10.5.08],... đã cho thấy các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích này đã được tổ chức thực hiện hằng năm, được định kỳ đánh giá kết quả đạt được thông qua kết quả khảo sát các BLQ của Nhà trường được tổng hợp cụ thể như sau:

Bảng 10.5.1: Mức độ hài lòng của NH toàn Trường về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích năm 2020 - 2024

TT	Dịch vụ hỗ trợ	2020 (%)	2021 (%)	2022 (%)	2023 (%)	2024 (%)	TB
1	Thư viện	83,75	84,20	83,75	87,70	82,20	84,32
2	Phòng thí nghiệm, TH	82,20	85,68	82,10	85,68	81,40	83,41
3	Hệ thống CNTT	76,80	81,36	76,70	81,36	81,00	79,44
4	GVCN/Cố vấn học tập	88,70	90,05	87,57	90,03	83,40	87,95
5	Ký túc xá	81,30	83,55	79,43	83,49	83,20	82,19
6	Y tế	80,20	82,67	78,33	82,61	82,40	81,20
7	Hoạt động ngoại khóa	81,40	83,63	79,54	83,58	84,90	82,61
8	Dịch vụ hỗ trợ khác	84,10	85,92	82,40	85,88	84,00	84,40

Các kết quả khảo sát các dịch vụ hỗ trợ NH về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích năm 2020 - 2024 đối với NH toàn trường cho thấy: Khảo sát về Thư viện mức độ hài lòng từ 82,2% đến 87,7%, trung bình 84,32%; về phòng thí nghiệm, mức độ hài lòng từ 81,4% đến 85,68% trung bình 83,41%; hệ thống CNTT mức độ hài lòng từ 76,7% đến 81,36%, trung bình 79,44%; công tác GVCN/CVHT mức độ hài lòng từ 83,4% đến 90,05%, trung bình 87,95%; KTX mức độ hài lòng từ 79,43% đến 83,55, trung bình 82,19%. Công tác y tế mức độ hài lòng từ 78,33% đến 82,67%, trung bình 81,2%; hỗ trợ các hoạt động ngoại khóa mức độ hài lòng từ 79,54% đến 84,9%, trung bình 82,61%; các dịch vụ khác (căng tin, nhà ăn,...) mức độ hài lòng từ 82,4% đến 85,92%, trung bình 84,4%.

Bảng 10.5.2: Bảng hợp mức độ hài lòng của SV CTĐT ngành CNKT cơ khí về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích giai đoạn 2020 - 2024

TT	Dịch vụ hỗ trợ	2020 (%)	2021 (%)	2022 (%)	2023 (%)	2024 (%)	TB (%)
1	Thư viện	65,7	77,1	78,1	82,1	86,2	77,9
2	Phòng học, phòng thí nghiệm, thực hành	66,1	75,4	76,5	80,1	85,9	76,8
3	Hệ thống CNTT	62,2	76,5	78,5	88,5	85,0	78,1
4	GVCN/CVHT	68,6	78,9	80,6	84,4	86,0	79,7
5	Ký túc xá	61,7	77,9	79,6	86,6	86,8	78,5
6	Y tế	63,4	72,9	74,0	85,7	86,3	76,5
7	Hoạt động ngoại khóa	62,8	75,6	77,3	80,2	88,7	76,9
8	Dịch vụ hỗ trợ khác	64,7	73,5	76,5	88,1	87,5	78,1

Từ kết quả hài lòng của SV CTĐT ngành CNKT cơ khí về các hoạt động hỗ trợ, phục vụ học tập, NCKH, cho thấy: Thư viện mức độ hài lòng từ 65,7% - 86,2%, trung bình 77,85%; phòng thí nghiệm, thực hành có mức độ hài lòng từ 66,1% - 85,9%, trung bình 76,8%; Hệ thống CNTT có mức độ hài lòng từ 62,2% đến 88,5%, trung bình 78,13%; công tác GVCN/CVHT mức độ hài lòng từ 68,6% đến 86,0%, trung bình 79,7%; KTX mức độ hài lòng từ 61,7% đến 86,8%, trung bình 78,5%; Y tế học đường mức độ hài lòng từ 63,3% đến 86,3%, trung bình 76,5%; hỗ trợ các hoạt động ngoại khóa mức độ hài lòng từ 62,8% đến 88,7%, trung bình 76,9%; các dịch vụ khác (căng tin, nhà ăn,...) mức độ hài lòng từ 64,7% đến 88,1%, trung bình 78,1%.

Trên cơ sở các ý kiến phản hồi qua các lần khảo sát, Nhà trường đã ghi nhận và cải tiến nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm thực hành, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác nhằm đáp ứng nhu cầu NH. Về ứng dụng CNTT, Nhà trường đầu tư kinh phí hằng năm cho xây dựng hạ tầng và dịch vụ CNTT; xây dựng hệ thống công thông tin điện tử của Nhà trường; xây dựng KH mua sắm, sửa

chữa và nâng cấp hệ thống CNTT, các phòng máy tính, hệ thống mạng Internet và Wifi được sử dụng miễn phí trong toàn trường phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH của GV và NH [H10.5.09]. Thư viện được đầu tư phần mềm quản lý, bố trí đủ chỗ ngồi, các phòng đọc được lắp điều hòa, có mạng Wifi, có căng tin giúp SV được thư giãn sau mỗi giờ đọc; chất lượng phục vụ của thư viện được cải thiện [H10.5.09] [H10.5.10]. Để tạo sân chơi cho NH, Đoàn thanh niên đã tổ chức các hoạt động như: Hội thao, các giải bóng đá trong SV, văn nghệ, hiến máu tình nguyện,... [H10.5.11]. Nhà trường tổ chức, ngoại ngữ, kỹ năng làm việc, giúp cho SV được trang bị đầy đủ hơn các kỹ năng mềm và ngoại ngữ [H10.5.12]. Các dịch vụ hỗ trợ SV, từ năm 2020 đến nay ban quản lý KTX đã mở thêm dịch vụ căng tin, giặt là, phòng chơi bóng bàn, sân chơi bóng rổ, tập thể dục thể thao,... NH được hướng dẫn cụ thể và giải quyết tận tình các giấy tờ hành chính, làm thủ tục vay vốn tín dụng, làm hồ sơ miễn, giảm học phí. Tại hội nghị CCVC hằng năm, Ban giám hiệu và các phòng chức năng thực hiện giải trình và đưa ra biện pháp thực hiện các ý kiến góp ý từ CB, VC nhằm nâng cao chất lượng quản lý, phục vụ. Nhà trường đã cải tạo hệ thống các phòng học, lắp máy điều hòa không khí, đầu tư thêm nhiều trang thiết bị phục vụ hoạt động dạy và học, bố trí lại hệ thống các phòng làm việc để phục vụ tốt hơn cho hoạt động đào tạo và phục vụ NH của Nhà trường [H10.5.13] [H10.5.14].

Các hoạt động hỗ trợ và tiện ích mà Nhà trường và Khoa đã triển khai thực hiện tương đối đa dạng và linh hoạt, đáp ứng nhu cầu thực tế của NH. Tuy nhiên, Khoa chưa tổ chức được nhiều các chương trình ngoại khóa gắn với nghiệp vụ chuyên môn, các hội thảo khoa học cho SV ngành CNKT cơ khí.

2. Điểm mạnh

Việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được thực hiện thường xuyên, trên cơ sở đó Trường và ngành CNKT cơ khí đã thực hiện các hoạt động cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của Thư viện, phòng thí nghiệm, thực hành, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác nhằm nâng cao chất lượng CTĐT ngành CNKT cơ khí .

3. Điểm tồn tại

Phiếu khảo sát việc thực hiện lấy ý kiến các BLQ để đánh giá hiệu quả của các dịch vụ hỗ trợ, tiện ích (thư viện, phòng thí nghiệm, thực hành, hệ thống CNTT) chưa khoa học, độ bao phủ chưa rộng để khảo sát được toàn diện các thông tin cần thu thập.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học tiếp theo, phòng TCCB, TT&KĐCL phối hợp với các đơn vị liên quan rà soát, bổ sung, điều chỉnh bộ phiếu khảo sát các BLQ về chất lượng các dịch vụ tiện ích để đánh giá được đầy đủ hiệu quả các dịch vụ hỗ trợ NH đối với hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ của Trường, CTĐT ngành CNKT cơ khí.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 4/7

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả

Cơ chế phản hồi của các BLQ có tính hệ thống. Nhà trường đã ban hành Quy định về hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ phục vụ công tác TĐG và KĐCLGD; giao cho phòng TCCB, TT&KĐCL là đơn vị đầu mối xây dựng KH, tham mưu thành lập Ban chỉ đạo và tổ khảo sát lấy ý kiến phản hồi các BLQ; triển khai thực hiện thu thập và báo cáo về thông tin phản hồi của các BLQ; tiếp nhận và tổng hợp kết quả các hoạt động khảo sát của Trường; báo cáo Ban giám hiệu về kết quả khảo sát các BLQ. Phòng TCCB, TT&KĐCL chịu trách nhiệm lấy ý kiến về các hoạt động: Khảo sát hoạt động giảng dạy của GV; Khảo sát về chất lượng CSVC, các hoạt động hỗ trợ, phục vụ học tập; khảo sát CB, GV, NV về chất lượng môi trường làm việc; Khảo sát NH trước khi tốt nghiệp về chất lượng khóa học [H10.6.01]. Các khoa đào tạo thực hiện 2 hoạt động: Khảo sát tình hình việc làm, chất lượng CTĐT của SV tốt nghiệp; Khảo sát người sử dụng lao động về chất lượng CSV đang làm việc tại DN và về CTĐT [H10.6.02].

Cơ chế phản hồi của các BLQ được Nhà trường đánh giá. Việc khảo sát được giao cho một số đơn vị trong Nhà trường thực hiện thu thập thông tin và viết báo cáo. Phòng TCCB, TT&KĐCL tổng hợp, ghi nhận ý kiến đóng góp, những đề xuất cần cải tiến của các đơn vị, trong đó có nhiều ý kiến đóng góp và đề xuất các giải pháp cải tiến cơ chế phản hồi. Hằng năm, sau khi kết thúc các đợt khảo sát, các đơn vị tiến hành thống kê kèm theo nội dung đóng góp ý kiến về các vấn đề liên quan đến nội dung, phương pháp khảo sát và viết báo cáo khảo sát. Nhà trường lên KH tổng kết công tác khảo sát BĐCL và tổ chức Hội nghị chuyên đề hằng năm để đánh giá về cơ chế phản hồi của các BLQ [H10.6.03].

Cơ chế phản hồi của các BLQ được cải tiến. Để cải tiến cơ chế phản hồi, Nhà trường đã tổ chức cuộc họp về công tác khảo sát các BLQ để tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm và triển khai KH cải tiến ĐBCLGD [H10.6.04]. Trên cơ sở các hội nghị tổng kết công tác BĐCL hằng năm, các cuộc họp đánh giá công tác khảo sát các BLQ, Nhà trường đã có nhiều cải tiến công tác này. Các hoạt động cải tiến cơ chế phản hồi được thể hiện qua việc chỉnh sửa, bổ sung câu hỏi khảo sát; đối sánh kết quả khảo sát giữa các ngành đào tạo; hình thức khảo sát được bổ sung phong phú hơn như thông qua các hội nghị đối thoại, kết hợp khảo sát trực tiếp với khảo sát online; tăng cường cho SV đi thực tập trải nghiệm để thu thập thông tin phản hồi của DN nhằm điều chỉnh nâng cao chất lượng đào tạo [H10.6.05].

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi của Nhà trường được thiết lập, có tính hệ thống và nhận được nhiều ý kiến phản hồi của các BLQ trong các hoạt động của Nhà trường đảm bảo độ tin cậy, là căn cứ để cải tiến để nâng cao chất lượng đào tạo.

Nhà trường triển khai các hoạt động khảo sát các BLQ với các quy định, KH đầy đủ, thành lập ban chỉ đạo, tổ khảo sát; tổ chức các hội nghị chuyên đề đánh giá về kết quả hoạt động khảo sát hằng năm. Các báo cáo khảo sát thu thập thông tin phản hồi của các BLQ có độ tin cậy cao, có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn tồn tại một số BLQ chưa tham gia khảo sát đầy đủ và chưa thực sự nghiêm túc với việc đưa ra ý kiến phản hồi. Một số ý kiến còn mang cảm tính chủ quan hoặc qua loa, hình thức.

4. Kế hoạch hành động

Từ các năm tiếp theo, Nhà trường tuyên truyền rộng rãi về mục đích, ý nghĩa của công tác khảo sát, thu thập ý kiến phản hồi của các BLQ để cải thiện kết quả khảo sát chất lượng hơn.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 10:

Các hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo được Nhà trường và Khoa rất quan tâm, thực hiện hiệu quả. Nhà trường đã lấy ý kiến phản hồi của các BLQ để thiết kế và phát triển CTDH; việc thiết kế và phát triển CTDH đã được xây dựng theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và được đánh giá, cải tiến phù hợp với thực tế Nhà trường. Phương pháp đánh giá KQHT của NH được Khoa, Nhà trường thường xuyên rà soát, điều chỉnh trong từng học kỳ/năm học để đảm bảo CDR; NH tích cực tham gia hoạt động khoa học công nghệ, đặc biệt là phong trào sáng tạo khoa học công nghệ giúp NH nâng cao kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp. Các phòng thực hành, thực nghiệm của Khoa được trang bị nhiều thiết bị tiên tiến, hiện đại sát với thực tế sản xuất và phù hợp với CDR của CTĐT. Các thiết bị có hệ số sẵn sàng luôn đảm bảo cho 100% NH học tập; Thông tin phản hồi của các BLQ có độ tin cậy cao, có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến. Trong thời gian tới, Nhà trường và Khoa xây dựng KH hành động khắc phục các hạn chế như: Mở rộng lấy ý kiến phản hồi của các DN mới; ngành CNKT cơ khí phối hợp với phòng ĐT&HSSV, phòng TCCB, TT&KDCL tổ chức hội thảo về đổi mới phương pháp KTĐG; phân công GV hướng dẫn NH tích cực tham gia NCKH, viết và công bố bài báo khoa học trên các tạp chí chuyên ngành; Nhà trường có KH nâng cấp đường truyền Internet và bổ sung điểm truy cập Wifi để phục vụ tốt hoạt động đào tạo, nghiên cứu. Tự đánh giá 06 tiêu chí của tiêu chuẩn 10, có 4/6 tiêu chí đạt 5/7, 2/6 tiêu chí đạt 4/7.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Mở đầu

Ngành CNKT cơ khí là ngành đào tạo thu hút được sự quan tâm của NH, nhu cầu sử dụng lao động có trình độ ĐH ở ngành này ngày càng tăng. Đánh giá kết quả đầu ra có vai trò quan trọng trong hoạt động BDCL của Nhà trường. Việc đánh giá kết quả đầu ra của quá trình đào tạo được coi là thông tin rất quan trọng giúp Nhà trường cải tiến chất lượng, hoạt động BDCL và hệ thống BDCL.

Kết quả đầu ra quan tâm đến mức độ đạt được các CDR, tỉ lệ tốt nghiệp và tỉ lệ thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình và tỉ lệ có việc làm của NH sau khi tốt nghiệp, mức độ tham gia và kết quả NCKH của NH. Đây là những chỉ số đầu ra quan trọng của quá trình đào tạo, thể hiện hiệu quả của toàn bộ quá trình đào tạo.

Tiêu chí 11.1. Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Để thực hiện các hoạt động đào tạo, Nhà trường đã ban hành các Quy chế đào tạo phù hợp với văn bản của Bộ GD&ĐT và thực tiễn của Nhà trường: Quy chế đào tạo trình độ ĐH theo hệ thống tín chỉ Trường ĐHTB năm 2019; Quy chế đào tạo trình độ ĐH Trường ĐHTB năm 2021; Quy chế đào tạo trình độ ĐH của Trường ĐHTB năm 2023 [H11.1.01]; trong đó quy định về việc đăng ký khối lượng học tập; đăng ký học lại; nghỉ học tạm thời; nhắc nhở, cảnh báo học tập, bị buộc thôi học, xin thôi học,...

Theo chức năng, nhiệm vụ được ban hành theo Quyết định số 918/QĐ-ĐHTB ngày 24/12/2020; số 2761/QĐ-ĐHTB ngày 19/12/2023; số 1364/QĐ-ĐHTB ngày 22/11/2024 [H11.1.02], Nhà trường giao cho phòng ĐT&HSSV cùng các Khoa thực hiện cập nhật, theo dõi tỷ lệ SV thôi học, tốt nghiệp đúng hạn trên phần mềm QLĐT PMT - EMS Education.

Theo Quy chế đào tạo, hằng năm, Nhà trường tổ chức 2 đợt xét tốt nghiệp cho SV đã tích lũy đủ số tín chỉ học tập, đồng thời thỏa mãn các điều kiện theo quy định. Sau mỗi học kỳ và mỗi năm học, với sự hỗ trợ của phần mềm QLĐT PMT - EMS Education các phòng chức năng và Khoa trích xuất số liệu thống kê về danh sách SV bảo lưu, thôi học, danh sách SV tốt nghiệp của năm học. Nhà trường lập bảng báo cáo xét tốt nghiệp hằng năm để tổng hợp tình hình tốt nghiệp của toàn Trường [H11.1.03] [H11.1.04] [H11.1.05]. Trên cơ sở này, báo cáo xét tốt nghiệp toàn Trường được lập và lưu trữ làm căn cứ giám sát chất lượng đào tạo.

Căn cứ vào danh sách thí sinh trúng tuyển hằng năm [H11.1.06], cùng với kết quả rèn luyện [H11.1.07], kết quả SV tốt nghiệp, SV thôi học, Nhà trường và Khoa chuyên môn tiến hành phân tích định kỳ tỷ lệ SV thôi học và tốt nghiệp theo từng khóa học [Bảng 11.1].

Bảng 11.1. 1: Tỷ lệ tốt nghiệp và thôi học ngành CNKT cơ khí theo các khóa học

Khoá học	Số SV nhập học	Tỷ lệ tốt nghiệp (%)	Tỷ lệ SV tốt nghiệp theo thời gian (%)			Tỷ lệ thôi học (%)				Tổng
			Sớm	Đúng hạn	Quá hạn	Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Sau năm thứ 3	
2016-2020	27	77,7	0	62,9	14,8	14,8	7,4	-	-	22,2
2017-2021	34	97,0	0	82,3	14,7	2,94	0	-	-	2,94
2018-2022	21	100	0	85,7	14,3	0	0	-	-	0,0
2019-2023	13	100	0	92,3	7,7	0	0	-	-	0,0
2020-2024	16	68,8	0	56,3	12,5	18,75	12,5	-	-	31,25
TB	22,2	88,7	0	75,9	12,8	7,3	3,98	-	-	11,28

Bảng 11.1. cho thấy đến năm 2024, CTĐT trình độ ĐH ngành CNKT cơ khí có 5 khóa tốt nghiệp (khóa 1 tốt nghiệp năm 2020). Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn của SV CTĐT trình độ ĐH ngành CNKT cơ khí dao động trong khoảng 56,3% đến 92,3%, khóa có tỷ lệ cao nhất là khóa 2019 - 2023 đạt 92,3%, thấp nhất là khóa 2020 - 2024 có tỷ lệ 56,3%, tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn trung bình 75,90%. Tỷ lệ thôi học dao động trong khoảng 0,0% đến 31,25%, khóa có tỷ lệ thôi học cao nhất là khóa 2020 - 2024 với tỷ lệ 31,25%, khóa có tỷ lệ thôi học thấp nhất 2018 - 2022 và 2019 - 2023 có tỷ lệ 0,0%, tỷ lệ thôi học trung bình 11,28%.

Hàng năm, căn cứ vào số liệu, danh sách và tỷ lệ trong các báo cáo: Bảng tổng hợp SV xếp loại rèn luyện [H11.1.07]; bảng KQHT toàn khoá [H11.1.08]; báo cáo xét tốt nghiệp năm học [H11.1.03]; quyết định công nhận thí sinh trúng tuyển ĐH chính quy [H11.1.06], khoa CN&KT phối hợp với các phòng chức năng tiến hành họp, phân tích các dữ liệu thống kê, số liệu đối sánh, tìm hiểu nguyên nhân và đưa ra các giải pháp khắc phục nhằm giảm tỷ lệ thôi học, tăng tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn thông qua các hoạt động của tuần công dân SV đầu khoá, cuối khoá, công tác GVCN/CVHT [H11.1.09] [H11.1.10].

Nhìn chung, SV ngành CNKT cơ khí thôi học có nhiều nguyên nhân khác nhau như: học lực yếu, không chăm chỉ học tập, chưa trả nợ môn đúng thời hạn. Số SV thôi học do có nhiều lựa chọn khi nộp hồ sơ vào các CSGD, nguyên nhân khác là do một số SV chuyển hướng muốn đi làm hoặc đi du học,... [H11.1.11]. Trên cơ sở đánh giá, phân

tích, khoa CN&KT đề ra chỉ tiêu, phương hướng cho từng học kỳ, năm học kế tiếp nhằm cải thiện tỷ lệ thôi học và tăng tỷ lệ tốt nghiệp [H11.1.12]. Cuối mỗi học kỳ, phòng ĐT&HSSV gửi bản thống kê KQHT từng lớp cho GVCN/CVHT và Khoa, đồng thời gửi thông báo các trường hợp SV thuộc diện cảnh báo học tập để Khoa và GVCN có biện pháp xử lý kịp thời giúp đỡ SV tiếp tục học tập. Đối với tỷ lệ thôi học, tỷ lệ SV chưa tốt nghiệp, GVCN/CVHT liên hệ với gia đình SV và tìm hiểu nguyên nhân cũng như nguyện vọng của gia đình để tìm biện pháp khắc phục [H11.1.08] [H11.1.12] [H11.1.13] [H11.1.14]. Đặc biệt đối với SV có nguy cơ bị thôi học do học yếu, SV chưa tốt nghiệp, GVCN/CVHT thường xuyên sát sao tình hình học tập cũng như đưa ra những tư vấn về việc lựa chọn khối lượng tín chỉ học tập, lựa chọn môn học lại, môn học cải thiện, thời điểm học, Nhà trường, Khoa đã đề xuất giải pháp thúc đẩy hơn nữa vai trò của GVCN/CVHT trong tư vấn lựa chọn phương pháp học cho SV khoá mới, giám sát chặt chẽ KQHT của SV, nắm bắt tình hình nợ môn, học cải thiện để tư vấn SV đăng ký học lại, học bù,... [H11.1.15].

Bảng 11.1. 2: Đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học với các CTĐT trong Trường (Tỷ lệ %)

CTĐT	2020		2021		2022		2023		2024		TB	
	TN	TH	TN	TH	TN	TH	TN	TH	TN	TH	TN	TH
QTKD	71,05	28,95	60,52	39,48	64,29	35,71	68,00	32,00	67,50	32,50	66,27	33,73
Kế toán	88,13	11,87	86,32	13,68	72,18	27,82	78,26	21,74	76,70	23,30	80,30	19,70
CNKTđiện- điện tử	69,83	30,17	72,60	27,40	68,24	31,76	75,00	25,00	91,40	8.60	75,40	24,60
CNKT cơ khí	77,8	22,2	97,06	2,94	100	0,00	100	0,00	68,75	31,25	88,73	11,27

Qua việc đối sánh hằng năm tỷ lệ tốt nghiệp của SV ngành CNKT cơ khí cho thấy tỷ lệ tốt nghiệp cao nhất là khóa SV tốt nghiệp năm 2022, 2023 đạt tỷ lệ 100% năm tỷ lệ thôi học của SV CNKT cơ khí qua các năm cho kết quả tỷ lệ thôi học cao nhất là khóa SV tốt nghiệp năm 2024 có tỷ lệ 31,25%, tỷ lệ thấp nhất là năm 2022, 2023 tỷ lệ 0%. Đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học của SV ngành CNKT cơ khí với các ngành trong Trường cho thấy: tỷ lệ tốt nghiệp trung bình qua các năm của SV ngành CNKT cơ khí cao nhất 88,73%, thứ hai là ngành kế toán 80,30%, thứ ba ngành CNKT điện - điện tử 75,40% và thấp nhất là ngành QTKD 66,27%. Tỷ lệ thôi học trung bình qua các năm của SV ngành CNKT cơ khí thấp nhất 11,27%, tiếp theo là ngành Kế toán 19,70%, ngành CNKT điện, điện tử 24,60% và cao nhất là ngành QTKD 33,73% [H11.1.11].

Nhà trường thực hiện đối sánh về tỷ lệ NH thôi học, tỷ lệ NH tốt nghiệp và đánh giá, dự đoán xu thế của SV ngành CNKT cơ khí với cùng ngành của trường ĐH Sao Đỏ để cải tiến chất lượng [H11.1.16].

Bảng 11.1. 3: Đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp CTĐT ngành CNKT cơ khí với cùng ngành của trường ĐH Sao Đỏ (Tỷ lệ %)

Trường	2020		2021		2022		2023		2024		TB
	TN	TH	TN	TH	TN	TH	TN	TH	TN	TH	
ĐHTB	77,8	22,2	97,06	2,94	100	0,00	100	0,00	68,75	31,25	88,73/11,27
ĐH Sao đỏ	98,41	1,59	93,01	6,99	95,23	4,77	94,45	5,55	95,28	4,72	95,27/4,73

Đối sánh với trường ĐH Sao Đỏ cho thấy, tỉ lệ tốt nghiệp trung bình qua 5 năm của SV ngành CNKT cơ khí Trường ĐHTB thấp hơn SV ngành CNKT cơ khí trường ĐH Sao Đỏ theo tỉ lệ 88,73%/95,27%. Đối sánh tỉ lệ thôi học trung bình qua 5 năm, trường ĐH Sao Đỏ thấp hơn Trường ĐHTB với tỉ lệ 4,73%/11,27%.

Căn cứ kết quả đối sánh này, khoa CN&KT, Nhà trường có biện pháp cải tiến, khắc phục kịp thời để hạn chế tình trạng SV thôi học.

2. Điểm mạnh

Hệ thống quy chế đào tạo đầy đủ, đồng bộ và cập nhật thường xuyên, đảm bảo tuân thủ đúng hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

Ứng dụng phần mềm QLĐT hiện đại giúp giám sát chính xác, kịp thời tình hình học tập, bảo lưu, thôi học và tốt nghiệp.

Thực hiện đối sánh nội bộ và đối sánh bên ngoài để liên tục cải tiến chất lượng đào tạo.

Có sự tham gia tích cực của GVCN/CVHT trong công tác hỗ trợ người học.

3. Điểm tồn tại

Tỉ lệ thôi học của NH ngành CNKT cơ khí còn cao (do NH nghỉ đi nghĩa vụ quân sự, đi xuất khẩu lao động, nghỉ do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19, nghỉ đi làm hoặc lập gia đình).

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025 - 2026, Khoa sẽ tổ chức Hội thảo, tìm các giải pháp tháo gỡ nhằm giảm tỉ lệ sinh viên thôi học, đồng thời nâng cao chất lượng đào tạo.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7.

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành CNKT cơ khí trình độ ĐH chính quy được xác lập rõ ràng trong các văn bản quy định hiện hành của Trường ĐHTB. Cụ thể, theo Quy chế đào tạo ĐH theo hệ thống tín chỉ được ban hành tại Quyết định số 337/QĐ-ĐHTB ngày 15/7/2019, Quyết định số 426/QĐ-ĐHTB ngày 09/7/2021 và Quyết định số 25/QĐ-ĐHTB ngày 12/01/2023 [H11.2.01], thời gian học tập theo kế hoạch chuẩn toàn khóa là 4 năm, thời gian học tập tối đa là 8 năm.

Các thông tin này cũng được thể hiện trong bản mô tả CTĐT ngành CNKT cơ khí được rà soát, điều chỉnh các năm 2021 và 2023 [H02.1.02]. Việc theo dõi, thống kê tỷ lệ thôi học và tỷ lệ tốt nghiệp được phòng ĐT&HSSV thực hiện thường xuyên và báo cáo định kỳ [H11.2.03].

Khoa CN&KT thống kê số lượng SV tốt nghiệp đúng thời gian và số lượng SV tốt nghiệp chậm hơn so với thời gian 4 năm [H11.2.04]. Từ đó đã xác định được thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành CNKT cơ khí, kết quả tại bảng 11.4.

Bảng 11.2. 1: Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV theo khóa học

Khóa học	Số SV nhập học	Số SV tốt nghiệp sớm	Số SV tốt nghiệp đúng hạn	Số SV tốt nghiệp chậm 1 năm	Số SV tốt nghiệp chậm 2 năm	Số SV tốt nghiệp chậm 3 năm	Số SV tốt nghiệp chậm 4 năm	Thời gian tốt nghiệp TB
2016-2020	27	0	17	04	0	0	0	4,19
2017-2021	34	0	28	5	0	0	0	4,15
2018-2022	21	0	18	3	0	0	0	4,14
2019-2023	13	0	12	1	0	0	0	4,07
2020-2024	16	0	9	0	2	0	0	4,36
TB								4,18

Kết quả bảng 11.4 cho thấy thời gian tốt nghiệp trung bình của các khóa từ 4,07 đến 4,36 năm. Khóa có thời gian tốt nghiệp trung bình dài nhất 2020 - 2024 là 4,36 năm, khóa 2019 - 2023 thấp nhất là 4,07 năm, thời gian tốt nghiệp trung bình của các khóa trên là 4,18 năm, gần đúng với thời gian thiết kế CTĐT, không có NH tốt nghiệp trước hạn. Trên cơ sở các số liệu theo dõi thống kê về thời gian tốt nghiệp trung bình của NH, Khoa cùng với GVCN/CVHT đã tổ chức tìm hiểu, phân tích nguyên nhân tốt nghiệp muộn so với thời gian thiết kế khóa học của NH và xác định được một số nguyên nhân như: NH chưa quan tâm đến học tập; nợ học phần; chưa hoàn thành học phần điều kiện để được công nhận tốt nghiệp; định hướng chọn ngành chưa phù hợp; chưa thích nghi được với phương pháp học tập ở trình độ ĐH, thay đổi môi trường sống,... Đồng thời đánh giá hiệu quả của các biện pháp hỗ trợ NH để rút ngắn thời gian tốt nghiệp.

Khoa đã triển khai một số giải pháp cải tiến: Hướng dẫn phương pháp học tập phù hợp, tư vấn lựa chọn trả nợ HP vào thời gian thích hợp, hội thảo đổi mới PPGD, phương pháp học tập [H11.2.05], tổ chức cho SV đi trải nghiệm thực tế [H11.2.06], tổng hợp danh sách SV học lại, học cải thiện đề nghị Nhà trường mở lớp. Nhà trường đã có các giải pháp như: Mở các lớp học phần vào học kỳ phụ để NH học đăng ký học bổ sung, học cải thiện

điểm các HP có kết quả thấp hoặc trả nợ các HP [H11.2.07], tổ chức xét tốt nghiệp các đợt theo các quyết định thành lập hội đồng xét tốt nghiệp [H11.2.08],... Tuy nhiên, một số NH mặc dù đã tiếp nhận được các thông tin hỗ trợ nhưng vẫn chưa thực hiện đầy đủ để hoàn thành điều kiện xét tốt nghiệp. Vì vậy, trong các năm qua vẫn tồn tại một số lượng NH chưa tốt nghiệp và tốt nghiệp quá hạn.

Sau mỗi học kỳ, Khoa đã kịp thời cảnh báo NH bằng các phương thức: Họp lớp, họp khoa, gọi điện và gửi email thông báo cho SV, gia đình SV biết tình hình học tập của SV. Nhà trường luôn giữ liên hệ với gia đình NH để cùng phối hợp đôn đốc NH hoàn thành CTĐT.

Trong các đợt xét công nhận tốt nghiệp, phòng ĐT&HSSV tổng hợp kết quả và đưa ra những nguyên nhân NH chậm tốt nghiệp để Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp, phân tích và đề ra giải pháp hỗ trợ để NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp. Hằng năm, Nhà trường tổ chức Hội nghị GVCN/CVHT, họp giao ban đào tạo để đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ NH đồng thời đề ra các giải pháp hiệu quả nhằm giúp NH tốt nghiệp đúng thời gian được thiết kế. Một trong những giải pháp nhằm hỗ trợ NH tốt nghiệp đúng thời gian thiết kế trong CTĐT là Nhà trường đã ban hành sổ công tác GVCN/CVHT; định kỳ sinh hoạt lớp 1 tiết/1 tuần để GVCN/CVHT thường xuyên nắm bắt tình hình học tập, rèn luyện của từng SV, từ đó kịp thời hỗ trợ SV nhằm giảm được số lượng SV tốt nghiệp quá hạn. Khoa CN&KT cũng tổ chức các cuộc họp tổng kết, đánh giá hiệu quả các biện pháp đã thực hiện để rút ngắn thời gian tốt nghiệp, bổ sung các giải pháp mới như: Tăng cường vai trò của GVCN/CVHT, tăng cường tư vấn định hướng nghề nghiệp phù hợp với năng lực của SV, thường xuyên trao đổi với phụ huynh về tình hình học tập của SV, truyền thông trên Fanpage khoa về ngành học, cơ hội việc làm để SV có định hướng đúng đắn trước khi chọn ngành học [H11.2.09].

Căn cứ KQHT từng khóa, Khoa đã đối sánh với thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành CNKT cơ khí ở một số trường ĐH trong nước và tổ chức họp tổng kết, đề ra các giải pháp cải tiến, khắc phục tồn tại. Tuy nhiên, trong chu kỳ đánh giá, khoa chưa đưa ra được các biện pháp hỗ trợ SV rút ngắn thời gian tốt nghiệp so với thời gian thiết kế của CTĐT.

2. Điểm mạnh

Xác lập và giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình chặt chẽ, dựa trên dữ liệu toàn diện từ phòng ĐT&HSSV và Khoa.

Hệ thống sẵn sàng các biện pháp hỗ trợ học tập và xét tốt nghiệp nhằm thúc đẩy NH hoàn thành chương trình đúng hạn.

Phối hợp chặt chẽ giữa Khoa, Nhà trường, GVCN/CVHT và phụ huynh trong việc theo dõi tiến độ học tập, kịp thời can thiệp cho các NH chậm tiến độ.

Hệ thống dữ liệu thống kê đầy đủ, phản ánh đúng thực trạng thời gian tốt nghiệp của SV.

3. Điểm tồn tại

Chưa có SV CTĐT của ngành đăng ký học vượt để tốt nghiệp sớm, tỷ lệ SV thôi học chiếm tỷ lệ cao.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025 - 2026, khoa CN&KT sẽ xây dựng KH cụ thể hướng dẫn NH đẩy nhanh tiến độ học tập, tạo điều kiện cho sinh viên có thể tốt nghiệp sớm và hạn chế tình trạng tốt nghiệp chậm.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7.

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Để hỗ trợ NH sau tốt nghiệp và có thông tin phản hồi nhằm cải tiến chất lượng, Nhà trường giao các khoa đào tạo là đơn vị chủ trì thực hiện khảo sát SV tình hình việc làm sau tốt nghiệp, qua đó nắm bắt thông tin và lưu trữ danh sách NH tốt nghiệp có việc làm. Theo đó hàng năm các Khoa đã triển khai việc khảo sát SV tốt nghiệp về tỷ lệ SV có việc làm trong vòng 12 tháng sau tốt nghiệp. Việc khảo sát được thực hiện theo đúng quy trình, biểu mẫu trong Công văn số 3943/BGDĐT-GDDH ngày 31/8/2018 của Bộ GD&ĐT về việc khảo sát, công khai và báo cáo tình hình việc làm của SV tốt nghiệp; Công văn số 2919/BGDĐT-GDDH ngày 10/7/2017 về việc khảo sát tình hình việc làm của SV tốt nghiệp [H11.3.01]. Hàng năm, Khoa có khảo sát và báo cáo tình hình việc làm của CSV tốt nghiệp [H11.3.02].

Bảng 11.3. 1: Số lượng SV khảo sát, tỷ lệ có việc làm SV ngành CNKT cơ khí sau 1 năm

Nội dung	Năm tốt nghiệp				Tổng
	2020	2021	2022	2023	
Số lượng khảo sát (người)	21	33	21	13	88
Số lượng phản hồi (người)	19	28	18	12	77
Tỷ lệ %					TB
Tỷ lệ phản hồi (%)	90,47	85,00	85,71	90,47	87,91
Tỷ lệ có việc làm (%)	89,47	85,71	94,44	91,66	90,32
Tỷ lệ chưa có việc làm (%)	10,53	14,29	5,56	8,34	9,68
Tỷ lệ đúng ngành (%)	88,23	87,50	82,35	90,90	87,24
Tỷ lệ liên quan đến ngành	11,77	12,50	11,76	9,1	11,28
Tỷ lệ không liên quan ngành (%)	0,00	0,00	5,89	0,00	1,47

Theo số liệu bảng 11.5, trong 4 năm Nhà trường đã khảo sát 88 SV tốt nghiệp CTĐT ngành CNKT cơ khí trong đó tỷ lệ phản hồi của SV trung bình đạt 87,91% qua

các năm khảo sát. Tỷ lệ có việc làm của SV ngành CNKT cơ khí đạt 85,71% đến 94,44%, trung bình đạt 90,32%. Tỷ lệ chưa có việc làm dao động ở mức 5,56% đến 14,29% trung bình 9,68%. Theo Công văn số 1668/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019, tỷ lệ có việc làm của SV ngành CNKT cơ khí cao hơn nhiều so với quy định (Tỷ lệ có việc làm trong vòng 01 năm sau khi tốt nghiệp đạt từ 50% trở lên). Tỷ lệ làm việc đúng ngành của SV ngành CNKT cơ khí dao động trong khoảng 82,35% đến 90,90%, trung bình 87,24%. Tỷ lệ việc làm liên quan đến ngành dao động trong khoảng 9,10% đến 12,50%, trung bình 11,28%. Tỷ lệ việc làm không liên quan đến ngành dao động từ 0,00% đến 5,89%, trung bình 1,47%.

Bảng 11.3. 2: Môi trường làm việc của SV CNKT cơ khí qua các năm khảo sát

Môi trường làm việc	Năm tốt nghiệp (tỷ lệ %)				TB
	2020	2021	2022	2023	
Nhà nước	11,76	25,00	11,76	9,09	14,40
Tư nhân	58,82	45,83	47,05	36,36	47,01
Tự tạo việc làm	17,64	20,83	29,41	54,55	30,60
Có yếu tố nước ngoài	11,78	8,34	11,78	0,00	7,97

Về môi trường làm việc, SV ngành CNKT cơ khí có môi trường làm việc tập trung chủ yếu ở khu vực tư nhân, dao động trong tỷ lệ 36,36% đến 58,82%, trung bình 47,01%. Khu vực Nhà nước dao động trong khoảng 9,09% đến 25,00%, trung bình 14,40%. Khu vực có yếu tố nước ngoài dao động từ 0,00% đến 11,78%, trung bình 7,97%. Tự tạo việc làm từ dao động từ 17,64% đến 54,55%, trung bình 30,60%.

Bảng 11.3. 3: Mức thu nhập bình quân của SV ngành CNKT cơ khí

Mức thu nhập (triệu đ/tháng)	Năm tốt nghiệp (Tỷ lệ %)				TB
	2020	2021	2022	2023	
< 6	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
6 - 8	29,41	12,50	11,76	0,00	13,41
8 - 10	41,17	29,16	17,64	18,18	26,53
10 - 12	17,64	37,50	47,05	45,45	36,91
> 12	11,78	10,84	23,55	36,37	20,63

Về mức thu nhập SV ngành CNKT cơ khí có mức thu nhập dưới 6 triệu đồng/tháng chiếm tỷ lệ trung bình 0,00%, mức thu nhập từ 6 triệu đến < 8 triệu đ/tháng chiếm tỷ lệ 13,41%, mức thu nhập từ 8 triệu đến < 10 triệu đ/tháng chiếm tỷ lệ cao nhất 26,53%, mức thu nhập từ 10 triệu đến < 12 triệu đ/tháng chiếm tỷ lệ 36,91%, mức thu nhập trên 12 triệu đ/tháng có tỷ lệ 20,63%.

Khoa lập báo cáo tổng hợp tình hình có việc làm theo chu kỳ đánh giá. Trong đó

có thực hiện đối sánh giữa các khóa học của CTĐT với nhau; giữa khối ngành kỹ thuật với khối ngành kinh tế và đối sánh với các CSGD khác.

Bảng 11.3. 4: Đối sánh tỷ lệ SV có việc làm của SV CTĐT cơ khí với các CTĐT khác trong Trường

TT	Ngành học	2017	2019	2020	2021	2022	2023	Trung Bình
1	CNKT điện, điện tử	-	-	85,13	95,39	95,02	94,50	92,51
2	CNKT cơ khí	-	-	89,47	85,71	94,44	91,66	90,32
3	Kế toán	-	-	75,00	86,00	95,00	90,00	86,50

Đối sánh tỷ lệ tỷ lệ có việc làm của SV ngành CNKT cơ khí với các CTĐT khác trong Trường cho thấy tỷ lệ có việc làm của SV ngành CNKT cơ khí cao hơn ngành Kế toán và thấp hơn ngành CNKT điện, điện tử với tỷ lệ 92,51/90,32/86,50%.

Bảng 11.3.5: Đối sánh tỷ lệ SV có việc làm CTĐT cơ khí với cùng ngành trường ĐH Sao Đỏ

Trường	2020	2021	2022	2023	TB
ĐHTB(%)	89,47	85,71	94,44	91,66	90,32
ĐH Sao Đỏ (%)	83,07	92,50	98,05	97,56	92,79

Đối sánh tỷ lệ có việc làm của SV ngành CNKT cơ khí với cùng ngành của trường ĐH Sao Đỏ cho thấy tỷ lệ có việc làm trung bình qua các năm của SV ngành CNKT cơ khí Trường ĐHTB thấp hơn SV trường ĐH Sao Đỏ với tỷ lệ 92,79%/90,32%

Hàng năm, Nhà trường và Khoa đều tổ chức khảo sát tình hình việc làm của SV [H11.3.02] [H11.3.03]. Trong các cuộc họp đã phân tích và chỉ ra các nguyên nhân như: Một bộ phận NH chưa tiếp cận được các thông tin tư vấn việc làm, NH chọn ngành học chưa đúng, NH lập gia đình ngay sau khi tốt nghiệp, NH học tiếng nước ngoài để đi xuất khẩu lao động hoặc đi học tiếp ở nước ngoài. Kết quả thảo luận về tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm sau 01 năm tốt nghiệp và kết quả đối sánh giúp Nhà trường, Khoa dự đoán nhu cầu xã hội và xu hướng việc làm của SV thuộc ngành CNKT cơ khí từ các nguyên nhân một bộ phận nhất định SV tốt nghiệp chưa có việc làm hoặc việc làm không đúng ngành, Khoa đã có đề xuất các giải pháp để tăng hơn nữa tỷ lệ NH tốt nghiệp có việc làm và giảm tỷ lệ việc làm không đúng ngành của CTĐT như kết nối với các DN để thông báo tuyển dụng tới SV, tổ chức hội chợ việc làm, ký thỏa thuận hợp tác với các DN [H11.3.04] [H11.3.05] [H11.3.06]. Trên cơ sở đề xuất của các khoa, Nhà trường có một số giải pháp cụ thể tăng cường khả năng việc làm cho SV tốt nghiệp, như: Tăng kỹ năng thực hành, trải nghiệm thực tế, tăng kỹ năng mềm cho NH; tổ chức mời một số đại diện cơ quan tuyển dụng lao động đến giao lưu giới thiệu nhu cầu tuyển dụng; đăng thông tin tuyển dụng trên fanpage Khoa, Trường; duy trì hội CSV,... mở lớp bồi dưỡng kỹ năng mềm cho NH ở

năm cuối để bồi dưỡng kỹ năng văn phòng, kỹ năng viết văn bản và phỏng vấn; kỹ năng giao tiếp,... Nhà trường tổ chức các chương trình như: Ngày hội tuyển sinh và tư vấn việc làm; Ký kết hợp tác với các DN,... nhằm hỗ trợ NH tìm kiếm công việc tốt hơn [H11.3.05] [H11.3.06].

2. Điểm mạnh

Có bộ phận/quy trình chuyên trách thực hiện khảo sát, thống kê và lưu trữ đầy đủ dữ liệu về việc làm của SV sau tốt nghiệp.

Số liệu phản hồi và tỷ lệ có việc làm chính xác, tin cậy, đáp ứng yêu cầu đánh giá trong vòng 6 - 12 tháng.

Đối sánh tỷ lệ việc làm giữa các CTĐT trong trường và so sánh với các cơ sở đào tạo tương đồng trong nước (ví dụ: ĐH Sao Đỏ).

Tích cực tổ chức hoạt động tư vấn việc làm, giới thiệu vị trí thực tập, hợp tác DN và đào tạo kỹ năng cho SV.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ có việc làm của SV ngành CNKT cơ khí tương đối cao, nhưng vẫn còn tỷ lệ nhỏ SV tốt nghiệp sau 01 năm mới tìm được việc làm phù hợp với ngành đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025 - 2026, Nhà trường và Khoa đẩy mạnh hợp tác với các DN, tạo cơ hội có việc làm đúng chuyên ngành cao hơn sau khi tốt nghiệp cho SV ngành CNKT cơ khí.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7.

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

NCKH là một mục tiêu quan trọng của CLPT Trường giai đoạn 2018 - 2021, tầm nhìn 2030, trong đó thực hiện NCKH ứng dụng cho thực tiễn phát triển kinh tế xã hội của địa phương, khu vực và các tổ chức, DN là một trong các mục tiêu cụ thể CLPT [H11.4.01]. Nhà trường đã ban hành Quy định về quản lý nhiệm vụ KH&CN Trường ĐHTB năm 2028 và sửa đổi năm 2023 [H11.4.02], trong đó chương 7 Quy định về NCKH của SV đã xác định hoạt động NCKH của SV là: Nghiên cứu những vấn đề thuộc lĩnh vực được đào tạo và lĩnh vực khác phù hợp với năng lực của SV; tham gia triển khai áp dụng những tiến bộ KH&CN vào sản xuất kinh doanh, đời sống và an ninh quốc phòng; tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học, thông tin khoa học công nghệ, câu lạc bộ khoa học SV, hội thi SV NCKH,... Trên cơ sở CLPT của Nhà trường qua các giai, hàng năm Nhà đã xây dựng KH hoạt động khoa học công nghệ của SV [H11.4.01] [H11.4.03], các hoạt động NCKH của SV đã được định hướng gắn với lĩnh vực được đào tạo, với hướng nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ, tương thích với SM

của Nhà trường, giúp SV vận dụng kiến thức đã học để giải quyết một số vấn đề khoa học và thực tiễn trong lĩnh vực Công nghệ, kinh tế, đời sống xã hội,... góp phần tạo ra tri thức, sản phẩm mới cho xã hội.

Việc theo dõi, giám sát các hoạt động NCKH của NH được Nhà trường giao cho phòng KHCN&HTPT thực hiện [H11.4.04] [H11.4.05] [H11.4.06]. Theo đó, việc tổ chức thực hiện các đề tài NCKH của NH từ khi đăng ký, xét duyệt, đến nghiệm thu, công nhận kết quả được hướng dẫn và tổ chức triển khai đầy đủ, chi tiết theo đúng quy trình. Phòng KHTC, các Khoa có nhiệm vụ theo dõi giám sát việc sử dụng kinh phí dành cho các đề tài NCKH. Khoa phối hợp với phòng KHCN&HTPT theo dõi tiến độ thực hiện đề tài, tổ chức đánh giá sản phẩm nghiên cứu của NH thông qua hội đồng nghiệm thu đảm bảo tính công khai, minh bạch [H11.4.02]. Kết quả NCKH được lưu trữ tại Khoa và phòng KHCN&HTPT, ngoài ra còn được công bố trang thông tin điện tử của Nhà trường và Khoa [H11.4.07]. Trong giai đoạn từ năm 2020 đến 2024, SV ngành CNKT cơ khí đã thực hiện được 04 đề tài NCKH cấp Trường, 08 đề tài NCKH cấp Khoa, 200 lượt SV tham gia hội thảo, số lượng tham gia NCKH có 40 SV [H11.4.08]. Từ ĐH khoá 6 ngành CNKT cơ khí trở đi, những SV có điểm tích lũy đạt yêu cầu được đăng ký làm ĐATN thay cho các HP thay thế [H11.4.09].

Phòng KHCN&HTPT và các Khoa có nhiệm vụ theo dõi, giám sát các loại hình nghiên cứu và các hoạt động NCKH của NH. Việc theo dõi, giám sát các hoạt động NCKH của NH được thực hiện dựa theo văn bản: Quy định về quản lý nhiệm vụ KH&CN Trường ĐHTB (số 394/QĐ-ĐHTB ngày 1/6/2018 và số 358/QĐ-ĐHTB ngày 18/05/2023) [H11.4.02]. Kinh phí dành cho NCKH của NH được huy động từ nhiều nguồn khác nhau: Từ ngân sách của Trường và hỗ trợ của Khoa. Trong quá trình NH thực hiện NCKH, phòng KHCN&HTPT theo dõi, đôn đốc về mặt tiến độ. Khoa cùng các GV hướng dẫn triển khai thực hiện theo KH.

Việc đối sánh các chỉ số liên quan đến hoạt động NCKH của SV giữa CTĐT ngành CNKT cơ khí với các CTĐT khác trong Trường đã được Khoa thực hiện [H11.4.08] [H11.4.10].

Bảng 11.4. 1: Đối sánh tỷ lệ đề tài/SV, SV tham gia NCKH/tổng SV thực hiện đề tài cấp Trường các ngành trong Trường

Năm	Kế toán			Kinh tế			CNKT cơ khí			CNKT điện, điện tử		
	Số đề tài	Tỷ lệ ĐT/SV (%)	Tỷ lệ SV tham gia/SV (%)	Số đề tài	Tỷ lệ ĐT/SV (%)	Tỷ lệ SV tham gia/SV (%)	Số đề tài	Tỷ lệ ĐT/SV (%)	Tỷ lệ SV tham gia/SV (%)	Số đề tài	Tỷ lệ ĐT/SV (%)	Tỷ lệ SV tham gia/SV (%)
2020	2	1,90	4,74	2	3,51	15,79	1	2,12	8,51	6	1,47	6,40
2021	2	2,02	5,05	2	3,77	9,43	1	0,92	3,70	6	1,70	6,81
2022	5	5,15	8,76	3	4,05	17,57	1	0,70	2,81	6	1,84	4,90
2023	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2024	1	0,39	1,97	3	3,94	17,1	1	0,35	1,75	2	0,42	2,13
Tổng/TB	10	1,89	4,10	10	3,05	11,90	4	0,81	3,35	20	1,08	4,04

Đối sánh tỷ lệ đề tài/SV, số SV tham gia đề tài với tổng SV từng ngành nghiên cứu đề tài cấp Trường trong các năm giữa các CTĐT ngành Kế toán, Kinh tế, CNKT điện - điện tử cho thấy tỷ lệ đề tài/SV dao động trong khoảng 0,81% đến 3,05%. Trong đó có tỷ lệ cao nhất là SV CTĐT ngành kinh tế 3,05%, tiếp theo là ngành Kế toán 1,89%, thứ 3 là CNKT điện, điện tử 1,08% và thấp nhất là ngành CNKT cơ khí 0,81%. Đối sánh tỷ lệ SV NCKH với tổng SV của CTĐT qua các năm cho kết quả từ 3,35% đến 11,90%. Trong đó tỷ lệ cao nhất là SV CTĐT ngành Kinh tế 11,90%, thứ 2 là SV Ngành Kế toán 4,11%, thứ 3 là SV ngành CNKT điện, điện tử 4,04% và thấp nhất là SV ngành CNKT cơ khí chỉ đạt 3,35%.

Bảng 11.4. 2: Đối sánh tỷ lệ SV tham gia NCKH/tổng số SV của SV ngành CNKT cơ khí với cùng ngành của các trường ĐH Sao Đỏ

Trường	2020	2021	2022	2023	2024	TB
ĐHTB (%)	8,51	3,70	2,81	0,0	1,75	3,35
ĐH Sao Đỏ (%)	15,82	16,98	18,01	21,06	23,45	19,06

Bên cạnh đó Khoa cũng đã tiến hành đối sánh hoạt động NCKH của SV ngành CNKT cơ khí với cùng ngành của trường ĐH Sao Đỏ về tỷ lệ SV tham gia NCKH đề tài cấp trường với tổng số SV của ngành. Kết quả đối sánh cho thấy tỷ lệ SV NCKH trên

tổng số SV của ngành CNKT cơ khí Trường ĐHTB thấp hơn so với trường ĐH Sao Đỏ với tỷ lệ trung bình 3,35%/19,06%.

Kết quả thống kê và đối sánh về số lượng và loại hình hoạt động NCKH của SV giúp Nhà trường, Khoa dự báo xu hướng SV tham gia NCKH của CTĐT của Khoa, từ đó xây dựng KH định hướng cải tiến công tác NCKH của SV của Nhà trường trong những năm kế tiếp. Để thúc đẩy hoạt động NCKH của SV, Nhà trường đã có chính sách như: SV tham gia NCKH xếp loại tốt trở lên, đạt giải trong các hội thi cấp Trường trở lên, có bài báo đăng trên tạp chí khoa học, kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học được cộng từ 0,5 đến 1,0 điểm vào trung bình chung học tập của kỳ đang học; đưa tiêu chí NCKH vào tiêu chuẩn xét khen thưởng SV 5 tốt, SV học tập, rèn luyện, làm theo lời Bác, xét học bổng và xét kết nạp Đảng, đề xuất danh sách khen thưởng SV có thành tích cao trong NCKH được nhận giấy khen và phần thưởng của sở KH&CN tỉnh. Nhà trường quy định mức hỗ trợ kinh phí NCKH của NH với mức 1,5 triệu đồng/đề tài. Hằng năm, Nhà trường tổ chức báo cáo tổng kết hoạt động khoa học công nghệ, phương hướng nhiệm vụ năm học tới và trao thưởng các hội thi nhằm kịp thời tuyên dương khen thưởng các tập thể/cá nhân có nhiều thành tích trong hoạt động khoa học công nghệ [H11.4.11].

2. Điểm mạnh

Nhà trường, Khoa có nhiều chính sách khuyến khích NH tham gia NCKH với nhiều hình thức khác nhau như: Hỗ trợ về tài chính, về tinh thần, kết nối NH với các chuyên gia thực hành thuộc lĩnh vực nghiên cứu để lấy số liệu khảo sát hoặc nghiên cứu tình huống thực tế cụ thể tại DN. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH phù hợp với xu thế phát triển của thời đại, phù hợp với khả năng của NH, được sử dụng để phục vụ hoạt động học tập của NH.

3. Điểm tồn tại

Số lượng đề tài và tỷ lệ SV tham gia NCKH chưa nhiều, chiếm tỷ lệ thấp so với tổng số SV của CTĐT ngành CNKT cơ khí. Kinh phí cho NCKH của SV còn ít.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025 - 2026, Nhà trường, Khoa quan tâm nhiều hơn đến hỗ trợ và khuyến khích SV thực hiện và tham gia các đề tài NCKH gắn với các lĩnh vực chuyên môn được đào tạo. Phòng KHTC tư vấn phân bổ tăng kinh phí để hỗ trợ hoạt động NCKH của SV.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 4/7.

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Trong chiến lược và KH thực hiện chiến lược BĐCL Trường ĐHTB giai đoạn 2018 - 2021, TN đến 2030, Nhà trường đã giao nhiệm vụ cho phòng TCCB, TT&KĐCL là

đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm tổ chức triển khai, đánh giá, giám sát, đôn đốc các hoạt động liên quan đến công tác BĐCL giáo dục của Nhà trường và giao cho các đơn vị làm đầu mối lấy ý kiến phản hồi của các BLQ. Nhà trường cũng xây dựng quy định về quy trình, công cụ đo lường sự hài lòng các BLQ. Trong quy định lấy ý kiến phản hồi các BLQ đã phân công nhiệm vụ cho phòng TCCB, TT&KĐCL, phòng ĐT&HSSV và các Khoa, trong đó phòng TCCB, TT& KĐCL là đơn vị đầu mối [H11.5.01] [H11.5.02].

Để có cơ sở dữ liệu phục vụ rà soát, điều chỉnh CTĐT. Nhà trường đã ban Quy định về hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ phục vụ công tác TĐG và KĐCLGD (QĐ số 121/QĐ-ĐHTB, ngày 02/4/2019); các Quy định về việc thu thập ý kiến đánh giá của CB, GV và NH về hoạt động khoa học công nghệ và đối ngoại [H11.5.02] [H11.5.03]. Phòng TCCB, TT&KĐCL là đơn vị được Nhà trường giao nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với các đơn vị thu thập và báo cáo về thông tin phản hồi của các BLQ. Hằng năm, Nhà trường đã xây dựng và triển khai KH xác định rõ về quy trình, nội dung, cách thức tổ chức triển khai, thống kê, phân tích, đánh giá ý kiến về mức độ hài lòng của các BLQ (CB, GV, NV, NH, CSV, nhà sử dụng lao động,...) về hoạt động NCKH, chất lượng đào tạo, dịch vụ hỗ trợ, CSVC,... Cùng với Nhà trường, Khoa đã triển khai lấy ý kiến của các BLQ (chuyên gia, nhà khoa học chuyên môn; GV; CSV; DN) về mục tiêu, CDR của CTĐT ngành CNKT cơ khí. Bên cạnh đó, Khoa kết hợp với Nhà trường tổ chức đối thoại giữa Ban lãnh đạo khoa với NH nhằm lắng nghe tâm tư nguyện vọng, ý kiến phản hồi của HN, trao đổi và giải đáp thắc mắc của NH liên quan đến vấn đề học tập [H11.5.04] [H11.5.05].

Các mẫu phiếu đánh giá về mức độ hài lòng của các BLQ đều được thiết kế cho từng loại hình, đối tượng khảo sát cụ thể. Công cụ mẫu biểu khảo sát được đánh giá theo thang 5 mức độ, bảng hỏi được thực hiện theo đúng Quy định về hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ phục vụ công tác TĐG và KĐCLGD [H11.5.02]. Các khảo sát của Nhà trường đều được thống kê, xử lý số liệu, phân tích, đánh giá và báo cáo, đồng thời đưa ra các kiến nghị nhằm cải tiến chất lượng trong các lĩnh vực của Nhà trường [H11.5.06] [H11.5.07] [11.5.08] [H11.5.09].

Trên cơ sở các dữ liệu khảo sát về mức độ hài lòng của các BLQ, Nhà trường và Khoa đã tổng hợp số liệu tại một số khảo sát để thực hiện đối sánh [H11.5.10] [H11.5.11]. Trong đó Lĩnh vực “NCKH của GV, NH, nhà tuyển dụng”: Số liệu được trích từ “Báo cáo kết quả khảo sát ý kiến đánh giá của CBGV, DN và NH về hoạt động NCKH” [H11.5.09]. Lĩnh vực “Dịch vụ hỗ trợ”, “Cơ sở vật chất” của NH: số liệu được tổng hợp từ “Báo cáo kết quả khảo sát ý kiến đánh giá của SV về cơ sở vật chất và chất lượng hoạt động hỗ trợ học tập” [H11.5.07]. Lĩnh vực “Dịch vụ hỗ trợ”, “Cơ sở vật chất” của GV: số liệu được tổng hợp từ “Báo cáo kết quả khảo sát CBGV về chất lượng môi trường làm việc” [H11.5.08]. Lĩnh vực “Dịch vụ hỗ trợ”, “Cơ sở vật chất” của NH tốt nghiệp: số liệu được tổng hợp từ “Báo cáo kết quả khảo sát SV trước khi tốt nghiệp về

chất lượng toàn khóa học” [H11.5.06]. Kết quả khảo sát cho thấy mức độ hài lòng của các BLQ đối với ngành CNKT cơ khí về chất lượng các hoạt động ở mức khá cao (Bảng 11.12).

Bảng 11.5. 1: Tỷ lệ hài lòng các BLQ CTĐT cơ khí qua các năm (Tỷ lệ%)

Lĩnh vực	GV	NH	NH trước tốt nghiệp	Trung Bình
Năm 2020				
NCKH	91,25	81,75	81,44	85,26
Dịch vụ hỗ trợ	77,30	79,00	77,37	77,89
Cơ sở vật chất	83,30	74,60	76,00	77,96
Năm 2021				
NCKH	86,70	85,36	90,89	88,23
Dịch vụ hỗ trợ	76,80	84,79	86,83	82,80
Cơ sở vật chất	76,70	75,40	86,67	79,59
Năm 2022				
NCKH	86,50	84,46	86,85	85,70
Dịch vụ hỗ trợ	77,30	83,10	86,83	82,41
Cơ sở vật chất	71,70	82,20	86,87	80,25
Năm 2023				
NCKH	85,30	87,50	83,10	85,97
Dịch vụ hỗ trợ	74,60	81,70	84,60	80,30
Cơ sở vật chất	72,10	82,50	87,30	80,63
Năm 2024				
NCKH	78,40	83,50	86,00	84,85
Dịch vụ hỗ trợ	82,70	83,20	79,50	81,80
Cơ sở vật chất	76,10	80,40	71,90	76,13
Trung Bình	79,78	81,96	83,47	81,98

Nhà trường, Khoa đã thống kê, phân tích số liệu đối mức độ hài lòng chung của GV về các dịch vụ là 79,78%; đối với NH là 81,96%; NH trước tốt nghiệp 83,47%, Nhà tuyển dụng 88,28%, với mức hài lòng trung bình của các BLQ là 81,98%.

Trên cơ sở bảng số liệu 11.12, Nhà trường, Khoa đã đối sánh hằng năm mức độ hài lòng của các BLQ với các lĩnh vực qua từng năm, lĩnh vực với từng đối tượng khảo sát, các đối tượng khảo sát với từng lĩnh vực,... Đối với lĩnh vực NCKH mức hài lòng chung của tất cả các BLQ dao động qua các năm từ 84,85% năm 2024 đến 88,23% năm 2021, trung bình 5 năm 88,22%. Với lĩnh vực dịch vụ hỗ trợ, mức hài lòng chung của

tất cả các BLQ dao động các năm từ 77,89% năm 2020 đến 82,80% năm 2021, trung bình 5 năm 81,04%. Trong lĩnh vực cơ sở vật chất mức hài lòng chung của tất cả các BLQ dao động các năm từ 71,7% năm 2022 đến 83,30% năm 2020, trung bình 5 năm 75,98%. Đối sánh mức độ hài lòng trung bình 5 năm đối với các BLQ với cả 3 lĩnh vực cho thấy: Mức độ hài lòng cao nhất thuộc về Nhà tuyển dụng 88,22%, tiếp theo là NH trước tốt nghiệp 83,47%, thứ 3 là NH 81,96% và thấp nhất là GV 79,78, mức trung bình đối với các BLQ 81,98%.

Bảng 11.5. 2: Đối sánh tỷ lệ hài lòng các BLQ (GV, NH, NH trước tốt nghiệp, Nhà tuyển dụng) trung bình trong 5 năm 2020-2024 giữa 4 CTĐT (tỷ lệ %).

NGÀNH	GV	NH	NH trước tốt nghiệp	Nhà tuyển	Trung bình
Kế toán	84,32	85,14	83,43	86,68	84,89
Kinh tế	80,16	82,31	83,10	86,68	83,06
CNKT cơ khí	79,48	81,96	83,47	88,22	83,28
CNKT điện - điện tử	75,15	82,31	83,10	86,68	81,81
Trung bình	79,77	82,93	83,27	87,06	83,26

Nhà trường, Khoa đã đối sánh tỷ lệ hài lòng các BLQ: GV, NH, NH trước tốt nghiệp, Nhà tuyển dụng trung bình trong 5 năm 2020 - 2024 giữa 4 CTĐT ngành kế toán, kinh tế, CNKT điện - điện tử, CNKT cơ khí. Đối với GV mức độ hài lòng dao động từ 75,15% đến 84,32%, cao nhất là ngành Kế toán 84,32%, thấp nhất là CNKT điện - điện tử 75,15%, trung bình 79,77%. Đối với NH mức độ hài lòng cao nhất ngành Kế toán 85,14%, thấp nhất ngành CNKT cơ khí 81,96%, trung bình 82,93%. NH tốt nghiệp có tỷ lệ hài lòng trung bình 83,27%, cao nhất là 83,47% ngành CNKT cơ khí, thấp nhất 83,1% là ngành CNKT điện, điện tử và Kinh tế. Đối với Nhà tuyển dụng kết quả đều tương đương giữa các ngành 87,06%. Mức trung bình của tất cả các BLQ dao động từ 81,81% đến 84,89%, cao nhất ngành Kế toán 84,89%, thấp nhất là ngành CNKT điện, điện tử 81,81%, mức trung bình 83,26%, [H11.5.11].

Phòng TCCB, TT&KĐCL báo cáo kết quả khảo sát cho BGH và thông báo tới các đơn vị liên quan để phân tích, đánh giá, sử dụng ý kiến phản hồi của các BLQ để cải tiến chất lượng các hoạt động của Nhà trường và mỗi đơn vị [H11.5.12]: Đầu tư nâng cấp hệ thống mạng Internet, nâng cao hiệu quả các kênh thông tin kết nối chính thống giữa Nhà trường và SV, GV; đầu tư bổ sung thêm giáo trình, học liệu; tổ chức thêm nhiều hoạt động ngoại khoá, tiếp cận môi trường thực tế; rà soát, thiết kế, phát triển CTĐT; tổ chức cấp chứng chỉ kỹ năng mềm cho NH nhằm đáp ứng nhu cầu của nhà tuyển dụng,... Ví dụ: Từ kết quả khảo sát SV tốt nghiệp trong năm 2020, Nhà trường và Khoa đã tổ chức hoạt động thăm quan DN và có ký kết văn bản hợp tác với nhiều DN trong việc hỗ trợ đưa SV đi trải nghiệm, thực hành và hỗ trợ nhận SV sau tốt nghiệp. Trong

chu kỳ KĐCLGD, Khoa được trang bị hai phòng máy tính cấu hình cao để phục vụ công tác giảng dạy, Khoa đã đầu tư và xuất bản 05 giáo trình với giá trị 80 triệu đồng; CTĐT đã được đổi mới 02 lần.

2. Điểm mạnh

Nhà trường thực hiện liên tục và đầy đủ các khảo sát lấy ý kiến từ BLQ theo quy định. Kết quả khảo sát được thống kê, phân tích rõ ràng, được sử dụng để lập KH cải tiến chất lượng và phản hồi đến các BLQ.

Tỷ lệ hài lòng trung bình của các BLQ đều ở mức khá cao, cho thấy hiệu quả của hệ thống ĐBCL.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường, Khoa chưa khai thác triệt để kết quả khảo sát các BLQ để thực hiện cải tiến chất lượng.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2025 - 2026, phòng TCCB, TT&KĐCL sẽ chủ trì phối hợp với các đơn vị xây dựng KH cải tiến chất lượng và thực hiện đối sánh kết quả khảo sát mức độ hài lòng các BLQ với các CSGD đại học khác trong nước nhằm nâng cao uy tín và vị thế của Nhà trường.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 4/7.

Kết luận Tiêu chuẩn 11:

Nhìn chung, nhờ sự giám sát, hỗ trợ thường xuyên cho NH và có các biện pháp cải tiến kịp thời, số lượng SV bị cảnh báo học vụ, rút bớt tín chỉ, thôi học của ngành CNKT cơ khí giảm, tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn và có việc làm sau khi tốt nghiệp cao. Kết quả khảo sát cho thấy SV sau khi tốt nghiệp nắm vững các kiến thức được học để có thể tham gia vào thị trường lao động. GV, SV, CSV và nhà tuyển dụng đánh giá hài lòng về CTĐT. Tuy nhiên, số lượng các hoạt động NCKH của SV còn chưa nhiều. Để có thể khắc phục một số hạn chế, Khoa cần xây dựng KH khuyến khích các em tham gia NCKH, đẩy mạnh việc đào tạo kỹ năng mềm,... nhằm trang bị cho SV để các em đáp ứng tốt yêu cầu công việc sau khi tốt nghiệp. Căn cứ vào kết quả đánh giá các tiêu chí, Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT ngành CNKT cơ khí trình độ đại học TĐG tiêu chuẩn 11 có 3/5 tiêu chí đạt 5/7, 2/5 tiêu chí đạt 4/7.

PHẦN III. KẾT LUẬN

Việc triển khai tự đánh giá CTĐT ngành CNKT cơ khí là khâu quan trọng trong việc BĐCL đào tạo của khoa CN&KT cũng như của Nhà trường. Dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành, Hội đồng TĐG, Ban thư ký và các nhóm công tác đã tự xem xét, báo cáo về tình trạng chất lượng, hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH, nhân lực, CSVC và các vấn đề liên quan khác thuộc CTĐT ngành CNKT cơ khí, qua đó thấy được những mặt mạnh, những mặt tồn tại để Khoa xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT và đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

Trường ĐHTB đã thực hiện tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành CNKT cơ khí theo trình tự hướng dẫn của Bộ GD&ĐT một cách nghiêm túc, kết quả TĐG đảm bảo chính xác, phản ánh đúng thực trạng chất lượng của CTĐT được đánh giá.

Từ việc tự đánh giá CTĐT ngành CNKT cơ khí Nhà trường và khoa CN&KT đã xác định được những điểm mạnh và điểm tồn tại trong từng mặt hoạt động để từ đó lập KH tổ chức thực hiện nhằm phát huy những điểm mạnh, kịp thời cải tiến, khắc phục những điểm còn hạn chế để không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và PVCĐ trong Nhà trường nhằm đạt được CĐR cũng như những cam kết mà Nhà trường đã công bố.

Qua quá trình TĐG, Nhà trường xác định được điểm mạnh, những điểm tồn tại trong thực hiện CTĐT ngành CNKT cơ khí, từ đó đề ra KH cải tiến chất lượng nhằm khắc phục những điểm tồn tại trong thực hiện CTĐT.

Sau đây là tóm tắt những điểm tồn tại cần khắc phục và KH cải tiến chất lượng CTĐT ngành CNKT cơ khí.

1. Những điểm mạnh của chương trình đào tạo ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí

1.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Triết lý lấy người học làm trung tâm được thể hiện trong mục tiêu đào tạo của CTĐT ngành CNKT cơ khí. Mục tiêu của CTĐT ngành CNKT cơ khí được xác định rõ ràng, phù hợp với TN, SM của Trường ĐHTB qua từng giai đoạn, đồng thời phù hợp với mục tiêu chung theo quy định của Luật GDĐH, được rà soát, điều chỉnh, cải tiến và cập nhật định kỳ 2 năm một lần trên cơ sở tham khảo ý kiến các BLQ.

CĐR của CTĐT ngành CNKT cơ khí bao quát được các yêu cầu chung cũng như các yêu cầu chuyên biệt về kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ trách nhiệm mà SV đạt được sau khi TN. Ngoài yêu cầu đạt được kiến thức chung, kiến thức chuyên môn về CNKT cơ khí, CĐR của CTĐT nhấn mạnh việc phát huy tư duy sáng tạo, tính tự chủ, năng động, khả năng hội nhập và phát triển nhân cách của SV sau khi TN. Với các CĐR này, SV tốt nghiệp có điều kiện phát triển kiến thức chuyên môn, năng lực thực hành

ngành nghiệp cũng như phẩm chất đạo đức, có trách nhiệm với bản thân, gia đình, xã hội và có khả năng học tập suốt đời.

CĐR của CTĐT ngành CNKT cơ khí đã phản ánh được yêu cầu và có sự tham gia đóng góp của nhà tuyển dụng, chuyên gia, nhà khoa học, GV, CSV. CĐR của CTĐT đã được định kỳ điều chỉnh 2 năm/lần.

CĐR của CTĐT ngành CNKT cơ khí được công bố rộng rãi trên cổng thông tin điện tử của Trường, phổ biến trong tuần sinh hoạt công dân SV và lưu giữ ở các đơn vị chức năng trong Trường để các bên đều tiếp cận thuận lợi.

1.2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Bản mô tả CTĐT ngành CNKT cơ khí cung cấp đầy đủ các thông tin, thực hiện cập nhật theo Quy chế đào tạo và hướng dẫn của Trường ĐHTB. Bản mô tả CTĐT giúp SV nắm khái quát các kiến thức cần học cũng như những yêu cầu về CĐR của ngành. Sự cập nhật của bản mô tả CTĐT cho thấy Khoa luôn nỗ lực đáp ứng yêu cầu mới của NH và thị trường lao động, đồng thời đảm bảo tính khoa học và mục tiêu của ngành học, của Khoa và của Nhà trường thông qua ý kiến của GV và các nhà chuyên môn.

ĐCCT các HP ngành CNKT cơ khí đầy đủ các thông tin và được định kỳ bổ sung, cập nhật 2 năm/1 lần. Trong quá trình chỉnh sửa, cập nhật ĐCCT đã có sự tham gia ý kiến của các BLQ.

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần ngành CNKT cơ khí được công bố công khai bằng nhiều hình thức tới các BLQ dễ dàng tiếp cận.

1.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

CTDH ngành CNKT cơ khí được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm, vị trí của NH sau khi tốt nghiệp, khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường, đánh giá kết quả NH sử dụng đa dạng các phương pháp đánh giá nhằm đạt được CĐR trong đó nổi bật có phương pháp đánh giá theo năng lực thực hiện giúp NH củng cố kiến thức, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp nhằm đạt CĐR.

CTDH ngành CNKT cơ khí xác định rõ ràng với sự đóng góp của HP đối với CĐR của CTĐT, nội dung các HP hướng tới đạt CĐR. Các HP trong CTDH ngành CNKT cơ khí thể hiện rõ mục tiêu, yêu cầu của HP và thể hiện được sự gắn kết tương ứng trong các khối kiến thức đảm bảo quá trình dạy - học và đánh giá đạt CĐR. 100% các HP được NH đánh giá ở mức hài lòng trở lên.

Các HP trong CTDH được thiết kế theo trình tự hợp lý, logic và khoa học, liên kết chặt chẽ với nhau, từ lý thuyết tới thực hành đáp ứng xu hướng phát triển của ngành CNKT cơ khí hiện nay. CTĐT ngành CNKT cơ khí có cập nhật, điều chỉnh CTDH theo hướng linh hoạt, tích hợp dựa trên cơ sở tham khảo của các CTDH của các trường ĐH

uy tín trong nước. Trong CTĐT ngành CNKT cơ khí năm 2023 đa số các HP có ĐCCT được thiết kế với nội dung học tập linh hoạt, ít bị ràng buộc với các HP khác.

1.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Triết lý giáo dục của Nhà trường được xác định rõ ràng và phổ biến rộng rãi đến các BLQ; toàn thể CB, GV, NH trong Nhà trường hiểu rõ và thực hiện.

Các hoạt động dạy và học các HP được thiết kế phù hợp nhằm đạt CDR với đội ngũ GV được đào tạo bài bản, thường xuyên cập nhật, trau dồi kiến thức, kỹ năng giúp NH chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức. Với PPDH tích cực giúp NH tiếp nhận nội dung kiến thức hiệu quả hơn, vận dụng và tiếp cận nhanh với thực tế.

100% ĐCCT HP trong CTĐT được mô tả rõ ràng việc sử dụng các phương pháp dạy và học phù hợp để đạt được CDR. ĐCCT các HP trong CTĐT có các PPDH đa dạng, nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm và nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH.

1.5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Trường đã xây dựng quy trình đánh giá KQHT của NH từ đó ban hành các quy chế, quy định cũng như các văn bản hướng dẫn phương pháp và hình thức đánh giá KQHT của NH phù hợp với mục tiêu và tương ứng với mức độ đạt được của CDR.

Phương pháp đánh giá KQHT được Trường và Khoa tiến hành tổng kết và rà soát hằng năm. Các phương pháp đánh giá KQHT được Trường và Khoa công bố rộng rãi và công khai đến cho NH từ khi bắt đầu nhập học cho đến khi TN ra trường.

Trường có hệ thống văn bản quy định rõ ràng về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi về đánh giá KQHT của NH và được thông báo công khai đến NH thông qua nhiều phương thức khác nhau. Khoa đã có các văn bản hướng dẫn cụ thể đánh giá kết quả của NH và có các kênh cung cấp thông tin hữu ích riêng của Khoa tới NH.

Ngành CNKT cơ khí sử dụng đa dạng các phương pháp kiểm tra, đánh giá khác nhau phù hợp với đặc thù nghiệp vụ chuyên môn trong lĩnh vực cơ khí và đáp ứng CDR của CTĐT, đồng thời xác định được tiêu chí đánh giá rõ ràng của từng nội dung đánh giá.

Kết quả đánh giá của NH được phản hồi kịp thời giúp NH chủ động trong việc cải thiện KQHT của bản thân.

SV được phổ biến quy trình khiếu nại kiểm tra kết quả thi nên việc khiếu nại và xử lý khiếu nại của SV về KQHT được tiến hành đúng quy trình, quy định và minh bạch.

1.6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Kế hoạch phát triển đội ngũ GV, NV được xây dựng khoa học, phù hợp với CLPT và quy hoạch cán bộ của Trường. Các chỉ tiêu, lộ trình rõ ràng, có minh chứng và được thực hiện hiệu quả, góp phần đáp ứng đầy đủ yêu cầu đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Nhà trường ban hành văn bản quy định cụ thể và tổ chức thực hiện nghiêm túc các quy định về khối lượng công việc và quy đổi giờ chuẩn cho GV theo từng chức danh. Tỷ lệ GV/NH trong CTĐT ngành CNKT cơ khí đã được cải thiện, đáp ứng yêu cầu đào tạo. Công tác giám sát, đo lường, đánh giá được thực hiện chặt chẽ và liên tục, là cơ sở quan trọng để cải tiến chất lượng đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Nhà trường áp dụng tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV một cách rõ ràng, minh bạch và công khai; đảm bảo tuân thủ đúng quy định pháp luật và phù hợp yêu cầu công việc của từng vị trí.

Tiêu chuẩn năng lực GV được xác định rõ ràng, phù hợp quy định. Hình thức đánh giá đa dạng, nhiều kênh phản hồi; đa số GV đạt kết quả đánh giá giảng dạy ở mức cao.

Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn được xây dựng dựa trên yêu cầu của CTĐT, CLPT đội ngũ của Nhà trường và được triển khai hiệu quả và có chế độ khuyến khích GV đi học nâng cao trình độ chuyên môn.

Các KH công tác hoạt động của Khoa chi tiết, phân công công việc rõ ràng cho từng GV và quản lý, theo dõi và đánh giá nhiệm vụ GV chặt chẽ, hiệu quả, khuyến khích GV hoàn thành tốt nhiệm vụ. Nhà trường có hệ thống văn bản đánh giá thi đua khen thưởng rõ ràng, minh bạch, công khai, tạo động lực làm việc cho CB, GV, NLĐ.

Nhà trường có hệ thống văn bản quy định chi tiết về loại hình và hoạt động NCKH. Trường và Khoa phối hợp giám sát, kiểm tra tiến độ thường xuyên, kịp thời, đánh giá kết quả qua bảng kê giờ NCKH để làm căn cứ xét thi đua.

Khoa đạt nhiều kết quả trong lĩnh vực CNKT cơ khí, số lượng và loại hình sản phẩm khoa học ngày càng đa dạng.

1.7. Đội ngũ nhân viên

Đội ngũ NV tại các đơn vị có trình độ đáp ứng nhu cầu, có chuyên môn nghiệp vụ phù hợp, hỗ trợ đủ về số lượng, đáp ứng tốt các yêu cầu về đào tạo và nghiên cứu, tận tình hỗ trợ SV học tập, NCKH, rèn luyện và PVCĐ.

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV rõ ràng trên cơ sở phân tích ý kiến của các BLQ, được phổ biến và công khai bằng nhiều hình thức.

Trường có quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ NV, năng lực của đội ngũ NV làm việc tại các Khoa, Phòng, Trung tâm đều đáp ứng tốt nhu cầu phục vụ đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Hằng năm, Nhà trường luôn xác định rõ ràng những nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ CB hỗ trợ. Các tiêu chí xác định lựa chọn đi học tập, bồi dưỡng được quy định rõ ràng, cụ thể trong quy định của Trường.

Nhà trường có hệ thống theo dõi giám sát chặt chẽ để đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV. NV hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc.

1.8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Chính sách tuyển sinh của Nhà trường, trong đó có ngành CNKT cơ khí phù hợp, tuân thủ nghiêm túc quy định, quy chế của Bộ GD&ĐT, của Trường ĐHTB. Đa dạng các phương thức tuyển sinh để người học có nhiều cơ hội để lựa chọn các ngành học của Nhà trường. Các chính sách ưu đãi tuyển sinh như học bổng đầu vào của Nhà trường, của nhà tài trợ đã thu hút được nhiều học sinh có điểm xét tuyển cao góp phần nâng cao chất lượng đầu vào của ngành học. Chính sách ưu đãi về miễn giảm học phí, miễn tiền ở KTX đã hấp dẫn NH. Chính sách tuyển sinh hằng năm của Nhà trường đã được công bố rộng rãi, công khai, cập nhật thường xuyên bằng các hình thức truyền thông tuyển sinh đa dạng, phong phú cả trực tiếp và trực tuyến.

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng, phù hợp với các quy định của Bộ GD&ĐT, phù hợp với thực trạng của thí sinh trong vùng tuyển sinh trọng điểm của Trường ĐHTB và yêu cầu cơ bản của NH ngành CNKT cơ khí. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH hằng năm được Nhà trường thực hiện nghiêm túc, chặt chẽ, kiểm tra, giám sát và rút kinh nghiệm trong việc xây dựng chính sách và các tiêu chí tuyển sinh.

Đề án tuyển sinh hằng năm của Nhà trường sẽ được đánh giá, cập nhật, bổ sung các tiêu chí và phương thức tuyển chọn NH, các tổ hợp môn xét tuyển để tạo điều kiện thuận lợi nhất cho thí sinh có cơ hội vào ĐH mà vẫn BĐCL đầu vào.

Hệ thống giám sát, kiểm tra sự tiến bộ của NH được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, có quy trình cụ thể, phân công rõ ràng trách nhiệm của các bộ phận và có sự phối hợp chặt chẽ của các đơn vị, tác động tích cực đến hoạt động giám sát sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH.

Các hoạt động tư vấn học tập được triển khai cụ thể và sát sao với quá trình học của NH; các hoạt động thi đua, hoạt động ngoại khoá được NH ngành CNKT cơ khí hưởng ứng tích cực, góp phần tạo động lực, khích lệ NH phát huy được các kiến thức, kỹ năng và thái độ trong quá trình học tập và rèn luyện tại Trường.

Nhà trường có môi trường cảnh quan xanh sạch đẹp, thoáng mát, an toàn; môi trường tâm lý xã hội tích cực cho hoạt động học tập nghiên cứu của CB, GV, NH Nhà trường.

1.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Hệ thống phòng học, phòng làm việc và các phòng chức năng hiện đại, đã đáp ứng được nhu cầu làm việc của CB, GV và nhu cầu học tập của SV; đạt các tiêu chí theo chuẩn CSGDDH, có diện tích sử dụng phòng học trên NH vượt tiêu chuẩn quy định (9,09 m²/1 SV).

Thư viện có đầy đủ CSVCL, phần mềm, trang thiết bị, nguồn tài liệu phù hợp, luôn cập nhật phục vụ cho CTĐT của Nhà trường.

Nhà trường đã đầu tư xây dựng hệ thống phòng thực hành, thí nghiệm đầy đủ về số lượng, đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo và NCKH của SV ngành CNKT cơ khí. Các trang thiết bị trong phòng thực hành thường xuyên được kiểm tra, sửa chữa, nâng cấp hoặc thay thế kịp thời, đảm bảo phục vụ hiệu quả nhu cầu học tập, giảng dạy và nghiên cứu của NH và GV. Các phòng máy tính được trang bị đầy đủ về số lượng và chất lượng, phục vụ tốt cho hoạt động học tập và nghiên cứu của SV trong toàn trường.

Nhà trường không ngừng nâng cấp hạ tầng CNTT bao gồm: Phòng họp trực tuyến, đường truyền Internet và các trang thiết bị CNTT; đồng thời hệ thống phần mềm hỗ trợ được triển khai đồng bộ, kết hợp với hệ thống giám sát thiết bị nhằm kịp thời phát hiện xử lý sự cố, giảm thiểu gián đoạn nâng cao hiệu quả quản lý, hỗ trợ giảng dạy, học tập, NCKH và đảm bảo hệ thống CNTT vận hành ổn định, bền vững.

Nhà trường luôn quan tâm đến sức khỏe của CB, GV và SV; có qui định các tiêu chuẩn, tổ chức triển khai và thực hiện về môi trường, sức khỏe và an toàn; hằng năm đều tổ chức khám sức khỏe định kỳ để đảm bảo cho mọi người đủ sức khỏe trong đào tạo và nghiên cứu, đồng thời chú trọng đến nhu cầu của người khuyết tật.

Cảnh quan môi trường, hệ thống cây xanh tạo không gian thoáng mát, thoải mái. Công tác đảm bảo an ninh, an toàn tài sản và tính mạng cho CB, GV, NV và SV được đặc biệt chú trọng.

1.10. Nâng cao chất lượng

Nhà trường đã áp dụng nhiều hình thức lấy ý kiến đóng góp, phản hồi của các BLQ khi xây dựng, phát triển, rà soát, điều chỉnh CTĐT, ĐCCT các HP.

CTDH của Nhà trường được cải tiến theo chiều sâu và ban hành năm 2021, 2023 nhằm đáp ứng nhu cầu của SV, của nhà tuyển dụng.

Quy trình thiết kế và phát triển CTDH được rà soát, đánh giá và cải tiến thường xuyên 02 năm/lần, có sự tham gia của các BLQ nhằm nâng cao chất lượng thiết kế và phát triển CTDH đáp ứng yêu cầu đào tạo trong từng giai đoạn.

Hoạt động tiếp nhận thông tin phản hồi từ các BLQ đã giúp Nhà trường điều chỉnh quá trình dạy học, đổi mới phương pháp KTĐG KQHT của NH thường xuyên, đảm bảo nâng cao chất lượng CTĐT, phương pháp tổ chức đào tạo, sự tương thích và phù hợp với CDR và đào tạo NH ra trường đáp ứng tốt thực tế và nhu cầu của thị trường.

Các sản phẩm NCKH của CTĐT ngành CNKT cơ khí đa dạng về nội dung, hình thức.

Khoa đã vận dụng có hiệu quả các kết quả NCKH để áp dụng, chuyển tải thành nội dung, chuyên đề giảng dạy và cải tiến công tác dạy và học nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

Việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được thực hiện thường xuyên, trên cơ sở đó Trường và ngành CNKT cơ khí đã thực hiện các hoạt động cải tiến chất

lượng các dịch vụ hỗ trợ của Thư viện, phòng thí nghiệm, thực hành, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác nhằm nâng cao chất lượng CTĐT ngành CNKT cơ khí.

Cơ chế phản hồi của Nhà trường được thiết lập, có tính hệ thống và nhận được nhiều ý kiến phản hồi của các BLQ trong các hoạt động của Nhà trường đảm bảo độ tin cậy, là căn cứ để cải tiến để nâng cao chất lượng đào tạo.

Nhà trường triển khai các hoạt động khảo sát các BLQ với các quy định, KH đầy đủ, thành lập ban chỉ đạo, tổ khảo sát; tổ chức các hội nghị chuyên đề đánh giá về kết quả hoạt động khảo sát hằng năm. Các báo cáo khảo sát thu thập thông tin phản hồi của các BLQ có độ tin cậy cao, có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

1.11. Kết quả đầu ra

Hệ thống quy chế đào tạo đầy đủ, đồng bộ và cập nhật thường xuyên, đảm bảo tuân thủ đúng hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

Ứng dụng phần mềm QLĐT hiện đại giúp giám sát chính xác, kịp thời tình hình học tập, bảo lưu, thôi học và tốt nghiệp.

Thực hiện đối sánh nội bộ và đối sánh bên ngoài để liên tục cải tiến chất lượng đào tạo.

Có sự tham gia tích cực của GVCN/CVHT trong công tác hỗ trợ người học.

Xác lập và giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình chặt chẽ, dựa trên dữ liệu toàn diện từ phòng ĐT&HSSV và Khoa.

Hệ thống sẵn sàng các biện pháp hỗ trợ học tập và xét tốt nghiệp nhằm thúc đẩy NH hoàn thành chương trình đúng hạn.

Phối hợp chặt chẽ giữa Khoa, Nhà trường, GVCN/CVHT và phụ huynh trong việc theo dõi tiến độ học tập, kịp thời can thiệp cho các NH chậm tiến độ.

Hệ thống dữ liệu thống kê đầy đủ, phản ánh đúng thực trạng thời gian tốt nghiệp của SV.

Có bộ phận/quy trình chuyên trách thực hiện khảo sát, thống kê và lưu trữ đầy đủ dữ liệu về việc làm của SV sau tốt nghiệp.

Số liệu phản hồi và tỷ lệ có việc làm chính xác, tin cậy, đáp ứng yêu cầu đánh giá trong vòng 6 - 12 tháng.

Đối sánh tỷ lệ việc làm giữa các CTĐT trong trường và so sánh với các cơ sở đào tạo tương đồng trong nước (ví dụ: ĐH Sao Đỏ).

Tích cực tổ chức hoạt động tư vấn việc làm, giới thiệu vị trí thực tập, hợp tác doanh nghiệp và đào tạo kỹ năng cho SV.

Nhà trường, Khoa có nhiều chính sách khuyến khích NH tham gia NCKH với nhiều hình thức khác nhau như: Hỗ trợ về tài chính, về tinh thần, kết nối NH với các chuyên gia thực hành thuộc lĩnh vực nghiên cứu để lấy số liệu khảo sát hoặc nghiên cứu tình huống thực tế cụ thể tại DN. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của

NH phù hợp với xu thế phát triển của thời đại, phù hợp với khả năng của NH, được sử dụng để phục vụ hoạt động học tập của NH.

Nhà trường thực hiện liên tục và đầy đủ các khảo sát lấy ý kiến từ BLQ theo quy định. Kết quả khảo sát được thống kê, phân tích rõ ràng, được sử dụng để lập KH cải tiến chất lượng và phản hồi đến các BLQ.

Tỷ lệ hài lòng trung bình của các BLQ đều ở mức khá cao, cho thấy hiệu quả của hệ thống ĐBCL.

2. Những điểm tồn tại của chương trình đào tạo ngành CNKT cơ khí

2.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Số lượng ý kiến khảo sát nhà tuyển dụng về xây dựng, rà soát điều chỉnh mục tiêu của CTĐT ngành CNKT cơ khí còn hạn chế.

Việc tham khảo ý kiến phản hồi từ các nhà khoa học, chuyên gia đầu ngành để điều chỉnh CDR của CTĐT ngành CNKT cơ khí chưa nhiều.

Tài liệu quảng bá CDR của CTĐT tới đối tượng tuyển sinh còn hạn chế.

2.2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Chưa tham khảo các CTĐT tiên tiến các trường trên thế giới để cập nhật vào bản mô tả CTĐT.

Tài liệu tham khảo của một số HP chưa tiếp cận các tài liệu quốc tế, GV và SV hạn chế khi tiếp cận các trí thức mới mang tầm quốc tế để đáp ứng yêu cầu hội nhập.

Nhà trường đã công bố công khai bản mô tả CTĐT và ĐCCT các HP trên Website nhưng chưa thống kê số lượng truy cập để đánh giá hiệu quả công bố.

2.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Các HP thi trắc nghiệm đa phần là thi trên giấy, chưa cập nhật ứng dụng CNTT trong công tác tổ chức thi.

Nội dung một số HP chuyên ngành chưa lấy được nhiều ý kiến của các chuyên gia đầu ngành.

Khoa chưa tham khảo được nội dung CTDH tiên tiến trong nước và các trường ĐH quốc tế.

2.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Nhà trường chưa tổ chức được nhiều buổi hội thảo để giới thiệu Triết lý giáo dục tới các đơn vị sử dụng lao động.

Nhà trường đã có sự hợp tác với các cơ quan, DN để NH tiếp cận với chuyên gia, tạo môi trường học tập thực tế cho NH. Tuy nhiên, các hoạt động thực tế của NH đối với ngành CNKT cơ khí vẫn chưa nhiều.

Các hoạt động thúc đẩy việc tự học của một số NH có học lực yếu còn hạn chế.

2.5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Một số ít HP sử dụng phương pháp đánh giá KQHT của NH chưa đa dạng.

Một số ít SV vẫn chưa nắm vững các quy định về KTĐG.

Việc ứng dụng CNTT trong đánh giá NH nhất là những HP thi trắc nghiệm còn hạn chế.

Còn một số ít GV bộ môn công bố điểm quá trình cho SV chưa kịp thời.

Nhà trường chưa có tính năng khiếu nại, phúc khảo bài thi online trên Website.

2.6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Tỷ lệ GV có trình độ Tiến sĩ còn thấp so với chuẩn quy định cho CSGD đại học.

Số lượng chuyên gia hoặc nhà quản lý DN tham gia giảng dạy các học phần trong CTĐT còn hạn chế.

Mặc dù các thông báo tuyển dụng được phổ biến công khai, rộng rãi nhưng số lượng ứng viên nộp hồ sơ chưa nhiều. Chưa có chính sách mạnh nhằm thu hút được ứng viên có trình độ cao.

Kết quả khảo sát ý kiến NH chưa được đưa vào tiêu chí đánh giá thi đua và xếp loại viên chức.

Việc bồi dưỡng, phát triển năng lực của GV chưa đồng đều, đặc biệt ở một số lĩnh vực chuyên sâu.

Nhà trường chưa xây dựng được bộ tiêu chí KPI đo lường đánh giá hiệu quả.

Bài báo khoa học của GV được đăng trên các tạp chí quốc tế còn hạn chế.

2.7. Đội ngũ nhân viên

Mặc dù có kinh nghiệm và năng lực chuyên môn tốt, tuy nhiên khả năng ngoại ngữ của đội ngũ NV còn hạn chế.

Các quy định về các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển đang nằm rải rác ở các văn bản khác nhau.

Tỷ lệ NV hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ hằng năm chưa cao.

Hoạt động bồi dưỡng chưa bao phủ hết nhu cầu của nhóm các vị trí việc làm.

Một số NV có trình độ lao động cơ bản chưa xây dựng KH cá nhân hằng năm.

2.8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Việc khảo sát các đơn vị sử dụng lao động ngành CNKT cơ khí, các BLQ về chính sách tuyển sinh trong đó có ngành CNKT cơ khí chưa rộng rãi.

Việc lấy ý kiến của NH, đơn vị sử dụng lao động về phương pháp và tiêu chí tuyển chọn chưa được triển khai rộng rãi.

Phần mềm PMT-EMS Education chỉ trích xuất được dữ liệu khi sử dụng mạng Internet nội bộ tại Trường, điều này đôi khi dẫn đến việc CVHT không kịp thời nắm bắt thông tin NH khi không làm việc trực tiếp tại Trường.

Câu hỏi khảo sát chưa được thiết kế khoa học nên chưa có nhiều thông tin hữu ích phục vụ cho việc cải tiến, nâng cao chất lượng tư vấn học tập và hỗ trợ việc làm.

Nhà trường chưa có bộ phận hoặc chuyên viên tư vấn về tâm lý NH.

2.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Một số trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy trong các phòng học chung, phòng chuyên ngành do khoa trực tiếp quản lý đã cũ, bị hư hỏng cần được thay mới, sửa chữa kịp thời hơn.

Số lượng bản in của một số tài liệu phục vụ ngành CNKT cơ khí tại thư viện chưa nhiều.

Một số thiết bị trong các phòng thực hành, thí nghiệm đã qua thời gian sử dụng dài, sắp đến hạn thay thế, ảnh hưởng phần nào đến hiệu suất hoạt động và trải nghiệm học tập của SV.

Hệ thống Wifi đã được phủ sóng toàn Trường nhưng vẫn còn một số vị trí gặp khó khăn trong việc truy cập mạng.

Hệ thống hỗ trợ dành cho SV khuyết tật chưa đầy đủ.

2.10. Nâng cao chất lượng

Số lượng chuyên gia tại các trường ĐH tham gia khảo sát chưa được nhiều. Chưa ứng dụng CNTT được nhiều trong việc thu thập ý kiến phản hồi của các BLQ để phục vụ việc xây dựng và phát triển CTDH đối với ngành CNKT cơ khí.

Ý kiến đóng góp cho việc điều chỉnh quy trình xây dựng và phát triển CTDH từ các đối tượng liên quan bên ngoài Trường chưa nhiều.

Việc tổ chức thực hiện các hội nghị, hội thảo, các lớp tập huấn về đổi mới phương pháp dạy - học và KTĐG chưa được thường xuyên, chưa có sự tham gia của đại diện SV, GV các ngành khác để có thêm các ý kiến góp ý, cải tiến phương pháp. Việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ mới chỉ tập trung ở GV và SV đang học, chưa có sự tham gia của các BLQ khác.

Ngành CNKT cơ khí chưa có nhiều đề tài nghiên cứu trực tiếp đến việc đổi mới phương pháp học tập, rèn luyện kỹ năng làm việc thực tế của NH.

Phiếu khảo sát việc thực hiện lấy ý kiến các BLQ để đánh giá hiệu quả của các dịch vụ hỗ trợ, tiện ích (thư viện, phòng thí nghiệm, thực hành, hệ thống CNTT) chưa khoa học, độ bao phủ chưa rộng để khảo sát được toàn diện các thông tin cần thu thập.

Vẫn còn tồn tại một số BLQ chưa tham gia khảo sát đầy đủ và chưa thực sự nghiêm túc với việc đưa ra ý kiến phản hồi. Một số ý kiến còn mang cảm tính chủ quan hoặc qua loa, hình thức.

2.11. Kết quả đầu ra

Tỉ lệ thôi học của NH ngành CNKT cơ khí còn cao (do NH nghỉ đi nghĩa vụ quân sự, đi xuất khẩu lao động, nghỉ do ảnh hưởng của dịch bệnh covid 19, nghỉ đi làm hoặc lập gia đình).

Chưa có SV CTĐT của ngành đăng ký học vượt để tốt nghiệp sớm, tỷ lệ SV thôi học chiếm tỷ lệ cao.

Tỷ lệ có việc làm của SV ngành CNKT cơ khí tương đối cao, nhưng vẫn còn tỷ lệ

nhỏ SV tốt nghiệp sau 01 năm mới tìm được việc làm phù hợp với ngành đào tạo.

Số lượng đề tài và tỷ lệ SV tham gia NCKH chưa nhiều, chiếm tỷ lệ thấp so với tổng số SV của CTĐT ngành CNKT cơ khí. Kinh phí cho NCKH của SV còn ít.

Nhà trường, Khoa chưa khai thác triệt để kết quả khảo sát các BLQ để thực hiện cải tiến chất lượng.

3. Kế hoạch hành động

Để khắc phục những tồn tại trên Nhà trường xây dựng kế hoạch khắc phục và dự kiến triển khai từ năm học 2025 - 2026 như sau:

3.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Từ năm học 2025 - 2026, khoa CN&KT sẽ đẩy mạnh hợp tác với các nhà tuyển dụng nhằm tham khảo nhiều hơn ý kiến đóng góp trong quá trình phát triển CTĐT, đặc biệt là việc xác định mục tiêu đào tạo để CTĐT ngành CNKT Cơ khí đáp ứng tốt hơn nhu cầu xã hội. Đồng thời, khoa chủ động tham khảo ý kiến của các chuyên gia và nhà khoa học trong quá trình phát triển CTĐT, tập trung vào việc hoàn thiện CDR để bảo đảm sinh viên sau khi tốt nghiệp có đủ năng lực theo yêu cầu thực tiễn. Song song với đó, khoa phối hợp cùng các nhóm tuyển sinh và tổ truyền thông triển khai hoạt động quảng bá CDR của CTĐT đến đối tượng tuyển sinh từ năm học 2025 - 2026.

3.2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Trong đợt rà soát, điều chỉnh CTĐT tiếp theo (năm 2025), Khoa CN&KT sẽ tiến hành đối sánh CTĐT ngành CNKT cơ khí với các CTĐT tiên tiến của nước ngoài nhằm nâng cao tính cập nhật và hội nhập quốc tế. Đồng thời, khoa bổ sung thêm các tài liệu tham khảo quốc tế phục vụ hoạt động học tập, giảng dạy và nghiên cứu trong ngành. Năm học 2025 - 2026, khoa sẽ tăng cường thống kê, theo dõi số lượt truy cập của các BLQ đối với bản mô tả CTĐT và ĐCCT các HP.

3.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Trong năm học 2025 - 2026, Khoa CN&KT sẽ xây dựng danh mục các học phần thuộc chương trình đào tạo ngành CNKT cơ khí để đề xuất chuyển đổi hình thức đánh giá từ thi trắc nghiệm trên giấy sang thi trên máy tính, nhằm nâng cao tính hiện đại và hiệu quả kiểm tra đánh giá. Song song với đó, khoa sẽ tiếp tục gửi ĐCCT, CTDH đến các chuyên gia chuyên ngành để xin ý kiến đóng góp, góp phần hoàn thiện CTĐT năm 2025. Đồng thời, Nhà trường giao phòng KHCN&HTPT chủ trì, phối hợp với phòng ĐT&HSSV và các Khoa chuyên môn triển khai các hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đào tạo để trong lần rà soát hiệu chỉnh tiếp theo sẽ tham khảo được ít nhất 1 đến 2 CTĐT tiên tiến của quốc tế.

3.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Khoa phối hợp với Nhà trường và các phòng chức năng để tăng cường các buổi hội thảo để lan tỏa rộng rãi triết lý giáo dục tới các đơn vị sử dụng lao động.

Đẩy mạnh hợp tác, liên kết với các cơ quan, DN, nhà máy để NH được tiếp cận thực tiễn nhiều hơn.

Năm học 2025 - 2026, khoa CN&KT đề xuất xây dựng các chương trình hỗ trợ cho NH có học lực còn hạn chế như tổ chức các hoạt động nhóm, giao cho NH có học lực khá giỏi có ý thức kèm cặp NH có năng lực hạn chế và thường xuyên kiểm tra, theo dõi dự tiến bộ của NH.

3.5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Năm học 2025 - 2026, khoa CN&KT tổ chức hội thảo khoa học với chủ đề: “Đa dạng hóa các phương pháp kiểm tra, đánh giá NH ngành CNKT cơ khí để đáp ứng CDR của CTĐT”. Trong các buổi sinh hoạt chuyên môn định kỳ, khoa ghép thảo luận về các phương pháp đánh giá KQHT của NH đối với từng HP để từ đó đưa ra được các phương pháp đánh giá đa dạng và phù hợp hơn trong các học kỳ tiếp theo.

Khoa xây dựng và triển khai KH phổ biến lại quy định về KTĐG đến toàn thể SV của Khoa. Trong buổi học đầu tiên của mỗi HP, GV sẽ phổ biến phương pháp kiểm tra, đánh giá của HP mình phụ trách, GVCN/CVHT cũng sẽ phổ biến lại các phương pháp kiểm tra, đánh giá của tất cả các HP để NH nắm vững các quy định về KTĐG.

Trong năm học này, khoa CN&KT đề xuất xây dựng thêm các ngân hàng đề thi và tổ chức thi bằng hình thức ứng dụng CNTT nhằm nâng cao tính khách quan và hiệu quả đánh giá.

Phòng ĐT&HSSV phối hợp với các Khoa chuyên môn quán triệt quy định của Nhà trường, yêu cầu tất cả GV lên lớp phải thông báo kết quả bài kiểm tra thường xuyên ngay trong quá trình lên lớp và thông báo điều kiện dự thi trước khi kết thúc HP.

Phòng ĐT&HSSV tham mưu với Nhà trường bổ sung nâng cấp Website, thêm tính năng phúc khảo online trên Website phục vụ cho quy trình khiếu nại của NH được thuận tiện.

3.6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Từ năm 2025 - 2026, để nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, Khoa đề xuất Nhà trường bổ sung cơ chế khuyến khích, tạo điều kiện và cử GV đi học NCS. Đồng thời tăng cường thu hút, trọng dụng GV có trình độ TS, PGS, GS tham gia giảng dạy ngành CNKT cơ khí.

Đề xuất Nhà trường mời thêm các chuyên gia hoặc nhà quản lý DN tham gia giảng dạy các học phần trong CTĐT.

Khoa kiến nghị với Nhà trường xây dựng các cơ chế chính sách thu hút người có trình độ Giáo sư, PGS Tiến sĩ về làm việc tại trường.

Nhà trường sớm bổ sung kết quả khảo sát NH vào tiêu chí đánh giá, xếp loại và xét danh hiệu thi đua của GV.

Năm học 2025 - 2026, Khoa đề xuất với Nhà trường bổ sung chính sách khuyến

khích, động viên GV đi NCS; đề xuất GV có chuyên ngành sâu đi học NCS và thực hiện đúng tiến độ; xây dựng KH dài hạn nâng cao năng lực GV.

Từ năm học 2025 - 2026, Nhà trường xây dựng bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả công việc KPI.

Từ năm 2025, Nhà trường ban hành cơ chế khuyến khích GV công bố bài báo quốc tế và tham gia đề tài cấp cao hơn, góp phần khẳng định uy tín và vị thế học thuật của Nhà trường.

3.7. *Đội ngũ nhân viên*

Nhà trường chú trọng thực hiện chuẩn hóa và hiện đại hóa đội ngũ nhân viên (NV) cả về số lượng lẫn chất lượng, trong đó tập trung nâng cao tỷ lệ nhân viên có tính chuyên nghiệp cao, đồng thời hỗ trợ kinh phí để NV tham gia thi lấy chứng chỉ ngoại ngữ. Từ năm học 2025 - 2026, phòng TCCB, TT&KĐCL tham mưu xây dựng và ban hành quy định về các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhằm bảo đảm tính minh bạch, công bằng. Bên cạnh đó, Nhà trường có cơ chế chính sách khuyến khích CBNV đảm bảo đủ tiêu chí để hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

Năm học 2025 - 2026, Nhà trường chỉ đạo các đơn vị rà soát nhu cầu thực tiễn, lập KH bổ sung các khóa bồi dưỡng để đảm bảo bao phủ hết nhu cầu của nhóm các vị trí việc làm, đồng thời khuyến khích NV tham gia hội thảo, các chương trình học tập, trao đổi kinh nghiệm thực tiễn từ các đơn vị ngoài Trường. Ngoài ra, Văn phòng tham mưu xây dựng mẫu KH cá nhân hằng năm dành riêng cho NV có trình độ lao động cơ bản, tạo cơ sở cho việc phát triển nghề nghiệp bền vững.

3.8. *Người học và hoạt động hỗ trợ người học*

Năm học 2025 - 2026, phòng ĐT&HSSV sẽ phối hợp với khoa CN&KT tổ chức lấy ý kiến các đơn vị sử dụng lao động ngành CNKT cơ khí về chính sách tuyển sinh hằng năm của Nhà trường. Đồng thời, Phòng Đào tạo và Công tác HSSV chủ trì cùng với Khoa CN&KT xây dựng kế hoạch lấy ý kiến người học và các đơn vị sử dụng lao động về phương pháp cũng như tiêu chí tuyển sinh, qua đó nâng cao tính thực tiễn và hiệu quả của công tác này.

Bên cạnh đó, Nhà trường làm việc với nhà cung cấp phần mềm cho phép trích xuất dữ liệu ở bất cứ đâu miễn là có Internet, góp phần hiện đại hóa công tác quản lý và hỗ trợ đào tạo. Từ năm học 2025 - 2026, Nhà trường và Khoa sẽ rà soát, điều chỉnh và hoàn thiện bộ câu hỏi khảo sát để thu thập thông tin phong phú, hữu ích phục vụ công tác cải tiến chất lượng tư vấn học tập và hỗ trợ việc làm cho người học.

Ngoài ra, Nhà trường dự kiến bổ sung chuyên viên/nhân viên chuyên trách về tư vấn tâm lý - xã hội nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của sinh viên. Trong quá trình khảo sát, Khoa cũng sẽ chú trọng đến việc lựa chọn mẫu khảo sát bảo đảm cân đối về giới tính, độ tuổi và cơ cấu vùng miền. Các ý kiến phản hồi sẽ được tổng hợp, trao đổi,

thảo luận và làm căn cứ cho những điều chỉnh cần thiết trước khi bước vào năm học mới.

3.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Năm học 2025 - 2026, khoa CN&KT đề xuất Nhà trường và các phòng chuyên môn xây dựng phương án kịp thời sửa chữa, nâng cấp và thay thế các thiết bị hỗ trợ giảng dạy nhằm bảo đảm hiệu quả vận hành và đáp ứng yêu cầu đào tạo ngày càng cao. Song song đó, khoa CN&KT đề xuất bổ sung thêm nhiều giáo trình chuyên ngành CNKT cơ khí bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh, đồng thời cập nhật thường xuyên tài liệu tiếng Anh phục vụ công tác dạy và học. Bên cạnh việc nâng cấp trang thiết bị và học liệu, khoa CN&KT đề xuất Nhà trường và các phòng chức năng có KH sửa chữa, nâng cấp và thay thế một số thiết bị đã xuống cấp tại các phòng thí nghiệm, thực hành nhằm bảo đảm hiệu quả vận hành, đáp ứng yêu cầu đào tạo thực hành ngày càng cao. Văn phòng sẽ nghiên cứu lắp đặt thêm thiết bị phát Wifi để tăng cường cho các vùng phủ sóng yếu. Nhà trường bổ sung, cải tạo các hạng mục CSVC để phục vụ người khuyết tật.

3.10. Nâng cao chất lượng

Trong lần rà soát chỉnh sửa CTĐT kế tiếp, Khoa sẽ tăng cường xin ý kiến nhiều hơn của chuyên gia đang công tác tại khoa, viện ở các trường ĐH trong nước có đào tạo SV ngành CNKT cơ khí góp ý về CTĐT ngành CNKT cơ khí. Các ý kiến phản hồi đó sử dụng để thiết kế, phát triển, chỉnh sửa CTDH. Phòng TCCB, TT&KĐCL ứng dụng CNTT mạnh mẽ hơn nữa trong việc thu thập ý kiến phản hồi của các BLQ để nâng cao tốc độ xử lý và đảm bảo chính xác cao. Nhà trường có KH phù hợp để có được sự đóng góp ý kiến đầy đủ hơn của các BLQ trong việc cải tiến quy trình xây dựng và phát triển CTDH.

Từ năm học tiếp theo, mỗi học kỳ, Ngành cần xây dựng các KH tổ chức các cuộc họp, hội nghị, hội thảo đổi mới phương pháp dạy - học và KTĐG người học bám sát hơn nữa vào CDR của HP, của CTĐT; mời đại diện SV, GV các ngành khác để có thêm các ý kiến góp ý, đề ra phương pháp phù hợp. Trên cơ sở đó, Khoa có KH định hướng lựa chọn nhiệm vụ khoa học công nghệ để áp dụng hiệu quả trong công tác đổi mới phương pháp học tập, rèn luyện kỹ năng thực tế để cải tiến chất lượng đào tạo cho SV ngành CNKT cơ khí. Song song, phòng TCCB, TT&KĐCL phối hợp với các đơn vị liên quan rà soát, bổ sung, điều chỉnh bộ phiếu khảo sát các BLQ về chất lượng các dịch vụ tiện ích để đánh giá được đầy đủ hiệu quả các dịch vụ hỗ trợ NH đối với hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ của Trường, CTĐT ngành CNKT cơ khí. Nhà trường tuyên truyền rộng rãi về mục đích, ý nghĩa của công tác khảo sát, thu thập ý kiến phản hồi của các BLQ để cải thiện kết quả khảo sát chất lượng hơn

3.11. Kết quả đầu ra

Từ năm học 2025 - 2026, Khoa sẽ tổ chức Hội thảo, tìm các giải pháp tháo gỡ nhằm giảm tỉ lệ sinh viên thôi học, đồng thời nâng cao chất lượng đào tạo. Khoa cũng xây dựng KH cụ thể hướng dẫn NH đẩy nhanh tiến độ học tập, tạo điều kiện cho sinh

viên có thể tốt nghiệp sớm và hạn chế tình trạng tốt nghiệp chậm. Song song, Nhà trường và Khoa đẩy mạnh hợp tác với các DN, tạo cơ hội có việc làm đúng chuyên ngành cao hơn sau khi tốt nghiệp cho SV ngành CNKT cơ khí. Bên cạnh đó, Nhà trường, Khoa quan tâm nhiều hơn đến hỗ trợ và khuyến khích SV thực hiện và tham gia các đề tài NCKH gắn với các lĩnh vực chuyên môn được đào tạo. Phòng KHTC phân bổ tăng kinh phí để hỗ trợ hoạt động NCKH của SV. Phòng TCCB, TT&KĐCL sẽ chủ trì phối hợp với các đơn vị xây dựng KH cải tiến chất lượng và thực hiện đối sánh kết quả khảo sát mức độ hài lòng các BLQ với các CSGD đại học khác trong nước nhằm nâng cao uy tín và vị thế của Nhà trường.

4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo

Căn cứ vào bộ Tiêu chuẩn KĐCL trường đại học của Bộ GD&ĐT, tổng hợp kết quả đánh giá của 11 tiêu chuẩn gồm 50 tiêu chí, Hội đồng tự đánh giá nhận thấy cả 50 tiêu chí đều đạt. Với những kết quả tự đánh giá theo từng tiêu chí như trên, Trường ĐHTB và Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành CNKT cơ khí trân trọng đề nghị Trung tâm KĐCLGD cùng các cơ quan chức năng cho phép tiến hành các bước tiếp theo để CTĐT ngành CNKT cơ khí được công nhận là đạt tiêu chuẩn chất lượng.

Kết quả cụ thể của từng tiêu chuẩn và tiêu chí trong tự đánh giá CTĐT ngành CNKT cơ khí như sau:

**Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo
đánh giá theo Thông tư số 04/2016/TT- BGDDT, ngày 14/3/2016**

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Thái Bình

Mã : DTB

Tên CTĐT : Công nghệ kỹ thuật cơ khí

Mã CTĐT : 7510201

Tiêu chuẩn tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chuẩn 1								5,00	3	100
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
Tiêu chuẩn 2								5,00	3	100
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
Tiêu chuẩn 3								5,00	3	100
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
Tiêu chuẩn 4								5,0	3	100
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
Tiêu chuẩn 5								4,6	5	100
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3				4						
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5				4						
Tiêu chuẩn 6								4,7	7	100
Tiêu chí 6.1				4						
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3					5					

Tiêu chuẩn tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5				4						
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7					5					
Tiêu chuẩn 7										
Tiêu chí 7.1					5			5,0	5	100
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4					5					
Tiêu chí 7.5					5					
Tiêu chuẩn 8										
Tiêu chí 8.1					5			5,0	5	100
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5					5					
Tiêu chuẩn 9										
Tiêu chí 9.1					5			5,0	5	100
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5					5					
Tiêu chuẩn 10										
Tiêu chí 10.1					5			4,67	6	100
Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3				4						
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5				4						
Tiêu chí 10.6					5					
Tiêu chuẩn 11								4,6	5	100

Tiêu chuẩn tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 11.1					5					
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4				4						
Tiêu chí 11.5				4						
Đánh giá chung về CTĐT					4,85			50		100

Thái Bình, ngày tháng năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Phạm Quốc Thành

Phụ lục 7: Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Thời điểm báo cáo: Tính đến 30/6/2025

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH.**
 - Tiếng Anh: **THÁI BÌNH UNIVERSITY.**
2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục
 - Tiếng Việt: **ĐHTB**
 - Tiếng Anh: **TBU**
3. Tên trước đây (nếu có):
4. Cơ quan quản lý trực tiếp: Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên
5. Địa chỉ: Phường Thái Bình, tỉnh Hưng Yên
6. Thông tin liên hệ:
 - Điện thoại: 02273.633.669;
 - Email: dhtb@tbu.edu.vn;
 - Website: : <https://tbu.edu.vn/>
7. Năm thành lập cơ sở giáo dục: 2011
(Theo Quyết định số 1555/QĐ-TTg ngày 8/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ)
8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 2012
9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 2016
10. Loại hình cơ sở giáo dục:
 - Công lập Bán công Dân lập Tư thục
11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ):.....

II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Khoa Công nghệ và Kỹ thuật
 - Tiếng Anh: Faculty of Technology and Engineering
13. Tên viết tắt của Khoa thực hiện CTĐT:
 - Tiếng Việt: CN&KT
 - Tiếng Anh: FTE
14. Tên trước đây (nếu có): Không
15. Mã CTĐT: 7510201
16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): Không
17. Địa chỉ của Khoa thực hiện CTĐT: Nhà F, Trường Đại học Thái Bình.
18. Thông tin liên hệ: Khoa Công nghệ và Kỹ thuật, Trường Đại học Thái Bình, Phường Thái Bình, tỉnh Hưng Yên.
 - Điện thoại: 0989.691.756
 - Email:

Website: <https://tbu.edu.vn/khoa-cong-nghe-va-ky-thuat>

19. Năm thành lập Khoa (theo Quyết định thành lập):

Quyết định số 912/QĐ-ĐHTB ngày 28/12/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình về việc thành lập khoa Công nghệ và Kỹ thuật.

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): tháng 9/2015

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): tháng 7/2019

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của khoa Công nghệ và Kỹ thuật.

*** Lịch sử hình thành và phát triển**

Khoa CN&KT, Trường ĐHTB được thành lập theo quyết định số 912/QĐ-ĐHTB ngày 28/12/2023 trên cơ sở sáp nhập 3 đơn vị: khoa Công nghệ, khoa điện - điện tử và khoa CNTT.

Khoa có nhiệm vụ quản lý và tổ chức đào tạo các ngành hệ Đại học: CNKT cơ khí, CNKT điện, điện tử, CNTT với 11 hướng chuyên ngành đào tạo phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và khu vực đồng bằng sông Hồng.

Kế thừa và phát huy những thành quả xây dựng, phát triển của Nhà trường, đội ngũ GV khoa có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, luôn tâm huyết yêu nghề, không ngừng học tập để để trau dồi kiến thức. Đến nay với đội ngũ của Khoa lớn mạnh cả về số lượng và chất lượng.

*** Về chất lượng đội ngũ giảng viên:**

- Tổng cộng: 59 GV, NV (34 GV nam, 25 GV nữ)

- Trình độ: Tiến sĩ: 03 GV - 5,1%; Thạc sỹ + NCS: 49 GV - 83,0%; Đại học: 07 GV, NV - 11,9% (trong đó 02 NV làm công tác trợ lý khoa và 05 chuyên viên và phụ trách công tác bảo trì, bảo dưỡng thiết bị xưởng thực hành).

Đội ngũ GV có năng lực chuyên môn tốt, nghiệp vụ sư phạm giỏi. Hằng năm, các GV trong Khoa được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ, GV luôn tâm huyết với nghề, hết lòng vì NH.

*** Về Cơ sở vật chất**

Khoa có 01 phòng làm việc với tổng diện tích 50m² và các phòng học lý thuyết được trang bị đầy đủ các thiết bị như micro, máy chiếu, điều hoà, máy tính,... 80 phòng thí nghiệm, thực hành được trang bị đồng bộ và hiện đại, các phòng đều được thiết kế đầy đủ ánh sáng, đảm bảo tốt điều kiện làm việc và học tập.

*** Về chương trình đào tạo:**

Quản lý và đào tạo 3 chương trình bậc ĐH ngành CNKT cơ khí, ngành CNKT điện, điện tử, ngành CNTT. Khoa định kỳ rà soát, chỉnh sửa, bổ sung các CTĐT theo góp ý của các BLQ nhằm đạt đáp ứng mục tiêu đào tạo và CDR của CTĐT.

*** Về đào tạo kỹ năng thực nghiệm:**

Khoa CN&KT luôn chú trọng đào tạo kỹ năng thực hành, thực nghiệm cho SV nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn của DN và xã hội. SV được học tập trong môi trường hiện đại với hệ thống phòng thí nghiệm, xưởng thực hành được trang bị thiết bị tiên tiến. Nội dung thực hành gắn liền với lý thuyết và được cập nhật theo xu hướng công nghệ mới. GV hướng dẫn trực tiếp, giúp SV phát triển tư duy kỹ thuật, kỹ năng thao tác và giải quyết vấn đề thực tế. Khoa thường xuyên tổ chức các đợt trải nghiệm, kiến tập DN, thực tập tại DN, CTĐT kỹ năng mềm. Nhờ đó, SV không chỉ nắm vững chuyên môn mà còn tự tin thích nghi nhanh với môi trường làm việc thực tế. Đây là một trong những định hướng quan trọng góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực CN&KT.

*** Về nghiên cứu khoa học và chuyên gia công nghệ:**

Trong 05 năm trở lại đây, khoa CN&KT đã có 352 sản phẩm NCKH, gồm: 01 đề tài NCKH cấp Quốc gia, 03 đề tài NCKH cấp Tỉnh, 60 đề tài NCKH cấp Trường, 115 đề tài NCKH cấp Khoa, 77 bài báo khoa học đăng trên tạp chí trong nước, 17 bài báo khoa học đăng trên tạp chí quốc tế, 13 sách giáo trình, chuyên khảo, tham khảo, 67 bài đăng trên tập san của Trường, chủ trì 01 hội thảo khoa học cấp Quốc gia, 08 hội thảo khoa học cấp Trường. Đội ngũ GV và SV tham gia nhiều hội thảo khoa học cấp Khoa, cấp Trường, cấp Quốc gia; tham gia hội thi khoa học kỹ thuật tỉnh Thái Bình (đạt 02 giải nhì, 01 giải ba; 05 giải khuyến khích)

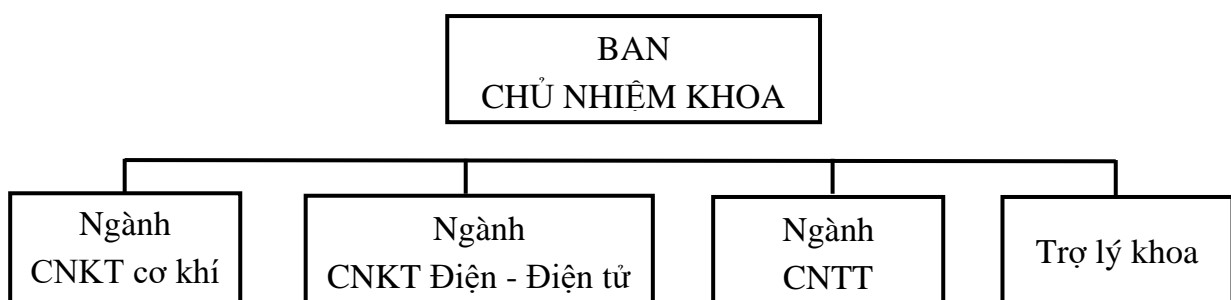
*** Về hợp tác quốc tế và quan hệ doanh nghiệp:**

Khoa cùng với Nhà trường hợp tác với các trường ĐH trong nước để trao đổi, học hỏi kinh nghiệm từng bước nâng cao chất lượng của CTĐT cũng như quá trình đào tạo.

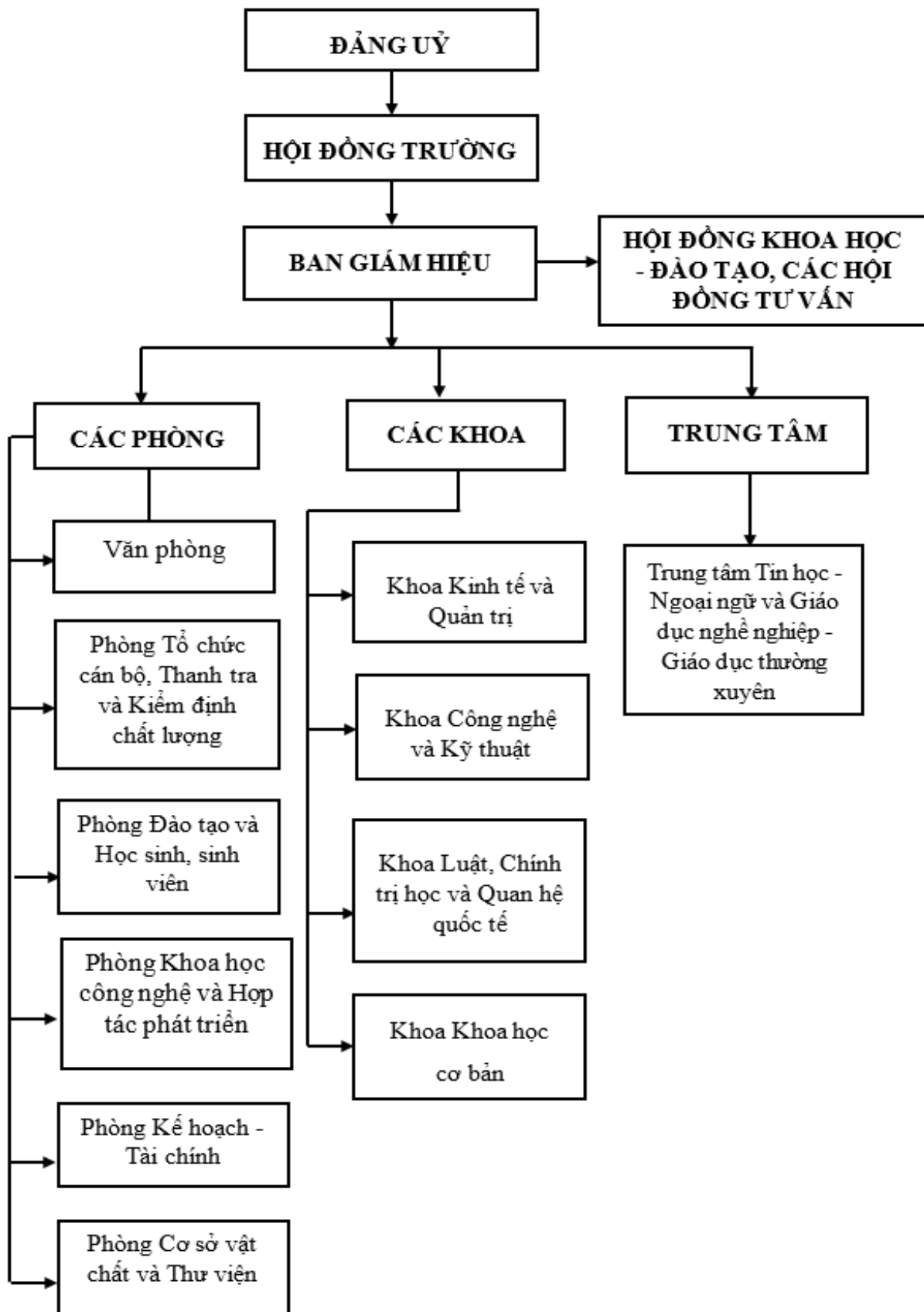
Hợp tác với các DN để đưa SV đi thực tập, trải nghiệm: VinFast - Tập đoàn Vingroup, công ty TNHH Canon Việt Nam; công ty TNHH Công nghiệp Brother Việt Nam; tập đoàn Kỹ thuật Hồng Hải; MIKADO Tiền Hải; Công ty Robottic Việt Nam, Công ty đóng tàu, công ty TNHH TAV, DN Đài Loan tại Thái Bình; nhà máy Điện Cơ AIDI Khu công nghiệp Gia Lễ; Công ty Yazaky Hải Phòng; Công ty chế biến gỗ Thái Bình, các gar ô tô trong tỉnh,...

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của CSGD và đơn vị thực hiện CTĐT

23.1. Cơ cấu tổ chức hành chính của khoa Công nghệ và Kỹ thuật



23.2. Cơ cấu tổ chức hành chính của Trường Đại học Thái Bình

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC BỘ MÁY

24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Đoạn thoại	Email
A Ban Lãnh đạo Trường Đại học Thái Bình						
1	Hội đồng trường	Trần Thị Bích Hằng	1973	Tiến sĩ, Chủ tịch Hội đồng trường	0915011569	
2	BGH	Phạm Quốc Thành	1977	PGS, TS, Hiệu trưởng	0901295656	thanh.pham131@gmail.com
3		Hà Văn Đồng	1980	TS, Phó Hiệu trưởng	0912462628	donghavan.vnu@gmail.com
4		Trần Thị Hòa	1979	TS, Phó Hiệu trưởng	0949244392	hquynh97@gmail.com
B Đơn vị thực hiện CTĐT						
I Lãnh đạo chủ chốt						
1	Trưởng khoa	Trần Công Thúc	1980	TS, Trưởng khoa	0988587787	trancongthuc1980@gmail.com
2	Phó trưởng khoa	Trần Thế Quang	1975	TS, Phó trưởng khoa	0982346396	tranthequang12@gmail.com
	Phó trưởng khoa	Trần Hữu Anh	1984	TS, Phó trưởng khoa	0899270666	anhuni1006@gmail.com
II Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn						
1	Bí thư CB	Đặng Gia Dũng	1971	ThS, Bí thư CB	0988481323	danggiadungtbu@gmail.com
2	Bí thư đoàn khoa	Trần Thị Hồng Anh	1987	ThS, Bí thư đoàn khoa	0346962999	honganh17387@gmail.com
3	Chủ tịch CĐ khoa	Ngô Thị Ánh Hằng	1982	ThS, Chủ tịch CĐ khoa	0974422686	anhhang2502@gmail.com
III Các ngành						
1	Ngành CNKT cơ khí	Trần Công Thúc	1980	TS, Trưởng ngành CNKT cơ khí	0988587787	trancongthuc1980@gmail.com
2	Ngành CNTT	Trần Hữu Anh	1984	TS, Trưởng ngành CNTT	0899270666	anhuni1006@gmail.com
3	Ngành CNKT điện-điện tử	Trần Minh Hải	1981	ThS, Trưởng ngành, CNKT Điện, điện tử	0948555333	minhanhtntb1013@gmail.com

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

Ngành CNKT cơ khí: CNKT cơ khí; Công nghệ Kỹ thuật chế tạo máy; Công nghệ Kỹ thuật cơ điện tử; Công nghệ Kỹ thuật ô tô; Công nghệ Kỹ thuật nhiệt.

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 0

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 0

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 3

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): 0

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Từ xa	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo với nước ngoài	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo trong nước	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình).....

32. Tổng số các ngành đào tạo: 03 ngành trình độ đại học.

IV. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

33. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu¹ <i>Trong đó:</i>	34	25	59
I.1	Cán bộ trong biên chế	33	23	56
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	1	2	3
II	Các cán bộ khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả GV thỉnh giảng ²)	17	3	20
	Tổng số	51	28	79

¹Cán bộ cơ hữu là cán bộ quản lý, GV, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

²GV thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện chương trình đào tạo mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các HP, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

34. Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ³ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3	0	0	0	3	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	21	3	0	1	17	0
5	Thạc sĩ	49	47	2	0	0	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	73	50	2	1	20	0

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 53 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 88,3% (53/60).

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định tại khoản 3, Điều 3 Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT (nếu đơn vị có GV có trình độ Tiến sĩ khoa học nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong bảng 32).

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ		0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3	3	0	0	0	3	0	1,8
3	Tiến sĩ khoa học		0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2	21	3	0	1	17	0	13,4
5	Thạc sĩ	1	49	47	2	0	0	0	49

³Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
6	Đại học	0,3	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng		72	50	2	1	20	0	64,2

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ/ học vị	Số lượng người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (người)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0%	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	0%	0	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0%	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	4	7,6%	3	1	0	0	4	0	0
5	Thạc sĩ	49	92,4%	28	21	0	5	39	5	0
6	Đại học	0	0%	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	53	100%	31	22	0	5	43	5	0

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 45,04 tuổi

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 5,8% (3/52)

36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 94,2% (49/52)

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	1.69	54.24
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	6.78	30.51
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	52.54	15.25
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	32.20	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	6.78	0
Tổng		100	100

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh.

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2020-2021	16	16	1/1	16	15/30	21,68	0
2021-2022	88	69	1/1	69	15/30	22,49	0
2022-2023	100	68	1/1	68	15/30	22,19	0
2023-2024	101	80	1/1	80	15/30	22,53	0
2024-2025	132	101	1/1	101	15/30	23,11	0

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	0
2. Học viên cao học	0	0	0	0	0

Các tiêu chí	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
3. Sinh viên đại học	89	124	166	233	308
Trong đó:					
Hệ chính quy	89	124	166	233	308
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. Sinh viên cao đẳng	0	0	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh TCCN	0	0	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

40. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học			
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số lượng (người)	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số NH	0	0	0	0

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	15.370	15.370	15.370	15.370	15.370
2. NH có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)					
2.1. Toàn trường	566	410	418	426	468
2.2. Ngành CNKT cơ khí	12	50	52	60	92
3. NH được ở trong ký túc xá (người)	12	50	52	60	92
4. Tỷ số diện tích trên đầu NH ở trong ký túc xá (m ² /người)	27,16	37,49	36,77	36,08	32,84

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Số lượng (người)	15/89	6/124	11/166	5/233	21/308
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	16,85	4,38	6,63	2,15	6,82

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	0	0	0	0	0
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học	27	32	22	14	9
Trong đó:					
Hệ chính quy	27	32	22	14	9
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng	0	0	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp	0	0	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	32/34	22/26	14/13	9/16	
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	94,11	84,61	100	56,2	
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	77,33	88,9	88,3	96,7	97,8
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	18,67	11,1	11,7	2,2	2,2
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không học được</i> những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	4	0	0	1,1	0
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/ đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%).	81,4	81,2	81,8	85,7	92,0
- Sau 6 tháng tốt nghiệp.	29,6	37,5	36,3	35,7	41,6
- Sau 12 tháng tốt nghiệp.	51,8	43,7	45,5	50,0	50,4
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).	18,6	18,8	18,2	14,3	11,2

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.	10-15 triệu	10-15 triệu	10-15 triệu	10-15 triệu	10-15 triệu
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	93,8	95,3	96,8	96,2	
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	6,2	4,7	3,2	3,8	
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	0	0	0	0	

Ghi chú:

- NH tốt nghiệp là NH có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những NH chưa nhận được bằng tốt nghiệp.

- NH có việc làm là NH tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.

- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.

- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024 (tính đến T12.2024)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	0	1	2
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	0	0	0	0	0	0
3	Đề tài cấp tỉnh	0,75	0	1	0	0	1	1,13
4	Đề tài cấp trường	0,5	7	11	13	17	12	30
5	Tổng							33,13

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 63,7

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 63,7(33,13/52)

46. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2020	976.200.000	95%	17.834.423
2	2021	0	95%	0
3	2022	900.000.000	95%	332.840
4	2023	0	95%	0
5	2024	3.350.000.000	95%	1.238.905
6	2025	225.000.000	95%	83.210

47. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	24	15	52	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	12	
Trên 6 đề tài	0	0	10	
Tổng số cán bộ tham gia	0	0	74	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-T12.2024	
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Sách giáo trình	1,5	1	1	0	2	2	9,0
3	Sách tham khảo	1,0	0	0	0	0	0	0
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	0
5	Tổng							9

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 9

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,17 (9/52)

49. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	20	0	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	3	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	23	0	0

50. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	0	1	0	3	3	10,5
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	5	12	5	3	6	31,0
3	Tạp chí/tập san của cấp trường	0,5	0	3	9	7	28	23,5
	Tổng		5	16	14	13	37	65

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): **65**

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,25 (65 /52)

51. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	1	45	40
Từ 6 đến 10 bài báo	0	10	15
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	1	0	0

52. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)	
			2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024		2024-2025
1	Hội thảo quốc tế	1,0	0	0	0	0	0	2	2
2	Hội thảo trong nước	0,5	0	0	2	1	1	44	24
3	Hội thảo cấp trường	0,25	0	3	5	5	6	90	27,25
4	Tổng								53,25

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

****Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 53,25

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 98,6 (53,25/54)

53. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	2	30	50
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	5	10
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	2	35	60

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2019-2020	0
2020-2021	0
2021-2022	0
2022-2023	0
2023-2024	0

55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng NH tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	0	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	0	0	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	0	0	1	1	1
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	0	0

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 39.675m²

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 9.918,75m²

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

- Nơi làm việc: 160.000m².

- Nơi học: 17.321m²

- Nơi vui chơi giải trí: 3.560m²

59. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 390m²

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 2,02 m²/người

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Thư viện: 350

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): Sách dùng cho ngành CNKT cơ khí (Giáo trình, TLTK): 45

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 6

- Dùng cho người học học tập: 455

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 44,43 (455/1024)

VIII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 52

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 88,3% (53/60)

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 5,8% (3/52)

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 94,2% (49/52)

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 334

Tỷ số người học chính quy trên GV: 6,42 (334/52)

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 83,73%

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

- Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 97,8

- Tỷ lệ người học trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 2,2

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 87,24%

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 0%

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 10-15 triệu

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

- Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 96,2

- Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 3,8.

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 63,7 (33,13/52)

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 3.248.230

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,17(9/52)

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,25 (65 /52)

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,03 (53,25/52)

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 0,28 (455/1634)

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 9,97 m²/người

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 9,41 (15730/1634)